

## AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG ? – Hoàng Phủ Ngọc Tường

### 1. Wikipedia:

- Nhà văn [Nguyễn Tuân](#):  
*Ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường có "rất nhiều ánh lửa".*
- Nhà văn [Nguyễn Ngọc](#):  
*Trong một cuốn sách gần đây của anh, viết và in ngay giữa những ngày anh đang vật lộn với cơn bệnh nặng-chứng tỏ ở anh một đức tính dũng cảm và một nghị lực phi thường của một người lao động nghệ thuật-anh tự coi mình là "người ham chơi". Quả thật, anh là một người ham sống đến mê mải, sống và đi, đi để được sống, với đất nước, với nhân dân, với con người, đi say mê và say mê viết về họ...*
- Nhà thơ Hoàng Cát:  
*Hoàng Phủ Ngọc Tường có một phong cách viết bút ký văn học của riêng mình. Thế mạnh của ông là tri thức văn học, triết học, lịch sử, địa lý sâu và rộng, gần như đụng đến vấn đề gì, ở thời điểm nào và ở đâu thì ông vẫn có thể tung hoành thoải mái ngòi bút được...*
- Nhà thơ Ngô Minh:  
*Hoàng Phủ Ngọc Tường là một trong số rất ít nhà văn viết bút ký nổi tiếng ở nước ta vài chục năm nay. Bút ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường hấp dẫn người đọc ở tầm lòng nhân văn sâu sắc, trí tuệ uyên bác và chất Huế thơ huyền hoặc, quyến rũ. Đó là những trang viết tài hoa, tài tử, tài tình... Thực ra, bút ký Hoàng Phủ Ngọc Tường chính là những áng thơ văn xuôi cuốn hút người đọc...thơ Hoàng Phủ Ngọc Tường là vẻ đẹp của nỗi buồn hoài niệm, những day dứt triết học, từ sâu thẳm thời gian, sâu thẳm đất đai vọng lên trong tâm khảm người đọc. Nhà thơ [Nguyễn Trọng Tạo](#) cho rằng thơ Hoàng Phủ Ngọc Tường thấm đẫm "triết học về cái chết...thơ anh buồn mỗi nỗi buồn đứt ruột...Đấy là thơ của cõi âm"... Đó là một nhận xét xác đáng.*
- Trên báo mạng vnexpress:  
*Dường như trong suốt cuộc đời mình, Hoàng Phủ Ngọc Tường bị ám ảnh bởi hoa. Điều đó, dù cuộc đời lặn lội những ngày tù cộng với những năm tháng bôn ba khắc nghiệt của chiến tranh vẫn không tước đoạt nỗi của ông...Ông viết rất nhiều về hoa và đặc biệt, ông bị ám ảnh bởi sắc diện phù dung.*

### 2. Sông Hương qua bút kí Hoàng Phủ Ngọc Tường:

GD&ĐT - Với tất cả vẻ đẹp của tự nhiên, dòng sông Hương lặng lẽ đã đi vào những trang văn, những áng thơ, trở thành biểu tượng đẹp đẽ của xứ Huế. Một trong số đó có bút kí Ai đã đặt tên cho dòng sông? của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Trong bút ký Ai đã đặt tên cho dòng sông?, với tất cả tình yêu của một người con xứ Huế, với sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trí tuệ và tính trữ tình, với một vốn kiến thức phong phú về triết học, văn hóa, lịch sử, địa lí và bằng một lối hành văn hương nội, súc tích, mê đắm và tài hoa, Hoàng Phủ Ngọc Tường thực sự đã làm sống dậy toàn bộ vẻ đẹp tình tứ, quyến rũ của dòng sông Hương.

#### Sông Hương từ góc nhìn địa lí

Sông Hương bắt nguồn từ dãy núi Trường Sơn, với hai dòng chính, đó là dòng Tả Trạch và dòng Hữu Trạch. Hai dòng này gặp nhau tại ngã ba Bằng Lăng. Từ Bằng Lăng đến cửa sông Thuận An, sông Hương dài 33 km và chảy rất chậm, bởi vì mực nước sông ở đây không cao hơn mấy so với mực nước biển. Từ nguồn về, sông Hương chảy quanh các chân núi, xuyên qua các cánh rừng

rậm của hệ thực vật nhiệt đới. Con sông chảy chậm qua các làng mạc như Kim Long, Nguyệt Biều, Vĩnh Dạ, Gia Hội, Bao Vinh... Hai bên bờ sông gồm thành quách, chùa chiền, tháp và đền đài.

Trong bài bút kí Ai đã đặt tên cho dòng sông? Hoàng Phủ Ngọc Tường, một mặt trung thành với việc tái hiện chính xác thực tại, trên cơ sở những hiểu biết thấu đáo về đặc điểm địa lí của sông Hương, nhưng mặt khác, nhà văn cũng đã làm cho hình tượng sông Hương sống dậy cụ thể, sinh động và rất có hồn nhờ những sáng tạo đặc sắc trong nghệ thuật liên tưởng, so sánh, ẩn dụ, nhân hóa... và bằng một lối hành văn đậm chất trữ tình.

Mở đầu bài bút kí, sông Hương hiện hình ở nơi thượng nguồn với vẻ đẹp thơ mộng nhưng rất hùng vĩ: Trước khi về đến vùng châu thổ êm đềm, nó đã là một bản trường ca của rừng già, rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua những ghềnh thác, cuộn xoáy như những cơn lốc vào những đáy vực bí ẩn, và cũng có lúc nó trở nên dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi của hoa đỗ quyên rừng.

Ở nơi khởi nguồn của dòng chảy, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã ví sông Hương với một hình ảnh mang nhiều sức gợi - bản trường ca của rừng già. Hình ảnh so sánh ấy được đặt trong một câu văn dài, được chia làm nhiều vế, có sử dụng thủ pháp điệp cấu trúc (rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn/ mãnh liệt qua những ghềnh thác/ cuộn xoáy như những cơn lốc...) vừa để gợi dậy cái dư vang của trường ca, vừa tạo nên âm hưởng hùng tráng, mạnh mẽ của con sông giữa rừng già. Nơi đây, sông Hương còn được hình dung như một cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại với bản lĩnh gan dạ, tâm hồn tự do và trong sáng. Cô gái ấy, dòng sông ấy thật đẹp, một vẻ đẹp quyến rũ và đắm say.

Ở góc nhìn khác, sông Hương ở thượng nguồn còn được Hoàng Phủ Ngọc Tường ví như người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở. Với biện pháp nhân hóa này, người con xứ Huế đã xem sông Hương như một đấng sáng tạo góp phần tạo nên, gìn giữ và bảo tồn văn hóa của một vùng thiên nhiên, xứ sở. Đây là một phát hiện độc đáo về sông Hương chỉ có thể có ở một người gắn bó và am tường về mảnh đất cố đô.

Như vậy, bằng tình yêu và niềm tự hào với dòng sông quê hương, với trí tưởng tượng phong phú và khả năng khám phá tài tình, độc đáo, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã miêu tả dòng sông Hương ở khúc thượng nguồn trong vẻ đẹp hoang dại, nguyên sơ và đầy cá tính.

Trước khi đi tới nơi gặp thành phố tương lai của nó, sông Hương đã phải vượt qua một hành trình đầy gian truân và thử thách với những núi Ngọc Trản, những đồi Tam Thai, Lưu Bảo, Thiên Mụ... Nhưng chính trong thủy trình không bằng phẳng ấy, qua cách miêu tả tài hoa và cái nhìn phát hiện của nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường, sông Hương lại có cơ hội phô khoe tất cả những vẻ đẹp của mình, từ những đường cong tuyệt mỹ trên thân hình mềm mại, kiều diễm, cho đến những đắm đuối, nồng nàn trong tâm hồn người con gái đang khát khao tìm đến tình yêu.

Người gái đẹp nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại sau khi được đánh thức đã chuyển dòng một cách liên tục, vòng giữa khúc quanh đột ngột, uốn mình theo những đường cong thật mềm. Trong hành trình qua điện Hòn Chén; vấp Ngọc Trản, qua thềm đất bãi Nguyệt Biều, Lương Quán, ôm lấy chân đồi Thiên Mụ để xuôi dần về Huế, có khi người ta nhìn thấy dòng sông mềm như tấm lụa. Soi bóng xuống dòng sông là những mảng phản quang nhiều màu sắc, “Sớm xanh, trưa vàng, chiều tím”...

Có thể thấy, bằng một lối hành văn uyển chuyển, ngôn ngữ đa dạng và giàu hình ảnh, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã diễn tả một cách sinh động và hấp dẫn từng bước đi của sông Hương. Mỗi đường đi nước bước của nó gắn với những địa danh khác nhau của xứ Huế đã được nhà văn giành cho một cách diễn đạt riêng. Hoàng Phủ Ngọc Tường không chỉ tái hiện lại một cách chân thực

dòng chảy tự nhiên trên bản đồ địa lí của dòng sông Hương mà quan trọng hơn là đã biến thủy trình ấy thành một hành trình của người con gái đẹp. Nhờ đó mà cùng với hành trình về xuôi của sông Hương, người đọc được đi từ hết phát hiện này sang ngạc nhiên khác.

Sau khi trải qua một cuộc tìm kiếm có ý thức, sông Hương đã đến được với thành phố thân yêu của mình. So với thủy trình ở thượng lưu và ở ngoại vi thành phố Huế, đến đây, sông Hương đã mang những vẻ đẹp mới, độc đáo và hiếm thấy ở các dòng sông khác trên thế giới.

Ngay khi giáp mặt thành phố ở Cồn Giã Viên, sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ sang đến Cồn Hến; đường cong ấy làm cho dòng sông mềm hẳn đi, như một tiếng “vâng” không nói ra của tình yêu. Cùng với những nhánh sông đào mang nước sông Hương tỏa đi khắp phố thị, lại thêm hai hòn đảo nhỏ trên sông đã làm giảm hẳn lưu tốc của dòng nước, khiến cho sông Hương khi qua thành phố đã trôi đi chậm, thực chậm, cơ hồ chỉ còn là một mặt hồ yên tĩnh. Từ đặc điểm địa lí này, Hoàng Phủ Ngọc Tường bỗng nhận ra cái lặng lẽ của sông Hương khi ngang qua thành phố, nó như điệu slow tình cảm giành riêng cho Huế. Điệu chảy lững lờ ấy bởi nó quá yêu thành phố của mình, nó muốn được nhìn ngắm nhiều hơn nữa thành phố thân thương trước khi phải chia xa.

Viết về sông Hương giữa lòng thành phố, Hoàng Phủ Ngọc Tường không quên những nét đẹp văn hóa gắn liền với dòng sông thơ mộng này. Một trong số đó là những đêm trình diễn âm nhạc cổ điển Huế. Ở góc nhìn âm nhạc này, tác giả gọi sông Hương là người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya. Toàn bộ nền âm nhạc ấy, trong cảm nhận của tác giả, chỉ thực sự là nó khi sinh thành trên mặt nước của Hương Giang trong một khoang thuyền nào đó, giữa những tiếng nước rơi bán âm của những mái chèo khuya.

Khi rời khỏi kinh thành, sông Hương chếch về hướng chính bắc, chảy vòng qua đảo Cồn Hến, xuôi về vùng ngoại ô Vĩ Dạ, rồi đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông tây, đi qua một góc của thành phố Huế ở thị trấn Bao Vinh xưa cũ. Từ đặc điểm địa lí này, qua con mắt của người nghệ sĩ, sông Hương lại hiện lên như một cô gái với nỗi niềm vương vấn trước lúc chia xa. Có khi, nó ôm lấy đảo Cồn Hến quanh năm mơ màng trong sương khói, đang xa dần thành phố để lưu luyến ra đi giữa màu xanh biếc của tre trúc và của những vườn cau vùng ngoại ô Vĩ Dạ; có lúc, như sức nhớ lại một điều gì chưa kịp nói, nó đột ngột đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông tây để gặp lại thành phố lần cuối.

Ở ngã rẽ cuối cùng của sông Hương, từ Vĩ Dạ đến thị trấn Bao Vinh xưa cũ được Hoàng Phủ Ngọc Tường nhìn như một cuộc gặp gỡ thực bất ngờ biết bao. Tác giả còn gọi đây là nỗi vương vấn, cả một chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu. Liên tưởng sâu xa hơn, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã hình dung giống như nàng Kiều trong đêm tình tự, ở ngã rẽ này, sông Hương đã chí tình trở lại tìm Kim Trọng của nó, để nói một lời thề trước khi về biển cả: “Còn non, còn nước, còn dài, còn về, còn nhớ...”. Đây đúng là một phát hiện, một tưởng tượng thú vị, độc đáo của người con xứ Huế về dòng sông quê hương mình.

Miêu tả sông Hương trong thủy trình từ thượng lưu về thành phố Huế rồi đổ ra biển, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã tiếp cận dòng sông từ nhiều không gian và thời gian khác nhau. Ở mỗi góc độ, nhà văn đã phát hiện ra những vẻ đẹp riêng, độc đáo, mới lạ và thể hiện một cảm nghĩ sâu sắc về con sông đã trở thành biểu tượng của Huế. Từ mỗi góc nhìn, qua giọng điệu thiết tha, say đắm trong mỗi trang văn, chúng ta có thể dễ dàng nhận ra tình cảm yêu mến, gắn bó sâu nặng và cả niềm tự hào của nhà văn về vẻ đẹp của sông Hương, vẻ đẹp tự nhiên và mang đậm màu sắc văn hóa của dòng sông quê hương.

### **Dấu ấn trong lịch sử và thơ ca**

Tùy bút Ai đã đặt tên cho dòng sông? của Hoàng Phủ Ngọc Tường không chỉ đem lại cho người đọc những hiểu biết về sông Hương trên phương diện địa lí, mà còn giúp chúng ta hiểu hơn về lịch sử gắn với một dòng sông, với một thành phố; nhận ra vẻ giản dị của con sông trong cuộc sống đời thường; thấy được sức sống của nó trong cảm hứng thi ca.

Sông Hương và thành phố Huế từng có một bề dày lịch sử hết sức oai hùng. Thuở còn là dòng sông biên thùy xa xôi của đất nước các vua Hùng, sông Hương đã sống những thế kỉ vinh quang với nhiệm vụ lịch sử của nó. Qua những thế kỉ trung đại, dòng sông viễn châu mang tên Linh Giang đã chiến đấu oanh liệt bảo vệ biên giới phía nam Tổ quốc Đại Việt.

Thế kỉ mười tám, nó vẻ vang soi bóng kinh thành Phú Xuân của người anh hùng Nguyễn Huệ. Ở thế kỉ mười chín, sông Hương sống hết lịch sử bi tráng với máu của những cuộc khởi nghĩa. Từ đây, sông Hương đã đi vào thời đại Cách mạng tháng Tám bằng những chiến công rung chuyển. Và cùng với sự cổ vũ nồng nhiệt giành cho nó trong mùa xuân Mậu Thân, Huế đã nhận được những lời chia buồn sâu sắc nhất của thế giới về sự tàn phá mà đế quốc Mỹ đã chụp lên những di sản văn hóa của nó.

Trong lịch sử, sông Hương thật hùng tráng, nhưng trong đời thường dòng sông ấy lại mang một vẻ đẹp thật giản dị. Khi nghe lời kêu gọi của Tổ quốc, sông Hương biết cách tự hiến đời mình làm một chiến công, nhưng khi cuộc sống đời thường, nó lại làm một người con gái dịu dàng của đất nước. Con sông ấy mang cái dáng dấp, vẻ đẹp của đất nước và con người Việt Nam suốt mấy nghìn năm qua - Đạp quân thù xuống đất đen/ Súng gươm vứt bỏ lại hiền như xưa (Nguyễn Đình Thi).

Với tất cả vẻ đẹp độc đáo và đa dạng của một con sông không bao giờ tự lặp lại mình nên sông Hương có khả năng khơi nguồn cảm hứng cho người nghệ sĩ, đặc biệt là các nhà thơ. Bởi vậy, đã có một dòng thi ca về sông Hương. Hoàng Phủ Ngọc Tường cũng đã phát hiện ra, mỗi nhà thơ đều có một khám phá riêng về dòng sông ấy: từ xanh biếc thường ngày, nó bỗng thay màu thực bất ngờ, “Dòng sông trắng - lá cây xanh” trong cái nhìn tinh tế của Tản Đà, từ tha thướt mơ màng nó chợt nhiên hùng tráng lên “như kiếm dựng trời xanh” trong khí phách của Cao Bá Quát; từ nỗi quan hoài vạn cổ với bóng chiều bảng lảng trong hồn thơ Bà Huyện Thanh Quan, nó đột ngột khởi thành sức mạnh phục sinh của tâm hồn, trong thơ Tố Hữu...

Ai đã đặt tên cho dòng sông? có thể xem là thành quả kết tinh và tổng hòa đẹp đẽ của một tình yêu say đắm đối với dòng sông, với quê hương xứ sở và tài năng của một cây bút giàu trí tuệ, am hiểu sâu rộng về văn hóa, lịch sử, địa lí và văn chương cùng một sức liên tưởng, tưởng tượng phong phú, độc đáo của một nhà văn chuyên về bút kí - Hoàng Phủ Ngọc Tường. Dưới con mắt khám phá của nhà văn xứ Huế này, những góc nhìn đa sắc về sông Hương đã dẫn người đọc vào hành trình khám phá với nhiều bất ngờ, thú vị. Mỗi trang văn đều được dệt nên bởi một kho từ vựng phong phú, uyển chuyển và rất giàu hình ảnh.

Giọng văn đầy biến hóa, khi tha thiết, ngân vang, khi băng khuâng, xao xuyến, khi dịu dàng, dầm thắm. Đó thực sự là dòng cảm xúc tuôn chảy đầu ngọn bút trước vẻ đẹp của quê hương đất nước. Tài hoa của Hoàng Phủ Ngọc Tường là ở chỗ, nhà văn đã truyền được cảm xúc của mình vào trong từng từ ngữ, từng hình ảnh, từng câu văn, để từ đó nối kết, lan tỏa cảm xúc tới người đọc. Sức sống của một tác phẩm văn học, thực sự phải bắt nguồn từ xúc cảm và thăng hoa cùng tài năng nghệ thuật.

### **3. Cái ‘tôi’ của Hoàng Phủ Ngọc Tường trong “Ai đã đặt tên cho dòng sông?”:**

*Bùi Minh Đức*

*Trường DHSP Hà Nội 2*



Ai đã đặt tên cho dòng sông ? là một trong những thiên tùy bút xuất sắc nhất của Hoàng Phủ Ngọc Tường nói riêng và của thể loại bút kí, tùy bút trong nền văn học nước ta nói chung. Chẳng phải ngẫu nhiên mà tác giả của nó từng được nhà văn Nguyễn Ngọc đánh giá là “một trong mấy nhà văn viết kí hay nhất của văn học ta hiện nay”. Tác phẩm lần đầu tiên được đưa vào giảng dạy ở trường THPT và đã nhận được sự hưởng ứng, thích thú của nhiều giáo viên và học sinh. Tuy nhiên, một tác phẩm hay đôi khi lại không dễ dạy, không dễ học. Vì thế, bên cạnh những thích thú, yêu mến nhất định, nhiều thầy, cô giáo và học sinh còn gặp khó khăn trong cách cảm nhận về cái hay, cái đẹp của bài kí. Trong một bài viết đã đăng tải trên tạp chí Dạy và học ngày nay số Xuân Giáp Dần năm 2010, chúng tôi đã nêu ra một cách tiếp cận hình tượng sông Hương, nay tiếp tục cung cấp thêm một hướng khai thác hình tượng tác giả trong bài kí. Bởi như chúng ta đã biết, ở thể loại bút kí, sức hấp dẫn của tác phẩm không chỉ phụ thuộc vào những ghi chép của tác giả với lượng tri thức phong phú, thông tin mới mẻ mà còn tùy thuộc vào “duyên ngầm” của cái “tôi” nhà văn. Trong bút kí Ai đã đặt tên cho dòng sông?, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã không chỉ bộc lộ mình như một người nghệ sĩ có năng lực khảo cứu của nhà khoa học, là một nhà khoa học mang trong mình cốt cách của người nghệ sĩ tài hoa mà còn thể hiện mình như một nhà thơ viết văn xuôi, một nhà văn có tâm hồn thi sĩ. Chính sự đan cài, “hai trong một” của các yếu tố ấy đã làm nên một hình tượng cái “tôi” đầy hấp dẫn, có sức mời gọi bạn đọc, góp phần quan trọng vào thành công của tác phẩm.

### 3.1. Một cái tôi mê đắm và tài hoa

Ai đã đặt tên cho dòng sông ? là bài kí đặc sắc về con sông Hương của xứ Huế. Đọc bài kí, ai cũng dễ dàng nhận thấy : tác giả của nó – nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường đã dành hết tâm sức và tình cảm của mình, thậm chí cả tinh hoa và tinh huyết của một đời văn để say sưa khám phá và miêu tả vẻ đẹp của Hương giang. Chỉ nói riêng về thủy trình của dòng sông từ thượng nguồn đổ về xuôi rồi đi ra biển, ta có thể thấy nhà văn đã say sưa và kì công “đúc câu luyện chữ” để dành tặng cho dòng sông mà mình yêu dấu như thế nào : ở thượng nguồn, sông Hương là “bản trường ca của rừng già”, là “cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại”, là “người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở”. Khi rời vùng núi để về đồng bằng, con sông hiện lên giống như “người gái đẹp nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại được người tình mong đợi đến đánh thức”. Chảy giữa lòng thành phố yêu thương sông Hương là “điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế”, là “người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya”, để rồi trước khi chia tay “người tình mà nó mong đợi” ở “thị trấn Bao Vinh xưa cổ” sông Hương giống như nàng Kiều trở về tìm Kim Trọng để nói một lời thề trước khi đi xa... Dường như nhà văn đã dành những câu chữ đẹp nhất trong vốn liếng ngôn ngữ của mình để gọi tên sông Hương, để định danh những vẻ đẹp vô cùng phong phú, đa dạng và độc đáo của nó. Những lời hay ý đẹp ấy đâu phải dễ thường mà có ngay được. Nó hẳn phải là kết tinh của tình yêu sâu đậm, của những hiểu biết tường tận về dòng sông và của một lối tư duy sắc bén đã được tưới tắm trong niềm xúc cảm say mê, để rồi thăng hoa trong cảm hứng nghệ thuật.

Tuy nhiên, đó mới chỉ là góc nhìn địa lý. Từ góc nhìn lịch sử, con sông của xứ Huế cũng hiện lên trong cảm hứng say mê ngợi ca của nhà văn. Sông Hương là “dòng sông của thời gian ngàn vang, của sử thi viết giữa màu cỏ lá xanh biếc”. Trong chiến tranh, nó “biết cách tự hiến đời mình làm một chiến công”. Nhưng khi trở về đời thường, nó lại lặng lẽ, khiêm nhường làm một “người con gái dịu dàng của đất nước”. Thì ra, với Hoàng Phủ Ngọc Tường, từ lâu sông Hương đã không còn đơn thuần là một dòng chảy địa lý mà nó giống như sinh thể có tâm trạng, nó là một người dân Việt Nam yêu nước trong những năm tháng gian khổ mà hào hùng của dân tộc. Cũng như những

dòng sông khác trên đất nước Việt Nam, như con người Việt Nam, nó mang trong mình vẻ đẹp truyền thống đã làm thành bản sắc văn hóa Việt :

Đạp quân thù xuống đất đen  
Súng gươm vứt bỏ lại hiền như xưa  
(Nguyễn Đình Thi)  
Sống vững trải bốn nghìn năm sừng sững  
Lưng đeo gươm tay mềm mại bút hoa  
Trong và thực sáng hai bờ suy tưởng  
Sống hiền ngang mà nhân ái chan hòa  
(Huy Cận)

Có thể nói, bằng tình yêu và tài năng của mình, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã tìm kiếm, phát hiện và khẳng định những vẻ đẹp khác nhau của sông Hương. Hành trình chữ nghĩa ấy về con sông xứ Huế không chỉ nói lên tình cảm yêu mến, sự say mê đến độ đắm đuối của nhà văn trước những vẻ đẹp độc đáo, đa dạng của Hương giang mà còn cho thấy sự tài hoa, chất lãng mạn bay bổng của tác giả.

Nói đến sự tài hoa của Hoàng Phủ Ngọc Tường, thiết nghĩ trước hết phải nói đến cách nhìn nhận và phát hiện của nhà văn về vẻ đẹp của dòng sông. Ở đây, sông Hương không hiện lên với một vẻ đẹp thuần nhất mà hiện ra trong những vẻ đẹp khác nhau và hết sức phong phú. Mỗi vẻ đẹp lại đem đến một cảm nhận riêng thú vị cho độc giả. Chỉ riêng việc hình dung vẻ đẹp của sông Hương như vẻ đẹp của người thiếu nữ, ta đã thấy ít nhất năm lần trong đoạn trích này sông Hương mang những nét quyến rũ riêng : “cô gái Di – gan phóng khoáng và man dại”; “người gái đẹp nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại”; “người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya”; “giống như nàng Kiều trong đêm tình tự”; “người con gái dịu dàng của đất nước”. Ngoài những “mệnh đề” đã được khái quát như thể chỉ dành riêng cho sông Hương, các đoạn miêu tả dòng chảy uốn lượn của con sông đều đem đến cảm nhận về vẻ đẹp gợi cảm, đáng yêu của người thiếu nữ. Khi thì giống như những đường cong trên thân thể người con gái : “sông Hương đã chuyển dòng liên tục, vòng giữa những khúc quanh đột ngột, uốn mình theo những đường cong thật mềm”; khi thì như tấm lụa mềm mại “dòng sông mềm như tấm lụa”; có lúc lại giống cái dáng vẻ yêu kiều và tiếng nói dễ thương của người gái đẹp : “sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ sang đến Cồn Hến, đường cong ấy làm cho dòng sông mềm hẳn đi, như một tiếng “vâng” không nói ra của tình yêu”...

Có thể thấy, trí tưởng tượng phong phú và những liên tưởng mạnh mẽ đã cung cấp cho tác giả những cách nhìn khác nhau về sông Hương. Không những thế, nó còn cung cấp nguyên liệu cho những suy cảm của cái tôi trữ tình về con sông yêu dấu. Trong những suy cảm ấy, không ít suy cảm sao mà đẹp, mà đầy chất thơ và độc đáo, cuốn hút đến lạ thường. Chẳng hạn như khi cái tôi tác giả hình dung sông Hương ở thượng nguồn như “cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại”. Ai cũng biết những cô gái Di-gan hay Bô-hê-miêng là những người thích sống lang thang, tự do và yêu ca hát. Họ mang trong mình vẻ đẹp nguyên sơ, bản năng, tự nhiên đầy quyến rũ. Ví sông Hương như những cô gái Di-gan, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã khắc vào tâm trí người đọc một ấn tượng mạnh về vẻ đẹp hoang dã nhưng cũng rất tình tứ của con sông xứ Huế. Đặc biệt, trong cách nhìn và cách nghĩ về Hương giang, nhà văn rất hay liên tưởng sông Hương với những trang Kiều của Nguyễn Du. Chẳng hạn, ông đã nhìn thấy sự tương đồng giữa những bức tranh phong cảnh trong truyện Kiều với khung cảnh thiên nhiên hữu tình của Huế, của dòng sông Hương thơ mộng : “dòng sông đầy nước tin trời và nội cỏ thơm, nắng vàng khói biếc, nổi u hoài của dương liễu và sắc đẹp

nồng nàn của hoa trà mi, những mùa thu quan san, những vầng trăng thăm thiết”. Ông đã thấy “sông Hương và thành phố của nó” như hình ảnh “của cặp tình nhân lý tưởng của truyện Kiều”, như đôi tài tử giai nhân Thúy Kiều – Kim Trọng “tìm kiếm và đuổi bắt, hào hoa và đam mê, thi ca và âm nhạc”. Điều này, thậm chí, còn được lặp lại một lần nữa khi nhà văn tưởng tượng chỗ rẽ của dòng sông để gặp lại thành phố lần cuối ở góc thị trấn Bao Vinh xưa cổ với “nỗi vương vấn” của nàng Kiều “chí tình” trở lại tìm Kim Trọng “để nói một lời thề trước khi về biển cả”. Vậy đó, địa thế của con sông, khúc đổi chiều của dòng nước đã được nhà văn hình dung như nỗi niềm, tâm sự của con người, của Thúy Kiều trong trang sách của Nguyễn Du...

Sẽ thật là thiếu sót nếu nói đến sự tài hoa của cái tôi Hoàng Phủ Ngọc Tường mà không nhắc đến vẻ đẹp của ngôn ngữ. Bởi văn học là nghệ thuật của ngôn từ. Chữ nghĩa chính là nơi phô bày tất cả tài nghệ của nhà văn. Sự tinh xảo của nhà văn khi chạm khắc nên những tượng đài nghệ thuật bằng ngôn từ phải nằm ở con chữ. Chính chữ chứ không phải là cái gì khác sẽ “bầu” lên nhà văn, sẽ lưu danh nhà văn trong cuốn sổ vàng của nền văn học. Chẳng thế mà những nghệ sĩ lớn thường hay trần trở, sống chết với chữ nghĩa. Xưa, Đỗ Phủ, nhà thơ Trung Quốc nổi tiếng đời Đường từng nói: “Tự bất kinh nhân tử bất hư”. Giả Đảo, một nhà khác cũng từng phải thốt lên “Lưỡng cú tam niên đặc” (ba năm làm được hai câu thơ). Sau này, nhà văn Nguyễn Tuân cũng từng tâm sự một cách chân thành và thắm thía: “Đêm thanh vắng còn gì dễ sợ bằng trang giấy cứ trắng nguyên như thế cho tới gần hết đêm. Mà canh này nổi canh khác, đêm cứ trôi đều trên cái trắng bằng ấy [...]. Thấy nguyên rửa bề lữ hình tượng chữ nghĩa nó hề nhau từ già mình, mình bỗng chốc là kẻ cùng đường bên dòng sông chữ quanh vắng thế lương”. Còn nhà thơ Xuân Diệu thì phát biểu: “Một bài thơ phải tự nó tuyên truyền cho nó, tác giả không cần phải giải thích thêm nữa, như thế mới là thơ hay. Khi mình đứng bên cạnh người đọc thơ, thì mình còn giải thích được cho người đọc hiểu, chứ lúc mình đi vắng ai giảng thơ mình? Hơn nữa, lúc mình chết đi, thì ai bênh vực nó? Thơ là mực đen giấy trắng, phải làm thế nào cho những bài thơ của mình tự nó sống”. Cho nên, chỉ có chữ nghĩa trong tác phẩm sẽ cho biết nhà văn định nói gì, là người thế nào, cả cái tâm lẫn cái tài, cả hiện thực miêu tả và thái độ, tình cảm của ông ta trước hiện thực ấy.

Hoàng Phủ Ngọc Tường cũng không phải là ngoại lệ. Sự tài hoa của cái tôi tác giả hiện hiện rõ trên từng câu chữ. Ở đây, dường như có bao nhiêu góc nhìn, điểm nhìn về sông Hương thì có bấy nhiêu kiểu chữ nghĩa được huy động để đặc tả cho thật ấn tượng, thật sắc, thật tinh hình hài và tâm hồn của con sông xứ Huế. Thậm chí, từng đường đi nước bước của con sông cũng được cái kho ngôn ngữ giàu có và tài hoa ấy làm cho thỏa mãn. Chẳng hạn như đoạn nhà văn miêu tả con sông Hương ở thượng lưu: “rầm rộ giữa những bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua những ghềnh thác, cuộn xoáy như những cơn lốc vào những đáy vực bí ẩn, và cũng có lúc nó trở nên dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng”. Hay như đoạn nhà văn miêu tả sông Hương rời khỏi vùng núi xuôi về đồng bằng chuẩn bị vào lòng thành phố Huế: “qua điện Hòn Chén, vấp Ngọc Trản, nó chuyển hướng sang tây bắc, vòng qua thềm đất bãi Nguyệt Biều, Lương Quán rồi đột ngột vẽ một hình cung thật tròn về phía đông bắc, ôm lấy chân đồi Thiên Mụ xuôi dần về Huế. Từ Tuần về đây, sông Hương vẫn đi trong dư vang của Trường Sơn, vượt qua một lòng vực sâu dưới chân núi Ngọc Trản để sắc nước trở nên xanh thắm, và từ đó nó trôi đi giữa hai dãy đồi sừng sững như thành quách”. Đây là hai trong số những đoạn văn tiêu biểu trong bài kí. Chúng cho thấy bút lực dồi dào của nhà văn. Đó là một lối hành văn uyển chuyển, ngôn từ đa dạng và giàu hình ảnh. Từng từ, cụm từ, từng vế trong câu văn giống như một nét vẽ tài hoa của người họa sĩ, một động tác chạm khắc tinh xảo của nhà điêu khắc mà sau mỗi đường cọ, mỗi động tác nhào nặn, vẻ đẹp của sông Hương lại hiện ra một cách đặc sắc, đem đến cảm giác bất ngờ, ngỡ ngàng

cho người đọc. Bên những đoạn văn như thế, ta không khó để bắt gặp trong thiên tùy bút này (mà ở đây mới chỉ là đoạn trích) những cách diễn đạt của một “phụ tử”, của người đã cất công lựa chọn trong cái vốn ngôn ngữ toàn dân những từ, ngữ hay nhất có thể, rồi tổ chức, sắp đặt chúng theo một lối riêng nhằm tạo ra những ý văn hay, những câu văn đẹp. Chẳng hạn: “như đã tìm đúng đường về, sông Hương vui tươi hẳn lên giữa những biển bãi xanh biếc của vùng ngoại ô Kim Long [...], nơi cuối đường, nó đã nhìn thấy chiếc cầu trắng của thành phố in ngần trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non. Giáp mặt thành phố ở Cồn Giã Viên, sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ sang đến Cồn Hến; đường cong ấy làm cho dòng sông mềm hẳn đi, như một tiếng “vâng” không nói ra của tình yêu”. Đó là chưa kể đến những ý văn đẹp như một ý thơ: “những xóm làng trung du bát ngát tiếng gà”; “những vắn vơ của một nỗi lòng”; “đảo Cồn Hến quanh năm mơ màng trong sương khói”;... Có thể khẳng định đây không phải là lối diễn đạt thông thường của văn xuôi, nhất là ở thể kí mà là những kiểu chữ nghĩa thường thấy trong thơ ca, thậm chí còn thơ hơn nhiều bài thơ mà ta đã đọc đâu đó.

Nói đến tài hoa của cái tôi Hoàng Phủ Ngọc Tường về ngôn ngữ, cũng không nên quên các thủ pháp nghệ thuật mà nhà văn đã sử dụng rất thành công. Tiêu biểu hơn cả là nhân hóa và so sánh. Với nhân hóa, nhà văn đã thổi hồn vào sông Hương, biến con sông vô tri vô giác thành một sinh thể có tính cách, có nỗi niềm, tâm trạng như con người. Con sông ấy lúc “rầm rộ” và “mãnh liệt”, lúc “dịu dàng” và “say đắm”; khi thì “nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại”; khi thì “vui tươi hẳn lên giữa những biển bãi xanh biếc của vùng ngoại ô Kim Long”; khi là “người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở”, khi “trở thành một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya”... Không chỉ có thế, chính nhà văn trong bài kí này đã giải tỏ trực tiếp về cái thủ pháp nhân hóa mà mình sử dụng – cái thủ pháp mà dường như ông không thể không dùng đến khi khám phá, phát hiện ra những vẻ đẹp bất ngờ, thú vị của sông Hương: “Có một cái gì rất lạ với tự nhiên và rất giống con người ở đây; và để nhân cách hóa nó lên, tôi gọi đấy là nỗi vương vấn, cả một chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu”. Có thể nói, thủ pháp nhân hóa đã được nhà văn sử dụng rất hiệu quả trong bài kí. Nhờ nó mà hành trình về xuôi của sông Hương đã trở thành hành trình tâm hồn của người con gái tìm đến người tình mà nó mong đợi. Cũng nhờ thủ pháp ấy mà những kiến thức địa lý, lịch sử, văn hóa đã được thăng hoa để trở thành những tri thức nghệ thuật đẹp về đất nước, con người, về dòng sông yêu thương của Huế.

Bên cạnh thủ pháp nhân hóa, nhà văn cũng đã sử dụng rất thành công biện pháp so sánh. Ở đây, so sánh được thực hiện trên cơ chế của liên tưởng, tưởng tượng mà trong bài kí này, sức liên tưởng, tưởng tượng của nhân vật tôi là rất mạnh mẽ, với nhiều bất ngờ, thú vị. Chính những liên tưởng ấy đã giúp nhà văn xây dựng được nhiều hình ảnh so sánh độc đáo, đưa đến những cảm nhận mới mẻ, đặc sắc về sông Hương. Chẳng hạn, nhân vật tôi đã so sánh cái hữu hình, hữu ảnh của dòng sông với cái vô hình, vô ảnh của cảm xúc nội tâm con người: “đường cong ấy làm cho dòng sông mềm hẳn đi, như một tiếng “vâng” không nói ra của tình yêu”. Hay chỗ rẽ của sông Hương ở góc thị trấn Bao Vinh xưa cổ được ví như “nỗi vương vấn, cả một chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu”... Chưa hết, bài kí còn có những hình ảnh so sánh đẹp như một hình ảnh thơ: “chiếc cầu trắng của thành phố in ngần trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non”. Đặc biệt, để làm nổi bật dòng chảy trôi lững lờ của sông Hương như một “điệu slow tình cảm”, cái tôi trong bài kí đã so sánh bằng một hồi ức. Ấy là khi tác giả đến Lê-nin-grát, đứng nhìn sông Nê-va băng băng lướt qua trước cung điện Pê-téc-bua ra biển Ban-tích. So sánh này càng trở nên thú vị khi nhà văn đã gián tiếp đặc tả dòng chảy rất nhanh của sông Nê-va qua hình ảnh của những chú hải âu đứng co một chân trên những phiến băng mà không kịp nói điều gì với người bạn của chúng...



Như vậy, với những gì đã đề cập trên, ta có thể khẳng định cái tôi nhà văn trong bài kí này là một cái tôi mê đắm và tài hoa. Cái tôi ấy đã phát huy (dường như là tối đa) trí tưởng tượng bay bổng, khả năng liên tưởng tuyệt vời cùng kho từ vựng giàu có để tạo dựng nên một dòng sông nghệ thuật quyến rũ trên mỗi trang văn.

### 3.2. Một cái tôi uyên bác, giàu tri thức về lịch sử, địa lý, văn hóa Huế

Ai đã đặt tên cho dòng sông ? là một bài bút kí. Tuy nó nghiêng nhiều hơn về phía tùy bút, tức là thiên về chất trữ tình và sự phóng khoáng nhưng cái hồn cốt của thể loại không vì thế mà mất đi. Bản chất của kí là ghi chép và người viết kí chính là thư kí trung thành nhất của thời đại. Hoàng Phủ Ngọc Tường là một “thư kí” như thế, thậm chí còn là một “thư kí” xuất sắc vì ông có vốn hiểu biết sâu rộng về địa lý, lịch sử, văn hóa của sông Hương. Ông tỏ ra am hiểu tường tận những gì mình viết. Với sông Hương, nhà văn không chỉ thông thuộc từng bước đi, từng khúc cong, từng ngã rẽ; không chỉ nắm bắt từng chỗ cuộn xoáy, từng chỗ êm ả, phẳng lặng như mặt hồ yên tĩnh... của con sông trong từng không gian địa lý mà còn tường tận cả chiều dài lịch sử của sông Hương từ thuở nó còn là một dòng sông biên thủy xa xôi ở thời đại các vua Hùng... Trong cái nhìn về địa lý, lịch sử của sông Hương, bên cạnh những tri thức đã xuất hiện đầy đủ trong các tài liệu, có những tri thức mà không mấy người biết đến và nghĩ đến, ngay cả người Huế. Ấy là vai trò to lớn của dòng sông - “người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở”. Lâu nay, ta mới chỉ nhìn sông Hương ở vẻ đẹp bên ngoài của nó mà hầu như không biết rằng con sông còn là một khởi nguồn, một sự bắt đầu của một không gian địa lý và văn hóa Huế. Sẽ là không quá nếu ai đó cho rằng : không có sông Hương thì khó có thể có Huế và văn hóa Huế ngày nay. Bởi từng ngày từng giờ, sông Hương vươn mình chảy ra cửa Thuận thì cũng từng ngày từng giờ dòng sông đem đến, duy trì và bồi đắp phù sa cho cả một vùng địa lý - văn hóa đã được hình thành ở hai bên bờ sông.

Nhưng thú vị nhất vẫn là những khám phá, phát hiện và miêu tả của nhà văn về đặc điểm văn hóa của sông Hương. Dấu tích văn hóa in đậm ở cả trên và hai bên bờ sông. Đó là cái vẻ trầm mặc như triết lí, như cổ thi của con sông khi chảy bên những lăng tẩm đền đài của các đời vua chúa triều Nguyễn ; là nền âm nhạc cổ điển đã được sinh thành trên mặt nước của dòng sông này. Đó còn là dòng sông thi ca – nơi đã khơi nguồn cảm hứng cho biết bao văn nghệ sĩ, nhất là các nhà thơ. Như Cao Bá Quát đã từng nhìn sông Hương mà thốt lên rằng: “Trường giang như kiếm lập thanh thiên”. Như Hàn Mặc Tử thấy dòng “sông trăng” lung linh, thơ mộng : “Thuyền ai đậu bến sông trăng đó. Có chở trăng về kịp tối nay”. Như Thu Bồn nhìn dòng nước lững lờ của sông Hương mà băng khuâng: “Con sông dùng dằng con sông không chảy. Sông chảy vào lòng nên Huế rất sâu”. Hay như Nguyễn Trọng Tạo : “Con sông đắm đuối Huyền Trân. Bỏ quên dải lụa phù vân trên nguồn. Hèn chi thơm thảo nỗi buồn. Niềm riêng nhuộm tím hoàng hôn đến giờ. Con sông nửa thực nửa mơ. Nửa mong Lí Bạch, nửa chờ Khuất Nguyên”... Và nhắc đến sắc màu văn hóa của sông Hương thiết nghĩ không thể không nhắc đến một giai thoại đẹp mà nhà văn đã phải kì công lục tìm đâu đó trong kho tư liệu bác học của xứ Huế hoặc trong cái vốn văn hóa dân gian của người bình dân xưa về nguồn gốc tên gọi của con sông : “Tôi thích nhất một huyền thoại kể rằng vì yêu quý con sông xinh đẹp của quê hương, con người ở hai bờ đã nấu nước của trăm loại hoa đổ xuống dòng sông để làn nước thơm tho mãi mãi”. Giai thoại này, không phải ai cũng biết, kể cả những người sống lâu năm ở Huế. Vì thế, nó trở thành một thông tin mà nhiều người phải ngỡ ngàng trong sự thích thú dù có thể không ít lần họ đã đến Huế, đến sông Hương, thậm chí đã từng đặt ra câu hỏi Ai đã đặt tên cho dòng sông ? nhưng chưa có được câu trả lời ưng ý.

Có thể nói, bằng những hiểu biết phong phú, nhà văn đã cung cấp cho người đọc một lượng thông tin lớn về địa lý, lịch sử, văn hóa Huế nói chung và sông Hương nói riêng. Vốn kiến văn sâu

rộng đó hẳn phải là kết quả của nhiều chuyến du lãm và du khảo của nhà văn suốt dặm dài của mảnh đất cố đô. Nhưng cái chính vẫn là những trang ghi chép về Hương giang đã được tưới tắm trong vô vàn cung bậc cảm xúc phong phú của tác giả, đã thăng hoa trong cảm hứng mê đắm và sự tài hoa của nhà văn.

### 3.3. Một cái tôi yêu quê hương đất nước, gắn bó mật thiết với xứ Huế

Phải yêu Huế, gắn bó với sông Hương đến mức nào, Hoàng Phủ Ngọc Tường mới có được những trang viết đầy ắp tri thức và rất dồi dào tài hoa về Hương giang như vậy. Tài năng nghệ thuật là một phần, cái yếu tố tiên quyết trong nghệ thuật vẫn là tình cảm, cảm xúc chân thành, sâu đậm... Với Hoàng Phủ Ngọc Tường, sông Hương đã chiếm trọn tâm hồn ông. Chính con sông đã khiến trái tim ông phải ngân rung những giai điệu yêu thương với những cung bậc khác nhau: khi thì bồn chồn, trăn trở, e ngại con người – vì “mãi mê nhìn ngắm khuôn mặt kinh thành” của sông Hương – mà có thể “không hiểu một cách đầy đủ bản chất” của nó, “không hiểu thấu phần tâm hồn sâu thẳm của nó mà dòng sông hình như không muốn bộc lộ”; khi lại nhớ đến nao lòng một nét sông Hương với “điệu chảy lững lờ” mà ông gọi là “điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế”; có khi “thất vọng khi nghe nhạc Huế giữa ban ngày” bởi “toàn bộ nền âm nhạc cổ điển Huế đã được sinh thành trên mặt nước của dòng sông này”... Những cảm xúc ấy chỉ là một số ít trong rất nhiều những biểu hiện của tình cảm gắn bó yêu thương đối với sông Hương mà nhà văn đã trực tiếp nói ra và kín đáo thể hiện. Như I.Ê-ren-bua đã từng viết: “Dòng suối đổ vào sông, sông đổ vào đại trường giang Von-ga, con sông Von-ga đi ra biển. Lòng yêu nhà, yêu gia đình, yêu miền quê trở thành tình yêu tổ quốc”, tình cảm đối với sông Hương của Hoàng Phủ Ngọc Tường, xét đến cùng, là tình cảm đối với đất nước, là tấm lòng yêu mến quê hương xứ sở nồng cháy của nhà văn. Nhà thơ Ra-xun Gam-da-tôp đã từng nói: “Nếu nhà thơ không tham gia vào việc hoàn thành thế giới thì thế giới đã không được đẹp đẽ như thế này”. Dù Hoàng Phủ Ngọc Tường không phải là nhà thơ tiêu biểu (tuy ông đã xuất bản hai tập thơ) mà là một nhà viết kí, nhưng bằng bài kí đặc sắc này, ông đã góp một tay vào việc tạo nên một thế giới Việt Nam Đẹp và Thơ. Và đó là gì nếu như không phải là hành động yêu nước mang màu sắc riêng của người nghệ sĩ tài hoa này!

### 4. Hoàng Phủ Ngọc Tường – Một cách lập ngôn về Huế:

**Trong hành trang của nhiều nhà văn, những trang viết về quê hương bao giờ cũng là những trang hay nhất.**

Nhiều vùng đất, hễ nhắc đến tên là phải nhắc đến những câu thơ, những trang văn, những bức họa của những nghệ sĩ tài danh – những con người mà nghệ thuật của họ, tư tưởng của họ đã khiến cho vùng đất ấy được nhiều người biết đến, nhiều người hiểu hơn về thiên nhiên, cây cỏ, con người nơi đó...

Từ trước khi tác phẩm vĩ đại *Chiến tranh và hòa bình* xuất hiện bởi Lev Tolstoy, trận chiến Borodino (năm 1812) lớn thứ ba và đẫm máu nhất trong lịch sử quân sự thế giới giữa Pháp và Nga diễn ra, Borodino hoàn toàn chỉ nằm trong sách sử. Nó chỉ được biết đến nguồn cơn cặn kẽ từ những trang văn huyền thoại của đại văn hào Lev Tolstoy. Ngôi làng buồn tẻ Cao Mật (Trung Quốc) nào ai biết tới nếu không có những trang sách hiện thực huyền ảo pha trộn những câu chuyện dân gian của Mạc Ngôn. Tương tự, những con người bình thường trong thị trấn Huron County, Canada quê hương của nhà văn Alice Munro, giải Nobel 2014, chỉ được biết tới khi Munro kiên trì kể mãi những câu chuyện sự thật về họ...

Ở Việt Nam, những năm xưa, nhắc đến những câu chuyện đường rừng không thể không nhắc đến Lan Khai, nhắc đến Hà Nội 36 phố phường phải nhắc đến Thạch Lam, hay sau này khi nhắc đến Sông Đà phải nhắc đến những trang văn kỳ khu của Nguyễn Tuân... Rong ruổi miền Tây Nam

bộ không thể không nhắc đến hàng ngàn trang văn đồ sộ của Hồ Biểu Chánh, Lê Văn Trương, những trang văn uyên bác của Sơn Nam...

Họ đã là những người thuộc vùng đất như thuộc đường chỉ tay số phận của mình.

Hoàng Phủ Ngọc Tường cũng là một trong những nhà văn như vậy, cho vùng văn hóa Huế. Nhà văn có một cách lập ngôn cho văn hóa Huế của riêng mình, đó chính là lập ngôn cho văn hóa Huế bằng những trang bút ký tài hoa. Ông là người đã kể rất nhiều chuyện và kể rất hay về văn hóa Huế, với một giọng kể trác tuyệt và một trái tim nồng cháy.

Nhà văn Tô Hoài nhận định: “Nếu có thể so sánh, thì tôi nghĩ rằng Sơn Nam thuộc đến góc ngách những sự tích xưa sau của Sài Gòn - Bến Nghé, tôi thì nhớ được ít nhiều tên phố, tên làng vùng Hà Nội. Hoàng Phủ Ngọc Tường thì trầm cả tâm hồn trong khuôn mặt cuộc đời cùng với đất trời, sông nước của Huế”.

Từ trước khi những thiên bút ký tài hoa của Hoàng Phủ Ngọc Tường xuất hiện, văn hóa Huế đã phát triển rực rỡ, và hàng bao nhiêu tác phẩm thi ca nhạc họa lừng danh đã tôn vinh nó. Đã vang lên trên vùng đất này những bản tình ca về Huế hay nhất của Phạm Duy, Văn Cao, Văn Giảng, Phạm Đình Chương, Dương Thiệu Tước, Châu Kỳ, Minh Kỳ, Ứng Lang, Lê Mộng Nguyên, Hoàng Nguyên... và dĩ nhiên, cả Trịnh Công Sơn. Đã in dấu ấn trong lòng bao thế hệ của đất nước yêu thi ca những bài thơ về Huế của Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Ngô Thì Nhậm, Ứng Bình Thúc Giạ Thị, Nam Trân, Võ Ngọc Trác, Hàn Mặc Tử, Nguyễn Bính... Công chúng đã chiêm ngắm những bức họa đầy chất Huế của Nguyễn Gia Trí, Tôn Thất Đào, Nguyễn Đỗ Cung, Diễm Phùng Thị, Phạm Đăng Trí, Bửu Chỉ, Đinh Cường...

Khi những bút ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường xuất hiện, người ta nhận ra Huế đang có thêm một người kể chuyện cho văn hóa quê hương xứ sở. Đó là một người kể chuyện rất mực say mê, rất mực tài hoa, nó hấp dẫn không chỉ những người xa lạ, mà cả những người trong cuộc.

Với thể loại bút ký có thể chạm tới những mạch vỉa vi tế nhất của lịch sử, những góc khuất của ký ức di chỉ vùng đất, đan chéo trực diện xuyên thời gian đối chiếu đến hiện tại, quy chiếu từ các góc nhìn sau một độ lùi, trên một cao độ cần thiết... bút ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường đã khơi mở hàng loạt các giá trị văn hóa Huế một cách có hệ thống, có lớp lang, một cách uyên bác, rất nhiều cảm xúc, rất mực tài hoa...

Nhà vườn Huế đã tồn tại hàng trăm năm trước đó, nhưng phải đến khi “Hoa trái quanh tôi” ra đời, một trong những bút ký đầu tiên của Hoàng Phủ Ngọc Tường, in trên Tạp chí Sông Hương số 3 (tháng 10 năm 1983), người ta mới sững sờ nhận ra Huế có một thực thể thiên nhiên minh triết đến như vậy. Ông xứng đáng là người lập ngôn cho văn hóa Huế khi mở đầu thiên bút ký này bằng nhận chân giá trị thiên nhiên Huế trong cuộc sống con người Huế: “Hình như khi xây dựng nên đô thị của mình, người Huế không bộc lộ cái ham muốn chế ngự thiên nhiên theo cách người Hy Lạp và người La Mã, mà chỉ tìm cách tổ chức thiên nhiên trở thành một kẻ có văn hóa để có thể tham dự một cách hài hòa vào cuộc sống của con người, cả bên ngoài và bên trong. Lớn lên ở Huế, không lúc nào tôi không cảm thấy thành phố này như một khu vườn thân mật của mình ở đó, tôi có thể tư duy cùng với hoa sen, khát vọng với hoa phượng, mơ mộng với mùi hương sâu thẳm của hoa ngọc lan ban đêm, và khi thành phố lộng lẫy trong sắc mai vàng mùa Xuân, không hiểu sao lại thấy lòng thức dậy một niềm ngưỡng mộ bao la đối với cuộc sống”...

Người ta nhận ra nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường từ rất sớm, đã ý thức một cách mãnh liệt về việc phát ngôn cho văn hóa Huế. Một trong những bài viết đầu tiên của ông sau 1975 là “Huế, di tích và con người”, một bài viết ngắn, hoàn toàn khác các bút ký tràn trề bút lực và nhàn đàm cô đọng chiêm cảm sau này, nhưng bộc lộ những quan điểm quan trọng về văn hóa, cái đẹp của tác

giả: “Những thành phố văn hóa đều cúi nhìn quá khứ của mình trên những di tích. Chính là nhờ biết nhìn các di tích bằng đôi mắt chăm chú, con người có thể sống lại chuỗi thời gian xa xăm đầy những biến cố kỳ lạ đã dệt thành tấm vải vĩnh hằng của hiện hữu gọi là lịch sử; con người hưởng thụ được những hoa văn rực rỡ của trí tuệ - gọi là cái Đẹp; tiếp thụ những kinh nghiệm sống quý báu mà những thế hệ xa xưa đã tạo nên, gọi là văn hóa”...

Chỉ một đoạn ngắn, nhà văn đã định nghĩa lịch sử, văn hóa và cái đẹp theo cách của riêng ông. Và khi nhà văn nói những thành phố văn hóa, tức là đã nói đến Huế, trong đó có công - dân - văn - hóa - Huế mang tên Hoàng Phủ Ngọc Tường.

“Đôi mắt chăm chú” ấy đã giúp nhà văn làm sống lại rất nhiều những “chuỗi thời gian xa xăm” của Huế. Điều này thể hiện rõ nhất qua bút ký “Ngọn núi ảo ảnh”. Bạch Mã được kể lại, không bắt đầu từ thực thể địa lý của nó, mà từ một trong những “chuỗi thời gian xa xăm” khác: những đêm thơ bút đào thuở nhỏ. Đó chính là chữ HOÀI quay quắt của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Cái lung linh huyền hoặc ấy, đã khơi mạch cho hàng loạt những huyền thoại Bạch Mã, những ảo ảnh Bạch Mã trong những trang sau. Thiên nhiên kỳ dị Bạch Mã được kể lại không chỉ bằng cảm quan tai nghe mắt thấy của người viết, mà còn từ những chứng nhân lịch sử xa xưa. Nhà văn không tự mình nói: “cây rừng Bạch Mã lớn nhanh một cách dị thường”, ông nhường câu chuyện đó cho một Trưởng Hương đạo sinh kỳ cựu - Cò Yêu Đời. Điều đó làm cho câu chuyện của ông thật hơn, người đọc dễ tin vào ông hơn. Bên cạnh thiên nhiên Bạch Mã là những con người từng gắn bó, làm nên văn - hóa - Bạch - Mã, cũng là những tên tuổi gắn liền với lịch sử Huế: Thượng thư như Tôn Thất Quảng, Hồ Đắc Khải; Tổng đốc như Hồ Đắc Diễm; trí thức thượng lưu như Hồ Đắc Di, Thân Trọng Phước; doanh nghiệp như Bùi Huy Tín, Viễn Đệ; những bà xơ trường Jeanne D’Arc, các tu sĩ dòng Franciscain và Redemptoriste, và cả ông trùm mật thám thông thái Sogny...”; và thêm nữa: Dã Mã Võ Thành Minh, Hồ Sứt Hoàng Đạo Thúy, Chồn Fennec Tạ Quang Bửu... Những cái tên nếu người đã mất thì đã đi vào lịch sử, nếu còn sống thì lịch sử cũng đã ghi nhận và đang là nhân chứng tuyệt vời cho bút ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Những cái tên ấy làm cho người ta tin những câu chuyện ông kể về ngọn núi ảo ảnh đó, những đêm dancing êm đềm sóng sánh rượu vang và âm nhạc, đêm cà phê chồn lạ lùng, cuộc gặp gỡ lục cô nương... đều là sự thật. Tất cả, đã khiến cho sự hoang vắng đến rợn người của một trái núi đã từng có một thời rực rỡ văn hóa hoàng kim càng thêm quắt quay tiếc nuối.

Rất nhiều người khi đọc “Ngọn núi ảo ảnh” đều đã thốt lên: tuyệt bút. Nhà thơ Hoàng Cát bảo rằng “Có cảm giác như là hàng thế kỷ rồi, bây giờ tôi mới được đọc một tập văn xuôi hay đến thế”. Và: “Tôi tin rằng, ai đọc đến “Ngọn núi ảo ảnh” thì ít nhất cũng sẽ nảy sinh một khát khao: một lần được đặt chân tới Bạch Mã, để mà ngắm, để mà yêu bằng cả tâm hồn và cảm giác, mảnh đất này của đất nước chúng ta”.

Đó chính là thành công của người lập ngôn cho văn hóa Huế.

Phải nói rằng, cho đến khi “Ngọn núi ảo ảnh” xuất hiện, người ta mới hiểu hết các giá trị đã từng tồn tại ở Bạch Mã, người ta mới quắt quay tiếc nuối những gì đã mất, một sự tiếc nuối đến thần thờ. Và cũng nên nhớ, cả một cộng đồng Huế những ngày đó đã từng cộng hưởng tiếc nuối thần thờ như vậy.

Văn chương Hoàng Phủ Ngọc Tường chính là cây đu đưa thần đến gõ lên từng vĩa tầng văn hóa Huế, khiến chúng thức dậy nguồn cơn, tinh khiết trong sương mai, khoe những lung linh huyền ảo để người đời chiêm ngắm. Nhiều địa chỉ văn hóa của Huế tưởng đã ngủ yên trong lãng quên, cho đến khi được Hoàng Phủ Ngọc Tường khơi đến, nó mới làm người đọc, nhất là người Huế, nhận ra



rằng nó đã từng tồn tại, và bất giác giật mình. Như “Ngọn núi ảo ảnh” đã nhắc đến, hay như “Tuyệt tình cốc” sau này. Với “Tuyệt tình cốc”, những tên tuổi quá quen thuộc với công chúng Huế trong thế hệ dân thân sau những lựa chọn trên hành trình yêu nước, hành trình nghệ thuật: Ngô Kha, Trần Quang Long, Trịnh Công Sơn, Đinh Cường, Trần Vàng Sao, Túy Hồng, Nguyễn Đắc Xuân, Hoàng Phủ Ngọc Phan... Ngôi nhà tranh ấy, chốn trú ngụ của những tâm hồn khát khao tranh đấu, vô tình đã gắn bó rất chặt với “khí hậu” của phong trào đô thị Huế. Bên cạnh những tư liệu hết sức quý giá “lần đầu được công bố”, cái còn quý hơn, là hào khí của sinh viên trí thức Huế một thời được thể hiện qua văn chương, một cách trung thực.

Thời điểm ra đời của bút ký này, trong bối cảnh công chúng đang tò mò muốn biết thêm về những gì về phong trào đấu tranh đô thị miền Nam gắn với những tên tuổi văn nghệ sĩ mà cho đến lúc đó, không hiểu vì sao rất ít sách báo nhắc đến. “Tuyệt tình cốc” ra đời đã đáp ứng nhu cầu đó. Câu chuyện về những hệ lụy nhân sinh quan trọng đối với nhiều sinh mệnh tranh đấu lúc đó, lạ thay, lại được kể bằng một giọng khá đậm chất kiếm hiệp Kim Dung, vốn được sinh viên miền Nam ngày đó ưa chuộng, gần như ai cũng ít nhiều nhuộm phải “độc tình hoa”. Đằng sau tất cả, trong Kim Dung, chữ “nghĩa” là quan trọng nhất, vì vậy trong “Tuyệt tình cốc”, sau những biến động, đoạn kết của thiên bút ký lại là: “Trong góc sân, cây dạ hương vẫn còn... như một cố nhân. Tình hoa vẫn ấp ủ giùm tôi trong hương phấn riêng, ôi những năm tháng sống say mê và âm ỉ mộng đầy trời...”.

Kết thúc câu chuyện như thế, như thể chính ông vẫn đang còn vương vấn “độc tình hoa” năm ấy. Người lập ngôn, người kể chuyện mà cả tâm hồn còn ngập trong cội xưa, thì hỏi làm sao mà câu chuyện không thật, không hay, không lôi cuốn.

Nhắc đến một trong những bút ký hay nhất của Hoàng Phủ Ngọc Tường, phải nhắc đến “Ai đã đặt tên cho dòng sông”, áng văn đã được đưa vào sách giáo khoa và đã có hàng trăm bài phê bình phân tích. Bút ký ấy, như là tinh hoa của người kể chuyện. Và người kể chuyện, như là một nhà thông thái mang trong mình cuốn bách khoa về Huế thấu triệt mọi trời sut của đáy sông. Thiên nhiên cỏ hoa, cảm hứng sông nước, và cả những câu Kiều nữa, hòa hợp một cách lạ lùng trong dòng chảy bút ký. Đọc những trang văn này, ta như thấy dòng sông Hương đang trôi, cùng với vô vàn câu chuyện của nó, ấm áp, nồng thắm, đầy cảm xúc biểu tượng, lãng mạn qua giọng kể không che giấu niềm tự hào của người lập ngôn - nhà văn, nhà văn hóa Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Văn hóa, không chỉ là những cái sau cùng còn tồn tại sau khi tất cả đã mất đi, nó còn thức dậy trong con tim nhân loại những nỗi đau vì sự mất mát và tồn tại. Cộng đồng nhân loại cũng sẽ đau, khi chứng kiến văn hóa đã rơi nước mắt u buồn vì những lý do nào đó. Những trang văn của Hoàng Phủ Ngọc Tường, trong bối cảnh văn hóa đang mất mát dần ngay trước mắt, nỗi buồn đã trào dâng như sóng bạc đầu. Nhà văn đã từng tuyên bố về “quyền được buồn” của văn chương, của thi sĩ. Và chính ông cũng đã trả lời công chúng bằng một bút ký mà sự đau buồn của nó, khiến những trái tim chai đá nhất cũng rướm lệ: “Sử thi buồn”. Một chữ HOÀI đã đầy ắp, và một chữ buồn đã bàng bạc, những câu chuyện trôi miên man của Phan Bội Châu, Ngô Kha, Văn Cao, Thanh Tịnh, Phùng Quán, Trần Dần... Ở đó, có những con người lạ lùng, chấp nhận nhận về phía mình nỗi buồn để tự mình được khước từ những cuộc chơi mà ở đó, có mặt những kẻ đáng ngờ về nhân cách...

Những nỗi buồn của kiếp thi sĩ? Không hẳn, nó còn là nỗi buồn của một trí thức. Hoàng Phủ Ngọc Tường viết “Tiếc rừng”, ông đau với nỗi đau tiếc nuối vô bờ như khi viết “Ngọn núi ảo ảnh”. Song ông cũng nói trong một dịp khác: “Xin đừng tưởng nhầm tôi với một người hoạt động môi trường. Tôi là một người hát dạo lẻ loi bụi bặm trên hè phố bây giờ, cây đàn cũ trên tay, ngậm ngùi với điệu hát Lý Chuẩn Chuẩn...” (Lý Chuẩn chuẩn).

Đúng vậy, ông không thể là nhà hoạt động môi trường (dẫu có vẻ như ông là người có những trang văn về thiên nhiên nhiều nhất và hay nhất), vì ông hiểu, như khi ông viết về những biệt thự trên Bạch Mã bị tàn phá bởi bàn tay con người trong cơn đói sau chiến tranh: “Chiến tranh và những biến động lịch sử luôn luôn là những mảnh lực tàn phá những công trình xây dựng của con người. Nhưng sự tàn phá triệt để nhất nhiều khi lại đến từ chính con người trong những ngày bình thường, với những dụng cụ thô sơ cầm tay, đi tìm cái gì ăn để sống qua cơn đói. Và tôi biết, tôi sẽ không bỏ ra một lời để ngăn cản họ dẫu khi tôi bắt gặp họ đang đập phá; đạo đức giả. Dân không “ở yên” được ở chỗ nhân nghĩa, không phải là lỗi của họ, mà bởi thiên hạ thiếu một nền Đại Chính. Nguyễn Trãi nói thế” (Ngọn núi ảo ảnh).

Thái độ của người lập ngôn cho văn hóa Huế Hoàng Phủ Ngọc Tường là thái độ của một tri thức đầy trách nhiệm.

Và đó cũng là sự tri ân của ông đối với Huế - vùng đất mà ông không thể quên đi những gì đã nuôi dưỡng tâm hồn ông. Và cũng vì thế, như một lẽ thường tình, văn hóa Huế ghi nhận thêm một bản sắc văn chương của - Hoàng Phủ Ngọc Tường.

### 5. Tinh tuyển bút kí của Hoàng Phủ Ngọc Tường:

*Ai đã đặt tên cho dòng sông* (Nxb. Hội Nhà văn, 2010), là tập sách thứ hai mươi, ra đời gần đây nhất của nhà văn tài danh Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Nhưng tôi thích gọi nhan đề phụ của nó là *Tinh tuyển bút ký hay nhất*, vì lẽ nó không trùng với tên tập bút ký thứ ba của anh, ra đời năm 1986, và quan trọng hơn, nó thể hiện đúng chất lượng nghệ thuật đã được “tinh tuyển” trong suốt cả một chặng đường dài hơn bốn mươi năm miệt mài với bút ký của Hoàng Phủ.

Chỉ cần nhìn lướt qua nhan đề, cũng dễ dàng nhận ra trong số 26 bút ký được tuyển chọn lần này, có đến 6 bút ký đã từng in dấu trên chặng đường anh đã đi qua, từng đứng tên làm nhan đề cho các tác phẩm, mà hầu hết đều là những tập sách đạt giải thưởng của anh trước đây: *Rất nhiều ánh lửa* (1979), *Ai đã đặt tên cho dòng sông* (1986), *Hoa trái quanh tôi* (1995), *Ngọn núi ảo ảnh* (2000), *Cây đàn Lya của Hoàng tử bé* (2005) và *Miền cỏ thơm* (2007). Đồng thời, không gian sông núi, hoa lá, nắng mưa làm nên chủ đề tập trung của tập sách này chủ yếu là Huế, là văn hóa Huế - một nền văn hóa liên mạch chảy xuyên suốt từ trong truyền thống quá khứ của vùng “phên dậu thứ tư” (Nguyễn Trãi) cho đến thắm đỏ trong máu và lửa trong chiến tranh và những hân hoan, có cả ưu tư trong những năm tháng hòa bình. Như trong lời đề tặng sách cho tôi (ngày 17/10/2010), anh ghi “tặng niềm thủy chung của mình với Huế”!

**5.1. Hoàng Phủ Ngọc Tường là nhà văn/hóa Huế.** Với tư cách nhà văn, anh không phải là người duy nhất, nhưng chắc chắn là người số một, người viết nhiều nhất và hay nhất về khí hậu, đất đai, sông núi, thiên nhiên và con người xứ Huế. Ở sưu tập dường như *cô đặc đến mức sống sánh chất Huế* này, anh xoay sâu ngòi bút vào sông Hương, núi Ngự (*Rất nhiều ánh lửa*, *Ai đã đặt tên cho dòng sông*, *Sử thi buồn*, *Miền cỏ thơm*, *Hoa trái quanh tôi*, *Tuyệt tình cốc*, *Căn nhà của những gã lang thang*), cũng có khi ngòi bút anh vươn xa đến *Côn sơn*, đến Quảng Trị quê xưa của anh (*Thời ấu thơ xanh biếc*, *Hành lang của người và gió*), lên đến đỉnh Bạch Mã (*Ngọn núi ảo ảnh*), hoặc những gian lao, buồn vui trong ký ức một thuở ở rừng núi chiến khu (*“Diễm xưa” của tôi*, *Lý chuẩn chuẩn*, *Đời rừng*, *Rừng cười*), nhưng đều gắn liền với không gian, cỏ cây và tâm thức con người xứ Huế. Bút ký là thể loại văn chương nằm vắt ngang giữa tư duy nghiên cứu và tư duy hình tượng, vừa là sản phẩm của văn chương lý trí vừa là sản phẩm của văn chương tưởng tượng, vừa tự sự vừa trữ tình, người viết không chỉ thể hiện sự am hiểu tường tận một trữ lượng đồ sộ về tri thức văn hóa và đời sống của con người, không chỉ tri ngộ mà còn hạnh ngộ có ý nghĩa nhân loại, có khả

năng xây dựng những biểu tượng, huyền thoại hóa cỏ cây hoa lá, cho nó đời sống tâm hồn hằng cửu với nhân gian. Nhà văn là nhà sáng tạo, không chỉ ở ngôn từ. Nhà văn hóa không chỉ nghiên cứu mà còn phát hiện, còn nhà văn không chỉ phát hiện mà còn sáng tạo. Lâu nay, không biết người ta tiêu tốn bao nhiêu giấy mực để viết về núi Ngự và câu chuyện về những đôi lứa yêu nhau không nên đưa đến chùa Thiên Mụ đã đi vào văn chương sách vở, đi vào đời sống dân gian, trở thành tâm thức tập thể không chỉ của con người xứ Huế, mà còn của cả những ai có chút đong đưa tâm hồn thối qua *miền cỏ thơm, miền gái đẹp* nơi đây, nhưng nhà văn đã phát hiện, hoặc sáng tạo, thêu dệt nên huyền thoại về lời thề yêu đương chung lòng cùng núi Ngự: “Núi Ngự không chỉ là cảnh đẹp đứng bên ngoài, nó còn là một thực thể quẩn quít rất sâu trong đời sống tình cảm riêng của nhiều thế hệ người Huế. Đó là hòn núi được trời đất ủy thác để làm chứng lời thề vĩnh cửu của những người yêu nhau. Không biết từ thời nào, có lẽ từ thời trường Đồng Khánh còn răng đen và say mê đọc *Tố Tâm*, các thiếu nữ Huế luôn giữ kín tình yêu của mình như một khu vườn bí mật, và những điều thiêng liêng nhất của cõi lòng giữa hai người, họ chỉ ngỏ riêng với núi Ngự Bình, rằng nếu phản bội lời thề trăm năm, họ sẵn sàng chịu nhận mọi trừng phạt dành cho số phận. Có một điều kiêng cữ trong dân gian, có lẽ do chị truyền lại cho em, khiến con gái Huế tránh không lấy chùa Thiên Mụ để làm chứng cho cuộc thề nguyện, vì sợ bị nữ thần áo đỏ của ngôi chùa theo truyền thuyết, sẽ nổi cơn ghen và giáng xuống hạnh phúc của họ nhiều nỗi bất hạnh không tránh khỏi. Bao nhiêu đời người đã qua đi và gió đã thổi bay ai biết về đâu những lời thề ước, nhưng trong khát vọng thăng hoa của tâm hồn Huế, núi Ngự Bình mãi mãi là biểu tượng của tình yêu vĩnh cửu. Nhiều người đã lấy làm lạ về cái thói yêu đương dai dẳng của người Huế, cứ như là trên đời này hoa chỉ nở một lần, thuyền chỉ về một bến, và chính thi sĩ quái kiệt Bùi Giáng đã phát hiện ra điều đó trong cái nhìn tinh nghịch luôn tìm cách “chọc tức bản thể” của ông: “Dạ thưa xứ Huế bây giờ/ Vẫn còn núi Ngự bên bờ sông Hương” (tr.258).

Cái “tạng” văn chương của Hoàng Phủ thuộc về tâm cảm, về niềm đau trần thế, nỗi buồn mênh mông và cơn mê dài xuyên qua nhiều số kiếp. Anh có nói về niềm vui, nhưng niềm vui rất ngắn, chỉ dừng lại trong ý niệm, hoặc chợt lóe sáng lên chỉ như một nỗi hân hoan rồi nhanh chóng tắt ngấm đi trong đêm trường miên viễn. Nhưng duy nhất trong tập này, có bút ký *Rừng cười* đầy ắp chất liệu tự sự và tư duy hài hước mang tính chất dân gian của người dân tộc thiểu số Cờ Tu, được hiện đại hóa, ít thấy ở anh. Câu chuyện ở rừng đói cơm lạt muối, thiếu thốn trăm bề nhưng đầy ắp niềm vui. Những chi tiết tự sự về Cu Lũ, Cu Vần, Quỳnh Chum, và khát vọng được thoát ly lên chiến khu của các cô du kích vùng sâu... kể ra không thể nhịn được cười. Qua đó, tác giả còn khắc họa được tính cách của những đồng chí, đồng đội như nhà thơ Thanh Hải, nhà báo Ngô Kha. Tất nhiên, đây không chỉ dừng lại ở cái cười mà còn là cái hài, nó luôn thoát ra bên ngoài nhưng cũng có lúc nó ghim lại, lặn vào bên trong, mừng mủ thành nỗi đau thắt ruột con người. Cu Vần, người đang làm hồ sơ để phong anh hùng, lại là một Đông Gioăng sinh bất phùng thời của núi rừng, người đã từng thừa nhận “Không được phong anh hùng miềng không chết. Còn không hủ hóa là miềng... chết liền!!!” Hoặc một người hào hoa như Quỳnh Chum, sau hơn một phần tư thế kỷ trôi qua, khi gặp lại, tư duy không hề thay đổi, chỉ có con người già đi: “Một buổi tối, mới đây thôi, Ngô Kha đưa một ông già người Thượng đến tôi chơi. Tôi nhận ra ngay là Quỳnh Chum, vẫn chân tay dài lêu nghêu, cái dấu tràm trên trán, chỉ tóc đã bạc trắng” (tr.275). Giống như trong “*Diễm xưa*” của tôi, người từng là đồng đội, người yêu một thuở ở rừng của tác giả, nay con gái đi thực tập chụp ảnh chung đưa về: “Trong ảnh, con gái tôi đứng cạnh một bà già gầy guộc, khổ sở, tóc bạc trắng, mắt đầy nếp nhăn. Tôi lắc đầu/ Bà nói bà tên là Kan Sao, có quen với ba hồi xưa/ Tôi thất kinh, nhìn kỹ lại tấm ảnh. Không thể nào nhận ra nổi, nhưng đôi mắt đen và sâu vẫn tỏa ra một cái nhìn lạng lẽ

buồn thì đúng như in là Kan Sao. Kan Sao đã thực sự là một amế già nua, không phải do tuổi tác, mà là nỗi già nua của kiếp nghèo đói nhọc nhằn, cái lưng gù xuống vì những tháng năm cúi xuống trên rẫy, đôi vai xô tới trước vì điều con, mặt đen xỉn bởi khói bếp. Nàng cũng như tôi, thuộc về những con người may mắn thoát chết trong chiến tranh...” (tr.63).

**5.2.** *Hoàng Phủ Ngọc Tường “viết bài thơ cho thế hệ mong tìm”* (Ngô Kha). Cùng giọng, cùng bè, cùng tông trong dàn đồng ca trữ tình thế hệ, quanh quẩn đầu đầu niềm tự hào mang tên Thanh Thảo: “Không có sách, chúng ta làm ra sách/ Chúng ta làm thơ ghi lấy cuộc đời mình”. Hiếm có một thế hệ/ tình bạn nào sâu đậm như những tài năng chơi thân với nhau, thường lui tới *Căn nhà của những gã lang thang*. Hoàng Phủ Ngọc Tường, Trịnh Công Sơn, Ngô Kha, Đinh Cường, Bửu Ý, nhất là mối tương liên giữa Hoàng Phủ và Trịnh. Ở *tinh tuyển* này, ngoài bút ký *Như cơn sóng từ nguồn ra biển*, anh viết trên chiến khu năm 1971, có đến 10 bút ký khác viết sau khi Trịnh đã qua đời (2001), cũng có nghĩa là khi anh đã ngã bệnh vì “ai biển” (1998), phải nằm đọc cho người nhà ghi lại và đã từng in thành tập *Trịnh Công Sơn - cây đàn Lya của Hoàng tử bé* (2005). “Tôi cùng học với Trịnh Công Sơn, ngồi cạnh Sơn cùng một bàn ở lớp nhất Trường tiểu học Trần Quốc Toản. Sau đó mỗi người rẽ một ngã, tôi tiếp học bậc trung học ở trường Khải Định (lúc này cấp 2 của trường Khải Định đóng trụ sở ở trường Việt Anh), còn Sơn thì đổi sang học những trường Pháp ở Huế, Đà Nẵng và Sài Gòn (...). Tôi luôn luôn xếp hàng đi bên cạnh hoặc ngồi học nhạc ở hồ Tịnh Tâm kể bên Trịnh Công Sơn” (tr.337).

Gắn bó với Trịnh gần như suốt cả cuộc đời, thậm chí trong cả những năm hoạt động trên rừng, đều không ngừng theo dõi Trịnh qua hệ thống thông tin đại chúng như báo, đài, nên Hoàng Phủ là một trong những người hiểu rõ và có quyền phát ngôn về Trịnh. Có một kỷ lục không thể không nhắc là khi Trịnh qua đời có ít nhất mười cuốn sách viết về người nhạc sĩ tài hoa này (thành phố Hồ Chí Minh ba, Hà Nội hai, Huế hai và ba của các cá nhân nhà văn), trong đó có hai cuốn sách của hai người bạn thân là Hoàng Phủ và cuốn *Trịnh Công Sơn, nhạc sĩ thiên tài* của nhà văn, dịch giả Bửu Ý. Bằng sự am hiểu tâm tư đến tận cùng gan ruột và sự tài hoa về văn chương, Hoàng Phủ đã phân tích sự hình thành tư tưởng, quan niệm nghệ thuật, con đường Trịnh đến với phong trào sinh viên tranh đấu và điểm dừng của Trịnh cũng chỉ ở đây. Dừng ở đây, để Trịnh Công Sơn vươn đến đỉnh cao hơn là nhạc sĩ của tình yêu, của thân phận con người và hòa bình cho nhân loại: “Sau khi triển khai tất cả của một hiện hữu vào nghệ thuật Trịnh Công Sơn chỉ nhìn thấy còn lại trong tay mình một chút vôi kết tủa của nỗi cô đơn. Có thể nói rằng nỗi cô đơn là không khí tản mạn khắp trong nhạc Trịnh Công Sơn, và là “tội tổ tông” con người phải gánh chịu từ thuở sơ sinh, và không thể nói gì khác. Có thể nói ngay rằng nỗi cô đơn của phận người là một đóng góp quý báu của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn cho cảm hứng âm nhạc Việt Nam một thời. Trong khi mãi dồn sức cho cuộc chiến tranh chống ngoại xâm, nhiều người đã quên với những lời hô hùng tráng mà quên đi rằng con người là một gã lữ hành đi trong sa mạc. Nhưng một nền nghệ thuật đánh rơi mất nỗi cô đơn của phận người chưa phải là một nền nghệ thuật hoàn hảo” (tr.328). Hoàng Phủ còn chỉ ra trong ca từ của Trịnh có sự hòa quyện đến nhuần nhuyễn giữa chất thơ và chất triết học: “Chất thơ tỏa bóng dáng huy hoàng của chủ nghĩa lãng mạn trên ca từ Trịnh Công Sơn, chất triết học thì đem lại chiều sâu của tư tưởng hiện đại; cả hai quyện thành ý nghĩa của ca từ, giống như vị ngọt và vị đắng đồng thời của một tách cà phê” (tr.357).

Không chỉ dừng lại ở Trịnh Công Sơn, mà thông qua Trịnh, tác giả còn phác thảo chân dung của cả một thế hệ trí thức ở miền Nam. Trí thức, nghĩa là những người có trình độ nhận thức, trước hết là biết đau nỗi đau của đồng bào, đồng loại, những thân phận nhỏ bé trước bạo lực, bạo quyền, cũng chính là cái làm nên danh phận của mỗi người như Trịnh Công Sơn, Ngô Kha, Trần Quang



Long, Lê Minh Trường, Đinh Cường, Bửu Ý... và bản thân tác giả. Hoàng Phủ còn chỉ ra cái căn nguyên từ việc tiếp thu chủ nghĩa hiện sinh dẫn đến hành động “trách nhiệm” và “phi lý”: “Không có gì đáng gọi là hợp lý cả, nhưng con người muốn sống xứng đáng thì phải “đoạt lấy trách nhiệm”. Điều này tỏ ra thích hợp hoàn toàn với Trịnh Công Sơn, và những bạn bè thân thiết của anh. “Phi lý” là cái lối tư tưởng của nhân sinh quan của họ Trịnh cùng với các bạn của anh là Đinh Cường và Bửu Ý. Trong khi “trách nhiệm” là nguyên lý ứng xử của nhà thơ Ngô Kha và Hoàng Phủ Ngọc Tường” (tr.341). Con đường của người trí thức như các anh, đến với cách mạng vô sản, với liên minh công nông, dường như đã từng được nhà văn thời danh thuộc kỷ nguyên Xô-viết A.Tolstoi chỉ ra trong tiểu thuyết dài ba tập *Con đường đau khổ* (1919 - 1941). Ở đây, cũng cần phải nói ngay rằng, ở những bút ký viết sau ngày Trịnh mất, do phải đọc cho người khác chép, sức mạnh của cảm xúc có ít nhiều giảm sút, nhiều chi tiết bị trùng lặp...

**5.3.** *Hoàng Phủ Ngọc Tường, đã chi chít những dấu chân.* Ngay từ khi tập bút ký thứ hai *Rất nhiều ánh lửa* (1979) ra đời, đạt giải thưởng của Hội Nhà văn Việt Nam, văn chương Hoàng Phủ Ngọc Tường đã trở thành đề tài luận văn (nay gọi là khóa luận) tốt nghiệp đại học: *Nghệ thuật viết ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường*, do sinh viên Hoàng Nhật Tuyên (khóa 1, Đại học Tổng hợp Huế thời đó, nay là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, từng là Chủ tịch Hội Văn nghệ Khánh Hòa) thực hiện. Mấy mươi năm qua, đã có không biết bao nhiêu khóa luận, luận văn cao học và cả luận án tiến sĩ nghiên cứu về anh, không biết có bao nhiêu công trình, bài viết của các nhà văn, nhà nghiên cứu phê bình chuyên nghiệp đồng cảm với anh (và, tôi chợt nghĩ rằng, đã đến lúc cần phải có một sưu tập đầy đủ, cần có một cái nhìn về anh qua dư luận!). Vì vậy, trên con đường đã chi chít các dấu chân ấy, qua *tinh tuyển* lần này, tôi xin “đi bằng mắt”, xin ghé lướt nhìn qua bức thăm *giọng điệu văn chương*.

Giọng điệu khác với âm thanh giọng nói, cũng khác với ngôn ngữ là vỏ ngữ âm vật chất của ngôn từ. Giọng điệu là ngữ điệu tâm hồn, là khẩu khí, là cá tính, là phong cách sáng tạo của mỗi nhà văn. Giọng điệu văn chương của Hoàng Phủ là cốt cách tinh thần của người Huế, là hệ thống triết mỹ và bản mệnh của văn chương của đời anh: “Huế mãi mãi là một thành phố lạ lùng của đời tôi: mơ mộng, lười biếng như nàng công chúa sầu muộn, để chợt nhiên nổi giận, thách thức như một lời hịch tuyên chiến. Hình như trong mỗi người Huế-ham-chơi vẫn tiềm ẩn một “cái tôi thứ hai” sẵn sàng nhảy vào lửa” (tr.75). Xuất phát từ tính mâu thuẫn mà thống nhất giữa các trạng thái tâm hồn, cảm xúc và thái độ ứng xử ấy, lại được chắt lọc từ những gì tinh túy, tích cực nhất của các trào lưu triết học hiện sinh mang vóc dáng “thế hệ mong tìm”, đã hình thành nên cảm quan nghệ thuật và giọng điệu văn chương đặc sắc: “tôi chào sông để ra đi với niềm *hy vọng xa tít tắp*”, “cầm theo trong bàn tay bấy nhiêu *sương khói tháng năm*”, “*mùi hương trốn tìm của hoa trái*”, “giống như *nụ cười nhếch mép của thời gian*”, “vườn là cuốn *tự truyện viết bằng cây cỏ*”, “nỗi buồn có tính chất *chung thẩm*”,... bản thân từng đơn vị như từ, cụm từ, câu dường như đã được nhà văn thổi hồn mình vào trong đó, trở thành sự sống, hằn nổi hình tượng, mang ý nghĩa nhân văn. Xâu chuỗi tất cả những sự kiện đông tây, kim cổ, những hình tượng đa màu, đa diện đó vào trong vóc dáng tâm hồn của một con người đa mang, đa đoan, bản thân nó làm nên một tiếng nói, một cách lập ngôn được xác lập ở đời: hình tượng tác giả sừng sững một nhân cách văn hóa nhân văn, cho dầu cũng có khi anh khiêm tốn mà rằng: “Phần tôi, trong nhiều năm dài lang thang qua các cuộc rượu khắp nơi, tôi uống như một gã bất cần đời, nâng cốc chúc sức khỏe cho cả nàng Kiều và Sở Khanh, vua Nghiêu và Đạo Chích, cho cả Ga-li-lê lẫn Giáo hội. Kết quả là cơn dạ dày cấp tính kéo tới trùng phạt tôi, tôi phải nhịn khát nhiều ngày” (tr.260).

Hoàng Phủ Ngọc Tường không chỉ là người tài hoa về văn chương mà còn có kiến thức uyên bác về nhiều lĩnh vực triết học, văn học, văn hóa, lịch sử, địa lý, tôn giáo, sinh vật học... Những miêu tả về cây cối, hoa trái có thể sánh ngang bất kỳ một luận án tiến sĩ chuyên ngành nào. Tất nhiên, tôi không coi các học vị, học hàm là hơn nhà văn, nhưng tôi nhớ không nhầm là vào những năm đầu của thế kỷ XXI, khi nhà văn có nội công thâm hậu Kim Dung về nói chuyện một buổi sáng với sinh viên Đại học Bắc Kinh, ngày hôm sau Hội đồng khoa học nhà trường đã họp và cấp cho ông bằng Tiến sĩ danh dự, bởi kiến thức đồ sộ của ông về văn hóa, lịch sử, võ thuật, thậm chí về cây cỏ, về rượu, về tình yêu... Ở Việt Nam, chưa có trường nào làm được như vậy, vì họ còn đang lo cho việc “tích hợp” các môn học, đang cố xóa dần một số môn học để làm người (như môn lịch sử chẳng hạn), và tiến dần đến việc xóa các ngành đào tạo đó trong các trường đại học!

Trong mắt các nhà sáng tác bao giờ cũng coi công việc của người làm phê bình là thành thời, ăn rồi chỉ biết đọc sách chứ có làm chi đâu. Ít ai hiểu nổi nhọc nhằn phải đọc đi đọc lại nhiều lần. Với văn chương Hoàng Phủ Ngọc Tường, tôi đã đọc và đã từng có ba bài viết. Lần này, đọc *tinh tuyển*, cũng là đọc lại một cách hoàn toàn, tôi vẫn thấy hay và càng thấm sâu hơn sức nặng của trang văn. Đọc lại lần này, tôi mới hiểu một cách đầy đủ câu nói đơn giản mà thâm sâu của “đệ nhất võ lâm” thế kỷ Nguyễn Tuân, nói cách đây gần bốn mươi năm: “Ký Hoàng Phủ Ngọc Tường có ‘rất nhiều ánh lửa’”.

## 6. Đôi điều về văn hóa Huế:

Huế là nơi tôi đã sinh ra, lớn lên, đã yêu thương, đã sống một đời công dân và một cuộc đời riêng tư. Vậy Huế tuy không phải là nơi quê gốc của tôi nhưng tôi vẫn tự xem là Dân Cột Cờ. Tôi ngẫm lại thấy người Huế chưa hẳn là người gốc Huế và người gốc Huế chưa hẳn là người Huế. Nơi nào đã từng là kinh đô lại không là như thế, lại không có cư dân tứ xứ.

Theo tâm lý học của Biaget, tính cách của con người hình thành từ năm 1 đến 8 tuổi. Vậy thì, tôi nghĩ, con người lớn lên mang tính cách của môi trường. Và chánh quán thì không gây ảnh hưởng đến tính cách bằng sinh quán ở lý lịch con người. Con người sinh ở đâu, thì mặt mày giống cha mẹ, còn diện mạo tinh thần thì lại giống xứ sở nơi nó sinh ra. Sau đây là “diện mạo tinh thần” của những người sinh ra ở Huế.

1. Hệ thiên nhiên Huế: Hệ thiên nhiên Huế bao gồm phía Tây là núi Trường Sơn, một dải đất hẹp gọi là đồng bằng, ôm lấy một dòng sông đẹp; mặt phía Đông là biển và đầm phá. Gần gũi với chúng ta hơn, thiên nhiên Huế bao gồm hai yếu tố là Núi và Sông. Núi Ngự sông Hương, và bốn mùa khác nhau gồm Xuân Hạ Thu Đông: mùa Xuân còn kéo dài cái rét và ẩm ướt của mùa Đông năm trước; mùa Thu kéo dài cơn nóng của mùa Hè; mùa Xuân thơm lừng hương lạ của trăm loài hoa; mùa Thu còn rộn ràng màu sắc của cây cỏ. Thật quả là ít có thành phố nào thiên nhiên đã giữ một vai trò quan trọng như vậy trong ý thức môi trường của con người. Các vua Nguyễn đã biết đào sông đắp hồ, dựng nên một kinh thành dài đến 11km. Vua Minh Mạng biết che chở sân chim ở Hà Tiên, đã trồng thông ở núi Ngự Bình, đã xuống dụ và đề ra chính sách cho nông dân trồng mít ở đèo Hải Vân và ở kinh thành Huế v.v... Đây toàn là ý thức môi trường cả.

2. Hệ vườn Huế: Vườn Huế thể hiện đầy đủ tính đa khí hậu của thiên nhiên Huế. Từ ngoài vào trong, mỗi khu vườn ở vùng Kim Long, chúng ta đều có rừng - đồi - khuôn viên vườn - vườn cây ăn quả - sân trồng hoa - nhà. Nhà làm ở cuối sân, giữa vòm lá um tùm của cây ăn quả, nhờ thế, phù hợp với thiên nhiên bên ngoài.

Ta thấy rằng vùng Kim Long đã từng là kinh đô trong 50 năm. Vườn Huế vốn đã có từ thời phủ Quốc mẫu, Quốc chúa như đã thấy trong sách Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn viết vào thế kỷ thứ 18. Sau này, kinh đô Huế dời xuống một quãng 5km dọc sông Hương đến chỗ hiện nay như

đã thấy, vườn Huế để lại như một dấu ấn một vệt vườn từ vùng Kim Long đến lúc chạm bờ thành Đại Nội, và thành phố nó tạo nên gồm những công dân không ưa làm giàu bằng thương nghiệp mà chỉ thích nghi với nghề làm vườn, gọi là thành phố vườn.

3. Hệ ngũ sắc Huế: Ta nhớ rằng Huế là nơi giáp ranh giữa hai nền văn hoá Đại Việt và Chăm Pa. Sống ở một biên giới như vậy nơi người Huế buộc phải phát huy hết sức mạnh của vốn văn hoá Việt để tiếp thu những yếu tố vượt trội của văn hoá Chăm Pa. Đám cưới Huyền Trân Công Chúa (1306) rốt cục là đám cưới hai nền văn hoá...

Người Huế đã tổng hợp màu của Hệ Ngũ Sắc truyền thống Đỏ Xanh Vàng Trắng Đen với ảnh hưởng chàm thành Hệ Ngũ Sắc riêng của Huế là Đỏ Tím Vàng Lục Xanh. Từ năm màu cơ bản này, người Huế chọn năm màu đối tác thành một hệ màu sắc rất lạ: hoà thành màu chỉ gồm toàn những cặp màu mâu thuẫn vừa toàn là những màu căn bản vừa là những màu đối tác. Hệ ngũ sắc của Huế nhờ thế rất chói lọi, lại vừa rất êm mắt. Gọi là hiệu quả trắng trong đĩa màu Huế. Thí dụ cặp màu điều lục vừa chói lọi vừa hoà màu; để tạo nên chiếc áo cô dâu ở Huế, vừa làm mảng màu hoa phượng vĩ giữa tán lá màu xanh của nó, dù tương phản nhưng vẫn mát mắt với thành phố mùa hè.

4. Hệ ngũ âm Huế: Cũng bởi sự trà trộn giữa hai nền văn hoá, chúng ta có hệ ngũ âm Huế, tương đương với hệ ngũ sắc Huế. Giáo sư Trần Văn Khê trong bản luận án tiến sĩ của ông đã nói rằng: "sau mấy thế kỷ giao lưu, nhạc Huế đã nhuộm mùi chàm". Ngày nay chúng ta biết được rằng chỉ có giọng Huế mới hát được nhạc Huế. Chắc điều đó chứng tỏ rằng âm nhạc Huế không thể thích dụng với hệ thống dân ca khác, như hệ mỹ học Huế, hệ chùa Huế, hệ món ăn Huế...

Nhưng thôi, vì giới hạn được phép nói đến những hệ gây ấn tượng nhất. Và bây giờ, những hệ ấy vẫn được bảo tồn trong cách sống của người Huế như những yếu tố thâm kín của một nền văn hoá.

*Hoàng Phủ Ngọc Tường*

### 7. Đây thôn Vĩ Dạ - Hàn Mặc Tử:

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?  
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên.  
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc  
Lá trúc che ngang mặt chữ điền.

Gió theo lối gió, mây đường mây,  
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay...  
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó,  
Có chở trăng về kịp tối nay?

Mơ khách đường xa, khách đường xa  
Áo em trắng quá nhìn không ra...  
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh  
Ai biết tình ai có đậm đà?

## Đất và người xứ Huế trong ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường

### MỞ ĐẦU

#### 1. Lý do chọn đề tài

1.1 Trước năm 1975, ký Việt Nam phát triển mạnh và đạt nhiều thành tựu xuất sắc với tên tuổi của Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Tuân, Tô Hoài, Hoàng Phủ Ngọc Tường... Sau chiến tranh, thể loại này tiếp tục tỏa sáng với nhiều ngòi bút giàu tâm huyết với cuộc đời và con người, trong đó có Hoàng Phủ Ngọc Tường. Ông được xem là cây bút viết ký tài hoa, có nhiều đóng góp cho ký hiện đại Việt Nam: “Khi nhắc đến tùy bút, bút ký, người ta thường để tên anh sau nhà văn Nguyễn Tuân. Đó là một tưởng thưởng, một ghi nhận đối với anh” [81, tr.424]. Tuy có nhiều bài viết nghiên cứu về ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường song chưa có một công trình nào khảo sát và đánh giá đầy đủ về một đề tài trở đi trở lại trong các sáng tác của ông: đề tài đất Huế, người Huế.

1.2 Ông viết ký và thơ nhưng nổi tiếng hơn cả là bút ký, truyện ký. Ông viết về nhiều đề tài nhưng mảng đề tài về Huế chiếm phần lớn trong các sáng tác của ông. Hoàng Phủ Ngọc Tường viết về Huế với nguồn cảm hứng bất tận dành cho đất và người nơi đây. Ngoài ra, trong mảng đề tài viết về những vùng đất khác ông cũng luôn nhắc đến Huế như một tình yêu sâu đậm, nồng nàn. Chất tài hoa trong phong cách nghệ thuật cùng với tấm lòng sâu nặng với Huế đã đem đến cho những trang ký của ông sự lôi cuốn, thu hút, đánh thức trong lòng độc giả những rung động, yêu thương. Và qua đó, chúng ta khám phá được những nét đẹp văn hóa trong lối sống từ bao đời nay của người Huế. Đặc biệt, nét hấp dẫn, thi vị trong các tác phẩm của ông chính là ngôn từ phong phú, có rất nhiều chất thơ, chất họa, là sản phẩm của một nhà viết ký trí tuệ và có tâm hồn sâu sắc. Vốn yêu thích phong cách văn xuôi của Hoàng Phủ Ngọc Tường, tôi càng mong muốn tìm hiểu đề tài viết về Huế của ông vì dường như chỉ ở đề tài này, ngòi bút của ông mới trở nên thăng hoa, đắm say đến như vậy. Và tôi cũng khát khao qua việc tìm hiểu đề tài này có thể góp phần phác họa chân dung của một tác giả văn học quan trọng trong thời kì đổi mới.

1.3 Năm 2008, tác phẩm ký đầu tiên của Hoàng Phủ Ngọc Tường chính thức được đưa vào chương trình giảng dạy ở bậc trung học phổ thông – tác phẩm “Ai đã đặt tên cho dòng sông?”. Tác phẩm viết về sông Hương – dòng sông yêu thương của Huế. Vì lẽ đó mà việc nghiên cứu tác phẩm này nói riêng cũng như các tác phẩm viết về Huế nói chung sẽ hỗ trợ cho việc giảng dạy, nghiên cứu về một tác giả mới trong chương trình phổ thông.

Vì những lý do đó, trên cơ sở tiếp thu những thành tựu của các nhà nghiên cứu, luận văn tiến hành khảo sát một cách hệ thống đề tài “Đất và người xứ Huế trong ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường”.

#### 2. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu chính là tìm hiểu cảm hứng chủ đạo trong ký Hoàng Phủ Ngọc Tường về đất và người xứ Huế. Từ mảng đề tài quen thuộc trong các tác phẩm ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường để đi tới tìm hiểu cảm hứng văn hóa, tình yêu người và yêu quê hương tổ quốc... của ông.

Tìm hiểu phong cách riêng của tác giả và vị trí của ông trong tiến trình văn học Việt Nam hiện đại, qua đó, thấy được những đóng góp của ông cho thể ký Việt Nam trong mảng đề tài về xứ Huế. Đề tài góp phần soi sáng những mảng sáng tác khác của tác giả.

#### 3. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi khảo sát

##### 3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là toàn bộ những tác phẩm ký về đề tài Huế. Luận văn nghiên cứu vùng đất Huế với truyền thống lịch sử, sông nước, rừng núi, nhà vườn... và về thực trạng Huế ngày nay. Ngoài ra, còn tìm hiểu con người Huế với những nét văn hóa đặc sắc: ẩm thực, làng xã... và những nét tính cách đặc trưng, đặc biệt là xem xét mối quan hệ thân thiết giữa con người và thiên nhiên. Nhìn



chung, luận văn hướng đến việc nghiên cứu văn hóa của đất và người xứ Huế và qua đó thấy được trách nhiệm, tấm lòng của nhà viết ký tài hoa Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Từ đó, tìm hiểu cảm hứng nội dung xuyên suốt và đặc điểm nghệ thuật nổi bật trong mảng ký viết về Huế của ông.

### 3.2. Phạm vi khảo sát

Luận văn tiến hành khảo sát trong giới hạn sau:

Luận văn chỉ tiến hành khảo sát những tác phẩm ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường viết về Huế trong “Tuyển tập Hoàng Phủ Ngọc Tường” tập 1, 2, 3 do Trần Thức tuyển chọn

– Nhà xuất bản Trẻ, TP Hồ Chí Minh. Ngoài ra, luận văn còn tìm hiểu một số tác phẩm ký trong tập “Huế di tích và con người” – Nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế và tập “Miền cỏ thơm”

– Nhà xuất bản Văn nghệ, TP Hồ Chí Minh.

Phạm vi khảo sát gồm 39 tác phẩm chính: Thành phố và chim, Những người trồng hoa, Lan Huyền Không, Di tích và con người, Chuyện cơm hến, Con gà đất của tôi, Hoa ngũ sắc, Như con sông từ nguồn ra biển, Rất nhiều ánh lửa, Còn mãi đến bây giờ, Ai đã đặt tên

cho dòng sông, Đời rừng, Hoa trái quanh tôi, Bản di chúc của cỏ lau, Sử thi buồn, Tiếc rừng, Tuyệt tình cốc, Ngọn núi ảo ảnh, Mùa xuân thay áo trên cây, Người Mỹ trở lại, Hành lang của người và gió, Trung tâm thành Châu Hóa, Tính cách Huế, Đôi điều về văn hóa Huế, Mấy đặc trưng của “văn hóa ăn” vùng Huế, Báo động về môi trường Huế dưới góc nhìn văn hóa, “Thành phố lịch sử” một cơ may cứu vãn Huế, Trường Thanh niên tiền tuyến và thế hệ Giải phóng quân Huế đầu tiên, Làng quê văn hiến, Quà vật, Miền cỏ thơm, Mái nhà dưới bóng cây xanh; Huế, trong mắt Tướng Đồ Cát; Bàn tay vàng của người phụ nữ Huế, Khói và mây, Lễ hội áo dài, Sắc mai, Canh gà Thọ Xương, Hoa bên trời.

### 4. Lịch sử vấn đề

Qua quá trình tìm hiểu lịch sử nghiên cứu về các tác phẩm ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường, chúng tôi thấy:

Chưa có công trình nào thực sự nghiên cứu riêng và kĩ lưỡng về đề tài quen thuộc - đất và người xứ Huế - trong ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường mà chủ yếu là việc tìm hiểu rải rác ở các bài nghiên cứu trên sách báo, tạp chí.

Luận văn “Ký Hoàng Phủ Ngọc Tường” của Lê Thị Hồng Minh đã nghiên cứu đặc điểm ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường (cảm hứng chủ đạo và phương thức biểu hiện của ký). Công trình có bàn về thiên nhiên và con người nói chung trong đó có dành một phần tương đối sâu hơn để nói về thiên nhiên và con người Huế. Tuy vậy, do luận văn bàn rộng về các tác phẩm ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường nên không tập trung đi sâu vào một đề tài cụ thể nào.

Luận văn “Phong cách văn xuôi Hoàng Phủ Ngọc Tường” của Nguyễn Thị Thu chủ yếu nghiên cứu về thế giới nghệ thuật trong văn xuôi Hoàng Phủ Ngọc Tường. Người viết trình bày rõ ràng những đặc điểm nổi bật trong phong cách văn xuôi của Hoàng Phủ, đó là chất văn hóa dày dặn, uyên bác; chất trữ tình nồng nàn, say đắm và chất triết luận ưu tư, trầm trở. “Với phong cách nghệ thuật độc đáo, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã bước ra khỏi địa hạt chật hẹp của văn đàn xứ Huế để tạo lập cho mình một vị trí xứng đáng trong nền văn học Việt Nam hiện đại”.

“Hoàng Phủ Ngọc Tường – người kể chuyện cổ tích chiến tranh” (Phạm Phú Phong) là bài viết khá dài nghiên cứu tập trung vào tác phẩm ký “Bản di chúc cỏ lau”. Từ đây, nhận thấy những thành công trong ký viết về chiến tranh của Hoàng Phủ Ngọc Tường, nhận thấy cái tình sâu nặng của những trang viết đầy chính là do “anh như một người đến cư ngụ trong đời không chỉ với tư cách là một nghệ sĩ để ngợi ca cái đẹp mà còn là một hành giả đi tìm cái chân, cái thiện”.

“Ký Hoàng Phủ Ngọc Tường có “rất nhiều ánh lửa” [59, tr.3] (Nguyễn Tuân) bàn luận về tập “Rất nhiều ánh lửa”. Nguyễn Tuân nói nhiều về các tác phẩm trong tập này nhưng đề cập đầu tiên và say mê nhất là tác phẩm “Rất nhiều ánh lửa” và từ đó lấy luôn tên tác phẩm này để đánh giá một cách ngắn gọn nhưng có sức nặng về những giá trị của ký Hoàng Phủ Ngọc Tường.

“Rượu Hồng đào chưa nhắm đã say” (Nguyễn Ngọc) ngợi khen ký Hoàng Phủ Ngọc Tường viết về chiến tranh. Cách viết chân thực, sống động bắt buộc chúng ta không được phép quên một thời “gian lao mà anh dũng” của nhân dân, đất nước. Ngoài ra, bài viết đề cập chủ yếu đến cuộc chiến ở Quảng Trị, đến những triết lí cuộc đời của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

“Ký Hoàng Phủ Ngọc Tường” (Phạm Xuân Nguyên) đi vào mảng đề tài nổi bật nhất của Hoàng Phủ Ngọc Tường là xứ Huế. Tác giả đi tìm hiểu giá trị những tác phẩm ký viết về Huế và lí giải nguyên nhân cho sự thành công của những trang viết ấy. Dù vậy, bài viết cũng chỉ dừng lại đánh giá một cách khái quát.

Lê Thị Hường là người nghiên cứu khá kĩ về ký Hoàng Phủ Ngọc Tường, đặc biệt là mảng đề tài thiên nhiên trong các tác phẩm ký của ông.

“Xin được nói về Hoàng Phủ Ngọc Tường như một thi sĩ của thiên nhiên” (Lê Thị Hường) tìm hiểu phong cách sáng tác của Hoàng Phủ Ngọc Tường và đặc biệt là chú trọng đến mảng thiên nhiên trong sáng tác của ông. Ở đây, tác giả cũng giới hạn việc nghiên cứu chủ yếu vào những trang ký viết về thiên nhiên Huế như không gian nhà vườn, sông nước... và nhấn mạnh về chiều sâu văn hóa trong mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên. Bài viết đánh giá, trân trọng những công lao mà Hoàng Phủ Ngọc Tường đóng góp cho ký Việt Nam hiện đại. Như tiêu đề mà tác giả đã đặt, nội dung chủ yếu xoay quanh đề tài thiên nhiên trong ký Hoàng Phủ Ngọc Tường mà chưa đề cập đến những nét đẹp khác của đất Huế và con người Huế.

“Thế giới cỏ dại trong văn thơ Hoàng Phủ Ngọc Tường” (Lê Thị Hường) nhận xét đằng sau thế giới cỏ dại đầy sắc màu quyến rũ là những trang ký nặng trĩu tâm tư. Từ cỏ cây tưởng như vô tri vô giác, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã đưa ra khái quát đậm màu triết lí về cuộc đời: “Trong thế giới nghệ thuật đa sắc màu của Hoàng Phủ Ngọc Tường, cỏ được nâng lên thành một triết lí sống, biểu hiện cái tâm trong trẻo của nhà văn trước những biến động lịch sử và cả những bề bộn đời thường”. Bài viết còn chú ý tìm hiểu mảng thơ trữ tình triết lí từ cỏ cây và giải mã thế giới nghệ thuật của Hoàng Phủ Ngọc Tường là “Đời ta có khi tựa lá cỏ - ngồi hát ca rất tự do” nhưng chưa đi sâu tìm hiểu thiên nhiên Huế.

“Về một người ‘lẽ độ với thiên nhiên’ (Lê Đức Dục) cũng khai thác mảng đề tài thiên nhiên trong ký Hoàng Phủ Ngọc Tường. Bài viết này chủ yếu nói đến thái độ, cách cư xử của Hoàng Phủ Ngọc Tường với thiên nhiên trong cuộc sống đời thường cũng như trong những trang ký của ông: “Đọc bút ký của anh, ta luôn gặp một Hoàng Phủ Ngọc Tường luôn hiền kính như con chiên trước một đẳng tối cao là chim muông hoa lá đất trời gọi tên là thiên nhiên” [9, tr. 96-97].

“Hoàng Phủ Ngọc Tường - nỗi niềm của lửa” (Dạ Ngân) là những rung động, bồi hồi của tác giả khi đọc các tác phẩm ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường, từ tập bút ký đầu tiên “Ngôi sao trên đỉnh Phu Văn Lâu” đến “Ngọn núi ảo ảnh”. Bài viết nói đến giá trị mà các tác phẩm ký đem lại “... những bài ký của nhà văn xứ Huế ấy mãnh mẽ như tiếng đệm của một thứ nhạc cụ thâm trầm. Đúng hơn đó là một ánh lửa ở chân trời cho dù nó rất xa nhưng dù sao lớp trẻ của chúng tôi cũng đã nghe thấy và nó có ý nghĩa an ủi nhiều hơn là hiệu triệu, thôi thúc (...) Chúng tôi thấy trong con người mình có lửa, ánh lửa được thắp lên từ bên trong và đó là điều quan trọng mà nhà văn đã đem đến cho chúng tôi hồi đó” [38, tr.227].

“Ký văn hóa của Hoàng Phủ Ngọc Tường” (Trần Thùy Mai) bàn luận về giá trị những tác phẩm ký văn hóa trong tập 3 – tập bút ký chủ yếu viết về đất Huế, người Huế. Bài viết đi sâu nghiên cứu những tác phẩm ký về các nhân vật lịch sử ở Huế hoặc ít nhiều liên quan đến Huế như Nguyễn Trãi, Đặng Huy Trứ, Đào Duy Từ, Nguyễn Huệ... và kết luận về thái độ, tấm lòng của Hoàng Phủ Ngọc Tường “không nhìn vào cội xưa với thái độ của người hiếu cổ hay người phục cổ, càng không có ý mượn xưa để nói nay; điều anh muốn đạt tới và đã đạt tới, là tìm cho ra dòng chảy của sự sống đã nối liền những con người Việt Nam từ xa xưa cho đến bây giờ”.

“Hoàng Phủ Ngọc Tường – một tâm hồn Huế” (Đặng Nhật Minh) không đi bàn sâu một tác phẩm nào mà chỉ nói lên những cảm nhận, trải nghiệm của mình khi đọc, tiếp xúc và thấm đẫm “chất Huế” trong từng trang ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Ông rút ra kết luận độc đáo “cái làm nên giá trị văn chương của Hoàng Phủ Ngọc Tường (...) không nằm trong những kiến thức văn hóa uyên thâm ấy, mà nằm trong cái “chất Huế” của con người anh”, “Nếu có một ai đó muốn tìm hiểu thế nào là một tâm hồn Huế, thiết nghĩ chỉ cần đọc tùy bút của Hoàng Phủ Ngọc Tường là có thể biết được phần nào”. Nhưng bài viết cũng chỉ dừng ở đấy, là một sự cảm nhận riêng của tác giả, chứ chưa phải là công trình nghiên cứu khoa học đi chứng minh nhận định trên.

“Chiêm cảm Huế di tích và con người” (Hoàng Bình Thi) bộc lộ những suy tư, cảm xúc về các tác phẩm ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường, đặc biệt là các bài ký về Huế. Ở đây, ông nhận thấy sự phong phú, sáng tạo vô tận của Hoàng Phủ Ngọc Tường trong nguồn đề tài đã quá quen thuộc này. Điều đáng quý, đáng trân trọng chính là việc nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường đã tỉ mỉ, cẩn cù chắt lọc những hoa thơm trái ngọt để dâng cho đời. Tấm lòng ấy cứ trải rộng ra trên những trang ký về Huế, đặc biệt là về sông Hương.

“Một vài cảm nhận về tùy bút “Ai đã đặt tên cho dòng sông” của Hoàng Phủ Ngọc Tường” (Vũ Thị Thu Hiền) đi sâu nghiên cứu một trong những tác phẩm ký đặc sắc nhất được đưa vào giảng dạy trong chương trình phổ thông. Tác giả tìm ra những giá trị đặc sắc của tác phẩm ký và đặt nó trong cái nhìn với những tác phẩm khác ít nhiều nhắc đến sông Hương của Hoàng Phủ Ngọc Tường để thấy được tình yêu đắm say mà ông dành cho nó. Và đặc biệt hơn “... từ hình tượng dòng sông, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã làm nổi bật vẻ đẹp văn hóa, lịch sử và tâm hồn con người một vùng đất cổ kính của đất nước”.

Hoàng Phủ Ngọc Tường đã nhận được nhiều sự quan tâm, chú ý của giới phê bình, độc giả... Có nhiều bài viết tìm hiểu về các tác phẩm ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường nhưng thực sự chưa có công trình nào khảo sát, nghiên cứu cụ thể về mảng đề tài quen thuộc của ông: đề tài đất và người Huế.

## 5. Cấu trúc luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, luận văn được kết cấu thành ba chương:

Chương I: Có cái nhìn chung về ký (Nêu định nghĩa, chỉ ra các tiểu loại, tìm hiểu những đặc trưng của ký). Ngoài ra, phần chính trong chương này là tập trung chú ý đến ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường như quan niệm về ký của ông cũng như các mảng đề tài sáng tác, những thành tựu, giá trị đạt được...

Chương II: Đây là chương chính đi sâu vào nội dung cụ thể của luận văn. Chương này tìm hiểu cảm hứng của tác giả về đất và người xứ Huế như ngợi ca truyền thống lịch sử, thiên nhiên Huế (sông nước, rừng núi, nhà vườn), cảnh báo thực trạng hiện nay... Phần còn lại sẽ nghiên cứu về người Huế với những nét tính cách đặc trưng tạo nên bản sắc văn hóa lâu đời. Và cuối cùng tìm hiểu những chiêm nghiệm, trở trăn cũng như những bài học cuộc đời mà tác giả đúc kết được.

Chương III: Có nhiệm vụ tìm hiểu một vài đặc điểm nghệ thuật tiêu biểu làm nên giá trị của mảng đề tài viết về Huế của ký Hoàng Phủ Ngọc Tường. Trong đó có nghệ thuật khám phá hiện thực và khai thác tư liệu, nghệ thuật trần thuật và cuối cùng là phong cách ngôn ngữ, giọng điệu.

## **NỘI DUNG**

### **KHÁI QUÁT VỀ THỂ KÝ VÀ KÝ**

### **HOÀNG PHỦ NGỌC TƯỜNG**

#### **1.1. Khái quát về thể ký**

Theo “Từ điển thuật ngữ văn học”, ký là thể loại văn học “tôn trọng sự thật khách quan của cuộc sống, không hư cấu” [10, tr.137]. Còn trong “Từ điển tiếng Việt”, ký là “thể văn tự sự có tính chất thời sự, trung thành với hiện thực đến mức cao nhất” [45, tr. 501].

“Ký là tên gọi chung cho một nhóm thể tài nằm ở phần giao nhau giữa văn học và ngoài văn học (báo chí, chính luận, ghi chép tư liệu các loại...), chủ yếu là văn xuôi tự sự, gồm các thể như bút ký, hồi ký, du ký, phóng sự, ký sự, nhật ký...” [4, tr.176]

Theo PGS. TS Nguyễn Hữu Sơn thì “tác phẩm ký tuy cùng nằm trong loại hình văn xuôi tự sự song lại là tên gọi chung cho một nhóm thể tài có tính giao thoa giữa báo chí với văn học, in đậm dấu ấn “sự hợp nhất truyện và khảo cứu” (M.Gorki) và thường có tính xã hội, tính thời sự sâu sắc” [49].

Hoàng Ngọc Hiến cũng đã phân tích và định nghĩa rõ về ký (ét-xe): “Trong nghiên cứu văn học Việt Nam đương đại, ký là một thuật ngữ được dùng để gọi tên một thể loại văn học bao trùm nhiều thể hoặc tiểu loại: bút ký, hồi ký, du ký, phóng sự, tùy bút, tản văn, tạp văn, tiểu phẩm (ét-xe)” [17]. Và ông cũng chỉ rõ 3 đặc trưng của ký là “thể loại nằm giữa văn báo chí và văn học”, là “sự hợp nhất truyện và nghiên cứu” (Gorki) và là “sự nhức nhối của trí tuệ” [3, tr.220].

“Ký khác với truyện ở chỗ trong tác phẩm ký không có một xung đột thống nhất; phần khai triển các tác phẩm chủ yếu mang tính miêu thuật. Đề tài và chủ đề của tác phẩm ký có khác so với truyện. Nó thường đề cập (...) đến các vấn đề trạng thái dân sự (kinh tế, xã hội, chính trị) và trạng thái tinh thần (phong hóa, đạo đức) của bản thân môi trường xã hội”

[4, tr.176]. Nguyễn Tuân cũng thống nhất với quan điểm này, ông cho rằng “ký và truyện là hai cái khác nhau, mỗi cái có yêu cầu, đặc điểm, giá trị riêng” [3, tr.203].

Trong bài “Ký, một thể loại văn học có giá”, Lê Minh đã có những đánh giá chung nhất về ký: “sức mạnh của ký là công bố những sự thật từ tâm huyết của tác giả, từ nhức nhối trí tuệ và tình cảm của tác giả trước thời cuộc. Người viết ký phải tìm được cái đẹp (...). Người viết ký phải hết sức tỉnh táo (...) phải luôn luôn tìm nguồn kiến thức để tự trau dồi, nhìn thực tế với con mắt của nhà văn nhưng với tầm nghĩ của một nhà nghiên cứu khoa học xã hội. Và chỗ đứng, luôn luôn là người trong cuộc” [3, tr. 260].

Riêng Hoàng Phủ Ngọc Tường, ông quan niệm “bút ký là văn học khi nó đáp ứng đủ 3 chữ T sau đây, vốn là yếu tố bản chất của một tác phẩm văn học, là: Triết học, Tâm đạo và Thi pháp” [3, tr.278].

Đặc trưng cơ bản nhất của ký là trung thực, trần thuật “người thật, việc thật”. Nhưng bên cạnh đó, ký vẫn có quyền hư cấu. Hư cấu vẫn tồn tại trong ký như một phẩm chất mỹ học. Vì vậy, ký có thể đảm nhiệm tốt vai trò thông tin của nó đồng thời đạt được những yêu cầu nghệ thuật khác gây hấp dẫn người đọc. Nguyễn Tuân cũng như Hoàng Phủ Ngọc Tường đều đề cao việc hư cấu trong viết ký. Theo Nguyễn Tuân, “hư cấu không phải là tách rời thực tiễn và thực tế đời sống,



mà chính là rất gắn bó với cuộc sống” [3, tr.209]. Ông cũng cho rằng “cách diễn đạt của thể ký cũng rất đa dạng và phức tạp (...). Ký có quyền dùng tất cả các cách của truyện, kịch, thơ ca, và cả các cách thức của điện ảnh, sân khấu, ca vũ, hội họa, điêu khắc...” [3, tr. 217].

Ở nước ta, ký xuất hiện sớm với tên tuổi của Nguyễn Trãi, Dương Văn An, Lê Hữu Trác, Ngô gia văn phái... thời trung đại, nhất là giai đoạn hậu kỳ, đặc biệt là các tác phẩm “Thượng kinh ký sự” của Lê Hữu Trác, “Tây hành nhật ký” của Phạm Phú Thứ, “Chuyến đi Bắc kỳ năm Ất Hợi” của Trương Vĩnh Ký... Sang thế kỷ XX, thể tài ký xuất hiện và giữ vị trí quan trọng trong đời sống văn học với tên tuổi của Tản Đà – người “khai sinh cho nhiều thể văn trong văn học Việt Nam buổi đầu thế kỷ”. Về sau, ký phát triển mạnh với sự đóng góp của Trọng Lang, Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng, Thạch Lam, Vũ Bằng, Nguyễn Tuân, Hoàng Phủ Ngọc Tường... Tất cả tạo nên sự phát triển rực rỡ cho thể ký Việt Nam, tạo tiền đề cho cả quá trình sau này. Nhìn chung, các tiểu loại của ký đã phản ánh đầy đủ mọi khía cạnh bức tranh đời sống xã hội ở một giai đoạn lịch sử phức tạp và đầy biến động. Đó cũng đồng thời là con đường tự định hình, hoàn chỉnh dần các đặc điểm thể loại và xây dựng được nhiều tác phẩm ký xuất sắc, có đóng góp tích cực vào tiến trình phát triển chung của nền văn học hiện đại.

## **1.2. Ký Hoàng Phủ Ngọc Tường**

### **1.2.1. Đôi nét về Hoàng Phủ Ngọc Tường**

Hoàng Phủ Ngọc Tường sinh tại thành phố Huế, nhưng quê gốc ở làng Bích Khê, xã Triệu Long, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Ở Huế, ông học hết bậc trung học. Những năm cấp II, cấp III, ông học ở trường Quốc học. Khi lên đại học, ông chuyển vào Sài Gòn. Từ năm 1957 đến năm 1960, ông là một trong những sinh viên đầu tiên của ban Việt Hán, Trường Đại học Sư Phạm Sài Gòn khóa I.

Năm 1960, tốt nghiệp khóa I, ban Việt Hán, Trường Đại học Sư phạm Sài Gòn. Từ năm 1960 đến năm 1966, ông về dạy các môn Văn và Triết tại trường Quốc học Huế. Năm 1964, nhận bằng cử nhân triết Đại học Văn khoa Huế. Trong những năm sống dưới chế độ Mỹ Diệm, ông đã hăng hái tham gia phong trào đấu tranh đòi hòa bình và thống nhất Tổ quốc của học sinh sinh viên và trí thức Huế. Thời gian này, ông từng là Tổng thư ký Hội Sinh viên Huế, từng bị Diệm bắt giam rồi được thả tự do nhân vụ đảo chánh tháng 11/1963 của quân đội Sài Gòn. Từ năm 1964 đến năm 1966, ông tham gia phong trào chống Mỹ Ngụy của Phật tử Huế, từng làm Chủ tịch lực lượng giáo chức tranh đấu Huế. Lúc này, ông được bầu làm Tổng thư ký tòa soạn báo “Sinh viên Huế”, báo “Dân” và tạp chí “Việt Nam, Việt Nam” của phong trào Huế.

Năm 1966 - 1975, ông thoát li lên chiến khu, tham gia cuộc kháng chiến chống Mỹ bằng hoạt động văn nghệ, tiếp tục làm báo “Cờ giải phóng” của Thành ủy Huế. Đặc biệt, từ năm 1972 - 1976, ông lao mình vào công cuộc xây dựng ngành văn hóa văn nghệ tỉnh Quảng Trị. Khi ba tỉnh Bình Trị Thiên nhập một, ông vào Huế hoạt động trong Hội Văn học Nghệ thuật. Ông từng là Tổng thư ký Hội Văn học nghệ thuật Trị Thiên - Huế, Chủ tịch Hội Văn học nghệ thuật Bình Trị Thiên, Tổng thư ký Liên minh các lực lượng Dân tộc, Dân chủ và Hòa bình thành phố Huế, Ủy viên ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh Quảng Trị kiêm Trưởng ty văn hóa thông tin tỉnh Quảng Trị của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền nam Việt Nam.

Năm 1978, ông là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam.

Từ năm 1990 - 1992, ông là Tổng biên tập tạp chí Sông Hương và sau đó là tạp chí Cửa Việt. Rất nhiều những cây bút cấp tiến có tên tuổi từ Hà Nội, Sài Gòn, Paris... như Hoàng Ngọc Hiến, Phạm Xuân Nguyên, Hoàng Cầm, Vương Trí Nhàn, Nguyễn Thị Hoàng, Lữ Phương, Trần Độ, Lê Bá Đảng... đã gửi bài đăng tạp chí.

Năm 1998, trong chuyến công tác về văn hóa Huế ở Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, ông không may bị tai biến mạch máu não. Nhờ ý chí, nghị lực và sự giúp đỡ của bác sĩ, bạn bè, người thân, ông đã vượt qua bệnh tật và vẫn tiếp tục lao động trí óc không ngừng cho đến ngày hôm nay.

\* Các giải thưởng được trao tặng:

- Giải văn học Bông sen trắng lần thứ nhất của Hội văn học nghệ thuật Bình Trị Thiên.
- Giải thưởng văn xuôi của Hội nhà văn Việt Nam trao cho tập bút ký “Rất nhiều ánh lửa” – 1980.
- Giải thưởng văn học của ủy ban liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam trao cho tập bút ký “Ngọn núi ảo ảnh” – 2000.
- Giải thưởng Văn hóa Huế nhân Festival Huế 2000 trao cho tập tùy bút “Ai đã đặt tên cho dòng sông?”.
- Giải thưởng văn xuôi của Hội nhà văn Việt Nam cho tập “Miền gái đẹp” – 2002.
- Năm 2007, ông được trao Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật, cùng đợt với vợ là nhà thơ Lâm Thị Mỹ Dạ.

\* Tác phẩm:

Bút ký: Ngôi sao trên đỉnh Phu Văn lâu (1972); Rất nhiều ánh lửa (1979, giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam 1980); Ai đã đặt tên cho dòng sông (1984); Bản di chúc của cỏ lau (truyện ký, 1984); Hoa trái quanh tôi (1995); Huế, di tích và con người (1996); Ngọn núi ảo ảnh (2000); Trong mắt tôi (2001); Rượu hồng đào (truyện ký, 2001), Trịnh Công Sơn và cây đàn lya của hoàng tử bé (2004), Miền cỏ thơm (2007).

Nhàn đàm: Nhàn Đàm (1997); Miền gái đẹp (2001)

Thơ: Những dấu chân qua thành phố (1976); Người hái phù dung (1995)

Hoàng Phủ Ngọc Tường luôn tự nhận mình là “người ham chơi” vì theo ông, “ham chơi là văn hóa gốc của người Việt”. Chính quan niệm và lối sống thú vị đó đã đem đến cho đời sự nghiệp viết ký phong phú, tài hoa của ông.

Hoàng Phủ Ngọc Tường bắt đầu sự nghiệp viết ký của mình trước năm 1975 nhưng phải nói tên tuổi của ông thực sự nổi bật trên văn đàn và chiếm một vị trí quan trọng là từ sau 1975. Các nhà văn khẳng định được mình trong lĩnh vực này ở giai đoạn trước là Nguyễn Tuân, Nguyên Ngọc, Tô Hoài... đến giai đoạn này vẫn sáng tác đều đặn. Nhưng thực sự có thể nói rằng, Hoàng Phủ Ngọc Tường mới chính là ngôi bút đại diện cho ký Việt Nam hiện đại trong giai đoạn mới. “Hoàng Phủ nổi tiếng trong văn đàn mấy chục năm nay là cây bút ký có hạng” [7]. Nhiều người so sánh ông với Nguyễn Tuân và xếp ông thứ hai sau Nguyễn Tuân. Đây là sự ưu ái và tưởng thưởng cho những gì mà ông không ngừng cống hiến cho cuộc đời. Trước sự so sánh ấy, Hoàng Phủ Ngọc Tường cũng từng tâm sự “Không có gì làm mình khổ tâm bằng bắt mình tự so sánh với Nguyễn Tuân. Vì từ trước đến nay tôi vẫn coi ông là một bậc tiền bối” [47].

## 1.2.2. Ký Hoàng Phủ Ngọc Tường

### 1.2.2.1. Quan niệm của Hoàng Phủ Ngọc Tường về ký

Ông đã bộc lộ quan niệm của mình về ký trong bài viết “Một vài suy nghĩ về thể ký”. Qua đó, ông bác bỏ quan niệm cho rằng “ký chỉ được xem là một loại thủ công nghiệp mang tính chất gia công

(...), là một sản phẩm văn học thứ cấp” (Một vài suy nghĩ về thể ký). Có lẽ vì vai trò và trách nhiệm của ký là phản ánh hiện thực, cung cấp thông tin, tư liệu chính xác, khoa học nên mọi người đánh giá thể ký không cao, chưa thừa nhận ký có đầy đủ giá trị của một thể loại văn học nghệ thuật. Mặt khác, tác giả đã chứng minh sức sống, vai trò của thể ký trong lịch sử với các tác phẩm đông tây kim cổ bất hủ: đầu tiên là Platon với “Tê-et” – là bút ký xuất hiện sớm nhất của Hi Lạp, rồi đến phương Đông với “Tứ thư”, “Ngũ kinh” của Mạnh Tử, “Xuân Thu”, “Luận Ngữ” của Khổng Tử, “Sử ký” của Tư Mã Thiên... và vào đến nước ta là “Lam Sơn thực lục” của Nguyễn Trãi, “Ô Châu cận lục” của Dương Văn An, “Nam triều công nghiệp diễn chí” của Nguyễn Khoa Chiêm, “Vũ trung tùy bút” của Phạm Đình Hổ, “Hoàng Lê nhất thống chí” của Ngô gia văn phái... Tất cả là bằng chứng sống động chứng minh cho mọi người về “sức sống của thể loại này trải qua cuộc hành trình nghìn năm của lịch sử văn học thế giới” (Một vài suy nghĩ về thể ký). Tác giả tự hào nhận xét “tuổi của ký xem ra cũng đã già gần bằng thi ca” và tuyệt vời thay nó lại “vẫn giữ được sức trẻ trung, khỏe mạnh” cho đến ngày hôm nay và lí do khiến ký có được sức sống trường tồn như vậy có lẽ là do “tự thân nó đáp ứng được yêu cầu bản chất nào đó của nghệ thuật”

(Một vài suy nghĩ về thể ký)...

Hoàng Phủ Ngọc Tường cho rằng ký cần nói thực, viết thực, “chuyên chở đến cho người đọc những hiểu biết cần thiết trên mọi lĩnh vực” và nhiệm vụ này “đã mở ra cho thể ký một khả năng tháo vát hiếm có (...) với ký, văn học đã có thể thâm nhập một cách nhẹ nhàng vào lĩnh vực của thông tin khoa học” (Một vài suy nghĩ về thể ký). Và với ký, nhà văn đã làm được những điều to lớn hơn bên cạnh những nhiệm vụ thiết yếu của mình, đó là “không thể tự cho phép mình xa lạ với mọi rung động khoa học” (Một vài suy nghĩ về thể ký). Trước tiên, có thể nói, giá trị của ký chính là “chứa đựng tất cả sức nặng vật chất của các sự kiện được giữ lại từ trong cõi thực vốn là bản gốc của tác phẩm” (Một vài suy nghĩ về thể ký). Nhưng giá trị thứ hai và cũng là điều làm nên sức hấp dẫn riêng của ký, làm cho ký “còn được thừa nhận như là văn học thực sự” (Một vài suy nghĩ về thể ký) chính là sự hư cấu. Tường hai vấn đề này mâu thuẫn nhau nhưng thực ra tác giả đã lí giải nó một cách hết sức đơn giản với yêu cầu nên quan niệm một cách đầy đủ về hư cấu. Bàn về vấn đề hư cấu, ông khẳng định việc chọn lọc các dữ kiện, yếu tố cũng xem là một sự sáng tạo cần thiết hay nói cách khác nó gồm một quá trình loại bỏ. Trong vô vàn những sự kiện, những va đập của cuộc sống xung quanh vào các giác quan của nhà văn, để cho ra đời một tác phẩm ký là một chặng đường dài mà anh cần phải “loại bỏ ra khỏi thực tại những gì bị xem là thừa thãi”

(Một vài suy nghĩ về thể ký). Đây là công việc, là thao tác tư duy, trí tuệ không kém phần vất vả, sáng tạo. Nhưng đương nhiên bên cạnh đó, quá trình viết ký ấy không thể thiếu yếu tố “hư cấu – thêm”. Và chính điều này sẽ mở rộng cho nhà văn khoảng không gian tự do để thoải mái, tự nhiên, phóng khoáng trong cách bộc lộ cảm xúc, tư tưởng, tâm trạng của mình dù trước những vấn đề vốn mang tính khách quan, khoa học. Các tác phẩm ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường đã chứng minh giá trị đúng đắn tuyệt đối của quan niệm này vì trước bất cứ vấn đề, sự kiện nào ông cũng không bị bó buộc bởi bất cứ điều kiện, tính chất gì của ký nói chung và các sự kiện ấy nói riêng. Ngược lại, với cách xưng hô quen thuộc ở ngôi thứ nhất “tôi”, ông đã để mình phiêu du đến tận chân trời góc bể, trải qua những hành trình dài để đi tìm cái Đẹp trong một thế giới vô tận, không có đường biên. Dung hòa cho tất cả những thắc mắc, trăn trở khi quan niệm về tính chất hư cấu của ký, ông suy nghĩ “qua vai trò trung gian của chủ thể, nhà văn thường tìm cách nối liền thế giới bên ngoài và thế

giới bên trong thâm kín của mình, bổ sung vào những dữ kiện của thực tại bằng những dữ kiện của nội tâm, gắn liền cái hư và thực trong một thể thống nhất” (Một vài suy nghĩ về thể ký). Cuối cùng, nhà văn tổng kết quá trình viết ký như sau: “... trước khi chảy qua ngòi bút, những điều ấy đã chảy qua trái tim của anh như một dòng máu chưa?”, “... câu chuyện vốn liếng cuộc đời và tấm lòng” (Một vài suy nghĩ về thể ký). Lời tổng kết ngắn gọn mà sâu sắc, thấm thía.

#### 1.2.2.2. Các mảng đề tài

Ký Hoàng Phủ Ngọc Tường đề cập đến nhiều đề tài: chiến tranh ở vùng đất Quảng Trị, Quảng Nam anh hùng được dựng lại hết sức sống động trong “Miếng trầu đỏ”, “Đánh giặc trên hàng rào điện tử”, “Cồn Cỏ ngày thường”, “Vành đai trong lửa”...; hay câu chuyện về cuộc đời các nhân vật nổi tiếng như Trịnh Công Sơn, Diễm Phùng Thị, Phùng Quán, Bùi Giáng, Trần Quốc Vượng trong tác phẩm “Người uống rượu – một cuộc rượu vô tiền khoáng hậu của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn”, “7 chữ cái Diễm Phùng Thị”, “Phùng Quán lay dưa”, “Lang thang với Trần Quốc Vượng”...; ngoài ra, còn có nhiều bút ký viết về những vùng đất yêu thương trên mọi miền tổ quốc từ đất mũi Cà Mau cho đến nơi Lạng Sơn xa xôi ở Tây Bắc như “Đất Mũi”, “Rừng nước mặn”, “Rừng hổ”... nhưng đặc biệt hơn cả vẫn là đề tài viết về Huế.

Ông sinh ra, lớn lên ở Huế và do phần lớn cuộc đời trải qua ở miền đất xinh đẹp này mà ông rất nặng tình với nó và cái cách để ông chia sẻ, tri ân với nơi này chính là việc ông viết rất nhiều bút ký về Huế. Đề tài này chiếm vị trí quan trọng và chủ yếu trong các mảng đề tài sáng tác của ông. Do vậy mà tuyển tập nào của ông cũng có nhiều tác phẩm viết về Huế. Trong đó, ông quan tâm đến tất cả các sự việc, sự kiện liên quan đến đất và người xứ Huế. Với khả năng quan sát tinh tường, sự cảm nhận tinh tế và một tâm hồn sâu sắc, nhạy cảm, ông đã đưa Huế đến rất gần với mọi người. Qua các tác phẩm ký viết về Huế của ông, ta thấu hiểu và thêm yêu thương mảnh đất miền Trung ruột thịt cũng như những người dân Huế mộc mạc, thủy chung, nghĩa tình.

#### 1.2.2.3. Đánh giá chung về ký Hoàng Phủ Ngọc Tường

“Từ những năm 70 cho đến nay, Hoàng Phủ Ngọc Tường là một tác giả luôn luôn tìm tòi, cách tân thể bút ký với một phương thức riêng độc đáo (...) tác giả tìm đến thể ký như một điều tất yếu, bởi ký là một thể loại phóng khoáng, tự do mà với cá tính nghệ sĩ, Hoàng Phủ Ngọc Tường có khả năng phát huy sở trường của mình, của một cái tôi trữ tình nồng nàn, từng trải đầy chiêm nghiệm, suy tưởng và thấm đẫm chất thơ” [36].

Quả đúng như vậy, tác giả viết ký, thơ và nhàn đàm nhưng có duyên hơn cả là với thể ký. Ký Hoàng Phủ Ngọc Tường cung cấp thông tin phong phú, chính xác về các mảng đề tài trong cuộc sống với chủ trương viết về những con người thật, việc thật. Điều này trước hết tạo nên sự tin cậy nơi độc giả. Và ngoài ra, độ chính xác, khoa học của những thông tin này còn tạo sự hấp dẫn không kém cho các tác phẩm ký của ông. Qua những tác phẩm bút ký của ông, chúng ta biết thêm nhiều điều về những vùng đất xa xôi, hẻo lánh – nơi mà ông đã từng đặt dấu chân miệt mài, say mê của mình đi qua. Ở nơi đó, ông dành tình cảm yêu thương hết mực cho thiên nhiên và con người với cảm hứng ngợi ca, tự hào. Đặc biệt, với những vùng đất giàu truyền thống đánh giặc giữ nước như Quảng Trị, Quảng Nam, ông đã dựng lại cụ thể, xúc động những trận đánh hào hùng của nhân dân ta trong



việc chống lại các âm mưu thâm độc, nguy hiểm của giặc Mĩ. Và khi hòa bình trở lại, ông tiếp tục kể những câu chuyện bình dị về cuộc sống thường nhật của người dân trong mối quan hệ chan hòa với thiên nhiên, môi trường sống. Đặc biệt, ông đem đến cho độc giả chúng ta hiểu biết rộng và sâu về Huế - miền đất ông gắn bó sâu sắc cả cuộc đời. Qua đó, chúng ta biết những gì gọi là đặc trưng nhất của Huế từ thiên nhiên với những cảnh sắc rực rỡ, trữ tình của sông Hương, núi Ngự cho đến thế giới cỏ dại lung linh sắc màu của thành phố; và cả những người dân Huế sống thiên về nội tâm, yêu màu tím, thủy chung, mặn nồng trong suy nghĩ, tình cảm của mình.

Hoàng Ngọc Hiến nhận định “Hoàng Phủ Ngọc Tường là một tác giả viết ét-xe” [3, tr.237-238] vì theo ông “trong một bài ét-xe có thể có tất cả triết luận sáng tạo hình tượng nghệ thuật, tìm tòi nghiên cứu khoa học, kinh nghiệm hoạt động thực tiễn, không loại trừ cảm hứng đạo đức và siêu nghiệm tôn giáo” [3, tr.237]. Và ông đã dẫn ra ví dụ tiêu biểu minh chứng cho nhận định trên là bài ký “Hoa trái quanh tôi” của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Ở đó có “những đoạn triết luận sâu sắc về quan hệ con người và thiên nhiên, có những trang miêu tả nghệ thuật tinh tế, có những liên tưởng nhớ lại sự kiện văn học, sử học, giả định một sự tìm tòi nghiên cứu hết sức nghiêm túc, lại có cả những trang trình bày một cách xác thực những kinh nghiệm làm cỏ, trừ sâu và tưới vườn” [3, tr.237]. Quả là Hoàng Phủ Ngọc Tường rất am hiểu và có tài trong nhiều lĩnh vực văn, sử, địa lý, triết học... Với khả năng đó, ông đã viết nên nhiều bài ký đa dạng, mới mẻ và tinh tế, làm rõ và phát huy tối đa đặc trưng của thể loại.

Hoàng Phủ Ngọc Tường viết ký với niềm đam mê sâu sắc, khả năng cảm nhận sự vật, sự việc tinh tế, tất cả có lẽ xuất phát từ trái tim yêu thương nồng nàn của ông. Đọc ký của ông, độc giả lặng lẽ khám phá ra chính mình và cuộc sống xung quanh, đặc biệt là cội nguồn văn hóa của dân tộc. Có nhà phê bình nhận xét: với nhiều người họ hay che đậy cảm xúc của mình khi thể hiện trên trang viết nhưng riêng Hoàng Phủ Ngọc Tường lại bộc bạch những cảm xúc, suy nghĩ rất thật của mình. Quả đúng như vậy, ở trang viết nào, ta cũng bắt gặp tình cảm hồ hởi, nồng ấm, đầy nhiệt huyết của ông. Ông sẵn sàng mở rộng thế giới cảm xúc riêng tư của mình để sẻ chia, nối kết những tình cảm, tấm lòng. Đọc ký của ông về thiên nhiên Huế với sông nước, mây trời, rừng núi và thế giới hoang dại của các loài hoa, ta như bắt gặp sự đồng điệu và mối giao hòa của ta với vạn vật. Tất cả như được đánh thức, trở mình với những cảm hứng mới. Ta lạ lẫm và ngạc nhiên vì những tình cảm sôi nổi, sâu sắc của mình dành cho thế giới xung quanh: ta ngưỡng vọng vẻ đẹp đa dạng, độc đáo của sông Hương; yêu mến cây ngọc lan già 50 tuổi “đổ sộ như một áng thơ dân gian” trong vườn An Hiến của bà Lan Hữu và càng say mê, ngất ngây trước âm thanh rộn ràng, vui tươi của các loài chim trong thành phố Huế... Và chợt thấy tâm hồn mình lắng lại, thanh khiết hơn, trong trẻo hơn và cũng sâu hơn rất nhiều trước những va đập của cuộc sống bộn bề ngoài kia. Để rồi biết rằng, ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường xuất phát từ cái tâm của con người với chiều sâu, vẻ đẹp văn hóa của dân tộc.

Với phong cách riêng rất tài hoa, Hoàng Phủ Ngọc Tường đem đến những giá trị thẩm mỹ đặc sắc cho thể ký Việt Nam hiện đại.

Với những đóng góp của mình cho thể ký Việt Nam hiện đại, ông xứng đáng được phong là nhà viết ký xuất sắc của giai đoạn sau 1975.

Vì vậy, mà có rất nhiều lời nhận xét, ngợi ca của các nhà phê bình văn học, các nhà văn, nhà thơ, người nghệ sĩ về Hoàng Phủ Ngọc Tường cũng như sự nghiệp viết ký của ông:

Nhà văn Nguyễn Tuân đánh giá ngắn gọn, súc tích mà nổi bật được vấn đề: “Ký Hoàng Phủ Ngọc Tường có rất nhiều ánh lửa” [59, tr.3], nhà văn Nguyên Ngọc ca ngợi: “Quả thật, anh là một người ham sống đến mê mải, sống và đi, đi để được sống, với đất nước, với nhân dân, với con người, đi say mê và say mê viết về họ”, nhà thơ Hoàng Cát đánh giá: “Hoàng Phủ Ngọc Tường có một phong cách viết bút ký văn học của riêng mình. Thế mạnh của ông là tri thức văn học, triết học, lịch sử, địa lý sâu và rộng, gần như đụng đến vấn đề gì, ở thời điểm nào và ở đâu thì ông vẫn có thể tung hoành thoải mái ngòi bút được”, và nhà thơ Ngô Minh gần gũi trong những lời chia sẻ chân tình: “Hoàng Phủ Ngọc Tường là một trong số rất ít nhà văn viết bút ký nổi tiếng ở nước ta vài chục năm nay. Bút ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường hấp dẫn người đọc ở tấm lòng nhân văn sâu sắc, trí tuệ uyên bác và chất Huế thơ huyền hoặc, quyến rũ. Đó là những trang viết tài hoa, tài tử, tài tình”, “anh viết và nói bằng trái tim đỏ thắm tình người và tình yêu Tổ quốc” [34]... Hoàng Phủ Ngọc Tường có một vị trí quan trọng trong tiến trình văn học Việt Nam hiện đại nói chung và thể loại ký nói riêng. Ông có nhiều đóng góp to lớn cho sự phát triển của thể ký của văn học Việt Nam, chắc chắn rằng đọc giả hôm nay và mai sau vẫn luôn nhớ về ông, nhớ về những trang ký “rất nhiều ánh lửa”.

## Chương II

### CẢM HỨNG VỀ ĐẤT VÀ NGƯỜI XỨ HUẾ TRONG KÝ

#### HOÀNG PHỦ NGỌC TƯỜNG

#### 2.1 Cảm hứng về đất Huế

##### 2.1.1. Cảm hứng về truyền thống lịch sử lâu đời của mảnh đất cố đô

Huế có bề dày lịch sử lâu đời. Thời kỳ đầu gắn với sự hình thành của “Trung tâm đô thị Huế” là “thời kỳ thành Châu Hóa”. Tác phẩm “Trung tâm thành Châu Hóa” đã ngược dòng thời gian soi chiếu cái nhìn về quá khứ làm sống dậy quá trình hình thành và phát triển của trung tâm đô thị Huế. Trong quá trình tìm hiểu và nhận định, Hoàng Phủ Ngọc Tường tổng hợp nhiều nét văn hóa đặc sắc, liên hệ với nguồn tài liệu, tri thức phong phú của các tác giả Lê Quý Đôn, Dương Văn An, Nguyễn Trãi... Từ đó, ông đi tìm hiểu sâu rộng về nền văn hóa Phú Xuân với nguồn gốc, sự ảnh hưởng, tiếp biến, lưu giữ qua một thời gian dài. Bằng giọng điệu khách quan đi qua lần lượt các trầm tích lịch sử, Hoàng Phủ Ngọc Tường đâu đó vẫn hé lộ những cảm xúc say mê, ngợi ca Huế: từ tên gọi đến quá trình phát triển, giao thoa văn hóa nhưng vẫn ưu ái giữ trong mình những nét đẹp ngàn đời. Nói đến lịch sử cũng là chạm đến địa lý, văn hóa, phong tục, tập quán, ẩm thực, tính cách Huế... như những sợi tơ vàng kết tinh từ bao năm qua.

Đọc bút ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường, chúng ta dường như cảm nhận rằng ông không có ý định thay thế các nhà viết sử mà bằng cảm quan riêng của nhà văn, của nhà viết ký trách nhiệm và say mê và của người con ruột thịt xứ Huế, ông khái quát những nét cơ bản, đặc trưng nhất của truyền thống lịch sử Huế: “Huế là tổng hợp và trở thành” (Trung tâm thành Châu Hóa). Trong cuốn sách bách khoa về Huế của mình, có lẽ ông luôn có tham vọng đưa cả Huế của ngàn xưa và Huế của

ngày nay hiện diện ở đó. Và chính vì vậy, ông dành những trang đầu tiên trang trọng và thiêng liêng nhất để tự hào giới thiệu với mọi người về cội rễ, nguồn gốc của Huế.

Huế nâng niu trong nó những di tích cổ xưa của dân tộc Việt với hệ thống lăng tẩm, đền đài ẩn chứa tiếng vọng thời gian, phong kín trong đó những chiều sâu văn hóa thiêng liêng. Đó là cả một quá trình dựng nước, giữ nước hào hùng của cha ông ta. Và giờ đây, tất cả yên nghỉ trong lớp đất đá, trong từng thớ gỗ, ẩn mình dưới lớp rêu xanh nhưng có lẽ tiếng nói của nó vẫn luôn có sức âm vang, cộng hưởng kì lạ. Ở nơi đâu cũng có những di tích lịch sử nhưng không hiểu sao chỉ riêng Huế lại đem đến cho con người cảm giác rất riêng, đặc biệt khó gọi tên khi đối diện với nó. Chính vì vậy mà trong “Di tích và con người”, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã trân trọng, tự hào nhìn về lịch sử Huế. Ông kính cẩn cúi chào những tầng tầng lớp lớp bề dày lịch sử lâu đời và nhận diện nó bằng chính tâm thức văn hóa của mình. Cảm hứng lịch sử của ông thấy rõ qua sự trải nghiệm, nhận định tinh tế và đôi khi xen lẫn là những cảm xúc bộc bạch hồn nhiên, mộc mạc. Tất cả tạo nên cái nhìn riêng, rất thơ và đầy xúc cảm về truyền thống lịch sử Huế.

Không phải là những cảm xúc mơ hồ “dường như”, “có thể” nữa mà Hoàng Phủ Ngọc Tường đã cụ thể hóa bằng chính các giác quan nhạy bén của mình. Từ thị giác đến xúc giác, vận dụng triệt để ít ra cũng nhận diện được các di tích xưa. Chạm vào lịch sử qua viên gạch cổ, chiếc nỏ đồng, thanh gươm quý đến chiếc hốt đại thần mới thấy hết cái ý vị của nó và đột nhiên gọi tên cảm giác rất rõ: “ý thức cội nguồn”, “lòng biết ơn”, “niềm hạnh phúc vô hạn”... Nó như mạch nước ngầm thấm ướt những miền đất khô hạn, căn cỗi của những tâm hồn, cõi lòng tưởng đã tê cứng với thời gian.

Sau quá trình đi khám phá lịch sử ẩn ngầm mà mạnh mẽ bằng con tàu của thời gian, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã nhẹ nhàng trở về với cuộc đời thực này và mang trên mình cả một bề dày những lớp bụi vẩn vương của di tích. Có nó trong mình, ông vững vàng hơn và dấu chân của ông hằn dấu hơn, rõ ràng hơn trên con đường phía trước. Yêu Huế và tự hào về truyền thống lịch sử của mảnh đất này, ông thiết tha trong cảm hứng ca ngợi, “trong khi bao nhiêu tỉnh thành khác đã nhiều lần thay đổi tên thành từ Hán Việt cho đẹp hơn, thì con người Châu Hóa vẫn cứ gọi tên cái thành phố đã từng là kinh đô này của mình bằng một chữ mộc mạc dân dã. Đó là Huế” (Trung tâm thành Châu Hóa).

### 2.1.2. Cảm hứng về một thiên nhiên phong phú, tươi đẹp, thân thiết của Huế

“Thừa Thiên Huế có địa hình phong phú, hội tụ đủ cả núi sông, đầm biển. Vì thế, môi trường và địa hình đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nên diện mạo kinh đô Huế và phân bố hệ thống di tích lịch sử văn hóa Huế” [48, tr. 168].

“Huế là đô thị mà ngự trị là thiên nhiên” [44, tr.124]. Thiên nhiên Huế là cảm hứng bất tận cho các thi sĩ, nhà văn nói chung và Hoàng Phủ Ngọc Tường nói riêng. Vì Huế xinh đẹp, mộng mơ và cũng là vì tác giả vốn sinh ra, trưởng thành, gắn bó với nơi đây nên ông luôn nhìn thấy ở Huế những nét đẹp lung linh sắc màu của nó. Quả thật, “Thiên nhiên là nơi Hoàng Phủ Ngọc Tường khao khát tìm về để có thể sống sâu, sống thực cuộc đời mình

(...) thiên nhiên được cảm nhận bằng sự hòa điệu tuyệt vời của tâm hồn con người trong ý thức sâu sắc của chính họ về tầm quan trọng của nó với sự tồn tại của con người cả về khía cạnh vật chất lẫn tinh thần” [19]. Đường như, các nhà văn, nhà thơ đều mang trong mình tình cảm lớn, sâu nặng với người bạn thiên nhiên nhưng riêng “với Hoàng Phủ Ngọc Tường, hình như thiên nhiên đã hóa thân thành máu thịt cuộc đời, trở thành ám ảnh khôn nguôi”

[9]. Thiên nhiên trong ký của ông hiện diện phong phú, đa dạng ở sông nước, rừng núi, nhà vườn đến thế giới các loài cỏ dại mọc đầy trong thành phố... Đây cũng là “đặc trưng trong cấu trúc cảnh quan” của đô thị Huế. Nó bao gồm “sự chuyển hóa các không gian hẹp và rộng, khép và mở, từ vườn nhà đến không gian triển sông Hương, đến không gian cảnh quan nhân văn hóa khu Tây - Nam” [44, tr.124]...

### 2.1.2.1. Cảm hứng sông nước

Trước Hoàng Phủ Ngọc Tường đã có nhiều nhà văn viết rất hay, giàu xúc cảm về con sông của cuộc đời mình. Đó là con sông Đuống thơ mộng, con sông tình yêu và nỗi nhớ của Hoàng Cầm; là dòng sông “Quê hương” ngọt ngào kỷ ức, kỉ niệm của Tế Hanh; là sông Đà hùng vĩ nhưng cũng rất đổi nên thơ, trữ tình của Nguyễn Tuân... Nhưng đến Hoàng Phủ Ngọc Tường, tác giả lại cho ta thấy đề tài và cảm hứng sông nước vẫn còn rất mới mẻ. Và tác phẩm ký “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” đã đưa sông Hương thơ mộng vào miền thương, miền nhớ của những ai đã từng có một dòng sông của cuộc đời mình.

“Ai đã đặt tên cho dòng sông?” là một tuyệt bút về sông Hương. Tác phẩm tùy bút này giúp ông mặc sức cảm hoài về con sông thân thiết, gắn bó của mình. Hiếm có tác phẩm nào mô tả đầy đủ mọi diện mạo, dưới mọi góc cạnh và nhìn con sông với tâm thức văn hóa như Hoàng Phủ Ngọc Tường. Để có được một tác phẩm để đời như vậy, ông đã từng tâm sự “Có lẽ đó là tất cả những gì tôi đã gắn bó với Huế sau hơn 40 năm nên tác phẩm dù chỉ viết trong 10 ngày nhưng tôi đã nghĩ về nó bằng nửa cuộc đời của mình” [43]. Quả thật, chỉ có những con người gắn bó và nặng tình với thiên nhiên như vậy, luôn chiêm nghiệm, nghĩ suy và sống có trách nhiệm với nó mới có thể viết về dòng sông - bộ mặt của kinh thành Huế - một cách tự nhiên, sống động, trữ tình và đắm say đến thế.

“Có người đã từng so sánh vẻ đẹp thơ mộng tự nhiên của sông Hương ở Huế với sông Seine ở Pháp và sông Danube ở Châu Âu (...) sông Hương là sông chính, sông cái, sông mẹ của một hệ thống sông ngòi tự nhiên và nhân tạo trên địa bàn” [2, tr.120]. Sông Hương là một trong những nét đẹp đặc trưng của Huế, là biểu tượng của một thành phố cổ kính, trầm mặc. Không chỉ có vậy, sông Hương còn là tình yêu của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Viết về sông Hương không chỉ có tác phẩm “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” mà nguồn cảm hứng bất tận đó còn ngân lên say đắm trong “Sử thi buồn”, đầu đó trong “Như con sông từ nguồn ra biển”, “Rất nhiều ánh lửa”, “Mùa xuân thay áo trên cây” ... Ông viết về dòng sông này như viết về cội nguồn của xứ Huế. Con sông mang trong mình những nét đẹp về lịch sử, địa lý, văn hóa, những nét thơ mộng, trữ tình, biến ảo trong thế giới tâm linh của con người.



Dù các tác phẩm ký của ông luôn hiện hữu những dòng chảy trữ tình của các con sông miền Trung như sông Thu Bồn, sông Bến Hải... nhưng chỉ có sông Hương mới đem đến cho ông tất cả những cung bậc cảm xúc, những suy ngẫm, triết lí về cuộc đời, những chiêm nghiệm về chính mình đồng thời cũng thể hiện hết bức chân dung của một trí thức nặng lòng với quê hương, xứ sở. Và cũng không nói quá khi thấy rằng thực sự nhờ có Hoàng Phủ Ngọc Tường, chúng ta mới khám phá được hết vẻ đẹp của sông Hương cũng như đón nhận được nhiều bài học từ cuộc đời.

Là người con của xứ Huế, Hoàng Phủ Ngọc Tường không còn xa lạ với dòng sông Hương xinh đẹp của miền đất kinh kỳ nơi đây song mỗi lần đến với nó, viết và cảm về nó, tác giả vẫn dâng tràn cảm xúc. Về mặt địa lý, tác giả nhận định “chỉ sông Hương là thuộc về một thành phố duy nhất” và cuộc đời của nó cũng lắm thăng trầm: một phần của nó thuộc về rừng già đại ngàn, phần còn lại là của thành phố, con người Huế. “Có thể khẳng định sông Hương là nhân tố quyết định trong việc hình thành và phát triển đô thị Huế từ xưa đến nay”

[2, tr.121]. Mãi mãi nó cứ chảy trôi, tấu lên những khúc trường ca miên man bất tận kể về mình, về người, về lịch sử vùng đất giàu truyền thống văn hóa. Chặng đường đi của nó đều ghé qua những địa danh thân thuộc và kết nối tất cả lại với nhau “từ ngã ba Tuần (...) qua điện Hòn Chén, vấp Ngọc Trản (...), vòng qua thêm đất bãi Nguyệt Biều, Lương Quán (...) ôm lấy chân đồi Thiên Mụ (...) qua vùng ngoại ô Kim Long (...) sang Cồn Hến. Nó đem hơi thở của núi rừng, của những di tích lịch sử về làm quà cho thành phố thân yêu. Từ rừng già về đây, sông Hương chợt trở nên mềm mại, vẽ những nét uốn cong nhẹ nhàng, trôi đi chậm rãi, cơ hồ như chỉ còn là một mặt gương phẳng lặng” (Ai đã đặt tên cho dòng sông?). Vì lẽ đó, tác giả càng yêu quý sông Hương hơn, nhận ra chính nhịp điệu của nó khiến thời gian như tĩnh lại, lặng lẽ và bình yên. Nó đã dạy cho con người nhiều bài học triết lí hơn về cuộc sống vốn gấp gáp, hối hả này. Cảm thức được điều đó, tác giả xem nhịp chảy của dòng sông như một trong những bài học nhỏ nhưng rất đổi vi diệu của cuộc sống lớn lao mà ông thu lượm được trên đường đời. Đã có khi nào con người sống chậm lại, bước chậm lại để bình tâm, trầm ổn nhìn về quá khứ - những gì đã qua nhưng có sức vang động đến ngày hôm nay?

Khám phá sông Hương về lịch sử, cội nguồn, tác giả tự hào nhận ra những chiến công to lớn mà nó lặng lẽ đem đến. Từ ngàn xưa, với tên gọi “Linh Giang”, nó đã dũng cảm chiến đấu oanh liệt bảo vệ tổ quốc và qua bao năm tháng nó vẫn vẹn nguyên, son sắt với lời thề giữ gìn mảnh đất này. Từ các lớp trầm tích của sông Hương, những con đường, đám ruộng, mồ mả, những ngôi làng của thành cổ ven sông cho con người ta biết nhiều về thành Châu Hóa cũ. Nơi đây đã từng lưu giữ bao dấu vết lịch sử lâu đời mà khi chạm vào chợt có những cảm giác linh thiêng, xúc động lạ kì. Với sự linh cảm và khám phá diệu kì đó, tác giả nhận thấy chính nơi này là “cái nôi của truyền thống văn hóa Phú Xuân”, là nơi cội nguồn, gốc rễ của Huế ngày nay. Ông huy động mọi giác quan để nhìn, nghe, cảm nhận ánh sáng văn hóa khơi nguồn từ dòng sông lịch sử và gọi tên rõ ràng tất cả cảm xúc mới mẻ, vẹn nguyên của mình.

Sông Hương còn là nơi khơi nguồn, tâm sự, thăng hoa của âm nhạc Huế. Nó gắn với nhã nhạc cung đình Huế vào thời khắc khi màn đêm buông xuống và cả hai đã tạo nên sự hợp nhất lạ kì. Tất cả chợt trong veo, tĩnh lặng, nhẹ nhàng, lắng lại để nghe những giai điệu, những tiếng lòng, những trải nghiệm cuộc đời. Và cứ thế, từ bao đời nay các cung bậc nốt nhạc cứ thay nhau trọn vẹn nghĩa tình với dòng sông Hương: hòa quyện, say mê, gắn kết... Âm điệu cứ vang mãi, ngân dài thành các làn điệu hò ngọt ngào, ấm áp để rồi người đi, kẻ ở cứ mãi dùng dằng, luyến lưu một nỗi niềm...

Trong dòng cảm hứng về sông nước, Nguyễn Tuân với tùy bút “Người lái đò sông Đà” cũng từng nhìn con sông của mình với hình dáng của một con người vừa có nét hung bạo vừa có nét trữ tình nhưng chủ yếu qua đó thấy toát lên sức mạnh dữ dội của thiên nhiên. Đâu đó, hình bóng thiên nhiên và con người vẫn tách bạch theo dụng ý riêng của nhà văn. Riêng Hoàng Phủ Ngọc Tường nhìn sông Hương trong con mắt của người nghệ sĩ đa cảm, từ đầu đến cuối thấy dòng sông tròn vẹn như dáng hình của một người con gái: lúc là “cô gái di-gan phóng khoáng và man dại”, lúc lại như “người mẹ phù sa” dịu dàng và trí tuệ, khi lại trở thành “người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya”... Cảm hứng về vẻ đẹp của sông nước gắn bó, trùng khít với hình ảnh đẹp của người con gái là một bút pháp trữ tình, thi vị. Đây là nét độc đáo của Hoàng Phủ Ngọc Tường khi miêu tả sông Hương, ông “nhìn nó như nhìn một con người mà cụ thể là một cô gái đẹp trong mối liên hệ tự nhiên và có cơ sở” [58] để tránh rơi vào sự khuôn sáo, nhàm chán trong việc khám phá, sáng tạo cái đẹp. Dáng hình của dòng sông đổi thay liên tục, thích hợp với địa hình, môi trường của xứ Huế nhưng tựu trung lại, nó vẫn là con sông nghĩa tình, nhạy cảm, tinh tế, gắn bó với đất và người xứ sở. Dòng sông ấy phải chăng cũng chính là dáng hình của những con người xứ Huế. Thật vậy, trong cuộc hành trình miệt mài của mình, sông Hương đã “vòng những khúc quanh đột ngột, uốn mình theo những đường cong thật mềm, như một cuộc tìm kiếm có ý thức để đi tới nơi gặp thành phố tương lai của nó” và có lúc “sức nhớ điều gì chưa kịp nói, nó đột ngột đổi dòng, rẽ ngoặt

(...) vương vấn” (Ai đã đặt tên cho dòng sông?)... Những băn khoăn, trăn trở, nỗi niềm với quê hương đều được dòng sông thổ lộ, trải lòng... Nhìn và cảm sông Hương như một con người có ý thức cũng chính là việc tác giả đã thể hiện được một thái độ sống hết mình, sống có trách nhiệm và nghĩa tình với mảnh đất mình gắn bó.

Nhan đề “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” như cuộc kiếm tìm đầy vương vấn cho một bí ẩn thú vị còn mãi hay là sự ngỡ ngàng, băng khuâng trước vẻ đẹp của dòng sông và tên gọi của nó? Cái gì đó linh thiêng và cũng thật gần gũi mà con người luôn muốn đi lí giải. Tác giả đã nói cho mình hay nói thay tâm tình của bao người trong việc trăn trở, miệt mài đi tìm kiếm cái đẹp ở đời? Sông Hương với tên gọi mộc mạc, gợi cảm nhắc đến một huyền thoại đẹp về nó. Đó là người dân hai bên bờ vốn yêu quý dòng sông này, đã nấu nước trăm loài hoa thơm đổ xuống để mãi mãi gìn giữ vẻ đẹp và hương thơm của nó. Chuyện tin hay hoài nghi đó là do mỗi người song huyền thoại này đến nay vẫn lung linh trong cuộc sống đầy chất thơ của người dân Huế. Chỉ là một truyền thuyết giản dị song có ý nghĩa triết lý cuộc đời vì vùng đất này vốn là nơi giàu truyền thống văn hóa, lịch sử. Tác giả chọn câu chuyện huyền thoại dân gian đó để kết thúc tác phẩm, lí giải tên gọi dòng sông và cũng là mở ra những suy nghĩ, liên tưởng rất thơ, rất mộng khác để độc giả bao đời vẫn luôn ấp ủ trong mình vẻ đẹp của dòng sông và tình người.

Viết về sông Hương không chỉ có tác phẩm “Ai đã đặt tên cho dòng sông?”, nguồn cảm hứng bất tận đó còn ngân lên say đắm trong “Sử thi buồn”, “Như con sông từ nguồn ra biển”, “Rất nhiều ánh lửa”, “Mùa xuân thay áo trên cây” ... Dường như sông Hương đã gắn bó, thân thiết với tác giả từ lâu. Dòng sông như “cố nhân” của những nỗi niềm xưa cũ mà giờ đây mỗi lần gặp lại hay hồi tưởng trong ký ức của mình, tác giả đều bồi hồi, xao xuyến. Trong mắt tác giả, con sông vẫn luôn mang trong mình những bí ẩn mà có lẽ đi suốt cuộc đời con người cũng sẽ chẳng bao giờ khám phá được

hết. Nó sẽ luôn mới mẻ, thử thách sự kiếm tìm, trải nghiệm của con người, “luôn là nỗi hoài vọng về một cái Đẹp nào đó chưa đạt tới” ở đời.

Sông Hương giữa rừng già mang tên “A Pàng” (một đời người), nó thuộc về người Cà Tu. Ngọn nguồn của nó nằm sâu thẳm trong vách núi, cheo leo, gian nan trong chiến tranh những vẫn trong veo, tinh khiết và can trường lạ kì qua bao năm tháng. Không còn nhận ra một sông Hương hiền hòa khi chúng ta ngược dòng trở về với suối nguồn của nó. Chỉ có một A Pàng mạnh mẽ, oai phong, oằn mình qua bao thác ghềnh hiểm trở, nén vào trong lòng những vất vả, gian truân, những uất ức của cuộc đời như minh chứng cho cốt cách tinh thần của một chiến binh dũng cảm. A Pàng với những dòng nước xiết, thường dâng nước đột ngột đã mang lại một câu chuyện rất đẹp về những con kỳ đà. Một con vật xấu xí, không có chút biểu lộ cảm xúc gì lại là con vật nghĩa tình trọn vẹn khi luôn cố gắng đảm đương nhiệm vụ neo thuyền, cứu thuyền dù có phải bỏ mạng. Chất thực đó hòa vào những huyền thoại mộng ảo về những cô gái xinh đẹp thường dạo chơi trên con sông này đã đem lại cho độc giả nỗi ngẩn ngơ, mê đắm. Sông A Pàng càng rực rỡ hơn trong sự tô điểm của trăm loài hoa dại, đặc biệt là gam màu đỏ của một loài hoa lạ sớm nở tối tàn, chỉ nguyện được dâng hiến hết mình cho cuộc đời, lẽ sống... Ngược về cội nguồn của sông Hương, tác giả ý thức đi kiếm tìm nét đẹp nguyên sơ và lịch sử gốc rễ của nó để dựng được bức chân dung trọn vẹn về sông Hương. Không chỉ vậy, ông còn tha thiết muốn tường tận về sức mạnh của dòng sông, sự biến đổi, thích ứng và khả năng hun đúc của nó cho ý chí, nghị lực của con người xứ Huế trong cuộc sống gian khổ, vất vả của mình...

Dòng sông này gắn với cuộc đời và khơi nguồn cảm hứng bất tận cho các nghệ sĩ. Là Nguyễn Du với thiên truyện về nàng Kiều tài sắc, “Nguyễn Du đã bao năm lênh đênh trên quãng sông này với một phiến trăng sầu. Và từ đó, những bản đàn đã đi suốt đời Kiều”

(Ai đã đặt tên cho dòng sông?). Là “Thiên Thai” của Văn Cao “được sinh thành từ trên dòng sông Huế này” (Sử thi buồn), với những chén choàng trong hơi men của chén rượu chia tay cùng người tiên nữ. Và với Đoàn Phú Tứ, là những triết lí thời gian “Màu thời gian không xanh – màu thời gian tím ngắt” khi một lần đi qua và băng khuông trước sắc màu huyền ảo của sông Hương. Thật vậy, sông Hương thay sắc áo của mình nhiều lần trong ngày, “là một nét động trong cái tĩnh của thành phố” (Sử thi buồn). Đặc trưng nhất là hai màu xanh và tím

– tím mên mang khắp dòng sông, tím biếc cả phố phường, vạn vật, tà áo; màu tím đi vào thơ ca, vào những nét đẹp văn hóa, vào tính cách, phẩm hạnh của con người Huế. Đó là màu tím Huế mà thiên nhiên, tạo vật sản sinh ra chỉ để dành cho đất và người nơi đây. Cuối ngày, chiều buông dần xuống, xa xa có một vệt lửa lung linh trong khoang thuyền. Ở đấy, có một con người cặm cụi cả đời với những “tư tưởng và tâm huyết của cả nửa thế kỷ” đang “miệt mài tổng kết lịch sử, soi lại đạo Nhị, giải lại kinh Dịch và tiên đoán chủ nghĩa xã hội” (Sử thi buồn), là Phan Bội Châu – ông già Bến Ngự. Và Phan Bội Châu cũng đã tìm thấy ở sông Hương dáng hình người bạn tri kỉ “Hương ơi, e phải mày không – Sông nọ hóa ra mình có”; con sông như chôn chặt những nỗi niềm, chìm sâu rồi lại tan ra, lan tỏa theo từng nhịp mái chèo đêm...

Không chỉ có Hoàng Phủ Ngọc Tường đắm say với Huế và sông Hương mà dòng sông mang tên con gái này còn làm rung động biết bao thi sĩ khác nặng lòng với Huế. Trong “Tượng đài sông Hương”, tác giả Trần Hữu Lục - chủ biên - đã dày công tuyển chọn các tác phẩm đặc sắc viết về

Huế. Các tác giả Huế đã góp tiếng nói riêng của mình với tấm lòng tha thiết dành cho sông Hương qua các tác phẩm bút ký. Đó là “Vị giác một dòng sông” của Văn Cẩm Hải, “Ngào ngạt dòng Hương” của Nguyễn Văn Dũng, “Huế yêu dấu” của Bùi Bích Hà, “Sông Seine vọng tiếng sông Hương” của Nguyễn Đắc Xuân... Vẫn là sông Hương thân thuộc của Huế nhưng qua mỗi ngòi bút và cảm nhận riêng của từng tác giả, ta lại được thấy nó lung linh, huyền ảo, đổi sắc màu. Nhà văn Văn Cẩm Hải nhìn sông Hương ở một khía cạnh khác: đó là cuộc đời cào hến vất vả của người dân Huế khi ngụp lặn trên dòng sông Hương. Tác giả yêu sông Hương, say mê mùi vị cay nồng da diết của món cơm hến và càng thêm quý, thêm trọng những mảnh đời vất vả, nhọc nhằn của người cào hến. Đặc biệt hơn, tác giả còn nhìn thấy ở hến cả cuộc đời lúc sống cũng như chết là sự thanh lọc, dâng hiến để từ đó cứ chiêm nghiệm về con người, lẽ đời. Trong “Ngào ngạt dòng Hương”, những tâm tư, cảm xúc của tác giả Nguyễn Văn Dũng đâu đó rất gần với Hoàng Phủ Ngọc Tường. Cũng chung tình yêu bất diệt, nồng nàn dành cho sông Hương nhưng Nguyễn Văn Dũng lại thiên về nắm bắt thần thái, cái hồn của sông Hương qua việc lựa chọn những vị trí đặc địa để ngắm nhìn, thưởng thức nó. Và vì thế, tác giả rất đau xót, ngậm ngùi trước thực trạng tàn phá sông Hương như ngày nay. Riêng với Bùi Bích Hà, “Huế yêu dấu” là một sông Hương đầm thắm, ngọt ngào, tinh tế vào lúc ráng chiều và về đêm. Tất cả được gọi lại qua ký ức đẹp về cuộc sống của gia đình tác giả gắn bó, thân thiết với sông Hương. Là con thuyền chở một gia đình nhỏ xuôi dòng sông Hương thông dong trong ánh chiều tà. Về đêm, thuyền đi dọc con sông để đắm mình trong vẻ đẹp bình yên, mộng ảo của nó mà sáng ra cứ ngỡ tất cả như giấc mơ đẹp từ câu chuyện thần tiên nào đó...

Tình yêu và cảm hứng dành cho sông Hương của các thi nhân là bất tận. Khép tập sách “Tuyển tập sông Hương” lại vẫn thấy miên man những cảm xúc, nỗi niềm. Nhiều tác giả cảm hoài về sông Hương vì vẻ đẹp riêng của nó. Hoàng Phủ Ngọc Tường cũng vậy. Lúc này, nhìn lại “Ai đã đặt tên cho dòng sông?”, vẫn cảm thấy trong rất nhiều sáng tác về sông Hương, đây có lẽ mới chính là một bức chân dung hoàn chỉnh về dòng sông yêu thương – niềm tự hào của Huế. Viết về sông Hương, cảm hứng chủ đạo của Hoàng Phủ Ngọc Tường là ngợi ca, yêu thương, trân trọng, đắm say “bằng một tình yêu thiết tha, đầy ngưỡng mộ, tự hào trong sự dẫn dắt của “văn hóa sông ngòi” trong tâm thức người Việt” [19]... Cảm hứng sông nước trong ông luôn ngân lên bất tận, dạt dào, thăng hoa. Cảm nhận dòng sông dưới nhiều góc độ nhưng nét độc đáo làm nên giá trị cho các tác phẩm bút ký của ông chính là việc ông nhìn nó ở góc nhìn văn hóa. Ông đã vẽ nên dòng sông bằng cả tâm thức văn hóa của Huế và của mình nên vì vậy, sông Hương của Hoàng Phủ Ngọc Tường mới chiếm một vị trí riêng trong lòng người đọc. Và chính sự suy ngẫm sâu sắc, uyên bác ấy cũng đã đem lại cho chúng ta hình ảnh rất gần gũi và đáng nể trọng của một trí thức sống hết mình với thời đại, với lịch sử của dân tộc. Ông từng da diết tâm sự “Tôi đã mang cả tâm huyết vẽ nên một dòng sông y như nó vốn có. Đó là một thứ tài sản tôi muốn gửi lại cho thế hệ mai sau...” [43]. Quả thật, tấm lòng, tình yêu và trách nhiệm đó luôn đồng hiện trong con người tác giả và nó luôn nhắc nhở chúng ta về cách sống với “tài sản” lớn của quê hương, của cuộc đời ông mà ông suốt đời nâng niu, trân trọng. Quá khứ, hiện tại ông sống với sông Hương và tương lai chắc chắn cũng sẽ gắn bó với nó như người tình tri kỷ của mình.

### 2.1.2.2. Cảm hứng rừng núi

Với Hoàng Phủ Ngọc Tường, cảm hứng rừng núi mang đậm chất sử thi, trữ tình. Rừng núi luôn là người bạn lớn thân thiết của Hoàng Phủ Ngọc Tường. “Ngọn núi ảo ảnh”, “Đời rừng”, “Tiếng rừng” là



những tác phẩm kỳ đặc sắc viết về ngọn núi Bạch Mã nổi tiếng của Huế và khu rừng ở phía Tây Nam Huế. Bên cạnh đó, Hoàng Phủ Ngọc Tường trong dòng cảm xúc về sông Hương vẫn luôn nhớ đến ngọn núi Ngự Bình và núi Kim Phụng – người bạn đời nghĩa tình của nó. Ngay trong cách đặt tên tác phẩm đã thấy ẩn chứa trong đó những tâm tư tình cảm, suy nghĩ, trải nghiệm về người bạn thiên nhiên này. “Bằng sự điềm tĩnh, thâm sâu của một nhà triết học đã trải nghiệm cuộc đời mình cùng cỏ cây, núi sông diễm lệ, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã khám phá, phát hiện từ thiên nhiên những nét văn hóa truyền thống của dân tộc cùng những triết lí đẹp đẽ, sâu sắc về vũ trụ, con người” [19].

Bạch Mã là thắng cảnh nghỉ mát nổi tiếng của Huế. Dưới con mắt tinh tường của nhà viết ký, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã đem đến cho người đọc những thông tin chính xác, có giá trị về ngọn núi này. Ngọn núi Bạch Mã thực sự làm choáng ngợp những ai lần đầu đặt chân đến với nơi đây. Vì độ cao của nó nên quanh năm dường như vạn vật chìm đắm trong

sương mù, và tên gọi “ngọn núi ảo ảnh” bắt nguồn từ đây. Và “người Việt đã tìm thấy ở những ngọn núi vẻ uy linh của trời đất, sự minh triết của trí tuệ và nét thâm trầm, cao khiết của tâm hồn. Trong tâm thức của cộng đồng, những giá trị tâm linh dường như bao giờ cũng được hun đúc trên những ngọn núi cao” [19]. Từ trên cao, mở lớp sương khói bồng bềnh ấy, ta bắt gặp những cảnh đẹp thần tiên. Ngọn núi là nơi bắt nguồn của nhiều con suối và thác ghềnh. Suối Đỗ Quyên chảy quanh co đem sự sống, dòng nước mát trong đến cho muôn loài. Và ven bờ suối, loài hoa rừng đỗ quyên chen chúc nhau khoe sắc, dâng hiến cho cuộc đời vẻ đẹp mộc mạc của nó. Vẻ hùng vĩ, tráng lệ ở đây thuộc về những con thác trắng xóa, đổ mạnh từ trên cao xuống, sâu thẳm... Đứng từ nơi cao nhất của ngọn núi, có thể với tay lấy mây trời, phóng tầm mắt ra xa thu lại muôn hình nước non và trải lòng mình thổ lộ tâm sự với đất trời. Ở vị thế này, thấy tâm hồn khoáng đạt, bay bổng lạ kì và chợt sau đó cúi đầu chiêm nghiệm, triết lí, triển miên, mệnh mang trong những suy tư như một nhà hiền triết. Từ đâu, mây kéo đến làm bạn với núi, quấn quýt mãi không rời. Trong không gian ảo ảo thực thực đó, tác giả chợt nhận ra một thế giới thần tiên thoát thai từ những câu chuyện cổ tích. Ở đó, tác giả đã gặp nàng tiên của mình và những vấn vương, mê đắm chìm vào trong nụ hôn bất tận. Bạch Mã – ngọn núi của những huyền thoại, truyền thuyết thần kỳ, ngọn núi của thần tiên, của mây trời, hoa anh đào, biển dâu, thành phố ảo ảnh, mộng mị. Bạch Mã đẹp ở vẻ hoang sơ, hùng vĩ, mộng ảo và nếu đánh mất vẻ đẹp này mãi mãi Bạch Mã sẽ không còn là nó.

Rời ngọn núi Bạch Mã, Hoàng Phủ Ngọc Tường dẫn độc giả đến với người bạn đời của sông Hương là núi Ngự Bình. Chắc chắn phải có một nguyên cơ đẹp nào đó để người ta luôn gọi tên sông đôi: sông Hương – núi Ngự. Có lẽ do “trong chiều sâu tâm thức của người Việt, núi, sông gắn bó với nhau như hai mặt tồn tại của vũ trụ, biểu hiện mối quan hệ âm – dương trong trời đất” [19]. Thực vậy, trong thế giao hòa của đất trời, dòng sông và ngọn núi này luôn gắn bó, quấn quýt nhau, hội tụ vẻ đẹp của thiên nhiên, của mảnh đất kinh kỳ xưa. “Với vẻ đẹp bẩm sinh do tạo hóa ban tặng và do ông tơ bà nguyệt kết nghĩa xe duyên, núi Ngự và sông Hương trở thành một cặp tình nhân chung thủy keo sơn, luôn luôn hiện hữu bên nhau như hình với bóng” [2, tr.117]. Dáng sông, thế núi tạo nên những rung cảm, xúc động lòng người và Huế mãi luôn tự hào, ngưỡng vọng với món quà tặng kỳ diệu của thiên nhiên. Qua bao năm tháng, “hai thực thể địa lý tự nhiên này đã đi vào đời sống văn hóa của cộng đồng cư dân địa phương và tồn tại mãi trong tâm thức của họ từ bao đời nay” [2, tr.117]. Hoàng Phủ Ngọc Tường còn khám phá ra vẻ đẹp tiềm ẩn sâu bên trong của nó. Trong thế

giới tâm linh của người Huế, núi Ngự Bình như chứng nhân cho tình yêu lứa đôi, là nơi khắc ghi những lời thề non hẹn biển. Ngọn núi này là biểu tượng cho sự thủy chung – một nét tính cách rất đẹp, bền vững lâu đời và là niềm tự hào của người Huế. Có mặt trong muôn vàn câu chuyện tình yêu, chứng kiến bao niềm vui, nỗi buồn, ngọn núi này với sự vững chãi, sắt son của nó “mãi mãi là biểu tượng của tình yêu vĩnh cửu” (Sử thi buồn). Vì thế mà từ xa trông vào dáng hình của núi Ngự Bình, cảm thấy ấm lòng và tin tưởng vào lẽ đời và tình người sâu nặng trong cõi nhân gian này. Sự quây quần và bất biến của thế sông, dáng núi qua thời gian luôn dạy cho con người bài học đối nhân xử thế ở đời và văn hóa ứng xử đó luôn là dấu ấn, nét đẹp làm ấm lòng người.

Cũng trong thế quây quần, hội tụ bên dòng sông Hương, ngọn núi Kim Phụng góp phần không nhỏ khi đem lại những giá trị vật chất và tinh thần cho Huế. Trong bài “Bảo động về môi trường Huế dưới góc nhìn văn hóa”, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã ngợi ca hết mực về vẻ đẹp và giá trị của núi Kim Phụng trong một cái nhìn đồng vọng về quá khứ. Núi Kim Phụng – người tình của sông Hương từng là một trong những ngọn núi đẹp bậc nhất của Huế. Và đáng quý hơn là môi trường rừng già của nó đã đem đến và giữ lại cho đời những hoa thơm trái ngọt. Tác giả đã khám phá được giá trị khoa học quan trọng của nó, đặc biệt nó là nơi sản sinh, lưu trú, trưởng thành của nhiều loại chim quý hiếm lúc bấy giờ. Nổi trội hơn cả là giống chim Trĩ rực rỡ mà tương truyền rằng giống chim này là “bản gốc trong thiên nhiên của hình tượng chim Phượng hoàng”, chim Loan “trong văn hóa truyền thống xa xưa của châu Á” (Bảo động về môi trường Huế dưới góc nhìn văn hóa). Khu rừng này là môi trường sinh thái tuyệt vời cho hệ thống động thực vật phong phú của Huế.

Phía Tây Nam Huế là nơi phát triển mạnh của rừng. Ở đó, Hoàng Phủ Ngọc Tường khám phá ra một khu rừng cổ xưa mệnh mệnh, bạt ngàn cây tùng – loài cây quý trở thành biểu tượng cho tấm lòng, khí tiết ngay thẳng của người quân tử thường thấy trong thơ cổ. Thật vậy, trong những nơi rừng sâu núi cao, tùng vẫn luôn hiên ngang trong dáng đứng thẳng bao đời của nó. Từ “sự xuất hiện trong tư thế độc lập”, “có thể chống đỡ nổi những cuồng phong bất ngờ”, tác giả cảm thấy yêu mến, trân trọng lạ kì với loài cây này và nhận định nó đã “trở thành biểu tượng của sức sống trường cửu” (Đời rừng). Cây cao bóng cả, sừng sững từ bao đời nay trong sự thanh vắng, tịch mịch, bình yên của rừng già. Dáng đứng của tùng lặng lẽ phả ra sự uy nghiêm, vững vàng, trường tồn, bất khuất. Dường như, nó tồn tại ở đây từ rất lâu, chứng kiến bao điều và cũng lặn sâu vào trong nó những suy ngẫm, chiêm nghiệm cuộc đời. Thế đứng đó như sự đối nghịch với những đổi thay ở ngoài kia. Nó dạy cho con người sự trầm tĩnh, cân bằng, vững chãi trước bao sóng gió cuộc đời và lấy đó làm điểm tựa để vươn lên đón ánh nắng mặt trời trên cao bằng tất cả nỗ lực và niềm tin mình có được. Vì vậy, mà tác giả luôn nể trọng và ngạc nhiên đến thích thú khi bắt gặp nó trong rừng già. Bằng sợi dây giao cảm tinh tế, tác giả đã lắng nghe những câu chuyện cổ kim của “nhà hiền triết” này và khám phá bao điều bí ẩn thú vị từ tầng tầng lớp lớp tán cây, thớ gỗ, những lớp trầm tích sâu thẳm của bộ rễ lâu đời. Và rừng tùng còn sống, trường tồn qua những huyền thoại, truyền thuyết của người A Sao: có thần rừng, ông tiên Xích Tùng Tử, người con gái đẹp do Thần Lúa hóa thành. Giữa những câu chuyện lưu truyền đó, cây tùng luôn hiện ra là loài cây “biểu hiện trí tuệ và bản lĩnh”, nó “luôn thuộc về thế giới nhân văn đẹp đẽ” (Đời rừng), trở thành bài học giáo huấn cho sự phát triển nhân cách của mỗi con người. Không gian núi rừng khoáng đạt, mệnh mang, mát rượi sau một cơn mưa rào đón chào màn trình diễn tuyệt vời của đàn chim phượng. Chúng múa những điệu vũ say đắm của tình yêu, tô vẽ cho khu rừng những gam màu rực rỡ, cháy bỏng. Hiện thực về thế giới chim phượng luôn lồng ghép vào những truyền thuyết, huyền thoại đẹp. Từ câu

chuyện đó, người dân A Sao và cả tác giả không giấu được niềm tự hào về loài chim phượng – vua của các loài chim. Rừng A Sao còn nuôi dưỡng nhiều loại động vật quý hiếm khác như chim trĩ, thần lằn bay, tắc kè bay, rắn hổ bay, chồn bay..., những con vật tưởng rằng chỉ có trong truyền thuyết. Đến với rừng, Hoàng Phủ Ngọc Tường cảm thấy trải nghiệm hơn, tâm hồn đắm sâu hơn với vốn kiến thức phong phú từ những người dân A Sao gắn bó sâu nặng với rừng. Đó là ông cụ tuổi đã cao song dáng hình quắc thước, khỏe mạnh, vững chãi; là anh thanh niên A Pách sôi nổi, nhiệt huyết...; họ giống nhau ở tình yêu vô tận với rừng. Tình yêu đó thấm sâu vào tâm hồn rộng mở, đa cảm của tác giả. Và với tấm lòng thiết tha, nồng nàn dành cho rừng, Hoàng Phủ Ngọc Tường luôn cảm thấy thân thiết khi trở về với nó, trân trọng nó khi chọn một khoảng cách vừa phải để ngắm nhìn... vì rừng không đơn giản chỉ tồn tại như một cấu trúc sinh thái vốn có đem đến những giá trị vật chất không thể thiếu được mà thấm sâu trong nó còn là những bài học lớn mà nó ưu ái dành cho mọi người. Vì lẽ đó, tác giả luôn khao khát được khám phá, hiểu thấu về nó và mãi mang theo dáng hình, hồn thiêng của nó đến suốt cuộc đời.

Những cánh rừng bất tận luôn khơi nguồn cảm hứng dạt dào cho Hoàng Phủ Ngọc Tường. Bất kì hoàn cảnh nào nếu có dịp được đến với rừng, ông đều trải lòng mình với thiên nhiên đại ngàn. Chỉ một mình lang thang qua khu rừng rộng lớn, ông lặng lẽ thưởng thức, đắm chìm, trải nghiệm... với vạn vật nơi đây. Ông đi qua nhiều nơi, dấu chân in hằn trên những lớp lá mục còn vẹn nguyên những cảm xúc, nỗi niềm. Ở đây, ông dễ dàng được chứng kiến nhiều sự chuyển biến, đổi thay diệu kỳ của cỏ cây, sự sống. Cuối hạ sắp sang thu, rừng đã kịp may cho mình một chiếc áo mới – áo lá tươi với màu sắc biến hóa đẹp mắt: xanh, vàng, cam, đỏ, huyết dụ... điểm xuyết những trái tươi nhỏ li ti như “dát cườm” khắp rừng núi. Bức tranh thiên nhiên của ông đa sắc màu, nhiều đường nét và giàu tâm trạng. Cô đơn một mình trong khu rừng vắng, trên đỉnh núi cao Trường Sơn, ông bàng hoàng, sửng sốt nhận ra vẻ đẹp rực rỡ của thiên nhiên và trân trọng biết bao những phút giây đấy. Tận đáy lòng ông rung lên những thanh âm trong trẻo của cảm giác say mê, xúc động. Bức tranh sống động, lộng lẫy của thiên nhiên càng làm cho cuộc sống của con người giàu màu sắc, nhiều xúc cảm...

Với núi rừng Huế, ngoài tình cảm yêu mến, gắn bó, Hoàng Phủ Ngọc Tường vẫn luôn dành cho nó một sự kính trọng, ngưỡng vọng như với một vị hiền triết, một cố nhân... Bên cạnh vẻ đẹp rực rỡ, hoang đại bên ngoài thì núi rừng đằng sau đó vẫn còn những bí ẩn, những điều diệu kỳ, những bài học triết lí mà con người muôn đời vẫn khó có thể đi đến tận cùng được. Hòa trong vẻ uy nghiêm, hùng vĩ của núi rừng là những truyền thuyết, huyền thoại lung linh màu sắc trữ tình. Đằng sau lớp vỏ cây đá, giữa những cánh rừng già tịch mịch, đâu đó thoáng hiện bóng dáng của các nàng tiên nữ, những cô gái đắm thắm, dịu dàng với nụ cười trong vắt... Những tâm tình của Hoàng Phủ Ngọc Tường trong các tác phẩm ký “Ngọn núi ảo ảnh”, “Sử thi buồn”, “Đời rừng”, “Tiếc rừng”... luôn cho ta hiểu rằng núi rừng và những con người sống chết với nó đã dạy cho tất cả chúng ta những điều quý giá về cuộc sống này: là cách sống ở đời, là lẽ kiếm tìm những cái đẹp, sự hoàn thiện trong nhân cách của mỗi con người. Những bài học kì diệu đầy đâu phải chỉ thoáng chốc có được trong dòng cảm hứng bất chợt của tác giả mà nó phải đánh đổi bằng tất cả những chiêm nghiệm, nghĩ suy, trăn trở của một đời người luôn lặng lẽ kiếm tìm và dâng hiến.

Đặc biệt, trong thế giới rộng lớn của thiên nhiên, Hoàng Phủ Ngọc Tường dành nhiều sự quan tâm đến cỏ cây hoang dã. Đó là một thế giới nhiệm màu, thú vị trong “Miền cỏ thơm”, “Bông ngũ sắc”, “Sử thi buồn”, “Bản di chúc của cỏ lau”, “Hoa bên trời”...

Từ những rừng tùng cao lớn bạt ngàn, Hoàng Phủ Ngọc Tường đến với thế giới cỏ cây bé nhỏ của Huế. Nếu cây tùng cho ông cảm giác kính trọng, ngưỡng vọng thì những loài cỏ cây dại mọc dày đặc trong thành phố lại đem đến cho ông niềm yêu thích, say mê. Qua bao lần lắng nghe tiếng nói của cỏ cây và cuối cùng trong “Miền cỏ thơm”, ông đã khám phá “Huế là một thành phố được dành cho cỏ”. Từ đó, có thể thấy được con người và thiên nhiên Huế có mối quan hệ gắn bó, hòa hợp sâu sắc với nhau. Người dân Huế, thành phố Huế lớn lên giữa sự ôm ấp, thanh lọc của cỏ cây. Với Hoàng Phủ Ngọc Tường, hoa cỏ dại đem lại cả

miền kỷ ức sống động với những cánh bướm bướm, chuồn chuồn thuở ấu thơ. Giờ đây, những vẻ đẹp thơ dại đó không còn nữa song cỏ cây tồn tại qua bao nhiêu năm tháng lại là dấu ấn rõ nhất để con người khó có thể quên được những kỉ niệm của cuộc đời mình. Ông đến với cỏ cây vào ban đêm trong một không gian lặng lẽ, tinh khiết như sương mai. Khi tất cả mọi hoạt động ban ngày lắng lại là lúc để thế giới cỏ cây bừng sáng trong sắc màu của “những đàn đom đóm mịt mù” (Miền cỏ thơm). Ở Huế, cỏ dường như cũng nhạy cảm và biến đổi theo mùa. Mùa xuân là khoảng thời gian sinh sôi nảy nở của cỏ. Sau một giấc ngủ dài của mùa đông giá lạnh, cây cỏ vươn mình trong nắng xuân rực rỡ. Trang hoàng khắp mặt đất là ngàn vạn bông cỏ tím, vẫn là sắc màu quen thuộc làm nao lòng người. Những bông cỏ đã kịp hứng lấy những giọt sương mai - tinh túy của đất trời để xâu lại thành những chuỗi ngọc lấp lánh dâng tặng thành phố yêu thương vào buổi sớm. Nhưng phải thực sự chờ đến mùa hạ, cỏ cây mới phát huy hết sức mạnh tiềm ẩn của nó. Xanh mượt, rậm rì, cỏ cây đua nhau lớn lên trong khí đất oi nồng, trong hương thơm thanh ngọt của trái chín, cả trong tiếng kêu rộn ràng của bầy chim nhạn thuở nào. Và khi thu về, con người và đất trời chệnh choáng trong hơi men say nồng của chén rượu ấm, ngồi trên núi cao, để tâm hồn mình tự do, bay bổng và đầu đó hương cỏ vẫn quấn quýt, vương vấn không rời. Thế giới cỏ nhiệm màu, đầy sức sống của Huế là không gian xanh mát, trong lành vỗ về tuổi thơ và cũng là cuốn truyện bí ẩn suốt cuộc đời để con người khám phá, trải nghiệm.

Với Hoàng Phủ Ngọc Tường, “cây ngũ sắc cười sặc sỡ dọc đường thơ ấu” (Bông ngũ sắc) và suốt những chặng đường dài về sau vẫn đem lại cho ông những cảm xúc say mê bất tận. Bông ngũ sắc chỉ là loài cây dại bé nhỏ có nhiều màu sắc với một sức sống mãnh liệt. Đây là loại cây mọc nhiều ở vệ đường thành phố và in đậm dấu ấn cho những ai thương nhớ sắc màu, dáng hình của nó. Hoàng Phủ Ngọc Tường đặc biệt nhạy cảm với các loài hoa dại, riêng với hoa ngũ sắc lại là cả một trời thương nhớ về thời thơ ấu của ông. Nó là loài hoa mọc hoang trên bất kì mảnh đất nào, trong điều kiện khắc nghiệt ra sao vẫn dâng hiến cho đời hoa thơm, trái ngọt. Từ những chắt chiu trong lòng đất mẹ, hoa đem đến năm sắc màu chủ đạo: xanh - đỏ - trắng - vàng - cam và cả sắc đen sẫm của trái chín. Thế giới tuổi thơ của tác giả gợi về thật mộc mạc, giản dị nhưng cũng ngọt ngào qua loài cây dại này. Từ bé, ông đã gắn số phận mình với cỏ cây qua trò chơi của trẻ nhỏ là đi thơ thần bên hoa và nếm hương vị của trái chín như uống vào tất cả chất ngọt của đất trời. Và nó cũng luôn quấn quýt, luyến lưu theo từng bước chân của ông: lúc đưa tiễn ông đi xa, lúc theo ông lên rừng và cả khi sang tận nước Pháp xa xôi cùng ông. Nó đem đến cho ông những mảnh khuyết còn lại của cuộc sống này để hoàn chỉnh diện mạo của một bức tranh đa sắc màu, sinh động. Đó là loài



hoa dại bé nhỏ dễ dàng bị mọi người bỏ quên nhưng tác giả lại luôn muốn níu giữ sự quan tâm của mọi người dành cho nó. Đó là cái cách ông nhắc nhở mọi người sống tinh tế, trách nhiệm và giàu tình cảm hơn với thiên nhiên cây cỏ cũng như với chính mình và những người xung quanh. Ông thích thú nhận ra loài hoa này đã dạy cho ông biết đến “đôi phần hoang dại” bên cạnh những “ràng buộc trong sự giáo dục nghiêm khắc” (Hoa bên trời) của người cha và từ đó biết trân trọng cả một thời thơ ấu đầy ắp kỉ niệm của mình. Trong chiến tranh, ở xã Hải Thủy có một vùng đất nở đầy hoa ngũ sắc nhưng lạ kì thay nó chỉ toàn màu đỏ và tác giả đã lí giải “hoa là trí nhớ của đất, và đất này thì tươi nhiều máu, nên cây nở hoa màu đỏ” (Bông ngũ sắc). Vẫn tiếp tục là bài học triết lí nhân sinh ở đời từ sắc màu đỏ rực của loài hoa dại, ông chiêm nghiệm “có nhiều điều quan trọng trên mảnh đất này mà con người đã quên đi nên cây cỏ nhắc lại” (Bông ngũ sắc). Tác giả rất trân trọng loài hoa này và sắc màu đặc biệt của nó trên mảnh đất đã tươi quá nhiều máu và nước mắt. Quả vậy, nhìn sắc đỏ bạt ngàn một vùng đất, có lẽ không ai có thể vô cảm trước cái giá phải trả của cuộc chiến. Loài hoa này vẫn nở mãi, nguyên vẹn màu đỏ chói để đảm đương nhiệm vụ thiêng liêng của mình: làm ấm lòng những người đã khuất và gieo vào lòng những người đang sống sức nặng của quá khứ... Thiên nhiên còn có ý thức như vậy, liệu con người chúng ta sẽ có những suy nghĩ và hành động như thế nào với những người đã ra đi mãi mãi, với cả quá khứ sống động tưởng mới như ngày hôm qua? Khám phá tiếng nói, thông điệp của một loài hoa dại bé nhỏ cũng là cách giả đã gửi gắm tình yêu mặn nồng của mình dành cho đất và người xứ Huế.

Lại có một loài hoa dại khác không tên “lớn bằng que tăm với ba sợi rễ bám vào mặt đá” (Hoa bên trời). Đất Huế kiên cường đã nuôi dưỡng trong lòng nó những loài cây bé nhỏ nhưng có sức sống và vẻ đẹp diệu kỳ. Nó cũng có sắc hoa đỏ thắm, “chỉ sống và nở hoa trong một ngày rồi chết”, “giống như con người, sống để dâng hiến cho cuộc đời một trái tim đỏ thắm, rồi im lặng chết” (Hoa bên trời). Sự tồn tại, có mặt ngắn ngủi của loài hoa dại trên cõi đời này đã dạy cho mọi người ý nghĩa của lẽ sống và cái chết, triết lí sâu sắc về sự hy sinh, cống hiến thầm lặng, sống và cho hết mình bằng tất cả nhiệt huyết của tuổi trẻ mà chẳng đòi hỏi bất cứ cái gì.

Và còn biết bao nhiêu cây cỏ mọc dại khác trong rừng núi bạt ngàn như cây rì rì hồng thắm, đoá hoa rừng vô danh nở hoa màu xanh biển hay loài hoa cỏ dại trắng ngà tinh khôi... Tất cả đều níu giữ trong lòng tác giả mọi cảm xúc, nỗi niềm và một tấm lòng trân trọng với thế giới đa dạng, phong phú, diệu kỳ của cỏ cây đất Huế. Tác giả đi qua nhiều nơi và mỗi bước chân của ông trên đám lá mục nơi rừng già là một lần ông khám phá và trải nghiệm những điều mới mẻ của cuộc sống phong phú nơi đây. Chính tầm vóc của một nhà viết ký chuyên nghiệp đã mở ra cho chúng ta thấy đằng sau thế giới sinh động, diệu kỳ của núi rừng là những câu chuyện, bài học lớn lao về lẽ sống ở đời và cũng chính con người gắn gũi với trái tim ấm nóng tình đời, tình người của ông đã đem đến cho độc giả nhiều điều phải suy ngẫm, soi chiếu lại mình và nhìn rộng ra cuộc đời. Cỏ cây đã sống trọn vẹn, ý nghĩa trong cuộc đời của nó và Hoàng Phủ Ngọc Tường cũng thế, ông đã sống, đã yêu thương hết mực và đã truyền tình yêu đấy cho mọi người.

### 2.1.2.3. Cảm hứng nhà vườn

Từ thiên nhiên cỏ cây hoang dã, ký Hoàng Phủ Ngọc Tường dẫn người đọc đến với nhà vườn Huế - một trong những nét đẹp riêng khó lẫn với bất kì miền đất nào. Vẫn nguyên vẹn cảm hứng đắm

say, tinh tế trong cách lắng nghe, cảm nhận cây cỏ nhưng đậm thắm hơn, sâu lắng hơn khi ông trở về với thiên nhiên được ôm ấp trong lòng của Huế.

Từ lâu, nhà vườn có thể coi là “đặc sản”, “là một không gian văn hóa đặc trưng”

[24] của Huế. “Nói đến Huế là nói đến yếu tố vườn trong đời sống kinh tế, văn hóa của người Huế” [44, tr.165]. Chỉ có nơi đây, cấu trúc nhà vườn mới phát triển mạnh, trở thành đặc trưng và góp phần tạo nên dáng hình của Huế, “như một thể gắn liền giữa ba yếu tố thiên

– địa – nhân” (Mái nhà dưới bóng cây xanh). Mỗi khu vườn là cả thế giới cỏ cây thu nhỏ muôn hình, muôn sắc và trung tâm là “cõi nội tâm” của người chủ vườn, tất cả thể hiện mối quan hệ hòa hợp, gắn bó sâu nặng. Đến với nhà vườn xứ Huế, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã dành cho thiên nhiên nơi đây những tình cảm yêu thương, trân trọng. Tất cả được khắc họa rõ nét, chân thực trong “Hoa trái quanh tôi”, “Mùa xuân thay áo trên cây”, “Thành phố và chim”, “Những người trồng hoa”, “Lan Huyền Không”, “Mái nhà dưới bóng cây xanh”, “Khói và mây”, “Sắc mai”...

Có thể nói rằng Hoàng Phủ Ngọc Tường có sự mẫn cảm đặc biệt với thiên nhiên cây cỏ từ những loài hoa dại trong núi rừng đến các loài hoa, cây trái được vun vén, yêu thương qua bàn tay của con người trong cấu trúc nhà vườn đặc trưng của Huế. Có lẽ không nơi đâu có cấu trúc nhà vườn phát triển mạnh và độc đáo như thành phố Huế. Cả thành phố như một khu vườn rộng lớn được tạo nên từ vô số các nhà vườn nhỏ xinh. Từ lâu, người dân Huế đã quen với lối sống hòa hợp, gắn bó với thiên nhiên. Vì lẽ đó, họ đã mang cỏ cây, hơi thở của đất trời vào khuôn viên quanh nhà, tạo ra những khu vườn bé nhỏ nhưng có tiếng nói phong phú, đa dạng của nhiều loại cây trái. Từ đó, cuộc sống của người dân Huế trong không gian xanh này trở nên cân bằng hơn, thanh tịnh và tinh tế hơn. Nói về mối quan hệ của con người và cỏ cây, tác giả đã dẫn nguồn gốc từ những quan niệm triết lý phương Đông cũng như những câu chuyện cổ tích dân gian của người Việt chúng ta. Ông đã có cái nhìn tinh vi khi nhận định vườn Huế tuy ít nhiều thể hiện lối “kinh tế vườn” nhưng chủ yếu vẫn mang trong mình cái “diện mạo văn hóa”. “Giá trị kinh tế của những ngôi vườn Huế có nhưng không là chính yếu (...). Yếu tố đặc trưng của vườn Huế vẫn là vườn văn hóa, chính yếu tố này tạo nên cái gọi là nhà vườn Huế trong lòng một kinh đô – đô thị” [44, tr.166]. Ngoài ra, chính điều này còn tạo nên nét đẹp trong lối sống, cung cách ứng xử của người Huế. Cuộc dạo chơi của tác giả đến với một địa chỉ duy nhất là vườn An Hiên – khu vườn đặc trưng, tiêu biểu hơn cả cho cấu trúc nhà vườn của Huế. Và đây cũng là sự lựa chọn đúng đắn khi ông muốn khu vườn đó trở thành nét đẹp điển hình nhất để giới thiệu với độc giả gần xa. Thật vậy, “nếu nhà vườn truyền thống là một trong những loại hình di sản văn hóa của cố đô Huế thì An Hiên là nhà vườn tiêu biểu nhất trong số các nhà vườn còn lại đến nay ở miền núi Ngự sông Hương” [2, tr.137].

Từ ngoài vào trong, khu vườn và chủ nhân đón tiếp khách bằng cái vòm cổng đan bằng hoa mai trắng “tạo ra một chiều sâu hun hút, một ấn tượng thâm nghiêm và thanh tĩnh” [2, tr.139]. Trong vườn có rất nhiều loại hoa, sự đa dạng đó thể hiện ở nguồn gốc, lai lịch của nó cũng như khoảng thời gian nó trở hoa rực rỡ. Đến vườn An Hiên có thể thấy được không khí của bốn mùa và dáng hình cây trái của mọi miền đất nước ở nơi đây. Đứng ở vị trí ngoài cùng với bóng dáng sừng sững âm thầm, lộng lẫy là cây ngọc lan. Trung thành và bất diệt, nó tồn tại ở đó đã lâu và qua bao nhiêu năm tháng, nó vẫn cố gắng hiến cho đời những đóa hoa trắng muốt, hương thơm

quyến rũ bất kể mùa nào trong năm. Khi buộc phải đốn cây đi, chủ nhà đã thay vào đó là cây hoàng lan có màu hoa vàng với mùi hương thơm nồng như muốn giữ lại cho vườn cái dư vị riêng không thể thiếu được. Ở khu vườn này có sự hài hòa giữa các loài hoa dân dã và quý tộc như một nét tô điểm cho cuộc sống tinh tế, sâu sắc, phong phú của người Huế. Loài hoa thứ hai níu chân tác giả mỗi khi ông đến đây là cây hải đường. Những lần như vậy, ông đều ngẩn ngơ ngẩn nhìn cái sắc đỏ diêu kỳ trên những cánh hoa cứng, dạn dày với gió sương và cảm giác yêu quý, trân trọng nó dường nào vì bao đời nay nó vẫn đứng đây lưu giữ cho đời nét đẹp mặn mà, nồng nàn trong cái dáng “khum khum”

đấy. Đỏ thắm còn là sắc màu của hoa trà mi mỗi độ tết đến nhưng theo ông, trà mi đẹp nhất ở sắc trắng tinh khôi, vẻ thuần khiết của nó. Không nồng nàn hương thơm như các loài hoa khác nhưng theo bà Lan Hữu, hoa trà mi có tiếng nói riêng và sức quyến rũ lạ kì. Cuối xuân

sang hạ, khu vườn lại chào đón mọi người với những đóa hoa lê trắng muốt, giấu mình sau những chiếc lá non. Riêng với những đứa trẻ, hoa dâm bụt lại mang đến cho chúng niềm vui với nhiều trò chơi hấp dẫn. Thế giới của chúng chỉ khuôn vào bé nhỏ dưới bóng dâm bụt nhưng phong phú và lôi cuốn lạ kì với chiếc đèn lồng xinh xắn, những món đồ hàng giản dị, những đôi hoa tai dễ thương... thế mà đi xa chúng luôn nhớ, luôn tìm về... Và một phát hiện thú vị khác của tác giả với các loài hoa cam, bưởi, chanh trước khi đem đến cho đời những trái chín thơm ngọt thì chúng đã kịp khoe sắc, tỏa hương. Trên chặng đường dài của nó, mấy ai lưu lại cái nhìn nơi những bông hoa tội nghiệp cố vươn lên kiêu hãnh với đất trời, có chăng chỉ biết đến tên gọi của nó với các giá trị vật chất quen thuộc mà nó đem lại. Với thái độ trân trọng và sự cảm nhận tinh tế của mình, ông đã nhớ đến những gì mà người khác vội quên, nhớ đến và yêu thương cả những mùa hoa cam, chanh, bưởi... Sự phát hiện kì diệu của ông đã ưu ái đem đến cho riêng ông những mùa hoa thanh khiết, ngọt ngào và cũng gợi nhắc cho bao người nhớ về những loài hoa mộc mạc, giản dị đã cống hiến hết mình để cho đời bao trái ngọt.

Vườn An Hiên còn có tiếng nói chung của các loài cây trái đặc trưng của ba miền. Chúng thay phiên nhau trổ hoa, kết trái khắp các mùa trong năm, và có lẽ chưa một lúc nào khu vườn này lại vắng bóng những cành cây trĩu quả. Đặc biệt, khi vào hạ, cây trái mới lộ rõ hết vẻ sung mãn của nó. Trong không gian yên tĩnh đó, tác giả vẫn nhận rõ sự chuyển động mạnh mẽ đầy sức sống dưới những tán lá xanh rì. Chính cái nắng nóng của mùa hạ đã thúc giục cây trái lớn nhanh. Đãi khách giữa khí trời này trước hết có giống thơm Nguyệt Biểu “vỏ chín đỏ như lửa (...) vàng rệu màu mật ong”, có cây dâu Truồi “trái chín vàng hươm từng chuỗi dài” (Hoa trái quanh tôi) làm thích thú những thực khách khó tính nhất. Góp mặt vào đấy là hơi thở của miền Trung Nam Bộ qua giống cây thanh long. Chín thơm vào những ngày nắng nóng của mùa hè nhưng nó lại cho hương vị quả tươi mát, ngọt thanh, nếm vào tưởng tan ra trên đầu lưỡi. Khi thời gian chuyển sang cuối hạ, khu vườn một lần nữa lại bùng lên sức sống trong vị ngọt ngào của vải. Đó đều là các loại vải quý, ngon mà ngày xưa chỉ dùng để tiến vua của đất Hưng Yên, Phụng Tiên – Huế. Đất lành nuôi cây trái bốn phương khiến bên cạnh những đặc sản của miền Trung, miền Bắc có sự xuất hiện ngạc nhiên của cây sầu riêng Nam Bộ. Và hương vị của nó cũng không thua gì trái sầu riêng sinh ra trên đất miền Nam. Thu về, cây trái tiếp tục căng tràn nhựa sống nhưng khác với mùa hạ, lúc này, nó có vẻ đẹp riêng, tuồng như chỉ dành để ngắm trong tiết thu se lạnh. Đủ đầy với cam, thanh trà, thị “chi chít

những quả đỏ”, và cuối thu là hồng. Đây chính xác là giống hồng Tiên Điền, nó mang hơi thở vùng đất quê hương, xứ sở của đại thi hào Nguyễn Du. Cây ra hoa, kết trái cũng là một thiên truyện dài. Tựa như cuộc đời mỗi con người, nó mang trong mình những điều bí ẩn. Đó là loại hồng không có hạt, không bị tróc vỏ, sau khi dồn bao tinh túy của cây cho đến hết mùa quả, cây rụng hết lá, tro khắc in trên nền trời. Thế là, nó ngủ một giấc dài qua mùa đông, nhưng đến xuân, “thoắt cái nó nảy lộc chi chít, mười hôm sau lá đã phủ kín cây” (Hoa trái quanh tôi), một sự sống mới lại bắt đầu. Cuối năm, khu vườn lại đem đến niềm vui bất ngờ khi măng cụt đến mùa chín rộ. Và cứ thế, hoa trái vườn An Hiên quanh năm suốt tháng nối tiếp nhau dâng hiến hoa thơm, trái ngọt cho đời.

Vườn Huế nào cũng phải có ít nhất vài ba cây mai như “di sản truyền cho nhiều đời” (Mùa xuân thay áo trên cây) không thể thiếu được. Và cây mai có vai trò thật đặc biệt trong các nhà vườn, trong đời sống tinh thần của người Huế. Mai là loài hoa đảm đương nhiệm vụ quan trọng trong việc đưa mùa xuân về đến mọi nhà, mọi ngõ đường. Cứ thế, biết bao năm tháng trôi qua, bao mùa xuân đến và đi nhưng hoa mai chưa bao giờ lãng quên nhiệm vụ thiêng liêng, cao cả của nó là làm đẹp cho đời. Các thi nhân xưa rất yêu hoa mai. Họ nhìn thấy ở loài hoa này sự cứng cỏi, trong sạch, khí tiết khảng khái, ngay thẳng của người quân tử. Có lẽ vì vậy mà Cao Bá Quát mới cảm khái “Nhất sinh đề thủ bách mai hoa” hay Mãn Giác thiền sư nhìn thấy triết lí vi diệu của cuộc đời thông qua hình ảnh “Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận. Đình tiền tạc dạ nhất chi mai” trong bài thơ nổi tiếng “Cáo tật thị chúng”. Hoàng Phủ Ngọc Tường không phải là thiền sư cũng không phải là nhà thơ sáng tác thơ có ý vị thiền nhưng khi say ngắm hoa mai khoe sắc giữa đất trời thì chợt thấy lòng băng khuâng lạ và khám phá ra vẻ đẹp và đời sống bất diệt, hồi sinh thứ hai của nó trong những cánh hoa rụng. Tinh tế trong cách cảm nhận, tác giả nhận thấy mai rất khác với trà mi và phù dung, khi lìa cành nó vẫn vẹn nguyên một sức sống, rực rỡ sắc vàng tươi dường như đem đến một mùa xuân khác... vĩnh cửu... Trong “Sắc mai”, Hoàng Phủ Ngọc Tường một lần nữa nhìn thấu vẻ đẹp lạ kì đầy của hoa mai. Ông nhận định đầy bất ngờ: “mọi cây cối đều xinh đẹp khi đạt đến vẻ sung mãn của nó; riêng cây mai trông càng đẹp khi tàn tạ, hình như cây mai là biểu tượng của một vẻ đẹp khổ hạnh”. Sự khám phá kì lạ và thú vị này đem đến cho con người những suy ngẫm, chiêm nghiệm về kiếp sống luân hồi, sự hồi sinh trong vẻ đẹp bất diệt. Nhưng hơn cả vẫn là cái nhìn nhân đạo và giàu tính thẩm mĩ của tác giả khi tôn vinh hương sắc của hoa mai trong lúc đã lìa cành. Với ông, cái chết chưa phải là hết. Cả con người và vạn vật qua thời gian đều phải tàn tạ, già nua và kết thúc cuộc đời nhưng trước lúc chết thì sự sống đầy có ý nghĩa như thế nào và ở kiếp sống thứ hai nó ra sao...

Nhưng vẻ đẹp của hoa mai “dưới màu trăng nguyệt bạch” mới gọi là làm ngơ ngẩn và mê đắm lòng người. Không gian này, nét đẹp lung linh, huyền ảo này họa chăng chỉ có trong những câu chuyện cổ tích... Trong sự hòa quyện, kết tinh của những sợi trắng vàng óng ánh, hoa mai phát tiết tất cả vẻ đẹp tiềm ẩn của nó, mang trong mình dáng hình của “giai nhân dưới ánh trăng” (Mùa xuân thay áo trên cây). Nó uyển chuyển, kín đáo khoe sắc, bày tỏ những nỗi niềm với kẻ tri âm tri kỷ trên trời cao kia và cả với khách đa tình đang miên man trong những nỗi sầu cô quạnh. Nó thực đầy song cũng đầy mộng ảo, lúc nắm bắt được, lúc lại vụt tan biến mất như bóng hình nàng tiên nữ trên trời cao. Nàng tiên ghé thăm nhân gian thoáng chốc và chợt phải bay về trời để lại sự tiếc nuối, ngẩn ngơ trong lòng người thi sĩ.

Trong thành phố Huế, có một địa chỉ luôn làm say lòng du khách mỗi khi đến đây, đó là chùa Huyền Không - nơi lưu giữ rất nhiều hoa phong lan. Từ khắp mọi nơi trên đất nước xinh đẹp này, phong lan hội ngộ về đây khoe sắc, tỏa hương và khiến cho con người nghiệm thấy nhiều điều thú vị trong



sự phát triển, sinh sôi của nó. Với hơn 50 loại lan nội địa và các loại lan ngoại khác đã giữ mãi cho chùa vẻ đẹp rực rỡ của hương sắc bốn mùa. Mùa xuân có lan Nghinh Xuân, Long Tu, Kim Diệp, Kim Phong Hội. Mỗi loài một vẻ: Nghinh Xuân có “hoa tím điểm trắng, nở thành chuỗi dài, hương thơm như chơi trốn tìm”, Long Tu với “cánh trắng phớt tím, họng màu vàng đậm”, Kim Diệp “cánh vàng nhạt họng hoa màu vàng đậm trông rất giống những chú bướm vàng đậu trên cành” và đẹp nhất là Kim Phong Hội “chồi hoa dài đứng thẳng, chồi nung sức có tới 100 đóa màu vàng chói (...) nở đồng loạt nhìn thực giống một bầy ong vàng xúm xít” (Lan Huyền Không). Hạ về có Thủy Tiên, Hồng Liên Song Tử Ngọc và các loài lan khác. Khi lá vàng rơi, trời hơi se lạnh, trong vườn chỉ còn loài Giáng Thu tỏa hương thơm ngát. Riêng lan ngoại có đến 120 loài ở khắp nơi trên thế giới và một số lan nội địa chỉ có ở Huyền Không nhờ sự lai tạo, kì công chăm sóc của các sư. Cũng có lẽ do ba yếu tố “thiên thời, địa lợi, nhân hòa” mà Huyền Không trở thành khu vườn rực rỡ, lộng lẫy những sắc màu, nồng nàn hương thơm và những ý vị riêng cứ khẽ thấm sâu vào cõi lòng mệnh mang của mỗi con người. Không giống các loài hoa khác, lan cần ít đất, nước và ánh sáng song lại dâng hiến cho đời trăm ngàn sắc màu, dáng hình, hương thơm tinh tế, đắm say. Dường như chỉ có thể giải thích rằng vẻ đẹp đó là sự hội tụ, kết tinh những tinh hoa từ rừng già, đất trời và về đây là sự nâng niu, trân trọng, gắn bó của con người. Ở đây, có những loài hoa nở rất lâu, khi tàn lại tràn trề sinh lực chuẩn bị cho những kiếp hoa khác nhưng cũng có những loài hoa quý, “khó trồng mà dễ chết”, có khi chỉ nở hoa một lần rồi tàn mãi mãi. Nó khiến cho tác giả chưa xót nghiệm rằng “nhiều cái chết của hoa thực là đau đớn, giống như sinh lão bệnh tử của một kiếp người” (Lan Huyền Không).

Người Huế rất coi trọng mối quan hệ hòa hợp giữa con người với thiên nhiên. Chơi hoa, trồng hoa không đơn giản chỉ là một thú tiêu khiển mà nó còn “gắn liền với truyền thống văn hóa và nét rung động thẩm mỹ riêng của người Huế” (Những người trồng hoa). Người dân Huế nặng tình với cây cỏ đã bỏ phần lớn thời gian cuộc đời mình để chăm chút cho nó mà ít quan tâm và vương bận về mặt kinh tế, vật chất. Từ các loài cây kiểng, bonsai đẹp ở thế đứng cho đến các loài hoa hồng, xương rồng nhập ngoại khó tính đều được các nghệ nhân Huế kỳ công vun trồng bằng tài nghệ, công sức và cái tâm gắn bó, yêu thương của mình. Điều làm nên sự mới lạ, độc đáo của cây cảnh Huế là khả năng sáng tạo không ngừng của các nghệ nhân. Khác với nghệ thuật vườn cảnh Nhật Bản, họ không bó hẹp mình trong một loại cây và một dáng đứng mà mở rộng đến vô cùng việc lai tạo, cấy ghép thể cây. Và đặc biệt hơn cả, họ luôn muốn thu nhỏ các loài cây to lớn khuôn mình trong chiếc đĩa hay chiếc chậu bé để thiên nhiên gần gũi, gắn bó với con người hơn. Sự trầm mặc, lặng lẽ qua bao năm tháng của các loài cây cảnh dường như đem đến cho chúng ta khái niệm về sự bất biến, vĩnh hằng.

Bên cạnh đó, làm đẹp cho đường phố Huế còn có các loài cây phong phú: sầu đông, bàng, xà cừ, vông, phượng... Mỗi loài có vẻ đẹp riêng: sầu đông “trắng nhỏ xíu có mang một vết tím huyền”, “mùi hương sầu đông rất sâu, chạm thấu từng tế bào”; bàng “chơi màu rất đẹp, cùng lúc xen lẫn lục vàng và đỏ nồng nhiệt”; xà cừ “tán vàng chói lọi, át cả màu lục non của lá mùa xuân”; và vông “nở dày đặc kín cả cành; những lớp cánh hình sao đỏ rực tung tóe giống hình ngọn lửa” (Mùa xuân thay áo trên cây). Với hoa phượng, trong “Khói và mây”, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã cho người đọc biết đến những gam màu đỏ khác của nó, cơ hồ như loài cây này vẫn cố “giữ cá tính” riêng của mình. Hoa phượng báo hiệu mùa hè về, nó “nở thật dữ dội, giống như những đám lửa bùng cháy trên những

đám lá xanh”. Và cái cách nó cố gắng hiển cho đời sắc màu đỏ chói tựa như sức sống của những thanh niên Huế có một thời tuổi trẻ tràn trề sinh lực, nhiệt huyết. Vào hè, các hồ sen càng có dịp khoe hương sắc, đặc biệt là sen hồ Tịnh Tâm. Để mỗi năm có được một mùa sen thơm ngát, sắc màu sen quyến rũ như vậy, con người cũng phải kì công trồng sen, nâng niu nó trong những giọt mồ hôi mằn mặn, những bữa cơm vất vả truyền tay, những lần dầm mình trong hơi lạnh... Sen rất biết cách duy trì sắc và hương của mình. Để tồn tại lâu, có sức lôi cuốn mãi, lúc đầu, sen “mọc từng đóa lẻ loi” và “ít lâu sau, sen nở rộ” (Khói và mây). Đường như bất

cứ khoảng không gian trống nào trên mặt hồ hay các hào quanh Thành nội đều che phủ bởi hoa sen. Nó góp sức truyền mùi hương thơm nồng đi xa khiến lòng người trở nên thanh tịnh, tinh khiết lạ. Các loài cây này đều đã gắn bó lâu đời với thành phố, con người Huế và cứ thế đều đặn đến mùa là thay lá, ra hoa tạo nên vẻ đẹp đa dạng lúc là một bức tranh vàng rực, lúc lại là sắc đỏ nồng nàn và có khi là màu xanh non tơ bùng lên những sinh khí mới rạo rực, mê say...

Thành phố Huế không chỉ đắm chìm trong hương sắc của muôn loài hoa trái mà còn sống, trở mình trong những âm thanh đặc trưng của thiên nhiên là tiếng ve và các loài chim... Và từ bao đời nay, con người dường như đã quá quen thuộc với những thanh âm này trong cuộc sống vốn đầy ắp hơi thở thiên nhiên của họ. “Mùa hè ở Huế có âm thanh riêng” với “dàn nhạc giao hưởng” của ve sầu và “đến già nửa mùa hè thì ve sầu im tiếng nhường chỗ cho tiếng ve kim” (Khói và mây). Tiếng ve không phiền lòng với những âm thanh khác của thành phố, trái lại, nó nhanh chóng hòa nhập với cuộc sống thường nhật khiến “Huế trở thành một thành phố vườn” (Khói và mây) rộng lớn. Huế còn là thành phố của các loài chim. Các loài chim sẵn sàng về đây hòa thành một bản nhạc đồng quê bất tận như trở về với chiếc tổ lớn thân quen của chúng. Con người đánh bạn với chim và cảm thấy tiếng ca của chúng “là một khúc nhạc kỳ diệu thanh lọc tâm hồn” (Thành phố và chim). Có lẽ vì thế mà ngày xưa, những người dân Huế sống trong thành phố rộn ràng tiếng chim này lại luôn cố dậy thật sớm để lắng nghe tiếng chim và thấy như cuộc đời này có ý nghĩa biết bao. Các loài chim dân dã, quen thuộc hầu như đều có mặt nơi đây. Trước tiên là từng đàn cò trắng về ngủ trong vòm lá, làm xao xác cả khoảng trời chiều; sau đấy là quạ, chim ca cút, chim khách, chim chèo bẻo, chim bói cá... “bay vù qua kỷ ức tuổi thơ” của tác giả. Cả khi gặp lũ chim sẻ “nhảy nhót, đùa chơi trên mặt đường” (Thành phố và chim) một cách hồn nhiên, vô tư, tác giả không khỏi “xúc động lạ thường” và những hình ảnh đó lại gợi về những kỷ ức tuổi thơ sống động, đầy ắp kỷ niệm. Những loài chim này gắn bó thân thiết với đời sống sinh hoạt hàng ngày và trong cả thế giới nội tâm kín đáo, sâu lắng của người Huế. Từ lâu, Huế dường như đã rất nặng lòng với chúng – những loài chim nghĩa tình. Vì vậy mà “bao nhiêu điều trong đời sống nội tâm của người Huế đã hình thành qua tình bạn lâu dài với chim” (Thành phố và chim).

“Thiên nhiên trong văn xuôi của Hoàng Phủ Ngọc Tường thường được cảm nhận bằng những suy tư, chiêm nghiệm, bằng những rung động từ chiều sâu tâm thức” [19]. Vì vậy mà trong cuộc trò chuyện tưởng như kéo dài hàng thế kỷ với thiên nhiên, ta bắt gặp những chiêm nghiệm của nhà văn về thế giới đầy sắc màu của cỏ cây, về cách sống, mối quan hệ của con người với nó và tựu trung lại đó chính là nét đẹp văn hóa của người Huế như dòng nước ngầm miên man qua bao năm tháng để kết tinh, lắng đọng lại bao phù sa màu mỡ cho đời.

Người Huế sống với thiên nhiên bằng tấm lòng và tình cảm chân thành của mình. Và chính nhờ “tri thức văn hóa dân gian, kiến thức triết học Nho giáo, cái nhìn tĩnh mà động của Thiền học hòa quyện với tâm thức văn hóa – lịch sử trong Hoàng Phủ Ngọc Tường đã thực sự làm sáng lên cái tinh thần

hòa hợp, màu sắc triết lí cho cảnh sắc thiên nhiên” [19]. Trước hết phải nói đến cái thể quần cư, tính tổng hợp đặc biệt của vườn Huế. Ở vườn An Hiên là sự hội tụ của các loài cây đến từ những vùng miền khác nhau: vôi của miền Bắc; măng cụt, sầu riêng của miền Nam; thanh long của Nam Trung Bộ... Xuân về, bên cạnh những bông mai trắng là những nụ hồng đào phơn phớt... Tất cả dáng hình, diện mạo của đất nước ít nhiều hiện thân ở nơi đây trong cái nhìn trầm ngâm của cuộc đời người... Sự hòa hợp, hội tụ đầy cho thấy cuộc sống phong phú, tinh tế và tấm lòng rộng mở của người dân Huế. Câu chuyện về cây cỏ còn rất dài, trải qua cả đời người vẫn chưa thấu hết được. Riêng với Hoàng Phủ Ngọc Tường, ông đã miệt mài, nhẩn nại trên con đường đi tìm những nét đẹp văn hóa trong đời sống lớn của cỏ cây với con người. Với cây cỏ, người Huế có những phong tục rất đẹp, thể hiện truyền thống văn hóa từ bao đời nay: “Khi người chủ vườn qua đời thì những người già đem buộc bằng tang vào những cây quý trong vườn để cây khỏi tàn lụi theo, vì người ta tin rằng cây cũng vui buồn cùng với con người” (Hoa trái quanh tôi); hay người làm vườn cuối năm còn có tục lệ dán giấy vàng bạc dưới gốc cây như một lời cảm ơn đối với tấm lòng của nó... Sống lâu với vườn cây, hiểu và thấm sâu những triết lí từ cây cỏ, bà Lan Hữu tự nhủ: “Nếu trái nào cũng đậu thì cây mẹ sẽ chết vì làm sao nuôi nổi chừng ấy con. Nhờ trái rụng bớt như vậy, mà cây hồng còn sống được”. Triết lí nhân hậu đầy khiến bà thương se sắt cây hồng: “Nó cho mình trái suốt bốn mươi năm, không mùa nào quên”. Biết ơn loài cây nghĩa tình này, bà quan niệm: “Biết sống với nó, nó có thể nuôi mình bằng bát cơm trong sạch” (Hoa trái quanh tôi). Bà nói về thiên nhiên cây cỏ bằng tấm lòng của người bạn tri âm tri kỷ, tấm lòng của một con người đã từng đi nhiều nơi, chịu nhiều vất vả để cuối cùng gắn bó cuộc đời còn lại của mình với thế giới cỏ cây. Nhân một lần trò chuyện với tác giả, bà bộc bạch: “Cây cối nhìn thì bình yên vậy, chớ cuộc cạnh tranh sinh tồn giữa tạo vật luôn luôn căng thẳng” (Hoa trái quanh tôi). Để cho hoa thơm, trái ngọt, cây cối trong vườn luôn phải cạnh tranh khốc liệt với nhau để tìm ánh nắng, nước, chất dinh dưỡng... Gắn bó với khu vườn từ lâu, bà Lan Hữu sớm nhận ra điều đó và đã ra sức chiều theo tâm tính từng loại cây; nâng niu, bảo vệ chúng tránh khỏi sự phá hoại của côn trùng, cây tầm gửi và các loài cỏ dại. Cứ thế, bà sống gần gũi, gắn bó sâu nặng với khu vườn này như quay trở về với cội nguồn của chính mình. Ở đó, từ mùa này sang mùa khác, bà luôn tìm thấy niềm vui, sự thanh thản và những triết lí thâm trầm của một đời người trong cuộc trò chuyện lớn với cỏ cây. Thật vậy, “trong Hoa trái quanh tôi của Hoàng Phủ Ngọc Tường, vườn An Hiên được chiêm ngưỡng bằng những suy tư về bản sắc Huế, về quan hệ triết học Con người – Thiên nhiên và rộng hơn nữa, về vị thế của con người trong vũ trụ” [3, tr.240]. Không chỉ riêng bà Lan Hữu mà các nghệ nhân xứ Huế khi bỏ công sức của mình để bước vào việc trồng cây cảnh – cuộc chơi không mấy thành thời này cũng có một tấm lòng say mê và yêu thương cây cỏ. Họ mong muốn từ thành quả của mình sẽ “thể hiện một nét riêng đầy tính nhân đạo của nghệ thuật Huế, nghệ thuật chinh phục cái hoang dại thành giá trị văn hóa” (Những người trồng hoa). Và đặc biệt, do nặng tình với thiên nhiên, cây cỏ, trân trọng những nét đẹp tinh thần nên “trước khi đi bán, họ vẫn giành lại cho mình nỗi đam mê sau cùng là đứng ngắm sắc đẹp” (Những người trồng hoa) của chúng.

Với Hoàng Phủ Ngọc Tường cũng vậy, cảm giác gắn bó, hòa hợp với cỏ cây luôn hiển hiện trong ông: “tôi như tìm thấy chỗ cư ngụ ở đời của mình nằm đằng sau cánh cổng ấy, trong căn nhà cổ kính của bà Lan Hữu” (Mái nhà dưới bóng cây xanh). Đi đâu xa, ông cũng khao khát nhớ về vườn An Hiên như cả thế giới ấu thơ của ông lẫn cuộc đời sau này đều gửi gắm ở đó. Và yên lòng, thanh thản biết bao khi mỗi lần quay lại ông đều được nhìn thấy “chiếc mái rêu phong của cái cổng vòm vườn An Hiên hiện ra” (Mái nhà dưới bóng cây xanh). Bao thăng trầm, sóng gió của cuộc đời có lẽ

sẽ được để lại tất cả ngoài kia, để khi bước chân qua cái cổng vòm đầy là con người có thể hòa mình tuyệt đối vào thiên nhiên, được cỏ cây thanh lọc, sẻ chia, cho và nhận mọi điều như một người bạn tri âm tri kỷ hiếm gặp trong cõi nhân gian này. Nằm trong căn nhà nhỏ giữa vườn An Hiên lồng gió, Hoàng Phủ Ngọc Tường cảm nhận nơi này “luôn có những cái bước về từ ngày xưa” (Mái nhà dưới bóng cây xanh). Khu vườn có linh hồn, cũng trầm ngâm, suy tư, trở trăn như nội tâm kín đáo, tinh tế của người dân Huế. Về đêm, khu vườn này lắng lại những xao động ban ngày để rồi trở mình trong hơi thở thầm kín của màn đêm. An Hiên là khu vườn nổi tiếng của Huế, “là ngôi nhà vườn chuẩn mực, có được sự kết hợp hài hòa hoàn hảo giữa thiên nhiên, kiến trúc và con người, một không gian văn hóa thuần khiết và hấp dẫn” [2, tr.140]. “Không có sự am tường về văn hóa vườn, khó có thể viết được những trang thú vị về vườn Huế như thế” [24]. Nặng tình với vườn Huế, Hoàng Phủ Ngọc Tường luôn có những khám phá bất ngờ, ngạc nhiên, cho chúng ta cái nhìn tinh tế về thế giới cỏ cây, nhà vườn sống động với bao câu chuyện nghĩa tình, nhân ái, sự gắn bó thiết tha, sâu nặng.

Hoàng Phủ Ngọc Tường cảm nhận thế giới cỏ cây đường phố bằng tất cả các giác quan và tấm lòng nặng tình, thấu suốt vạn vật của ông. Với những cây to, thô mộc như bàng, xà cừ, vông, sầu đông, ông đều thấy ở nó những trở trăn, triết lí cuộc đời: “tưởng như cây bàng vẫn y nhiên như thế từ trăm năm. Ai ngờ trên thân thể đại lão của nó là một linh hồn rất trẻ, bởi không một chiếc lá nào của năm ngoái còn lại trên cây”; hoa vông “màu đỏ thắm, trong như ngọc (...) hoa và mặt người đã soi hồng cho nhau (...) Và từ đó, màu hoa thắm thiết tới muôn đời” (Mùa xuân thay áo trên cây)... Ông thanh thản, bình yên nhưng cũng đầy băn khoăn, suy tưởng trong những chiêm nghiệm không biết những chị công nhân “sẽ mang đi đâu, bấy nhiêu lá rụng?” và trên cả vẫn là niềm vui sướng hòa mình tuyệt đối vào sự biến chuyển, đổi thay lớn lao, vi diệu của đất trời, cuộc đời mỗi độ xuân về và chớm hạ. Buồn vui trước sự sinh diệt của cây cối, trước những quy luật tất yếu của cuộc đời, tác giả là con người biết sống hết mình và cống hiến tất cả cho đất đai, xứ sở.

Với Hoàng Phủ Ngọc Tường, nhà vườn Huế luôn đem lại cho ông những rung cảm mới mẻ. Cảm hứng đầy có được do ông luôn tìm kiếm và soi chiếu vạn vật trong ý thức văn hóa truyền thống, là sự quan tâm tới văn hóa trong cuộc sống, trong cách ứng xử của con người và cách cảm nhận cuộc đời của mình. Tất cả giúp cho ông nhìn thấy những giá trị văn hóa tốt đẹp khác bên cạnh những câu chuyện đời thường của cây cỏ. Trong những tác phẩm ký đầy sức quyến rũ ấy, chúng ta bắt gặp một trí thức say mê, ưa suy nghiệm, uyên bác, giàu tình yêu cuộc sống, yêu vẻ đẹp có tầm văn hóa trong mọi hoàn cảnh và đặc biệt là luôn trăn trở, nghĩ suy về lẽ đời, kiếp người...

### 2.1.3. Cảm hứng phê phán trước thực trạng Huế ngày nay

Đất nước phát triển, đời sống con người ngày càng tốt hơn nhưng đáng buồn thay, song song với quy luật đó tồn tại một quy luật tất yếu khác là môi trường thiên nhiên đang bị báo động. Huế là cố đô của đất nước, là mảnh đất kinh kì xưa với bao truyền thống tốt đẹp cũng không thoát khỏi quy luật trên. Trước thực trạng môi trường Huế bị tàn phá, Hoàng Phủ Ngọc Tường trăn trở, xót xa lên tiếng trong hàng loạt tác phẩm ký “Báo động về môi trường Huế dưới góc nhìn văn hóa”, “Thành phố lịch sử” một cơ may cứu vãn Huế”, “Thành phố và chim”...

Gắn bó với thành phố Huế đã lâu, đã từng yêu thương và nặng lòng biết mấy với cỏ cây, sông núi, con người, xứ sở, Hoàng Phủ Ngọc Tường đau xót trước thực trạng Huế ngày nay. Ông đã bộc lộ



thái độ phê phán thẳng thắn và đưa ra một số giải pháp để cứu vãn thành phố trong bài ký “Bảo động về môi trường Huế dưới góc nhìn văn hóa” và “Thành phố lịch sử” một cơ may cứu vãn Huế”. Sự vật, hiện tượng ông quan tâm nhiều nhất trước nguy cơ bị phá hủy nghiêm trọng là sông Hương. Về mặt này, ông với kiến trúc sư Nguyễn Trọng Huân, nhà văn Nguyễn Văn Dũng có sự đồng cảm với nhau sâu sắc vì tất cả đều chung niềm yêu quý và nặng tình với sông Hương. Mang trong mình tình cảm thiêng liêng với dòng sông yêu thương, ông đã chỉ rõ những biến dạng, đổi thay mau chóng của nó qua việc tìm hiểu và quan sát hàng ngày. Thứ nhất là hiện tượng lòng sông cạn dần, làm giảm lưu tốc của dòng sông và tiếp đó kéo theo sự ô nhiễm trầm trọng khiến một số loài sinh vật biến mất hoàn toàn. Nguyên nhân là do nhiều người dân đã khai thác cát sạn triệt để của lòng sông. Bên cạnh đó, núi Kim Phụng cũng không thoát khỏi số phận bị đất của nó. Các cánh rừng già trên núi hầu như bị hủy hoại không ngừng. Lần thứ nhất, nó đã bị giết chết hết sức thảm khốc trong chiến tranh vì các chất độc hóa học và giờ đây lại oằn mình dưới những đợt chặt phá rừng, đốt than bừa bãi. Rừng bị mất, các loài chim quý như Trĩ, Cu đất cũng tuyệt chủng. Không chỉ có vậy, thành phố còn bị ô nhiễm môi trường từ khói của các nhà máy, ô nhiễm âm thanh từ xe cộ, hàng quán bên đường. Còn đâu Huế của ngày xưa cả ngày diu dặt trong tiếng chim, tiếng ve sầu? Trong “Thành phố và chim”, Hoàng Phủ Ngọc Tường buồn bã nhận ra rằng “bây giờ thành phố vắng bóng chim, hầu như chim chóc đã bỏ Huế mà đi”. Có nhiều nguyên nhân mà chủ yếu là do con người hủy diệt và tàn phá môi trường sinh sống của chúng. Để rồi từ đó, tác giả không còn thấy đàn chim sẻ, chim anh vũ của mình chạy nhảy vô tư trên khắp các nẻo đường xứ Huế. Nó đã bay đi phương trời khác, mãi không quay lại, như một lời cảnh tỉnh với con người. Con người đối xử với thiên nhiên như thế thì thiên nhiên cũng phải dần rời bỏ con người, tránh xa cái nơi mà nó đã từng quấn quýt, gần bó như mái nhà ấm êm một thời.

Trước thực trạng đó, Hoàng Phủ Ngọc Tường không khỏi chạnh lòng nhớ lại xưa kia, Huế là nơi hội tụ của một môi trường thiên nhiên tươi đẹp. Có được như vậy cũng phải đánh giá cao công lao của các bậc tiền nhân đi trước. Ngày xưa, khoa học kỹ thuật và trình độ con người chưa phát triển song mọi người có ý thức giữ gìn và bảo vệ thiên nhiên. Vào thời nhà Nguyễn, các vị vua “đã biết bảo vệ vẻ đẹp của sông Hương bằng luật bảo vệ rừng rất nghiêm ngặt, cấm tuyệt dân không được khai thác rừng làm củi trong những khu vực rộng lớn” (Bảo động về môi trường Huế dưới góc nhìn văn hóa). Riêng vua Tự Đức đã có chủ trương trồng thật nhiều cây ở trước lăng của ông để “mời gọi chim về”. Các nhà bác học bấy giờ cũng ra sức giữ gìn, trân trọng môi trường thiên nhiên Huế như nhà bác học Lê Quý Đôn đã “ra nhật lệnh cấm ngặt quân lính không được đi chặt củi trên núi điện Hòn Chén” (Bảo động về môi trường Huế dưới góc nhìn văn hóa)... Họ đã lưu giữ, bảo tồn cho Huế một vẻ đẹp thuần khiết, tự nhiên nhất của thiên nhiên để đến ngày hôm nay. Vậy mà, giờ đây, xã hội càng hiện đại, phát triển, con người lại càng cho phép mình hủy hoại tất cả môi trường thiên nhiên Huế. Bài ký này viết vào cuối năm 1995, thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Hoàng Phủ Ngọc Tường với môi trường Huế. Ông liên tục chỉ ra thực trạng đáng báo động và đề nghị một số giải pháp cấp thiết để cứu vãn môi trường. Trong đó, đặc biệt nhất là hành động nạo vét sông Hương, làm hồ chứa nước và trồng rừng, cấm chặt phá rừng để bảo vệ tài sản thiên nhiên của Huế. Ông luôn nhắc mọi người nhớ rằng Huế là nơi “văn hóa và thiên nhiên gắn liền trong một cấu trúc tổng thể”, người Huế “sinh ra, trước khi tiếp thu nguồn giáo dục của trường học thì đã được dạy dỗ bởi một ông thầy vĩ đại là thiên nhiên” và “tính cách Huế, văn hóa Huế, con người Huế là một” (Bảo động về môi trường Huế dưới góc nhìn văn hóa). Có lẽ, nếu thoát ly, xa rời, quay lưng lại với thiên

nhiên thì con người cũng đánh mất đi tính cách và giá trị văn hóa truyền thống sâu xa của mình. Và để dung hòa, giải quyết ổn thỏa việc thành phố vừa phải phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lại vừa giữ gìn được những nét đẹp văn hóa truyền thống, ông đã chủ trương “Huế phải đi lên (...) nhưng phải bằng bước đi nhẹ nhàng và thông minh của trí tuệ, để không phá vỡ tâm linh sâu thẳm của nó là văn hóa” (Báo động về môi trường Huế dưới góc nhìn văn hóa). Thời chiến, Huế không thiếu lực lượng thanh niên ra mặt trận đánh giặc bảo vệ đất nước và thời bình này, quý sao còn có những con người như tác giả Hoàng Phủ Ngọc Tường bằng ngòi bút, trang giấy và tấm lòng của mình ngày đêm miệt mài với công việc giữ gìn “di sản văn hóa” cho nước ta nói riêng và nhân loại nói chung.

## 2.2. Cảm hứng về con người xứ Huế

### 2.2.1. Người Huế anh hùng, bất khuất trong chiến tranh

Mảnh đất miền Trung đau thương phải oằn mình gánh hai cuộc chiến tranh trên vai cùng với bao hiểm họa khắc nghiệt của thiên tai. Cũng như Quảng Trị, Quảng Nam, Huế là một trong những trọng điểm bị bắn phá, hủy diệt rất ác liệt. Nhưng không phải vì thế mà mảnh đất này không thể chắt chiu, sản sinh ra cho đời những hoa thơm trái ngọt. Trong chiến tranh, Huế là một trong những vùng đất giàu truyền thống đánh giặc giữ nước.

Đó là những con người đánh giặc và hy sinh thầm lặng như Dân (về sau lấy tên là Thi) trong “Rất nhiều ánh lửa”; như Hoàng, Bình trong “Bản di chúc của cỏ lau”... và cả một tập thể người dân anh hùng lấy việc đánh giặc, giải phóng Huế, thống nhất đất nước làm lẽ sống của mình. Đó là những trí thức vừa xếp nghiên bút để ra chiến trường trong “Trường Thanh niên Tiền tuyến và thế hệ Giải phóng quân Huế đầu tiên”. Vừa rời ghế nhà trường, không biết vốn quân sự lấy ở đâu ra mà họ đánh giặc rất giỏi. Theo tác giả, có lẽ do “binh thư đồ trận từ nghìn năm giữ nước được lưu truyền lại trong dòng máu của người Việt, mà ta gọi là “chiến tranh nhân dân”, tiếp thụ bằng bản lĩnh trí thức được lý tưởng Tổ quốc soi sáng”. Đó là thế hệ sinh viên Huế can trường luôn “thao thức về vận nước”, kiên quyết đòi xóa bỏ vĩ tuyến 17 để Bắc Nam chung một nhà trong “Hành lang của người và gió”, “Tuyệt tình cốc”... Đó còn là cuộc nổi dậy đánh giặc trong một không khí sử thi hùng tráng của người dân ở một bản làng heo hút phía tây Huế...

Hoàng Phủ Ngọc Tường nhắc đến người dân Huế trong chiến tranh không nhiều song mỗi cái tên, mỗi câu chuyện lại gây ấn tượng sâu sắc. “Rất nhiều ánh lửa” là tác phẩm bút ký đặc sắc kể lại câu chuyện về một lớp học xóa mù ở xóm Cồn Hến. Câu chuyện giản dị, mộc mạc nhưng lôi cuốn, thu hút và gợi bao suy nghĩ nơi độc giả. Ở cái xóm nhỏ ấy, ban ngày thì người dân lao động, làm lụng vất vả kiếm miếng ăn; và khi màn đêm buông xuống, họ lại vội vàng đến với lớp học xóa mù của thầy giáo Thi. Thi (trước tên gọi là Dân) là thế hệ thanh niên trẻ tham gia vào cuộc kháng chiến chống Mỹ để bảo vệ quê hương xứ sở của mình. Anh âm thầm đánh giặc cứu nước để rồi hy sinh cả tuổi trẻ, cả sự nghiệp học hành dang dở của mình. Nhưng trong hoàn cảnh nước sôi lửa bỏng, vận mệnh đất nước đang hiểm nguy thì Thi không cho phép mình chỉ nghĩ đến lợi ích cá nhân bé nhỏ. Anh và những người bạn khác như Phương, Đông, Trần Thư đã có những quyết định thật đúng đắn trong cuộc đời của mình, đấy là xác định lý tưởng và hành động vì vai trò, trách nhiệm cao cả của người công dân. Họ âm thầm thực hiện lý tưởng của mình, bỏ mặc những nghi kỵ, hiểu lầm của mọi người xung quanh. Họ sống và chiến đấu quên mình vì lý tưởng cao đẹp, vì thế mà trên khuôn

mặt họ, trong tâm trí họ chẳng bao giờ lãng vãng sự hoài nghi, càng không khi nào “bị giày vò bởi muôn vàn nỗi khổ đau siêu hình về chiến tranh” (Rất nhiều ánh lửa).

Và khi đất nước đã im tiếng súng, Thi cùng những người thanh niên khác đã từng hy sinh nhiều trong chiến tranh lại trở về giữa cuộc đời bình dị. Họ lại tiếp tục những công

việc đời thường một cách lặng lẽ. Riêng Thi, anh chọn công việc thầy giáo. Không dám gọi đây là nghề, là nghiệp vì mục đích chẳng phải là để kiếm sống mà là tiếp tục cống hiến không ngừng. Tác giả nhận định “Thi đã chọn đúng lúc để làm một thầy giáo” (Rất nhiều ánh lửa). Từ những bài học, trải nghiệm thực tế, Hoàng Phủ Ngọc Tường nhận ra những quyết định sai lầm trong cách chọn lựa của mình và sự hiểu lầm, quy chụp người khác. Và lúc này lại thấy Thi mới chính là tấm gương để ông soi mình, soi lại những nhận thức, hành động của một thời tuổi trẻ. Thời bình lập lại, Thi lại cặm cụi dạy những người dân ở Cồn Hến biết mặt con chữ. Không chỉ vậy, anh còn làm mọi cách để động viên, giúp đỡ cho họ được đến lớp đông đủ. Anh tìm thấy ở đó niềm vui, sự chia sẻ và những điều ấm áp của cuộc đời. Ngoài trách nhiệm, anh đến với công việc này còn vì một lý do cá nhân khác chính là “nỗi thôi thúc riêng của một người đang tìm cách bù đắp lại quãng thời gian đã mất” (Rất nhiều ánh lửa). Những khát khao, ước mơ thuở học trò giờ đây Thi đang tìm cách thực hiện. Và tác giả thấy rằng, ở Thi mọi việc chưa bao giờ là quá muộn vì anh biết chọn thời điểm để thực hiện những công việc, trách nhiệm đúng đắn của mình. Con người này đã cho tác giả và chúng ta những suy ngẫm, bài học về ý thức, trách nhiệm, sự lựa chọn trong cuộc đời này. Hoàng Phủ Ngọc Tường không hề giấu diếm mà bộc bạch rất chân tình suy nghĩ của mình về những sai lầm, sự lựa chọn của mình một thời tuổi trẻ. Nếu không có câu chuyện của Thi có lẽ sẽ không có tấm gương nào sống động đến như vậy để tác giả soi mình. Thi sống, chiến đấu và cống hiến âm thầm, không lời trách cứ, không than vãn, đòi hỏi quyền lợi sau chiến tranh. Và đó là thái độ sống để tác giả suy ngẫm, trăn trở về những bước đi sai lầm và cách đánh giá của mình. Việc tác giả chiêm nghiệm như vậy cho thấy ông luôn trăn trở về ý nghĩa cuộc sống của mình sao cho xứng đáng với quê hương, tổ quốc.

Huế trong chiến tranh đã ghi tên tuổi của biết bao người anh hùng. Trong đó có Bình, Hoàng – những con người đã cống hiến và hy sinh hết cuộc đời mình khi Huế trải qua những năm đau thương của bom đạn chiến tranh. Họ đã hiện diện chân thật, sống động, gần gũi trong bút ký “Bản di chúc của cỏ lau”. Khác với các tác phẩm thơ và văn xuôi, ký có phần phản ánh trung thực hơn con người, sự vật, hiện tượng. Chính vì lẽ đó, ở đây, các nhân vật anh hùng của Hoàng Phủ Ngọc Tường rất chân thực, cụ thể. Đó là bức chân dung mộc mạc, giản dị, cảm thấy dường như không hề tô vẽ, phóng đại một chi tiết nào. Họ khác khá nhiều so với các nhân vật người lính cụ Hồ trong các tác phẩm cùng thời như “Dấu chân người lính”, “Mảnh trăng cuối rừng” của Nguyễn Minh Châu, “Rừng xà nu” của Nguyễn Trung Thành, “Mảnh và tôi” của Phan Tứ...

“Bản di chúc của cỏ lau” dựng lại rất thực những chiến công anh hùng của nhân vật Hoàng. Khi sống, anh chiến đấu hết mình vì tổ quốc, đồng đội và khi chết lại hy sinh âm thầm lặng lẽ để bảo toàn bí mật quân sự. Hoàng Phủ Ngọc Tường rất xúc động và đọng mãi trong lòng một nỗi niềm “vào thời điểm đó, đương đầu với cả một cuộc chiến tranh vây bủa tứ bề của kẻ địch, đã có lúc con người phải chiến đấu một mình, sống một mình và chết một mình, bằng tất cả nhân phẩm trước tổ quốc” (Bản di chúc của cỏ lau). Hoàng là người lính chân chất, ngay thẳng, luôn mang trong mình những lý tưởng cao đẹp với Đảng và đất nước. Nhiều lần cùng Bình tiếp xúc với người dân miền núi,

Hoàng luôn dùng nhiệt huyết của mình để tuyên truyền, giác ngộ, khuyến khích đồng bào cùng chung sức đánh giặc cứu nước. Tình yêu nước của anh lan tỏa, truyền đến tất cả mọi người và có hiệu quả cao trong việc “bắt rết” được với một số người dân ở vùng sâu. Nhờ đó, mà sự “chia lửa” của bà con đến với cán bộ cách mạng thật kịp thời và ấm lòng biết bao. Sống gần bó với những người đồng đội, Hoàng luôn quan tâm, chia sẻ bao khó khăn, vất vả với các anh; luôn hy sinh cho bạn bè của mình trong bất cứ hoàn cảnh nào. Là người lính trường dày dạn, anh nổi tiếng về thủ pháp đánh lựu đạn. Và từ cái tài thao luyện đầy của anh đã khiến cho bao tên giặc phải khiếp sợ. Nhưng điều mà khiến anh được kính nể trong mắt mọi người chính là niềm tin, lý tưởng vững chắc của anh trước sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Là con người tháo vát, chu đáo, nhỏ nhẹ, dịu dàng đôi khi cứ như đàn bà nhưng lại hết sức cương quyết, cứng rắn trong các mệnh lệnh, chỉ thị và sống chết quyết liệt trong các cuộc chiến. Và sự quyết liệt đó đọng lại nhiều nhất chính là trong cái chết của anh. Anh bị địch phục kích, bắn bị thương nặng nhưng anh vẫn cố gắng bò về lán và để lại cho đồng đội những dòng chữ cuối cùng “Tổ quốc muôn năm các đồng chí tiến lên!” Đó là những dòng chữ viết bằng máu, bằng lý tưởng và ý chí đầy sức mạnh. Nó “không phải là câu khẩu hiện hô vang trước hàng vạn người, đây là lời thề im lặng của dòng máu cuối cùng” (Bản di chúc của cô lau). Và sau đó, anh đã lặng yên, thanh thản ra đi. Cái chết và những dòng di nguyện cuối cùng của anh khiến tác giả phải lặng mình “có một thời kỳ lạ như vậy, Tổ quốc đã tạo ra nhân cách lớn lao cho những đứa con của mình, ngang tầm với những vị thánh”. Và khi đứng trước cuốn sách đã ố vàng của anh, ông cảm nhận nó đã “ấn lên tâm hồn tất cả sức nặng của một di sản” (Bản di chúc của cô lau). Từ đó, cuốn sách đã được người đồng đội thân thiết với anh gìn giữ, trân trọng để ước mong có một ngày trao lại cho con cháu, người thân của anh. Lặng lẽ nằm lại ở cánh rừng già suốt hai mươi năm, giờ đây, bằng trí nhớ phi thường và tấm lòng gần bó sâu nặng của Bình – người bạn, người đồng đội chí cốt với Hoàng, mà anh đã được đưa về quê hương trong tình cảm ấm áp của bạn bè, người thân.

Nhưng nhân vật làm nên những nét diệu kỳ trong khúc ca bi tráng của chiến tranh lại là Bình. Những điều mà anh phải đối diện trong chiến tranh, những thử thách anh phải trải qua tựa như chỉ có trong các câu chuyện thần thoại. Nhưng chúng ta không được cho phép mình có quyền nghĩ đến chuyện thần thoại, cổ tích khi máu anh đổ ra kia là thật, xương cốt anh vỡ vụn, gãy tan kia là bằng chứng lịch sử sống động nhất. Trải qua bao năm tháng, lạ kì sao, tất cả những vết thương đó đã lành miệng như một phép thần kì của ý chí, sức sống nơi con người. Trong những ngày ác liệt của chiến tranh, một mặt vừa gồng mình chống lại bom đạn của giặc, mặt khác, anh còn phải chống lại sự tàn bạo của thiên nhiên. Anh từng bị rắn hổ cắn, rắn quắn và hổ vồ. Cuộc đời con người ngắn ngủi có bao nhiêu năm mà những tai họa khủng khiếp nhất đã dồn hết vào anh. Như người khác, chỉ bị một tai ương trong số đó đã là cái gì hết sức khiếp sợ, huống gì anh. Cả ba cuộc chiến với thiên nhiên đều ác liệt nhưng càng về sau, mức độ đầy càng tăng lên. Lần đầu, bị rắn cắn, may sao có ông thầy lang và vợ anh cứu chữa kịp thời. Nhưng cả hai lần sau đều chỉ có một mình anh đơn độc chiến đấu. Từ khi bị rắn cắn đến giờ, anh rất cảnh giác, song ngờ đâu, về sau khi đi câu cá cải thiện bữa ăn giữa rừng, anh lại gặp rắn. Chưa kịp nhận ra nó, anh đã bị quắn kín từ chân đến đầu. Với phản xạ nhanh nhạy, đầu óc tỉnh táo khi cái chết cận kề, anh dùng vốn hiểu biết về rừng để chống chọi lại nó. Chỉ có ý chí sống còn mạnh mẽ của anh mới khiến anh dồn hết sức lực lia một nhát rựa giết chết con rắn. Trong giờ phút sinh tử đó, anh không cho phép mình chần chừ, mà chỉ có quyết định nhanh và hành động. Và anh đã chiến thắng. Người lính nhỏ bé với cây rựa là vũ khí duy nhất trong tay bỗng trở thành hình tượng người anh hùng thần thoại, người chiến binh quả cảm rực sáng giữa rừng. Về sau, khi đi an dưỡng với người dân tộc ở miền núi, anh còn phải trải qua thử thách



cuối cùng của thiên nhiên là đối mặt với chúa tể sơn lâm. Đây cũng là cuộc chiến dữ dội một mất một còn trong cuộc đời anh. Tất cả chỉ diễn ra trong vòng mười lăm phút mà kéo dài như cả một thế kỉ vì mỗi giây mỗi phút trước sức mạnh ghê gớm của con cọp, con người ta đều có thể nhanh chóng bị nó xơi tái. Để có thêm thời gian chờ người đến cứu, Bình tìm cách kéo dài trận đấu bằng cách né người trước những đòn sinh tử của con cọp dữ. Và ít ra cũng có lúc, anh dùng tất cả sức lực dũng mãnh của mình để phi thẳng hai bàn chân vào giữa bụng nó. Càng về cuối, sức lực anh càng cạn kiệt, để con cọp kéo rê anh trên mặt đất. Nhưng lạ kì thay, đúng vào những lúc cận kề cái chết, anh lại trở nên minh mẫn và có thêm sức sống được nuôi dưỡng, hun đúc bởi ý chí của

mình. Anh cố gắng bám vào thân cây để thoát khỏi lưng cọp và lúc đó, tiếng sùng của dân làng đã đuổi nó về hang. Và một lần nữa, anh đã chiến thắng. Nhưng cuộc chiến này, anh phải trả cái giá quá đắt cho sự hủy hoại thân thể của mình. Và lúc này đây, anh lại có ý muốn tự sát sau khi đã nỗ lực hết mình để sống. Nó không phải là sự yếu hèn, yếm thế mà là sự thất vọng vì anh không thể tiếp tục chiến đấu, cống hiến với thân thể tàn phế như thế này. Nhưng như vậy, chưa phải tất cả là sự đau đớn mà anh phải chịu đựng. Cái hậu quả sau đó mới khiến người ta rung mình khi nhắc lại. Công việc chữa trị vết thương cho anh kéo dài mấy tháng liền trong sự kiên nhẫn, tỉ mỉ và tài giỏi của bác sĩ Tuấn cũng như sức chịu đựng phi thường, ghê gớm của anh. Cơ thể anh phải gánh chịu bao lần cắt thịt, gắp xương, khâu vá, tiêm chích trong nỗi đau tột cùng khi thuốc tê hầu như không có hiệu quả. Sau đó, anh được điều chuyển qua nhiều nơi để tiếp tục điều trị. Khi đấy, tình trạng sống chết của anh vẫn còn rất trầm trọng. Để rồi trải qua một thời gian dài nữa, anh mới bình phục với biết bao vết sẹo - dấu vết của những cuộc chiến dữ dội khó xóa nhòa trên cơ thể anh.

Bình là người lính hết sức tận tụy trong chiến tranh. Anh luôn chịu khó hoạt động bí mật vào ban ngày và nằm vùng vào ban đêm để lấy tin tức, bắt rết với quần chúng nhân dân. Trước sự ác liệt của chiến tranh, của những cuộc lùng ráp căng thẳng, các cán bộ khác hầu như đã rút hết, chỉ còn lẻ tẻ vài người ở lại, chơ vơ, không bắt được liên lạc. Gặp được vợ trong chốn lách, cảm giác quặn đau, lo lắng cho hoàn cảnh đơn độc của chị nhưng anh liền phải dứt áo ra đi, tiếp tục hoạt động cách mạng. Cuộc sống của những cán bộ này rất vất vả, khó khăn, thiếu thốn đã vậy còn phải luôn khoác cho mình một lớp áo tàng hình “đi không dấu, nấu không khói, nói không tiếng, ở không nhà” (Bản di chúc của cô lau). Họ thường xuyên đối diện với tình trạng thiếu gạo, thiếu muối và phải ăn trái rừng rau dại cầm hơi. Khi bắt đầu tiếp xúc với người dân, Bình cẩn thận, tỉ mỉ từng bước một để lấy được niềm tin nơi họ. Đối với anh lúc này, việc “bắt rết” được với người dân và được họ tin tưởng là điều gì đó hết sức quý giá để chuẩn bị tiếp những kế hoạch lâu dài về sau. Và không lâu sau đó, họ có cơ hội tổ chức cuộc mít tinh giữa rừng để tuyên truyền, vận động cách mạng. Chính cuộc họp dân dã giữa rừng đó đã đem lại những kết quả đáng khích lệ cho sự chịu đựng vất vả, gian khổ của Bình cũng như các anh em đồng chí khác... Nhưng cuộc chiến chống giặc Mỹ và nguy quyền ngày càng căng thẳng, ác liệt, người dân đâu đâu cũng sợ hãi, không dám nuôi giữ, liên lạc với cán bộ cách mạng, thậm chí còn khai báo, tố cộng. Lúc này, Bình luôn gặp khó khăn khi tiếp cận đồng bào. Nhiều lần đi rải truyền đơn, anh đều không thành công, phải nằm hầm suốt thời gian dài. Chính lúc này, Hoàng – người đồng đội chí cốt của anh bị địch phục kích và giết chết. Cái chết của Hoàng gây đau đớn, thương xót không nguôi cho anh. Vì vậy, Bình đã tìm cách an táng anh chu đáo giữa rừng già và sau này, quyết tâm tổ chức một chuyến đi tìm mộ anh để đưa anh về với người thân, bạn bè. Khi chiến tranh qua đi, những người còn sống dần vô tình và vô tâm quên đi những người đã khuất thì Bình, tận sâu thẳm trong trái tim anh vẫn luôn nhức nhối một nỗi đau với cái chết của bạn.

Chưa bao giờ anh yên lòng vì bạn vẫn lạnh lẽo nằm lại đâu đó trong rừng già. Vì vậy, khi tất cả mọi người đều hết hi vọng tìm được mộ anh Hoàng dưới cái nắng gay gắt, sự mịt mờ của rừng lau bạt ngàn thì Bình vẫn kiếm tìm bằng tâm thức, trí nhớ tuyệt vời của anh. Với tấm lòng chí tình như vậy, anh hoàn toàn tiêu biểu cho hình ảnh của những người lính cụ Hồ dũng cảm, can trường nhưng cũng giàu tình cảm, sống nghĩa tình, trọn vẹn trước sau.

Anh coi trọng nhân dân, xem họ như anh em ruột thịt của mình. Tuyệt đối làm việc gì anh cũng đề cao sự an nguy, tính mạng của dân lên hàng đầu. Trong con người anh, dòng máu nhiệt huyết vì Đảng, vì đất nước luôn sôi sục mạnh mẽ. Chiến đấu với cạm bẫy cũng vì muốn diệt trừ cái ác, bảo toàn tính mạng tiếp tục chiến đấu nhưng khi cơ thể bị tàn phế, anh lại muốn chết ngay để khỏi phiền đến nhân dân, cách mạng; cảm thấy bất lực, tuyệt vọng vì không làm gì giúp ích cho cuộc chiến còn dang dở. Khi được đi an dưỡng, sống sung sướng, no đủ trong sự đùm bọc của người dân, anh lại thấy hổ thẹn, đau đống vì sự nhàn hạ của mình. Chính nhân phẩm và ý thức Đảng đã khiến anh lập tức viết thư xin kết thúc kì an dưỡng và không đợi trả lời, anh nhanh chóng ra đi trở về vùng sâu tiếp tục hoạt động cách mạng. Đây là những nét đáng quý trong phẩm chất, nhân cách của người lính Huế. Làm hết mình, hy sinh hết mình vì cách mạng song khi thời bình trở lại, anh không vì thế mà kể công, hợm hĩnh với mọi người. Trái lại, con người anh hùng đầy lại luôn “cố thu nhỏ mình lại thành một dấu chấm không ai buồn để ý trên chuyến xe cuộc đời” (Bản di chúc của cô lau). Và cứ thế, cuộc đời của anh lặng lẽ trôi qua với biết bao biến động dữ dội của lịch sử lặn sâu vào đôi mắt, về trầm tĩnh, những vết sẹo dọc ngang trên thân thể anh.

Nét tính cách chung của người Huế trong chiến tranh là sống, chiến đấu hết mình trong sự hy sinh thầm lặng. Họ chỉ lặng lẽ cống hiến mà không đòi hỏi bất kì điều gì: công danh, phú quý, tên tuổi... Họ ngã xuống vì tổ quốc, quê hương, nhân dân của mình và chính điều đó đã làm đẹp cho hình ảnh những người lính xứ Huế dũng cảm, can trường, quên mình... Thầm lặng cống hiến trong chiến tranh và khi bước ra khỏi cuộc chiến dữ dội, trở về với đời thường, họ cũng vẫn là những con người bình dị, mộc mạc như mảnh đất xứ sở sinh ra họ. Khác với những tượng đài anh hùng lẫm liệt từng được tạc vào lịch sử, dất trời ở các cuộc chiến của dân tộc, những người lính Huế tuy đã vắt kiệt máu mình cho tổ quốc song hình ảnh một thời oanh liệt của họ lại ít được ai nhớ đến. Người đời nhanh chóng quên họ: “cỏ lau mọc lên thật nhanh, nhưng không nhanh bằng trí nhớ bội bạc của con người” (Bản di chúc của cô lau). Chứng kiến và trải nghiệm điều đó, Hoàng Phủ Ngọc Tường cảm hoài trong nỗi đau đớn, xót xa căm lặng “có những con đường không còn ai đi nữa, và những người chết không còn hắt bóng vào đâu nữa (...) thấy buốt lòng như lên một cơn đau dạ dày trong ý nghĩ ấy...” (Bản di chúc của cô lau). Và nếu như lau lách ngày càng mọc dày hơn như xóa đi những vết tích của chiến tranh, khiến lịch sử và con người cũng bị chìm vào quên lãng thì đâu đó thiên nhiên vẫn làm trọn vai trò của nó trong việc đánh thức trí nhớ và sự vô tâm, vô tình của con người. Đó là một màu đỏ rực của hoa ngũ sắc khắp cả vùng đồi mênh mông. Màu hoa đỏ như khơi gợi và hơn nữa là ghi khắc bao điều về chiến tranh. Viết về chiến tranh nhằm phản ánh hiện thực và đồng thời ngợi ca hình ảnh người lính Huế anh hùng song tác giả cũng không giấu diếm những mặt trái của nó. Càng ngưỡng vọng những người lính anh hùng, ông càng bất bình trước thực trạng ngày nay, người ta quen hưởng thụ lối sống sung sướng, nhàn hạ mà quên đi tất cả quá khứ tưởng chừng mới chỉ diễn ra ngày hôm qua. Vì vậy, “Bản di chúc của cô lau” vừa có âm hưởng tráng ca dữ dội, vừa có chất trữ tình trầm buồn sâu lắng. Tất cả thể hiện cái tâm, trách nhiệm đáng quý của ông trước cuộc đời.

Với quan niệm nói về người thật, việc thật, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã phản ánh chân thực bức chân dung của cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước. Viết về những con người anh dũng, hy sinh vì cuộc chiến giành độc lập tự do, ngòi bút của ông trở nên dễ dàng hơn bao giờ hết. Song còn những mặt khuất của cuộc đời, trốn tránh hay phơi bày, lên án kịch liệt? Trong “Như con sông từ nguồn ra biển”, Giao – nhân vật có nhiều tư tưởng yếm thế, yếu đuối trong chiến tranh đã nhiều lần khiến ông lo lắng, hết lời khuyên nhủ. Giao có cuộc sống tẻ nhạt, nặng nề, tìm quên tất cả ở một thị trấn nhỏ miền núi. Giao dạy học và viết nhạc

– “những điệu blu thực buồn, chứa đầy những ý nghĩ ảm đạm của Giao về quê hương và chiến tranh” (Như con sông từ nguồn ra biển) nhưng anh không tìm thấy ý nghĩa gì trong những việc làm đấy. Song Giao vẫn tồn tại một lối sống đơn điệu, lạc lõng với mọi người xung quanh và nhìn đời, nhìn chiến tranh bằng đôi mắt đau thương, bi quan, tuyệt vọng. Anh không chịu mở mắt nhìn những chiến thắng oanh liệt của ta, không có một tâm hồn khỏe mạnh để thấy được những cái chết, sự hy sinh của những người lính là cao đẹp... Buồn và tiếc nuối cho Giao nhưng đau đớn hơn khi ông nhận ra hiện tượng này không hiếm trong lớp trí thức trẻ bấy giờ, trong đó có ông. Họ là “nạn nhân của một trạng thái tâm lý kỳ quặc” và mãi sau này, khi nhận ra, ông mới “tự giận cho sự tối tăm của mình hồi ấy đã kéo dài một cách quá lỗi trước những điều lớn lao đang diễn ra trên đất nước” (Như con sông từ nguồn ra biển). Đến cuối tác phẩm, có một tín hiệu tốt đẹp là Giao cũng như một số người khác đã có sự chuyển biến trong nhận thức, hành động của mình. Thật vậy, Giao nhìn thấy một điều gì đó rất mới mẻ trong nhận thức, tư tưởng của mình kể từ hôm anh chiêm nghiệm ra nhiều điều từ “Bức nộ hồng đời” của Thụy. Sức sống, khát vọng đã đến với anh, đặc biệt là anh đã nhìn thấy và nhìn rõ hướng đi phía trước của mình. Không lâu sau, có tin anh ở tù cách mạng, rồi có lúc là hình ảnh thật xúc động khi Giao hòa vào dòng người biểu tình với khí thế sôi sục. Và tác giả không khỏi “sung sướng thấy Giao đã tìm lại niềm tin giữa nhân dân” và chính ông cũng “tìm thấy niềm tin ở bạn bè”. Nhìn lại cả chặng đường tăm tối, u mê phía trước, ông trở trần nhưng cũng đầy tin tưởng “cũng có những dòng nước rủi ro bị lạc đường... Nhưng khi những dòng nước đã nhập được vào sông, thì nhất định nó sẽ ra đến biển” (Như con sông từ nguồn ra biển). Niềm tin vào bạn bè, vào những người lính lỡ sai đường lạc hướng trong chiến tranh đã khiến ông có thêm động lực viết tiếp những trang sử thi hào hùng về cuộc chiến lẫy lừng một thời của quê hương, dân tộc.

Bước ra khỏi cuộc chiến, dù không đến mức bị ám ảnh về chiến tranh như Kiên trong “Nỗi buồn chiến tranh” nhưng Hoàng Phủ Ngọc Tường cũng có những nỗi ưu tư riêng, đôi lúc đấy là sự thắng thốt vì bạn bè nhiều người hy sinh, còn mình trở về thay vẫn tiếp tục ở lại với cuộc sống này. Và vẫn miên man trong những trầm trở về cuộc đời, kiếp người sau chiến tranh trong “Bản di chúc của cỏ lau”: “... có những con đường không còn ai đi nữa, những tháng năm không còn ai nhớ nữa, và những người chết không còn hắt bóng vào đâu nữa. Cỏ lau mọc rất nhanh nhưng không nhanh bằng trí nhớ bội bạc của con người”. Dù tác giả có nhiều câu chuyện chân thực và giàu xúc cảm về những người lính anh hùng, làm đẹp thêm cho truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc nhưng ông không ngủ quên trong chiến thắng, không tự mê mị, ru ngủ mình bằng những chiến tích đó. Trái lại, từ những tấm gương anh hùng của dân tộc, ông luôn soi lại chính mình để sống tốt hơn, có trách nhiệm hơn. Vui và tự hào vì cuộc chiến của dân tộc đến lúc kết thúc, thành công vang dội nhưng cũng xen lẫn nỗi buồn vì bản thân chưa có sự cống hiến, hy sinh xứng đáng. Hưởng những thành quả, chiến thắng của ngày hôm nay, tác giả lại cảm thấy có lỗi với những con người đã đổ

xương máu cho hòa bình, độc lập. Và càng đau buồn hơn khi ông chứng kiến thái độ của những người đang sống mau chóng quên đi những người đã khuất. Trăn trở, dằn đau và luôn dằn vặt vì “trí nhớ bội bạc” của con người là cách ông luôn sống và thể hiện hết trách nhiệm của mình với tổ quốc.

### 2.2.2. Nét đẹp văn hóa trong lối sống Huế

Kết thúc chiến tranh, người Huế trở về cuộc sống bình dị, mộc mạc trước đây với một nền độc lập, tự do được đánh đổi bởi bao nhiêu máu, nước mắt và sinh mạng con người. Giờ đây, dù đất nước đã im tiếng súng nhưng nỗi đau chiến tranh vẫn nhức nhối không yên. “Người Mỹ trở lại” ghi chép về Huế trong thời gian đầu sau cuộc chiến tranh. Không nói gì nhiều về việc xây dựng cuộc sống mới mà chủ yếu đề cập đến chuyển biến trong nhận thức của người dân Huế. Người Mỹ trở lại đất Huế với mục đích thăm lại chiến trường cũ. Người Huế đón anh ta bằng thái độ cảnh giác, e ngại vì đâu đó vết thương trong chiến tranh vẫn chưa lành miệng. Mọi người chỉ trỏ, tò mò, chất vấn anh và tức giận trước sự viếng thăm của anh. Trong tâm trí của họ, anh vẫn là “tội phạm chiến tranh” và cần bị giam lỏng, để phòng nhất cử nhất động. Nhưng sau khi hiểu ra mọi chuyện, mọi người lại có thái độ hòa hiếu, cởi mở thật lòng. Đây phải chăng là một truyền thống văn hóa tốt đẹp ngàn đời nay của dân tộc Việt Nam.

Sau chiến tranh, vấn đề hòa hợp dân tộc cũng là một vấn đề nóng bỏng được đặt ra cho mọi người. Chiến tranh đã đi qua nhưng trong lòng một số ít người vẫn còn những rào cản ngăn bước họ đến với sự thống nhất, hòa hợp thực sự như nhân vật Thoa trong “Còn mãi đến bây giờ”. Khi trở lại thăm ngôi nhà của đô đốc Bùi Thị Xuân, cùng sống lại với những chiến công oanh liệt của bà qua các câu chuyện dân gian, qua những trang sử sách còn ghi chép lại, tác giả đã có dịp ngồi lại với cô Thoa. Chứng kiến, cảm nhận được những di chứng còn lại đang âm ỉ trong cô, đó là sự ác cảm, thái độ chống lại cách mạng, ông đã kể cho cô nghe bài học nhân nghĩa của cha ông ta ngày trước. Và lạ thay, cô Thoa dường như có sự thay đổi, rung động trong tâm khảm của mình. Nhẹ nhàng với lối nói chuyện đầy sức thuyết phục của mình, như đánh động vào lòng người và tìm kiếm, xoa dịu những nỗi đau, góc khuất sâu thẳm nhất, ông chiêm nghiệm, thổ lộ “vứt bỏ một con người thì rất dễ, giúp đỡ người ấy sống cuộc đời thật của mình, cái ấy mới khó” (Còn mãi đến bây giờ). Đó phải chăng là lối sống nghĩa tình, nhân ái của con người ở đời, của tác giả nói riêng và truyền thống đạo lý tốt đẹp của cha ông ta, của người dân xứ Huế nói chung.

“Đến với Huế, nhắc về Huế nếu chỉ biết đến giá trị hữu hình của các quần thể di tích thì chưa đủ, bởi tiềm ẩn trong Huế là cả một nền văn hóa phi vật thể vô cùng phong phú gồm thơ văn, ca nhạc múa, lễ hội, phong tục tập quán, cách ứng xử, nghệ thuật nấu ăn, ngành nghề truyền thống... rất Huế” [28]. Từ lâu, chúng ta đã biết đến những tính cách tốt đẹp của người Huế. Ở đó, có những phẩm chất truyền thống của con người Việt Nam nói chung nhưng cũng có những nét tính cách đặc trưng chỉ thuộc về người Huế. Có nhiều tài liệu đào sâu, nghiên cứu văn hóa Huế qua tập quán, ứng xử, cách nấu ăn, may mặc, giải trí... để nói đến “bản sắc Huế”, “tính cách Huế”. Đến Hoàng Phủ Ngọc Tường trong “Tính cách Huế”, ông đã bàn về những nét chung nhất trong tư tưởng, quan niệm, lối sống của người Huế với một cái nhìn riêng không kém phần độc đáo. Ông bắt đầu bằng cách trở về với nguồn cội, gốc rễ của người dân Huế để thấy rằng từ xưa cho đến nay, qua chiều dài lịch sử, người dân nơi đây vẫn giữ được những nét cũ xưa trong lối sống của mình. Và từ khi có



những tiếp xúc với văn hóa Chăm, người Huế đã có sự hòa hợp nhất định trên hai lĩnh vực mỹ thuật và âm nhạc. Về âm nhạc, để có được những làn điệu ngọt ngào, mềm mại trên sông nước lúc đêm xuống, chúng ta thấy đã có ít nhiều âm hưởng Chăm trong đó. Vì vậy, mà giáo sư Trần Văn Khê đã kết luận “sau nhiều thế kỷ giao lưu, nhạc Việt đã nhuộm màu Chăm”. Phải nói rằng, tính cách người Huế thể hiện rất nhiều trong loại hình giải trí này của họ. Âm nhạc Huế mang hơi thở, cái thần, cái hồn đặc trưng của người dân Huế. Riêng mỹ thuật, tác giả nhắc lại hệ ngũ sắc năm màu đặc trưng của Huế, trong đó màu tím bao giờ cũng là trung gian, chủ đạo. Và sắc màu này có thông điệp, nỗi niềm riêng chứ không hẳn là màu tím buồn như bao người vẫn gán cho nó.

Quan trọng hơn cả, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã tinh tế phát hiện ra mối quan hệ lớn lao, thân thiết giữa con người và thiên nhiên, vũ trụ. Và mối quan hệ này dường như chi phối tất cả các lĩnh vực trong đời sống con người. Từ các loại hình kiến trúc cho đến phong tục tập quán, cung cách sinh hoạt... Vì vậy, mà Huế nổi tiếng với đặc trưng cấu trúc nhà vườn, chùa vườn, làng vườn và cả thành phố vườn rộng lớn. Và cả trong quan niệm thẩm mỹ, Huế cũng thật lạ với những nếp cảm, nếp nghĩ riêng, phù hợp với tính cách nơi đây. Điển hình như tác giả đã khám phá việc xóa bỏ sự đối xứng từ kiến trúc lăng tẩm cho đến cách ăn, mặc của người Huế. Từ đó, tác giả có thể đi đến kết luận về tính cách chung của người Huế là “cảm nhận sự vật bằng trực giác hơn bằng lý tính, tâm hồn Huế thì thơ hơn là thực, và vì thế tính cách Huế là Thiên hơn là Nhân” (Tính cách Huế). Nhưng nói như vậy không có nghĩa là tuyệt đối mà đâu đó vẫn cảm nhận một phần trong tính cách Huế là con người hành động. Bằng chứng lịch sử đã ghi dấu ấn rất rõ quá trình hành động quyết liệt, mạnh mẽ đó trong cuộc kháng chiến đánh giặc, bảo vệ đất nước. Nhưng sau khi làm tròn nghĩa vụ với đất nước, non sông, họ trở về với cõi lòng riêng, “sống với tự do nội tâm của mình” vì “xu hướng tâm linh là một dòng chảy tiềm ẩn nhưng sâu bên trong tính cách Huế” (Tính cách Huế). Điều này có lẽ không cần nói nhiều khi chúng ta đã từng đọc và cảm “Bản di chúc của cỏ lau”, “Rất nhiều ánh lửa”... Người Huế là thế, sống thiên về nội tâm và chú trọng đến “cái tâm” rất nhiều để rồi những cõi lòng ấy bắt gặp nhau ở nét đẹp của tình người, sự nhân hậu, thủy chung... Với cái nhìn tổng quát, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã chỉ ra những nét tính cách tốt đẹp và bên cạnh đó cũng công bằng, tinh táo đề cập đến những mặt xấu của nó. Song khi bàn luận về những mặt này, ông cũng tự hào lí giải rằng tính cách bảo thủ về văn hóa ấy ít nhiều cũng là do “người Huế tưởng như được sinh ra để trung thành với một sứ mệnh cao quý (...) là bảo vệ di sản văn hóa trên mảnh đất chôn nhau cắt rốn của mình” (Tính cách Huế).

Nhưng những nét chung ấy lại là nét đặc trưng riêng mà Huế ôm ấp, giữ riêng cho mình, ít nhiều không bị lai tạp bởi các vùng khác. Những nét ấy được khắc họa chi tiết, cụ thể hơn trong “Đôi điều về văn hóa Huế” với sự phân chia rõ ràng về hệ thiên nhiên Huế, hệ vườn Huế, hệ ngũ sắc Huế và hệ ngũ âm Huế. Một lần nữa Hoàng Phủ Ngọc Tường lại cho chúng ta thấy những quan niệm, tư tưởng, nét tính cách ổn định của người Huế với nguồn gốc, truyền thống, tiếp biến cho đến ngày hôm nay.

Chúng ta thấy lối sống, thái độ, cách cư xử của người Huế còn phảng phất trong “Lễ hội áo dài”, “Hoa trái quanh tôi”, “Ai đã đặt tên cho dòng sông”, “Rất nhiều ánh lửa”, “Còn mãi đến bây giờ”, “Đời rừng”, “Sử thi buồn”, “Tiếc rừng”, “Ngọn núi ảo ảnh”, “Thành phố và chim”, “Những người trồng hoa”, “Lan Huyền Không”, “Con gà đất của tôi”... Hoàng Phủ Ngọc Tường ít nhắc đến mối quan hệ giữa người và người mà chủ yếu là thái độ, cách cư xử của con người với thiên nhiên, môi trường sống

của nó. Tất cả đều do văn hóa ứng xử mà ra. Từ lâu, ông đã đúc kết được một điều lạ kì trong tính cách, truyền thống Huế là người Huế “sinh ra, trước khi tiếp thu nguồn giáo dục của trường học thì đã được dạy dỗ bởi một ông thầy vĩ đại là thiên nhiên” (Báo động về môi trường Huế dưới góc nhìn văn hóa). Vì lẽ đó mà cuộc sống, tập quán, ứng xử, văn hóa, tính cách của người Huế đều hình thành, phát triển trong mối quan hệ rộng lớn với thiên nhiên. Điều này hoàn toàn phù hợp với tính cách hướng nội, chú trọng “cái tâm” của họ. Trong ngôi nhà rộng lớn của bà mẹ thiên nhiên, họ tìm được cuộc sống giản dị mà phong phú, bình yên mà đa sắc màu của mình. Ở đó, có sự chuyển giao qua lại đầy thú vị trong mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên. Xu hướng này chính là việc giữ gìn, phát huy lối sống của cha ông ta ngày trước: sống gắn bó, hòa hợp với thiên nhiên.

Người Huế có thái độ ứng xử thành kính, trân trọng với thiên nhiên. Đây cũng là nét đẹp trong văn hóa truyền thống của họ. Trong việc làm vườn, họ luôn cố gắng duy trì những phong tục cổ xưa rất đẹp với thiên nhiên, cây cối quanh mình. Đó là việc buộc băng tang vào những cây quý, lâu năm trong vườn khi người chủ vườn qua đời với mong ước cây cối sẽ không tàn lụi theo. Người làm vườn còn có tục lệ cuối năm, để ít giấy vàng bạc dưới gốc cây như một cách tạ ơn cây khi quanh năm đã nhận của nó quá nhiều. Đặc biệt, cả cộng đồng những người trồng hoa ở Huế đã đồng tâm “góp sức nuôi dưỡng một nét đẹp văn hóa của một vùng đất” (Những người trồng hoa). Riêng với con sông yêu thương của Huế - sông Hương - tác giả đã thăng hoa trong những cảm nhận lớn lao “sông Hương như nỗi hoài vọng về một cái Đẹp nào đó chưa đạt tới ở đời” (Sử thi buồn). Với rừng, mỗi lần đến thăm, ông “vẫn giữ một tình cảm kính trọng riêng về cái dáng đứng trên đầu núi của những cây tùng”

(Đời rừng), chăm chú lắng nghe nó kể những thiên truyện bất tận về cuộc đời mình. Trước tiên, với người Huế, thiên nhiên được xem như “một bậc tiền bối” và vì vậy, họ đã chọn và giữ cho mình những cách ứng xử kính trọng, có nghĩa tình với vị cao niên này. Với thái độ sống như vậy, cả cuộc đời của người Huế vẫn luôn giữ được trong lòng mình những truyền thống, chuẩn mực tốt đẹp nhất và luôn cân bằng được trạng thái, tâm tư, tình cảm của mình, hướng mình và mọi người xung quanh đến cái đẹp mà lâu nay theo đuổi, kiếm tìm.

Đó còn là tình cảm yêu thương, gắn gũi, gắn bó với thiên nhiên cây cỏ. Trong tiềm thức của người Huế, thiên nhiên luôn là người bạn lớn của mình. Từ khi sinh ra, họ đã đánh bạn với thiên nhiên, sống chan hòa, không tách rời khỏi môi trường thiên nhiên cây cỏ. Trong “Thành phố và chim”, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã có cảm nhận rất thú vị “sinh ra ở Huế, trước khi kết bạn với con người, thì ta đã biết bầu bạn với loài chim, từ thuở chưa vào trường, và cứ thế cho đến lớn, đến già”. Tình cảm sâu đậm ấy còn được khắc họa rõ trong “Hoa trái quanh tôi” khi tác giả cho chúng ta nhận biết về mối quan hệ khăng khít giữa bà Lan Hữu với vườn cây An Hiền “bà chăm chút khu vườn với tất cả ý thức văn hóa, giống như nghề dạy học mà bà đã phải từ bỏ và đã nhận lại từ cây cối những lời ngụ ngôn thâm lặng”. Khi có dịp trở về, “Mái nhà dưới bóng cây xanh” của vườn An Hiền lại luôn đem đến cho tác giả cảm giác thân thuộc, bình yên lạ. Lưu lại trong khu nhà vườn này, ông chắc chắn gọi tên cảm giác của mình về mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên “tất cả là một tình bầu bạn lâu dài giữa đại vũ trụ chính là cây cỏ trong vườn và tiểu vũ trụ chính là cõi nội tâm bà Lan Hữu”(Mái nhà dưới bóng cây xanh).

Người Huế còn tìm thấy ở thiên nhiên vô vàn triết lý sống về cuộc đời, tình người. Nhìn thấy sắc tím sẫm trên dòng sông Hương, Hoàng Phủ Ngọc Tường cảm hoài về màu tím Huế “nó mang dấu hiệu của một nội tâm trong sáng, giàu có nhưng gìn giữ để không bộc lộ nhiều ra bên ngoài (...) màu tím

ấy vừa là màu áo, vừa là đức hạnh” (Sử thi buồn). Và với ông, tuổi thơ ở Huế ấn tượng lạ lùng với các loại đồ chơi nhỏ nhỏ, giản dị, chủ yếu có được từ thiên nhiên quanh ta. Và lạ kì thay khi ông nhận ra rằng “những đồ chơi trẻ con thời ấy rất hấp dẫn bởi tính mong manh của chúng. Chiếc trống lòng tung bị thủng trong chốc lát, con ve bị đứt dây, con gà đất rồi cũng vỡ trên tay đứa bé (...) Những con gà đất lần lượt vỡ dọc theo tuổi thơ mãi để lại trong tôi một nỗi gì sâu thẳm, giống như một linh hồn” (Con gà đất của tôi). Riêng Bà Lan Hữu – chủ vườn An Hiên trong những trải nghiệm cuộc đời mình với thiên nhiên cây cỏ cũng đắm thắm, nhân hậu với triết lý sâu sắc “nếu trái nào cũng đậu thì cây mẹ sẽ chết vì làm sao nuôi nổi chừng ấy con (...). Biết sống với nó, nó có thể nuôi mình bằng bát cơm trong sạch” (Hoa trái quanh tôi)... Hay như cụ Tâm – chủ vườn kiểng bên sông An Cựu “nổi tiếng về phong cách cổ điển của nghệ thuật kiểng Huế” đã quan niệm đầy tính nhân văn, nhân đạo “trồng cây như trồng người” (Những người trồng hoa) và đáng quý thay cụ còn làm thơ để tặng một cây si già của một người bạn tri kỷ quá cố... Con người nhận được từ đất, nước, cây cối vô vàn những ích lợi, giá trị về vật chất và tinh thần. Chính vì lẽ đó cộng với bản chất, tính cách nặng tình của người Huế khiến họ luôn trở trăn trong những chiêm nghiệm, triết lý ở đời đúc kết tinh tế từ mối quan hệ gần gũi lạ kì với người bạn lớn thiên nhiên.

Văn hóa ẩm thực của Huế đã có từ lâu nhưng có lẽ chỉ bước vào thời bình, người ta mới có điều kiện để bàn về nó. Lặng lòng lại để cảm nhận về “văn hóa ăn” của Huế, chúng ta sẽ thấy cả một thế giới ẩm thực diệu kỳ với bao chuyện về con người, cuộc đời trong “Chuyện cơm hến”, “Quà vật”, “Mấy đặc trưng của “văn hóa ăn” vùng Huế”, “Bàn tay vàng của người phụ nữ Huế”. Đã có nhiều cây bút lão luyện viết về đề tài ẩm thực như Thạch Lam, Nguyễn Tuân, Vũ Bằng và Hoàng Phủ Ngọc Tường dường như góp thêm hương vị mới lạ về ẩm thực Huế, tạo nên những sắc màu đa dạng của ẩm thực Việt Nam.

“Ăn được xem như là văn hóa, thể hiện phép ứng xử của con người với con người và con người với tự nhiên” [8]. Nghệ thuật ẩm thực quả là diệu kỳ, đa sắc màu và hết sức thú vị qua đôi bàn tay, trí tuệ và tình cảm của những con người làm ra nó. Đất nước chúng ta có ba miền Bắc, Trung, Nam với những nét văn hóa ẩm thực đặc sắc góp phần tạo nên sự đa dạng, phong phú của một đất nước giàu truyền thống văn hóa từ bao đời nay. Huế - một dải đất nhỏ hẹp nằm ở phần cong cong của dáng hình chữ S - mảnh đất miền Trung đầy nắng và gió đã đem đến cho cuộc đời này những hương vị riêng không lẫn vào đâu được của cả một nghệ thuật ẩm thực vi diệu. “Ẩm thực Huế có một chiều sâu riêng, mang đậm nét bản sắc của một vùng đất từng là kẻ chợ, thanh lịch, nhẹ nhàng và từng tiếm” [8]. Cũng có lẽ vì nơi đây, xưa kia là cái nôi của văn hóa ẩm thực cung đình và cũng vì mảnh đất này đã sản sinh ra những người phụ nữ Huế tuyệt vời đã lưu giữ và tiếp nối những nét đẹp trong văn hóa ẩm thực xưa. Họ đã giữ ấm ngọn lửa trong căn bếp của riêng họ để rồi truyền đi khắp nơi, vượt qua thời gian và bao biến động để ngày nay con cháu họ có được đầy đủ dáng hình của văn hóa ẩm thực ngày trước. Trong sự am hiểu của mình, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã tổng hợp “Mấy đặc trưng của “văn hóa ăn” vùng Huế”. Bất ngờ thay, con số món ăn của Huế là 1300/1700 món ăn Việt Nam. Số món ăn đó chia làm nhiều hệ, có mặt trong các bữa ăn quen thuộc của người Huế và sự đa dạng, phong phú đó cho phép họ tự hào “trong vòng một tháng không phải dùng lại một món ăn nào đến lần thứ hai, và đều nấu theo lối Huế” (Mấy đặc trưng của “văn hóa ăn” vùng Huế). Ngày nay, người Việt mỗi miền đều có quan niệm ăn ngon của riêng mình. Người Huế cũng thế: “Món ăn là tổng thể của cả màu, mùi, vị”, đặc biệt phần hình thức phải làm sao cho đẹp mắt vì con người ta đâu chỉ ăn bằng miệng, thậm chí “người Huế ăn bằng mắt, bằng mũi trước khi ăn bằng

miệng” như Nguyễn Tuân nhận xét. Hoàn cảnh, thời gian thưởng thức món ăn theo họ, cũng tạo nên hứng thú và vị ngon trong khi nếm. Ngoài ra các yếu tố khác như chén bát, chỗ ngồi cũng sao cho vừa vặn, hợp lý; có vậy, mới tạo nên sự hài hòa và cái thú vị hết mực khi thưởng thức một món ăn Huế. Quả thật, “với cách ăn, người Huế xem ẩm thực gần như là một nghi lễ” [8].

Để có được các món ăn ngon, người đầu bếp phải có những bí quyết của riêng mình với tâm huyết, tấm lòng dồn nén vào đấy. Từ việc đi chợ đến chế biến, nấu ăn là cả một quá trình, trong đó yếu tố “mùa”, thuận theo tự nhiên được các bà nội trợ Huế thích nghi và coi trọng. Món ăn Huế có nhiều gia vị nhưng có sự phân biệt rõ, ít lẫn lộn. Đây là nét độc đáo của riêng mảnh đất này. Từ những hương vị của thiên nhiên: mặn, ngọt, béo, bùi, chua, chát, đắng, cay... mà người Huế rất ưa dùng, tác giả đã triết lý trong cái nhìn thú vị “Người Huế ăn như là sống phận người, phải nếm đủ buồn vui sướng khổ, nhiều khi phải chấp nhận cả thách thức trong vị cay trào nước mắt” (Mấy đặc trưng của “văn hóa ăn” vùng Huế). Thật vậy, lẽ ra, con người hoàn toàn có thể chiều chuộng mình trong cảm giác ăn ngọt, béo, bùi... nhưng vẫn cứ thích vị thật đắng, thật cay như những trải nghiệm cho chính cuộc sống của mình. Và có lẽ, có những lúc nếm vị đắng cay mới biết quý, biết trọng những lúc ngọt bùi hạnh phúc. Có những món ăn giản dị thôi mà vô cùng cầu kì trong việc tổng hợp các gia vị, thiếu bất cứ vị nào cũng không được như món le le hơn gồm 18 gia vị, món hon xào cũng đến 15 vị... Ngoài ra, phải có những thao tác thích hợp đi kèm với các món như lột, bóc, lột tôm, phiêu... hoặc những công đoạn cầu kì khác. Có vậy, người Huế mới tạo nên nghệ thuật ẩm thực đích thực của mình nói riêng và Huế nói chung.

Món ăn Huế từ lâu còn được khai thác ở giá trị dinh dưỡng và trị bệnh. Từ cung đình thuở xưa cho đến những bếp ăn dân gian ngày nay, các món ăn có vị thuốc luôn được coi trọng. Người Huế ăn rau sống hầu như chỉ gồm các loại cây mọc hoang trong vườn nhưng có khả năng chữa bệnh cao như cây tía tô, lá vông, lá mơ lông, chuối chát, đinh lăng... Và ngoài ra, nó còn chứa đựng nhiều ý nghĩa khác của cuộc sống “khó có thể hiểu rằng bát canh rau dại nhỏ đã gói gắm trong nó cả một triết lí lớn về đời sống con người”

[8]. Hay như trong các món chè Huế quen thuộc có nhiều loại đậu, hạt, củ... và lạ kì thay trong những món ăn chơi đó cũng có mặt các “bác sĩ gia đình” ẩn mình điều tiết và chữa bệnh đặc lực cho cơ thể con người. Quan trọng hơn nữa chính là cách kết hợp các món ăn và việc “thích nghi với vận hành của bốn mùa (...) để cân bằng hàn – nhiệt trong cơ thể”. Do lối sống của người dân là gần bó, hòa hợp với tự nhiên và cũng vì những quan niệm, tập quán của họ mà việc ăn uống cũng phải “hướng vào tâm linh, là biểu hiện của Đạo (...), uyên thâm vô tận...” (Mấy đặc trưng của “văn hóa ăn” vùng Huế).

Quan niệm ăn chỉ để sống từ lâu đã lùi xa vào quá khứ, giờ đây ẩm thực đã được nâng lên tầm văn hóa. Nghệ thuật ẩm thực Huế “vẫn chuyển tải những ý tưởng nhân văn sâu sắc, trong truyền thống văn hóa dân gian Việt Nam”. Và những người phụ nữ Huế ngày đêm cặm cụi trong gian bếp của mình với “sự khổ luyện tay nghề nấu nướng không chỉ là một ý thức về bổn phận nội trợ, mà còn để dành một sự tôn vinh làm niềm tự hào cho truyền thống gia đình...” (Mấy đặc trưng của “văn hóa ăn” vùng Huế). Tự hào về nghệ thuật ẩm thực đặc sắc của Huế, tác giả cũng xót xa khi ngày nay, chủ nghĩa thực dụng dần thống trị trong mọi lĩnh vực, lối sống của con người, trong đó có văn hóa ẩm thực truyền thống. Từ đó, tác giả cảnh tỉnh mọi người trước những nguy cơ tiềm ẩn với mong muốn cứu vãn những giá trị văn hóa đang có nguy cơ dần mất đi.



Trong cuộc sống bộn bề lo toan, Hoàng Phủ Ngọc Tường vẫn dành cho mình những phút riêng tư để lắng lòng lại với những món ăn dân dã, mộc mạc mà rất độc đáo sắc của Huế. Khách du lịch đến Huế vẫn luôn mong muốn được thưởng thức các món ăn chính hiệu do người Huế làm ra như bún bò Huế, cơm hến cho đến các loại bánh đặc trưng khác như bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc... Ở trên đất Huế, được nếm những món ăn có nguồn gốc từ hoa thơm trái ngọt nơi đây, chợt cảm thấy trong mình cũng như đang chảy dòng máu của mảnh đất yêu thương; thấy Huế như hiện hữu và chiếm một phần quan trọng trong trái tim mình.

Cảm hoài về món ăn Huế, tác giả của chúng ta có những dòng tản mạn về “Chuyện cơm hến”, “Quà vật”... Món cơm hến đã du nhập đến các thành phố lớn khác từ lâu song ít nhiều nó đã có sự thay đổi. Muốn thưởng thức một bát cơm hến đúng vị, có lẽ chỉ còn cách phải trở về với Huế mà thôi. Cơm hến là món ngon đầy tự hào của người dân Huế mà quý thay bản sắc đó vẫn còn giữ được đến ngày hôm nay. Đặc trưng của món ăn này là cơm phải nguội “với những con hến nhỏ lặn tăn làm sốt ruột người chế biến món ăn” (Chuyện cơm hến). Riêng hến phải được lấy ở Cồn Hến mới thấy được hết cái vị ngon, ngọt của nó vốn được chắt chiu qua bao lớp bùn lầy. Hến còn phải được xào với bún tàu, măng khô và thịt heo. Bên cạnh đó, món ăn này còn dùng kèm rau sống gồm bắp chuối xắt mỏng với môn bạc hà, khế, rau thơm, giá... Và sau đó là mấy thìa nước hến dùng đục chan lên trên. Món ăn dân dã này chưa dừng lại ở đây, một công đoạn nữa quan trọng không kém chính là việc chuẩn bị các loại gia vị ăn kèm. Đây đủ phải kể đến 10 loại gia vị: ớt tương, ớt màu, ruốc sống, bánh tráng, muối rang, mè rang, da heo... Và đặc biệt hơn, cơm hến phải ăn ở những gánh hàng rong do các o, các mẹ Huế khéo léo, tỉ mỉ, chăm chút mới thấm thía được hết hương vị của nó. Câu chuyện về bát cơm hến vẫn còn dài và để lại đằng sau đó là những triết lý về cuộc đời. Nghĩ về bát cơm hến đầy đủ gia vị của người Huế, tác giả cảm hoài “người Huế ăn giống như học bài học cuộc đời, phải nếm đủ vị mặn, lạt, chua, cay, ngọt, bùi (...) lại còn tỏ ra thích thú với hai vị mà thiên hạ đều sợ, là cay và đắng” (Chuyện cơm hến). Không chỉ có cơm hến, người Huế còn dễ dàng thích nghi với vị cay nồng trong món bún bò, vị đắng ngắt trong món nộm mướp đắng, món cháo nấm tràm... Ăn để rồi xuýt xoa, trào nước mắt nhưng vẫn thấy ngon, thấy thèm và nhớ đến quay quắt mỗi khi đi xa. Người Huế rất biết cách làm cho món ăn của mình trở nên ấn tượng, đặc biệt, không nhàn nhạt dễ nhầm lẫn, dễ lãng quên, chỉ cần ăn một lần là nhớ mãi. Cơm hến bao đời nay vẫn theo chân các chị, các mẹ đi khắp hang cùng ngõ hẻm của phố phường Huế để truyền hơi ấm của bếp lửa đến mọi gia đình. Đắng cay là thế nhưng vẫn cảm thấy ngọt ngào trên đầu lưỡi và ấm áp trong tim mỗi khi được thưởng thức cơm hến hay đơn giản chỉ là nhớ về.

Từ lâu, Huế đã nổi tiếng với các món ăn, quà vật dân dã. Người Huế có cả một hệ thống cung cách ẩm thực cung đình nhưng đồng thời bên cạnh đó cũng duy trì và phát triển những nét đẹp từ các món ăn bình dân giản dị, mộc mạc. Người ta có thể ăn quà vật ở bất kì nơi đâu, bất kì lúc nào. Hệ thống quà vật phong phú ở Huế sẵn sàng đáp ứng nhu cầu, khẩu vị của mọi người, kể cả những thực khách kén ăn nhất. Quà vật luôn gợi cho tác giả nhớ về những gánh hàng rong miệt mài đi khắp phố phường với tiếng rao thật xưa cũ mà thú vị lạ thường “Bún nước mắm chanh tỏi tạm thời”... Và mỗi buổi trưa hè oi ả, món thạch trở về dịu mát, ngọt lành trong trí nhớ để rồi sau giấc ngủ trưa, chiều về lại thấy thòm thèm những loại bánh mặn để đầy trong chiếc rổ mà các bà hàng rong thường cắp đi rao khắp nơi. Chiếc rổ be bé chứa đựng cả một thế giới diệu kỳ của các loại bánh đặc trưng xứ Huế: bánh nậm, bánh bột lọc, bánh ít trắng, bánh hời, bánh ướt, bánh gói, bánh xéo...

Đến tối, tưởng như đã kết thúc một ngày ăn quà vặt thì giấc ngủ lại trở về ngọt ngào hơn với giọng rao lạnh lạnh “Ai ăn hột vịt lộn...?”, “chè không...?”.

Quà vặt với bọn trẻ con hấp dẫn ở màu sắc xanh đỏ với nhiều hình dáng thú vị như bánh lục giác, bánh bột pha màu... Con voi, con gà đủ màu sắc, chơi chán lại có thể nướng lên ăn, giòn tan và béo ngậy trong sự thưởng thức vội vàng, lén lút vì cố giấu người lớn. Ngoài các gánh hàng rong quen thuộc còn có vô số quán cóc ở làng quê đã níu giữ và buộc chặt tâm hồn trẻ thơ. Đứng đầu trong các món khoái khẩu của bọn trẻ phải kể đến kẹo: kẹo vừng, kẹo đậu nành, kẹo cau... Và khi đến mùa quả chín lúc lỉu trong vườn, bọn trẻ lại tha hồ được dịp vừa trổ tài leo cây vừa được nếm những quả chín đầu mùa, từ ổi cho đến nhãn, đào... Dần dần, quà vặt cũng lớn lên theo tuổi thơ của con người. Các món ăn phong phú hơn vì sự du nhập từ các miền. Từ miền Bắc, món sông Thanh Thế vào đây, đặc biệt ngon và thơm hơn rất nhiều khi được một tí nước cà cuống nhúng vào. Và cả cơm tấm hành mỡ chế biến cầu kì là thế nhưng lại là món ăn dành cho những người lao động nghèo vào lúc tảng sáng. Kể sao cho hết những món ăn một thời: đuôi bò hầm, nước mía, thịt bò viên... Giờ đây, với điều kiện vật chất khá giả hơn, con người được nếm biết bao món ngon vật lạ nhưng vẫn luôn thấy thèm biết bao những món quà quê thuở xưa. Và cứ thế, nó luôn trở về trong nỗi nhớ da diết của những tâm hồn, những tấm lòng hoài vọng. “Chính với cách ăn như một nghi lễ đời thường, người Huế đã xem ẩm thực là nhân cách. Qua cái ăn, con người bộc lộ những cách nghĩ, cách cảm về cuộc đời” [2]. Thật vậy, Hoàng Phủ Ngọc Tường qua một số tác phẩm ký tiêu biểu đã khái quát và đồng thời cụ thể hóa những nét đẹp văn hóa ẩm thực của người Huế. Ông cho chúng ta biết rằng ăn đâu đơn giản chỉ để sống, để thỏa mãn nhu cầu bình thường, hàng ngày của con người mà cao hơn thế, nó được nâng lên tầm văn hóa vì nó chứa đựng cả cung cách, thái độ, tấm lòng, trí tuệ của con người. Nhân cách của một con người, chân dung của một vùng đất, một dân tộc thể hiện một phần qua văn hóa ẩm thực. Còn nhiều điều muốn nói về ẩm thực xứ Huế, song chỉ qua một vài nét nhấn quan trọng, ấn tượng, tác giả đã hé mở cõi lòng mình với những khát khao thấu suốt, kiếm tìm giá trị văn hóa tốt đẹp trong lối sống bao đời nay của người Huế.

Bên cạnh văn hóa ẩm thực đặc sắc của Huế, Hoàng Phủ Ngọc Tường cũng dành nhiều tâm huyết tìm hiểu về môi trường sinh sống của người dân Huế. Đó là làng. Làng là môi trường, nơi sinh hoạt bền vững của người dân Việt từ bao đời nay. Nhờ có làng mà chúng ta hiểu được những nét đẹp văn hóa truyền thống của dân tộc. “Làng quê văn hiến” đã đem đến cho người đọc một ngôi làng của truyền thống văn hóa Huế - làng Hiền Lương. Ở đó có làng nghề, hương ước, bộ máy quản trị và những truyền thống, tập tục lâu đời được giữ gìn qua năm tháng như lễ cưới, lễ tang, lễ Cậy Cộ... và một tục lệ vừa độc đáo lại giàu ý nghĩa là lệ “Cấm măng”. Lệ này được mọi người giữ gìn, bảo tồn qua bao năm tháng trong hương ước và cả trong tiềm thức của con người. Tục lệ này cấm tất cả mọi người không được ăn măng tươi và chặt tre già vào tháng ba, tháng tư hàng năm. Con người không vì miếng ăn ngon, lợi ích của mình mà hủy hoại thiên nhiên; phá vỡ những nét đẹp trong lối sống. Duy trì tục lệ này đã thể hiện văn hóa ứng xử của con người với thiên nhiên, ngoài ra còn khẳng định ý thức bảo vệ văn hóa dân tộc của một ngôi làng. Lệ này “tuy nhỏ mà hùng mạnh”, trường tồn vô cùng. Vậy mới thấy đi đến đâu cũng dễ dàng nhận ra rằng người Huế luôn sống gắn bó, gần gũi với thiên nhiên và ứng xử đầy tình nghĩa với “ngôi nhà” to lớn của họ. Từ đó, thấy rằng, đằng sau lũy tre làng với những nếp nhà tranh giản dị, với con trâu hiền lành, với bụi rơm bình yên trước ngõ là một thế giới mở ra vô cùng phong phú, mới lạ. Và điều đọng lại nhiều nhất chính là nét văn hóa ứng xử tốt đẹp của những người bình dân qua bao thăng trầm, biến thiên của lịch sử, năm tháng.

Bên cạnh đó, tác phẩm ký “Canh gà Thọ Xương” cũng đề cập đến một ngôi làng – Lương Quán – làng vườn cổ cụu của cố đô Huế càng góp phần thể hiện bản sắc văn hóa làng xã của Huế, góp tiếng nói vào sự đa dạng, phong phú của nông thôn Việt Nam. Trên con đường đi tìm kiếm những nét đẹp văn hóa thể hiện ở bản sắc làng xã, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã chiêm nghiệm, triết lý “Ngược một dòng sông tới tận cùng tất gặp một trái núi. Ngược một đời người tới tận cùng, tất gặp một ngôi làng” (Canh gà Thọ Xương). Thật vậy, ông đã đi biết bao nhiêu nơi để mong gặp được cái trở ngược đầy những niềm hoài vọng như vậy. Để rồi băng khuâng, da diết một nỗi niềm...

Nơi nuôi dưỡng, đắp đầy cho ngôi làng này là dòng sông Hương với bao phù sa màu mỡ. Nhờ công lao của vị khai canh Đặng Văn Quý cũng như sự ưu ái của thiên nhiên mà giờ đây, diện tích ngôi làng này ngày càng được mở rộng, trở thành ngôi nhà ấm áp, bình yên cho bao người. Làng Lương Quán còn có vị trí địa lý và vai trò lịch sử quan trọng của nền văn hóa Phú Xuân. Từ khi chúa Nguyễn dời thủ phủ về đây thì ngôi làng này đã trở thành đất lập phủ đệ của hoàng tử thứ chín con chúa Minh với sự phát triển từ rất sớm của mô hình “nhà vườn” nổi tiếng. Không lâu sau, nơi này còn sản sinh ra những lò đúc tiền kẽm đánh dấu một cột mốc quan trọng trong lịch sử tiền tệ của nước ta. Và làng Lương Quán cũng vinh dự trở thành trung tâm đại học của Đàng Trong vào thời chúa Nguyễn Phúc Thuần. Ngôi làng bé nhỏ này đã nghiễm nhiên trở thành một chứng tích quan trọng trong chặng đường phát triển lâu đời của nền văn hóa Phú Xuân. Về một phương diện nào đó, dựa vào câu ca dao “Gió đưa cành trúc la đà, Tiếng chuông Trấn Vũ canh gà Thọ Xương” và dị bản “Gió đưa cành trúc la đà, Tiếng chuông Thiên Mụ canh gà Thọ Cương”, tác giả đã nhận định và khám phá có một “cuộc hành trình về phương Nam của văn hóa sông Hồng (...) nó chứng tỏ nguồn gốc Thăng Long của văn hóa Phú Xuân” (Canh gà Thọ Xương). Làng Lương Quán (hay là vạn dò Thọ Cương) với điển tích đặc sắc không ăn thịt gà (Bất thực Lương Quán kê) vì họ xem gà là vật linh, tiếng gáy của nó âm vang sánh ngang với tiếng chuông Thiên Mụ. Vì lẽ đó, nó đi vào câu ca dao muôn đời... và cũng lí giải được ý nghĩa và vẻ đẹp của nó. Đằng sau tất cả vẻ lộng lẫy, huy hoàng của lịch sử, ngôi làng này trở về với vẻ bình dị, mộc mạc của nó. Và cây trái nơi đây đã đem đến cho ẩm thực xứ Huế một món ăn thật ngon, thanh đạm. Đây là trái thanh trà ngọt thơm chắt chiu từ bao hương vị phù sa của dòng sông Hương hiền hòa... Để rồi, quả ngon mà giản dị này từ làng Lương Quán mà có mặt trong nhiều món ăn đặc sắc của Huế, đem lại cho thực khách bao niềm cảm hứng bất tận...

Như bao người dân ở các vùng miền khác, người Huế có những nét tính cách chung của người Việt Nam nhưng bên cạnh đó, có thể nhận ra rất rõ những nét tính cách riêng biệt, đặc trưng mà đi đâu họ cũng tự hào giữ gìn qua bao năm tháng. Người Huế bên cạnh những tính cách tốt đẹp trong mối quan hệ với thiên nhiên, với con người, chúng ta cũng thấy sinh ra từ đó là tính bảo thủ về văn hóa. Từ môi trường và lối sống hướng nội, thiên về những gì tinh tế, sâu thẳm bên trong, người Huế ít chịu thay đổi, thử nghiệm những cái gì mới mẻ trong cuộc sống bình yên của mình. Như Dương Văn An từng nhìn nhận “thói cũ giữ lâu ngày, cái mới còn quá ít”, người Huế khó chấp nhận những nét mới trong cuộc sống và ý thức văn hóa của mình. Điều này có những mặt ưu và hạn chế của nó. Nghĩ theo hướng tích cực, như Hoàng Phủ Ngọc Tường ưu ái nhận xét “người Huế tưởng như được sinh ra để trung thành với một sứ mệnh cao quý được ủy thác, là bảo vệ di sản văn hóa trên mảnh đất chôn nhau cắt rốn của mình” (Tính cách Huế).

Sống với Huế bằng tình yêu sâu nặng của một người con thủy chung son sắt, Hoàng Phủ Ngọc Tường say đắm, ngợi ca trước vẻ đẹp của Huế ngày trước bao nhiêu thì giờ đây lại rất đau đớn, xót xa trước thực trạng của Huế ngày nay bấy nhiêu. Đó là tình trạng đáng báo động về nạn ô nhiễm sông nước, không khí, âm thanh, sự hủy diệt cây cỏ, động vật... Với cái nhìn khách quan, nghiêm minh, ông chỉ ra nguyên nhân rõ ràng là do thái độ, hành động tàn phá thiên nhiên của con người và cấp thiết phải nhanh chóng đưa ra những giải pháp để cứu vãn Huế về môi trường. Tất cả những cung bậc tình cảm, cảm xúc: yêu, ghét, tự hào, vui thích, xót xa, trăn trở, đau buồn... cảm động thay đều xuất phát từ trái tim nồng cháy yêu thương mà ông dành cho Huế. Sống trọn nghĩa tình với Huế khiến các tác phẩm ký của ông cũng như con người ông luôn lấp lánh ánh sáng của tình yêu thương, lòng nhân ái bao la, sâu nặng. Câu chuyện về đất và người xứ Huế được kể bằng những dòng cảm hứng miên man, bất tận của một trí thức uyên bác, tài hoa và nặng tình với quê hương, với thời đại, lịch sử của dân tộc mình. Trí thức ấy là Hoàng Phủ Ngọc Tường. Có thể coi ông là một “kẻ sĩ” của thời hiện đại.

### Chương III

## ĐẶC ĐIỂM NGHỆ THUẬT TRONG MẢNG KÝ VIẾT VỀ HUẾ CỦA

### HOÀNG PHỦ NGỌC TƯỜNG

#### 3.1 . Nghệ thuật phản ánh hiện thực và khai thác tư liệu 3.1.1. Cung cấp thông tin, tư liệu chính xác

Viết về các địa danh khác nói chung cũng như Huế nói riêng, Hoàng Phủ Ngọc Tường luôn tuân thủ nguyên tắc nói về “người thật, việc thật”. Huế quen thuộc với ông đến từng con số, địa danh, nhân vật cụ thể, chính xác trong các tác phẩm viết về Huế, đặc biệt là trong “Trung tâm thành châu Hóa”, “Báo động về môi trường Huế dưới góc nhìn văn hóa”, “Thành phố lịch sử một cơ may cứu vãn Huế”, “Trường Thanh niên Tiền tuyến và thế hệ Giải phóng quân Huế đầu tiên”, “Bản di chúc của cỏ lau”...

Hoàng Phủ Ngọc Tường đi rất nhiều nơi với người bạn trung thành là trí nhớ tuyệt vời của ông, bước chân của ông hằn dấu trên những miền quê yêu thương của đất nước. Là một nhà viết ký xuất sắc, ông luôn đặt ra những điều kiện, yêu cầu khắc nghiệt với nghề nghiệp của mình. Một tác phẩm ký có giá trị phần lớn phụ thuộc vào số lượng và chất lượng thông tin nó đem lại. Ông nhận định “bằng ngôn ngữ riêng của mình, nó chuyên chở đến cho người đọc những hiểu biết cần thiết trên mọi lĩnh vực, kể cả chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu kiến thức thuần túy (...) những gì có ý nghĩa mà anh nói đến thì không chỉ là có lý, mà còn phải có thực, tất cả phải được đảm bảo bằng thực chứng” (Một vài suy nghĩ về thể ký).

Sống gắn bó và trọn tình với Huế, ông luôn trăn trở, thao thức, ngược dòng thời gian tìm về cội nguồn của mảnh đất kinh kì giàu truyền thống văn hóa. Ông khám phá, tìm hiểu và chứng minh sự tồn tại sống động của nền văn hóa Phú Xuân. Không lặp lại công việc của các nhà sử học, địa lý học, ông đi theo con đường riêng của mình, đặc biệt hướng đi đó mang tên và ghi đậm dấu ấn văn hóa. Ông ra sức tìm hiểu các giai đoạn hình thành và phát triển của truyền thống văn hóa Phú Xuân mà đô thị trung tâm của nó là Huế. Đó là thời kì thành Châu Hóa, thời kì Kim Long – Phú Xuân và thời kì Kinh đô Huế. Ông đặc biệt quan tâm và đi lí giải thời kì đầu tiên. Dựa vào các tài liệu của các tác giả Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn, Dương Văn An, giáo sư Trần Văn Khê, ông đã khái quát thời kì đầu tiên dựa trên các



yếu tố, giá trị văn hóa. Từ đó, ông đi đến khẳng định những chứng cứ quan trọng: Châu Hóa trước kia là trung tâm đô thị lớn với Ngã ba Sinh là thương cảng giao lưu quốc tế; nơi này phát triển mạnh về nông nghiệp, thương nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hình thành nếp sinh hoạt văn hóa đô thị; có sự giao thoa văn hóa trong các cuộc di dân và cuộc chiến xóa bỏ những di căn ngoại lai, giữ lấy truyền thống Việt; từ các cuộc di dân này, tinh hoa dân tộc của văn minh sông Hồng đã Nam tiến và thúc đẩy sự phát triển của văn hóa Phú Xuân; sự tổng hợp bằng kinh nghiệm của người Huế về nhiều khía cạnh, lĩnh vực văn hóa có thể nói là tiến gần tới sự sáng tạo... để đi đến nhận định đầy tự hào “Huế là tổng hợp và trở thành”

(Trung tâm thành Châu Hóa).

Trước thực trạng xuống cấp của thành phố Huế ngày nay, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã vạch rõ thực trạng, nguyên nhân và khẩn cấp nêu lên giải pháp. Đặc biệt là vấn đề ô nhiễm môi trường Huế. Qua nghiên cứu, ông lên tiếng cảnh báo về sự biến dạng nghiêm trọng của sông Hương “lòng sông cạn dần, những bãi cạn ngày càng lan rộng và nâng cao lên sắp trở thành gò cồn (...) hiện tượng cồn bãi diễn ra suốt dọc chiều dài của sông Hương (...) lòng sông đang bị lấp cạn một cách hết sức nhanh chóng (...) sự cạn dần của mức nước làm giảm lưu tốc của dòng sông (...) độ nhiễm mặn dâng cao (...) làm biến mất một số loài thủy tộc nổi tiếng...” (Báo động về môi trường Huế dưới góc nhìn văn hóa). Và núi Kim Phụng cũng không tránh khỏi số phận bị đất “chỉ là một trái núi đá trơ trọi, chỉ độc nhất một cây đa cổ thụ còn sống sót (...) dân làng triệt hết những cây tái sinh trên núi Kim Phụng...”

(Báo động về môi trường Huế dưới góc nhìn văn hóa). Và ông đã đưa ra những giải pháp thiết thực để cứu vãn môi trường... Ở một phương diện khác, trong công cuộc bảo vệ và chấn hưng những công trình kiến trúc và văn hóa phi vật chất của những trung tâm văn hóa dân tộc lâu đời đang bị đe dọa nghiêm trọng, ông mong muốn Chính phủ cũng như các vị lãnh đạo trao tặng danh hiệu “Thành phố lịch sử” cho Huế để bảo tồn, phát triển trung tâm đô thị này.

Trong cuộc chiến chống giặc Mĩ, Hoàng Phủ Ngọc Tường luôn theo sát và tường tận những trận đánh cam go, khốc liệt của quân và dân Huế. Ông cung cấp nguồn tư liệu chính xác về “Trường Quân sự Thanh niên Tiền tuyến Huế” – ngôi trường đào tạo ra lớp cán bộ chỉ huy đầu tiên của Giải phóng quân Thừa Thiên Huế. Đó là nơi dành cho con em các gia đình “trâm anh thế phiệt” có chung bầu nhiệt huyết sục sôi đấu tranh bảo vệ tổ quốc như Tôn Thất Hoàng (phụ thân là Thượng thư Tôn Thất Quảng), Võ Sum (con của Án sát Võ Chuẩn), Đặng Văn Việt (con của Tổng đốc Nghệ An), Lê Thiệu Huy (con của giải nguyên Hán học Lê Thước)... Chỉ trong thời gian ngắn đào tạo, họ đã lập nên nhiều chiến công. Tác giả đã tỉ mỉ, trung thành ghi chép lại những sự kiện đầy: Kéo cờ độc lập trên kì đài Ngọ môn, Bắt nhóm đặc nhiệm Pháp nhảy dù xuống Hiền Sĩ, Thành lập Giải phóng quân Thuận Hóa, Nam tiến... Chiến công nào cũng được thuật lại đầy đủ, chính xác với ngày tháng năm, tên tuổi các nhân vật, các số liệu, diễn biến và kết quả... tạo lòng tin, sức thuyết phục mạnh mẽ nơi độc giả.

Và cũng nhờ ngòi bút đầy trách nhiệm của ông mà chúng ta được nghe thấy hơi thở rất gần của cuộc chiến tranh trường kì gian khổ của người con xứ Huế nói riêng và dân tộc ta nói chung. Trong

“Bản di chúc của cỏ lau”, ông đã dựng lại những bức chân dung sống động của các anh hùng dân tộc đã hy sinh máu, tính mạng của mình cho sự nghiệp đấu tranh bảo vệ đất nước. Nhân chuyện đi tìm mộ anh Hoàng với anh Bình mà nhà văn của chúng ta đã có những tài liệu sống động qua nhân chứng và vật chứng lịch sử. Đây là cuộc chiến khốc liệt mà con người đã vắt kiệt máu, nước mắt và ý chí, xương thịt của mình đến tận cùng. Họ chống chọi với cái đói trong những ngày nằm vùng “họ đốt rẫy tranh lấy tro ăn thay muối (...) sự đói muối lâu dài nơi con người làm mất mồ, đầu gối rã rời, bước đi chệnh choạng”, “có ít gạo ít mắm muối để ăn dè xén nhưng trường kì thì vẫn là trái rừng rau dại” (Bản di chúc của cỏ lau)... Và cả những nguy hiểm từ thiên nhiên, núi rừng... Cuộc đời con người liệu được mấy mươi năm thế mà anh Bình đã chịu bao tai ương, hiểm nguy từ thiên nhiên: anh bị rắn cắn, trần quần và ác liệt nhất là cọp vồ. Nhưng nói như thế cũng không hẳn vì trong mỗi cuộc chiến với thiên nhiên, anh đâu chỉ ở thế bị động để chịu đẩy lùi, chịu hủy diệt mà trái lại, anh hết sức chống trả với ý chí, nghị lực và sức mạnh phi thường. Cuối cùng, anh chiến thắng trong các cuộc chiến đấu và bước ra khỏi cuộc chiến tranh chống Mĩ với bao vết thương trên thân thể, để sau đó trở về là một con người rất đỗi giản dị, bình thường giữa cuộc đời. Hay nhân vật Hoàng – người lính dũng cảm, can trường đã chiến đấu quyết liệt với giặc và hy sinh thân mình trong rừng sâu. Trước khi chết, anh còn gắng gượng chút sức lực còn lại với dòng máu đỏ thắm để viết nên bản di chúc ngắn gọn mà mạnh mẽ lạ thường “Tổ quốc muôn năm các đồng chí tiến lên!”. Và rồi cuốn vở vàng ố đấy vẫn được giữ gìn, trân trọng qua bao năm tháng như chứng tích lịch sử rõ ràng, sống động, vẹn nguyên cho những con người chiến đấu hết mình “bằng tất cả nhân phẩm trước Tổ quốc” (Bản di chúc của cỏ lau).

Viết về Huế, Hoàng Phủ Ngọc Tường dường như không bỏ qua bất cứ gam màu, thanh âm hay góc cạnh nào của cuộc sống. Với ông, những câu chuyện bất tận về đất và người Huế trong chiến tranh cũng như thời bình đều có một sức hấp dẫn và đem lại niềm đam mê, cảm xúc riêng. Sự chính xác, khoa học ở một phương diện nào đó trong ngòi bút của mình chính là cái cách ông thể hiện và hoàn thành vai trò, trách nhiệm của người viết ký tâm huyết với cuộc đời.

### 3.1.2. Sáng tạo trong khai thác, tuyển chọn tư liệu

Với vai trò người viết ký chuyên nghiệp, Hoàng Phủ Ngọc Tường không chỉ thành công với việc cung cấp thông tin, tư liệu chính xác về đất và người Huế mà ông còn hết sức năng động và tinh tế trong cách tiếp cận hiện thực, sáng tạo trong khai thác, tuyển chọn tư liệu. Viết về Huế, trước vô vàn những nguồn tư liệu quý giá, ông đã đề cập đến những nét đặc trưng tiêu biểu nhất của mảnh đất này. Chỉ vài nét cơ bản nhưng có tính chọn lọc cao và tinh tế, tác giả cho chúng ta thấy những nét đẹp rất riêng của Huế. Chính tài năng tuyển chọn và sáng tạo của ông đã đem đến cho những người xa lạ lần đầu tiên thuộc với Huế một mảnh đất rất đẹp, giàu truyền thống văn hóa.

Bút ký không được hư cấu song Hoàng Phủ Ngọc Tường đã hoàn thành xuất sắc vai trò của nhà viết ký khi các tác phẩm về Huế của ông một mặt làm được nhiệm vụ thông báo cho độc giả, mặt khác quan trọng không kém là đạt được những giá trị nghệ thuật nhất định. Tất cả nhờ sự sáng tạo trong khai thác và tuyển chọn tư liệu của nhà văn. Hoàng Phủ Ngọc Tường bằng nghệ thuật hư cấu tài tình của mình, ông đã đem đến cho người đọc nguồn thông tin, tư liệu sống động. Với vai trò của nhà viết ký giàu tình cảm, suy tư, các trang văn của ông luôn mới mẻ, hấp dẫn và khơi gợi lạ thường.

Về đất Huế, ông luôn ưu ái dành hết tình cảm của mình cho thiên nhiên, môi trường nơi đây. Và những nét đặc trưng của Huế đều được ông dựng nên chân dung bằng những dòng cảm xúc sâu lắng. Đó là sông Hương, núi Ngự, núi Kim Phụng, núi Bạch Mã, vườn An Hiên cũng như cấu trúc thành phố-vườn của Huế... Riêng về người Huế, ông tinh tế trong cách chọn lựa những nét tính cách đẹp nhất của họ để ngẩng cao đầu tự hào về con người nơi đây. Việc tuyển chọn tư liệu hoàn toàn phụ thuộc vào sở thích, năng lực, cảm quan của ông nhưng cũng hết sức phù hợp với nhu cầu thẩm mỹ của độc giả.

Nhiều người viết về sông Hương và vẫn là con sông đó nhưng qua con mắt và tâm hồn của người nghệ sĩ nó đa dạng như góc chiếu dưới chiếc kính vạn hoa rực rỡ, muôn màu muôn sắc. Sông Hương - trái tim của Huế - chắc chắn đem lại những nguồn cảm hứng bất tận cho những tâm hồn đa cảm, nồng nàn tình yêu đất, yêu người. Tập “Tượng đài sông Hương” quy tụ khá nhiều bút ký viết về con sông này như “Vị giác một dòng sông” của Văn Cẩm Hải, “Ngào ngạt dòng Hương” của Nguyễn Văn Dũng và đương nhiên có cả bút ký nổi tiếng “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Trong tình yêu chung mặn nồng với sông Hương, các tác giả vẫn có cái nhìn và cảm nhận riêng về một dòng sông cho đất Huế và cho riêng mình. Và sông Hương với Hoàng Phủ Ngọc Tường có một vị trí hết sức đặc biệt. Ông nhìn nó dưới nhiều góc độ, phương diện. Đó là cái nhìn vừa khái quát, tổng hợp vừa cụ thể, sinh động, rõ ràng. Có cả chiều dài lịch sử, phương diện địa lý và lĩnh vực văn hóa... Với ông, sông Hương không đơn thuần chỉ là một sự vật, hiện tượng thiên nhiên bình thường mà nó có dáng hình, trí tuệ, tâm hồn như một con người tinh tế, sâu sắc, nhạy cảm, đặc biệt đây là hình ảnh của người con gái đa tính cách: lúc dữ dội, hoang dã trong rừng già; lúc dịu dàng, duyên dáng khi trở về với thành phố. Và dường như, ông với sông Hương đã là bạn tri kỷ từ lâu nên ông hiểu rất rõ tiếng lòng của nó: từ “nét kéo rất thẳng” của dòng sông cho đến những khúc quanh, sự dulong “như muốn đi muốn ở” (Ai đã đặt tên cho dòng sông?)... để rồi cuối cùng băng khuâng với những huyền thoại, truyền thuyết về xuất xứ tên gọi của sông Hương với nỗi niềm yêu mến vô hạn trong quá trình đi tìm cái Đẹp ở đời.

“Ngoài hiệu quả gây khoái cảm mỹ học, thể loại ký còn gây ở người đọc những khoái thú thuần trí tuệ bằng việc cung cấp những tri thức người đọc quan tâm (...). Có những trang ký đọc thấy hứng thú như những bộ phim tư liệu về thế giới động vật” [3, tr.229]. Ví dụ như đoạn kể về chim phượng: “Người miền Tây rất quý chim phượng vì đức tính chung thủy vợ chồng của nó. Nó làm ổ trong bọng cây, đẻ mỗi lần hai trứng (...). Phượng trống được phân công ấp trứng, còn con mái đi tìm mồi về nuôi cả cha lẫn con (...). Bố còn phải tập bay cho con, còn mẹ vẫn tiếp tục nhiệm vụ hậu cần cho cả gia đình” (Đời rừng). Hay những đoạn văn khác có những phát hiện thú vị về con kỳ đà nơi núi rừng hẻo lánh: “Kỳ đà bắt ở núi mang về nuôi trong nhà thành gia súc, cứ thấy chủ bước xuống thuyền là lịch kịch bò theo, như một con chó trung thành (...). Với người thợ rừng, kỳ đà là một người bạn khiêm tốn, nhưng đồng thời cũng sẵn sàng xả thân để cứu thuyền khi lâm nạn”

(Sử thi buồn)... Không đơn thuần chỉ là kể và tả lại thế giới động vật phong phú, đa dạng mà tác giả còn chọn lọc, làm nổi bật những chi tiết độc đáo trong nguồn tư liệu quý giá mà ông có được. Đặc biệt, điều mà ông muốn hướng đến chính là khám phá và ngợi ca những đức tính đáng quý của các con vật này mà con người chúng ta phải học hỏi ở chúng rất nhiều. Dưới con mắt của ông, vợ chồng chim phượng hay con kỳ đà núi đầu chỉ là con vật vô tri vô giác mà chúng còn dạy cho tất cả chúng ta bài học sâu sắc về lẽ sống ở đời.

Trong các bút ký viết về người Huế, Hoàng Phủ Ngọc Tường luôn cố gắng giới thiệu một cách ngắn gọn nhưng đủ đầy và làm rõ được lối sống, tính cách, tâm hồn của họ. Có nét gì đó rất chung trong tính cách của người Huế như biết bao người Việt Nam khác nhưng điều đó không nằm trong sự quan tâm của tác giả. Ông dụng công đi tìm những nét đẹp rất riêng mà chỉ người Huế mới tự hào có được. Cũng như nằm ở dải đất hẹp miền Trung, tưởng như người Huế, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Nghệ An... đều có chung một kiểu giọng nói tương đối lạ, khác biệt nếu đặt trong thế so sánh với người miền Bắc và miền Nam nhưng thực ra giọng Huế lại tách mình ra riêng biệt với âm sắc nhẹ và dịu ngọt hơn. Tác giả có riêng một bài viết “Tính cách Huế” để tổng hợp những nét tính cách đặc trưng của người Huế, đó là tình yêu thiên nhiên; quan niệm mỹ học riêng khác với truyền thống từ cách ăn mặc của người dân cho đến việc xây dựng những công trình kiến trúc to lớn để từ đó nhấn mạnh tính cách thơ và sự cảm nhận bằng trực giác, tâm hồn, tình cảm nhiều hơn; lối sống đẹp và văn hóa trong nhiều lĩnh vực nên mảnh đất này mới được ưu ái với tên gọi là “Huế thanh lịch”... Những tính cách đó đương nhiên có cả mặt ưu lẫn khuyết và những nét đẹp trong đời sống của người Huế ở trên sẽ dẫn đến thói quen sống thiên về nội tâm, bảo thủ, khó chấp nhận cái mới... Và lẽ dĩ nhiên, tất cả những điều đó đều có quy luật của nó.

Chính con người trong quá trình sinh sống, tiếp nối và phát triển đã tạo ra bề dày văn hóa của mình. Trong cung cách sinh hoạt của người Huế, ít nhiều đều xuất phát từ cái nôi văn hóa truyền thống. Khi tổng hợp về văn hóa Huế, tác giả đã ghi nhận ngắn gọn về hệ thiên nhiên, hệ vườn, hệ ngũ sắc, hệ ngũ âm Huế và cũng bộc bạch rất rõ đây là “những hệ gây ấn tượng nhất (...) được bảo tồn trong cách sống của người Huế” (Đôi điều về văn hóa Huế). Nhắc đến Huế, ông không thể quên văn hóa ẩm thực, “văn hóa ăn” của mảnh đất nơi đây. Viết về đề tài này có rất nhiều điều để nói bởi Huế là cái nôi ẩm thực của miền Trung và là nơi tồn tại, phát triển lâu đời của ẩm thực cung đình bên cạnh những món ăn ngon, dân dã khác. Ông chọn cách nói về ẩm thực Huế thật giản dị nhưng cũng làm rõ được dáng hình của nó. Trước tiên, ông nói về nguồn gốc rồi đến quan niệm của người Huế về ăn ngon, nghệ thuật chế biến món ăn cũng như vị thuốc trong món ăn Huế để cuối cùng nhìn lại tất cả với một tâm thức văn hóa yêu thích, say mê, tự hào... Ca ngợi ẩm thực Huế, ông thích thú sự đủ vị, cầu kì trong mỗi món ăn vì có như thế mới thấy được nét đẹp văn hóa trong đời sống, tính cách của người Huế và không chỉ đơn giản là sở thích mà đó còn là việc nếm trải bài học cuộc đời... Thời gian sau, trở lại bằng những ký ức trong “Miền cỏ thơm”, ông lại hết lời ca ngợi văn hóa ẩm thực Huế cũng như những người phụ nữ đảm đang nơi đây trong “Bàn tay vàng của người phụ nữ Huế”.

Huế là đề tài phong phú và hấp dẫn dành cho những người viết ký, đặc biệt là những ai đã từng gắn bó sâu nặng với nó như chính tác giả của chúng ta. Song trước vô vàn những sự vật, hiện tượng muốn chuyển tải, người viết ký phải biết cách tuyển chọn tư liệu để Huế đến với người đọc vừa có nét xưa cũ truyền thống lại vừa có sự mới mẻ, lôi cuốn. Qua đôi mắt tinh tường, trí tuệ thấu suốt vạn vật và trái tim đa cảm, nhân hậu, tác giả đã làm được tất cả những điều đó. Cách sáng tạo trong khai thác, tuyển chọn tư liệu qua các tác phẩm ký là một trong những quan niệm viết ký nói chung của ông. Đây chính là việc ông hư cấu theo cách loại bỏ, chọn lọc. Đó cũng là sự sáng tạo lớn đòi hỏi năng lực và phẩm chất của người nghệ sĩ.

### 3.2 Nghệ thuật trần thuật 3.2.1. Điểm nhìn trần thuật



Đa số trong các tác phẩm ký về Huế của Hoàng Phủ Ngọc Tường, nhân vật trần thuật là chính tác giả và điểm nhìn trần thuật là ngôi thứ nhất. Trong ký, cái “tôi” của tác giả có quyền bộc lộ trực tiếp khuynh hướng qua ngôn ngữ trữ tình và chính luận của mình. Trong ký về Huế, Hoàng Phủ Ngọc Tường thường xuyên bộc lộ cảm xúc trữ tình qua những tác phẩm “Sử thi buồn”, “Con gà đất của tôi”, “Đời rừng”...

“Chủ thể của lời nói nghệ thuật trong tác phẩm ký chính là bản thân người viết. Chính vì lẽ đó người kể chuyện trong ký thường lộ diện trực tiếp trong hình thức người kể chuyện xưng “tôi” [21]. Trước những sự kiện, vấn đề xưa và nay được lưu giữ lại trong tầm ngắm của tác giả, ta thấy ông luôn thể hiện hết những suy nghĩ, tâm sự của mình. Dù ít nhiều công việc của ký là phản ánh hiện thực song nó được thông qua lăng kính chủ quan của tác giả tương đối rõ. Dường như, tác giả của chúng ta rất thoải mái, tự do trong dòng cảm xúc miên man của mình. Nói về tuổi thơ của mình, ông bồi hồi xúc động và những dòng ký ức đó như mạch đập sôi nổi của con tim chưa phút giây nào tắt. Nó lưu giữ sâu sắc trong tâm hồn ông “những ý niệm hình thành trong tuổi thơ của tôi chiếm một vai trò quan trọng trong vốn liếng văn hóa của đời người” (Ngọn núi ảo ảnh). Trong chuỗi ký ức đó có hình ảnh của thiên nhiên gần gũi với bông hoa ngũ sắc, những trò chơi dân gian và cả một thế giới mơ mộng có cô tiên, ông bụt... Trước cuộc sống hiện đại ngày nay, ông luôn nhớ về những kỉ niệm đẹp ngày trước. Ở đó, có một cậu bé say mê con gà đất oai vệ, đẹp mã và đặc biệt hơn bị hấp dẫn bởi “tính mong manh” của chúng, nghĩa là chỉ tồn tại một thời gian rồi chúng vỡ mất để trẻ con biết thế nào là “nỗi vui mừng khi có được trong tay, và còn là nỗi tiếc nuối khi bỗng dưng bị mất nó”. Ông bộc bạch “những con gà đất lần lượt vỡ dọc theo tuổi thơ mãi để lại trong tôi một nỗi gì sâu thẳm, giống như một linh hồn (...) tôi không chống lại sự phát triển kĩ thuật hiện đại (...) tôi chỉ thương cho những con tôi, tuổi thơ qua đi không hề biết tới những đồ chơi dân gian kia, vốn dĩ chất phác thôi, nhưng đã từng truyền cho tôi hơi thở sâu dày ngàn vạn năm của điều mà ta gọi là “văn hóa dân tộc” (Con gà đất của tôi).

“Với đặc trưng riêng của thể loại, ký bộc lộ trực tiếp cái tôi tác giả (...), cái tôi của tác giả là cái tôi tự biểu hiện” [21]. Với Hoàng Phủ Ngọc Tường, đấy là cảm nhận, sự chiêm nghiệm của một “cái tôi” khát khao thấu hiểu, sẻ chia, đạt tới tận cùng cái đẹp của sự vật: “vào giữa cuộc chuyển mình, cây bàng chơi màu rất đẹp, cùng lúc xen lẫn lục vàng và đỏ nồng nhiệt (...) nhiều lúc tôi sững sờ nhìn nó, tưởng đấy là một cây bàng vẽ bởi chính Van Gogh”, “cây xà cừ (...) có vẻ không thiết gì đến những hoa trái của nó, bình thản đứng bên đường trong một vẻ trung niên bền bỉ, không hồi hộp, không chờ đợi (...) thế mà có một mùa xuân cây xà cừ đã gây một biến cố chấn động tâm hồn tôi, có lẽ còn muốn bảo cho tôi biết thế nào là lẽ độ đối với nó” (Mùa xuân thay áo trên cây), “tôi chợt khám phá rằng màu đỏ của hoa phượng không hề giống nhau. Cây hoa phượng vẫn cố giữ cá tính của nó, mỗi cây vẫn có một màu hoa đỏ riêng” (Khói và mây)...

Đấy còn là “cái tôi” trở trần đầy trách nhiệm “trên toàn thế giới, chủ nghĩa thực dụng hiện đại đang tấn công tất cả mọi giá trị văn hóa truyền thống, trước hết là văn hóa ăn. Đó là nguy cơ xã hội cần phải thức tỉnh, cần phải hành động để cứu vãn” (Mấy đặc trưng của “văn hóa ăn” vùng Huế), “Huế phải đi lên, đi tới tương lai như các thành phố hiện đại khác của thế giới, nhưng phải bằng bước đi nhẹ nhàng và thông minh của trí tuệ, để không phá vỡ tâm linh sâu thẳm của nó là văn hóa” (Bảo động về môi trường Huế dưới góc nhìn văn hóa)...

Điểm nhìn trần thuật, chủ thể trần thuật trong các tác phẩm ký của ông đa phần trùng khít nhau, đây là điểm nhìn xuất phát từ “cái tôi” – ngôi thứ nhất. Vì vậy, tác giả tự do bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ của mình “tôi đã cảm nhận”, “tôi thường nghe nói đến”, “tôi tin rằng”, “tôi chợt thích thú một cách bất ngờ”, “tôi vẫn cứ thấy như là”, “tôi cảm thấy như”, “tôi nhận ra”, “dường như”, “có lẽ”, “hình như”, “tuồng như”... Chủ thể ngôi thứ nhất xuất hiện dày đặc như tính cách, cá tính của tác giả biểu hiện rõ nét trong lĩnh vực, đề tài này. “Cái tôi là hình thức trực tiếp của hình tượng tác giả, đồng thời vừa như một phương thức trần thuật quan trọng (...) do vậy, cái tôi nhà văn cũng là một yếu tố liên kết tác phẩm” [21].

Chính do tác giả có nhiều vốn sống thực tế, sự trải nghiệm và hiểu biết sâu sắc nên đã thể hiện được khả năng tư duy, trí tuệ của mình để có cái tôi nhập vai khéo léo, tự nhiên. Nhìn chung, đó là cái tôi ưa suy nghiệm tâm linh sâu xa, hướng đến các giá trị và vẻ đẹp văn hóa, trần trở về ý nghĩa của cuộc đời. Chính cái tôi băn khoăn, triết lí và giàu trách nhiệm này đã tạo nên giá trị, ý vị, sự lôi cuốn riêng cho ký Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Trong một số truyện ký, điểm nhìn trần thuật phức tạp hơn. Điểm nhìn chuyển đổi linh hoạt tạo nên tính khách quan cho câu chuyện, đồng thời tác giả có thể khéo léo đan xen cảm xúc chủ quan của mình như tác phẩm “Rất nhiều ánh lửa”, “Bản di chúc của cỏ lau”... Điểm nhìn trần thuật chủ đạo vẫn là nhân vật tôi – tác giả qua việc kể lại các câu chuyện cụ thể, sống động mà mình được chứng kiến, trải nghiệm. Nhưng bên cạnh đó có đan xen điểm nhìn của Thi (Dân) trong “Rất nhiều ánh lửa” hay của Bình trong “Bản di chúc của cỏ lau”... Điểm nhìn của tác giả: “tôi dành tất cả khát vọng mãnh liệt nhất cho các thế hệ sau tôi (...) để được sống đầy đủ cuộc đời mình bằng những ngày bình yên”, “vậy thì có một ngày không được bình yên, tôi theo anh Bình quay lại vùng Khe Trái để tìm mộ anh Hoàng”, “tôi ngồi nhớ lại tất cả trong một nỗi trầm tư dài bên cạnh mở hài cốt khô khốc của anh Hoàng”... linh hoạt với điểm nhìn của nhân vật Bình “Bình giận mình quên cảnh giác khi qua đó để đạp phải rắn”, “Không thể nhờ vào gia đình ấy được. Nhưng thế thì còn ai cứu mình, chẳng lẽ ngồi chịu chết” (Bản di chúc của cỏ lau), những ký ức về Hoàng hiện lên rất rõ trong tâm trí của Bình, cảnh Bình chiến đấu với con cạp dữ hay những lúc anh đau đớn điều trị ở quân y... và một vài đoạn nhỏ có xen điểm nhìn của nhân vật Hoàng... Vì đây là thể loại truyện ký nên điểm nhìn trần thuật cũng đặc trưng hơn, đan xen và chuyển đổi linh hoạt hơn. Cách chuyển đổi này giúp cho các câu chuyện vừa mang tính khách quan như nó vốn có, để nhân vật tự bộc bạch suy nghĩ, cảm xúc của mình và cũng vừa thể hiện được những cảm nhận của tác giả.

Các tác phẩm của ông phần lớn có điểm nhìn trần thuật xuất phát từ chủ thể ngôi thứ nhất. Đó cũng là điều dễ hiểu vì tác giả chủ yếu viết bút ký nên luôn mong muốn thể hiện những suy nghĩ, tình cảm của mình. Chọn điểm nhìn trần thuật này cũng khiến tác giả có trách nhiệm, tâm huyết hơn với sự nghiệp cầm bút của mình.

### 3.2.2. Nghệ thuật thuật kể

Yếu tố góp phần làm nên giá trị của các tác phẩm viết về Huế là nghệ thuật thuật kể của nhà văn. Đó là nhờ sự kết hợp của nhiều yếu tố: cách mở đầu hấp dẫn; cách dẫn chuyện linh hoạt, uyển chuyển...

Hoàng Phủ Ngọc Tường rất biết cách làm cho các tác phẩm ký của mình trở nên hấp dẫn, sinh động, lôi cuốn người đọc, người nghe. Cánh cửa mở ra những câu chuyện ấy thu hút, dẫn dắt bước chân của độc giả đến với một thế giới quen mà lạ, gần gũi, tự nhiên vô cùng. Ông trải lòng mình với mọi người qua những cách mở đầu thú vị: có lúc như một câu chuyện tự thuật về đời mình, có lúc đặt ra những giả thiết kì lạ, lúc lại đưa ra những nhận định mang tính chất chiêm nghiệm, nghĩ suy của cả một đời người... Nhưng dù đó là lựa chọn nào đi chăng nữa thì cái đích cuối cùng của ông cũng mộc mạc, giản dị, chân thành biết bao. Đó chính là mong muốn kết nối tất cả vạn vật với nhau: giữa thiên nhiên và con người, giữa con người với nhau và với chính mình...

Đó là lời tự sự thật chân tình, gần gũi bộc lộ những suy nghĩ riêng tư, những sẻ chia về đất và người Huế trong cõi lòng sâu kín của ông: “cuối buổi chiều, Huế thường trở về trong một nỗi yên tĩnh lạ lùng, đến nỗi tôi cảm thấy hình như có một cái gì đang lắng xuống thêm một chút nữa trong thành phố vốn hàng ngày đã rất yên tĩnh này” (Rất nhiều ánh lửa), hoặc “có những ngày hình như thật là bình yên trong chiến tranh, tôi theo người Cà-Tu tìm mật ong trong rừng sâu” (Đời rừng), cho đến “một ngày bình yên là một ngày mà người ta có thể sống theo dự định của tờ lịch hàng ngày, với buổi sáng thức dậy nghe chim kêu, lòng như bầu trời nhẹ thênh không một thoáng ám ảnh của bóng mây chiến tranh” (Bản di chúc của cỏ lau)...

Hay đây là những lời triết lí cô đọng, hàm súc mở ra nhiều nghĩ suy “có lẽ thiên nhiên đã giữ một vai trò nào đó, thực quan trọng trong sự tổng hợp nên cái mà người ta có thể gọi là “bản sắc Huế” (Hoa trái quanh tôi), hay “nhiều lần thức giấc trong mùi hương rạo rực của ban đêm, tôi lại phát hiện ra rằng Huế là một thành phố được dành cho cỏ” (Miền cỏ thơm), và “người Huế ăn giống như học bài học cuộc đời, phải nếm đủ vị mặn, nhạt, chua, cay, ngọt, bùi, không chê vị nào” (Chuyện cơm hến)...

Đôi khi, đó là cách mở đầu cũng mang tính chất chiêm nghiệm, triết lí nhưng dưới hình thức của những giả thiết lạ lùng “nếu có một biến động địa chất nào đó xảy ra thật nhẹ nhàng, khiến cho chỉ sau một đêm thức dậy, người ta đã thấy hai bờ sông Hương đã lợp lại với nhau” (Sử thi buồn) để đi đến một kết luận vỡ òa những bất ngờ “thì liệu người trong nước, ngoài nước còn ai buồn nhắc tới Huế nữa không? (...) nhận ra cái tâm Huế trong mình đã khác” (Sử thi buồn). Cách mở đầu này gây bất ngờ bởi tác giả đã xóa đi lối mòn quen thuộc trong cách diễn đạt để chọn một con đường khác hấp dẫn hơn, sâu sắc và ấn tượng hơn để khẳng định được vai trò quan trọng của sông Hương trong trái tim của Huế cũng như diễn tả được hết nỗi niềm yêu quý sông Hương nói riêng và Huế nói chung ở trong lòng ông.

Hoàng Phủ Ngọc Tường viết rất nhiều tác phẩm ký về Huế nhưng các tác phẩm chung một đề tài của ông không gây nhàm chán mà trái lại còn chứa đựng rất nhiều điều thú vị, hấp dẫn. Và một trong những chiếc chìa khóa tạo nên thành công đó là cách mở đầu, dẫn dắt truyện của ông. Cách mở đầu hấp dẫn với giọng điệu chủ đạo là thâm trầm, suy tư bộc lộ những chiêm nghiệm, tâm sự để dọn đường cho những điều ông muốn sẻ chia trong suốt cuộc hành trình dài về đất và người Huế. Khi đã vào đến cánh cửa của tâm hồn ông, ta lại được ông dẫn dắt thâm nhập qua bao vùng đất mới. Ở đó, chứa đựng những nỗi niềm mà ông dành cho Huế. Và cứ thế, người đọc chúng ta bị lôi cuốn, miên man, mê mải trong những câu chuyện mộc mạc, giản dị nhưng cũng rất đổi sâu sắc của ông...

Cách kể chuyện của ông rất đa dạng, linh hoạt, dường như ít có sự trùng lặp: có khi là một câu chuyện hoàn chỉnh, có khi chỉ là vài dòng tâm sự, sẻ chia của cái tôi trữ tình. Cách liên hệ, tạt ngang, dẫn dắt... bất ngờ nhưng cũng rất logic của ông luôn lôi cuốn, thu hút độc giả. Và điều mà chúng ta thích nhất khi đọc các tác phẩm ký của ông có lẽ là sự nhẹ nhàng, thẩm thấu dần dần của các câu chuyện. Khi khai mở tầng tầng lớp lớp câu chuyện đó, ta sẽ nhận thấy ý vị cuộc đời này sâu sắc hơn rất nhiều. Và điều này thú vị hơn cả không phải do tác giả cầm tay chỉ mặt đặt tên một cách ập đặt mà ông chỉ giữ vai trò khơi gợi, hé mở để chúng ta tự đi nốt con đường còn lại của mình.

### 3.3. Ngôn ngữ và giọng điệu 3.3.1. Ngôn ngữ

#### 3.3.1.1. Ngôn ngữ trữ tình, giàu chất thơ

Nhắc đến ký Hoàng Phủ Ngọc Tường, người đọc đặc biệt bị lôi cuốn, hấp dẫn bởi ngôn ngữ trữ tình, giàu chất thơ của ông. Có thể nói ngôn ngữ của ông rất đẹp, mãnh liệt, có khả năng mê hoặc. Ngôn ngữ tài hoa của ông thể hiện trong cách dùng từ, viết câu và sử dụng các biện pháp tu từ đặc sắc. Chất thơ ở đây là sự kết hợp của cả chất trữ tình và sự biến ảo của ngôn ngữ. Chỉ qua một vài tác phẩm như “Hoa trái quanh tôi”, “Ai đã đặt tên cho dòng sông”, “Sử thi buồn”, “Mùa xuân thay áo trên cây”... chúng ta đã thấy được ngòi bút tài hoa của ông.

Khai mở tác phẩm, ta bắt gặp tầng ngôn từ - tầng đầu tiên để đi vào khám phá cấu trúc, ý nghĩa của văn bản. Và ở đây, chúng ta đã bất ngờ, ngạc nhiên quá đỗi trước hệ thống từ ngữ đầy chất thơ, chất họa trong từng trang viết của ông. Phải chăng tất cả đều là do khả năng bẩm sinh của một con người có tâm hồn nhạy cảm, yêu người và yêu đời thiết tha? Hay đó là quá trình rèn giũa, tôi luyện, sự trưởng thành của một ngòi bút và trái tim tinh tế, sâu sắc?

Những trang viết về Huế của ông luôn thấm đượm tình cảm nồng ấm và miên man những dòng suy tư, triết lý về cuộc đời. Đến với thế giới cỏ cây, thiên nhiên bao la, vang vọng bên ngoài kia, tác giả đều cảm hoài một nỗi niềm yêu thương, trân trọng, ngợi ca... Từ nhà vườn xứ Huế: “Hoa hải đường rạng rỡ nồng nàn, nhưng không có vẻ gì là yếu điệu thực nữ, cánh hoa khum khum như muốn phong lại cái nụ cười má lúm đồng tiền”, hay “vườn măng cụt đang nảy lộc chi chít, trên ngọn mỗi chùm lá đều chĩa ra một cặp lá non thật nhọn hình cánh chim, tưởng chừng có ngàn vạn con chim anh vũ đang giấu mình dưới lá, đôi cánh biếc của chúng xòe ra ở đầu cành” (Hoa trái quanh tôi)... đến thành phố vườn “trong lòng mỗi bông sầu đông trắng nhỏ xíu có mang một vết tím huyền, khiến nhìn gần những chùm hoa trở thành màu xám, vết tím ấy giống như chút kỉ niệm ẩn giấu trong một kỷ ức đã mơ hồ” và “hoa vông nở đầy đặc kín cả cành; những lớp cánh hình sao đỏ rực tung tóe giống hình ngọn lửa, đúng là loài cây nở ra lửa, rất trùng khít với ý niệm “mộc sinh hỏa” nhìn thấy bằng mắt” (Mùa xuân thay áo trên cây)... Ông có cái tài miêu tả vạn vật xung quanh, đặc biệt là khả năng nắm bắt được thần thái của cảnh vật. Không chỉ đơn thuần là đem đến cho độc giả những thông tin quý giá về không gian nhà vườn và thành phố vườn xứ Huế đa dạng, nhiều sắc màu mà còn dụng công lọc chúng qua một lăng kính khác khiến thiên nhiên sinh động, hấp dẫn và bí ẩn hơn rất nhiều. Đó là tâm hồn mẫn cảm, nhiều suy tư, triết lý của tác giả. Từ không gian rộng lớn của thành phố đến một góc vườn nho nhỏ đều khiến ông chìm đắm trong một thế giới với vẻ đẹp rất riêng mà có lẽ chỉ ông mới cảm thức được. Và thế là cảnh vật như bừng sáng, rực rỡ hơn, nó như nói hết được những điều thầm kín với mọi người dưới con mắt, ngòi bút tài hoa của tác giả.



Sông Hương – vẻ đẹp mặn mà, duyên dáng của xứ Huế càng khơi nguồn thi hứng của tác giả. Ngắm sông Hương, ông “cảm nhận ra cái âm hưởng sâu thẳm của Huế trên mỗi trang truyện Kiều: dòng sông đầy nước in trời và những nội cỏ thơm, nắng vàng khói biếc, nỗi u hoài của dương liễu và sắc đẹp nồng nàn của hoa trà mi, những mùa thu quan san, những vầng trăng thắm thiết” (Ai đã đặt tên cho dòng sông?). Sông Hương là hình tượng đa dạng, muôn sắc màu “là một bản trường ca của rừng già, rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn

(...) có lúc nó trở nên dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng”, “như một cô gái di-gan phóng khoáng và man dại”, “sông Hương nhanh chóng

mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở”, “uốn mình theo những đường cong thật mềm, như một cuộc tìm kiếm có ý thức”, “là vẻ đẹp trầm mặc nhất của sông Hương, như triết lí, như cổ thi”, “như đã tìm đúng đường về, sông Hương vui tươi hẳn lên (...) kéo một nét thẳng thực yên tâm theo hướng Tây Nam – Đông Bắc”, “sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ (...) làm cho dòng sông mềm hẳn đi, như một tiếng “vâng” không nói ra của tình yêu”, “bỗng ngập ngừng như muốn đi muốn ở, chao nhẹ trên mặt nước như những vấn vương của một nỗi lòng” (Ai đã đặt tên cho dòng sông?)... Cảm nhận như kho từ vựng của ông là phong phú, vô tận và trữ tình, biểu cảm biết bao... Ông sử dụng một hệ thống từ ngữ Hán Việt trang trọng để biểu hiện được hết những suy nghĩ, tình cảm của mình với dòng sông yêu thương và cũng nhờ vậy mà nó mới có thể khoe hết vẻ đẹp rực rỡ, bí ẩn của mình. Bên cạnh đó, là những từ thuần Việt mộc mạc, giản dị song như nói đúng nỗi lòng của ông nên những câu văn cảm hoài đó dễ đem đến trong lòng người đọc sự thăng hoa cảm xúc. Ngoài ra, phải nhắc đến thể mạnh của ông trong việc sử dụng hệ thống tính từ, từ láy phong phú, giàu giá trị tượng hình, biểu cảm: “cánh trắng với những tua nhị tỏa thành chùm bành bồng, phảng phất một mùi hương hoang đường”, “sông vẫn thường xanh (...), nắng vàng lạnh (...), màu lục non trẻ trung đến chạnh lòng”

(Sử thi buồn); “những nội cỏ thơm, nắng vàng khói biếc, nỗi u hoài của dương liễu và sắc đẹp nồng nàn của hoa trà mi, những mùa thu quan san, những vầng trăng thắm thiết” (Ai đã đặt tên cho dòng sông?) hay “mảng trời màu trắng ngọc biến thành những vệt sáng rộng lớn hình rẽ quạt màu hồng, sẫm dần thành màu đỏ thắm trên một nền da trời xanh lơ (...), nền trời hửng lên một màu trắng rộng thênh thang, trắng hẳn như là sữa pha, để dịu dần xuống trong màu xanh dịu dàng của nền trời phía sau” (Mùa xuân thay áo trên cây). Ngôn ngữ giàu chất trữ tình, chất thơ, rất hoa mỹ, trau chuốt, tinh luyện nhưng cảm giác như đó là sự gửi gắm của cả tấm lòng chân thành, gần gũi và nồng thắm biết bao. Thật vậy, “ngôn ngữ trong “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” là ngôn ngữ cảm xúc, tuân theo quy luật cảm xúc (...). Vì tuân theo quy luật cảm xúc mà câu văn thường dài, nhiều mệnh đề, nhiều bổ ngữ, như những lớp sóng ngôn từ xao động để diễn đạt những lớp sóng hưng phấn cảm xúc...” [58].

Qua lớp ngôn từ trữ tình, tác giả xây dựng một thế giới hình tượng đa dạng, sinh động, lung linh sắc màu, đáng hình với khả năng tạo hình cao: trong rừng già, sông Hương sống động “như một cô gái di-gan phóng khoáng và man dại”, nhưng khi về thành phố nó nhanh chóng “trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở” (Ai đã đặt tên cho dòng sông)... Biện pháp ẩn dụ, so sánh, liên tưởng, tưởng tượng được vận dụng tối đa và hết sức khéo léo “sông Hương rất nhạy cảm với ánh sáng, nó thay màu nhiều lần trong một ngày như hoa phù dung”, “sông Hương trở thành dòng sông

tím sẫm hoang đường như trong tranh siêu thực”, “dòng sông mịt mù trôi trong cơn mê dài, chỉ còn những ánh lửa thuyền chài lay động ý thức giữa cõi thực và cõi mộng”, “sông Hương mịt mù như cả con sông Ngân Hà đang xuống trần và trôi qua trước mắt” (Sử thi buồn) hay “vườn có một cây ngọc lan già (...) đỏ sộ như một áng thơ dân gian”, “hoa trắng thật trong và tinh khôi, toàn đóa hoa như một phiến ngọc bạch”, “hàng mai trắng đã trút sạch lá, cành khô vẽ lên nền trời cảnh trầm mặc kỳ lạ của tranh lụa cổ” (Hoa trái quanh tôi)...

Đa số các câu văn trong ký Hoàng Phủ Ngọc Tường đều là những câu văn dài, mở rộng nhiều thành phần. Do bộc lộ tâm tư, tình cảm của tác giả nên bên cạnh số lượng lớn các câu trần thuật là các câu cảm thán. Từ ngữ và câu cảm thán bộc lộ trực tiếp tình yêu thiên nhiên và con người của tác giả. Ngôn ngữ trữ tình còn thể hiện ở những vần thơ giàu cảm xúc, tư duy của chính tác giả hoặc của các nhà thơ, nhà văn nổi tiếng từ cổ chí kim. Những câu thơ này được Hoàng Phủ đưa vào các tác phẩm ký của mình với sự đan xen thích hợp, tạo hiệu quả thẩm mĩ. Trong “Sử thi buồn” đây là nỗi lòng của tác giả đồng điệu với những nốt nhạc thăng trầm trong tâm hồn của các nghệ sĩ khác về sông Hương: “Con sông dùng dằng – con sông không chảy – Sông chảy vào lòng nên Huế rất sâu” (Thu Bồn), “Hương giang nhất phiến nguyệt – Kim cổ hứa đa sầu” (Nguyễn Du), “Thiên thai, chốn đây hoa xuân chưa gặp bướm trần gian. Có một mùa đào dòng ngày tháng chưa tàn qua một lần...” (Văn Cao), “Màu thời gian không xanh – màu thời gian tím ngắt” (Đoàn Phú Tứ), “Hương ơi, e phải mây không – Sông nọ hóa ra mình có” (Phan Bội Châu), “Đạ thưa xứ Huế bây giờ – Vẫn còn núi Ngự bên bờ sông Hương” (Bùi Giáng)... Những vần thơ rất sâu chảy vào tâm hồn của khách đa tình như men say của chén rượu đầu đông lưu luyến, ấm áp mãi không nguôi. Sự kết hợp giữa chất tự sự của ký và bút pháp trữ tình của thơ ca khiến cho các tác phẩm ký về Huế của Hoàng Phủ Ngọc Tường tăng thêm chất thơ, chất họa, lôi cuốn, hấp dẫn người đọc bao thế hệ.

Chất thơ trong ký Hoàng Phủ Ngọc Tường bộc lộ sự tinh tế ở việc kết hợp chất trữ tình và sự biến ảo của ngôn ngữ. Tác giả có một hệ thống ngôn từ rất phong phú, đa dạng, đồng thời lại rất có tài trong việc sử dụng từ ngữ, vận dụng linh hoạt, tạo sự liên tưởng, bất ngờ... Nhìn hoa ngũ sắc “sặc sỡ bên đường”, ông tưởng như “một bầu trẻ con đang riu rít”

(Hoa ngũ sắc) chào ông; đến thăm vườn An Hiên, ông ngạc nhiên vì đó “không chỉ là nơi ở, mà còn là một cuốn tự truyện viết bằng nét chữ của cây cỏ” (Hoa trái quanh tôi) và lạ kì thay “mái nhà hơi uốn cong ở các góc mái luôn làm tôi nghĩ đến nụ cười nhếch miệng của vị chủ nhân vắng mặt, nụ cười bình an ném vào không gian mênh mông, quang đãng” (Mái nhà dưới bóng cây xanh); đặc biệt, khi lắng lòng lắng yên ngắm dòng sông Hương xinh đẹp, ông tha thiết, đắm say “sông Hương (...) ôm lấy đảo Cồn Hến quanh năm mơ màng trong sương khói, đang xa dần thành phố để lưu luyến ra đi (...) như sức nhớ lại một điều gì chưa kịp nói, nó đột ngột đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng Đông Tây để gặp lại thành phố lần cuối” (Ai đã đặt tên cho dòng sông?). Đó chính là sự sáng tạo không ngừng của một nhà văn đầy trách nhiệm với cuộc đời và với bản thân mình.

Chất thơ, chất trữ tình, sự biến ảo mặt khác thể hiện ở việc tác giả khéo léo đan cài, lồng ghép những truyền thuyết huyền bí, những ước mơ tuổi thơ của mình để trả lại cho những câu chuyện hiện thực vẻ hồn nhiên, sáng trong và lung linh sắc màu thần thoại của ngày xưa. Đó là câu chuyện cầu cơ Tiên vào đêm rằm tháng Giêng trong không gian “ánh trăng sáng ngời tiết Nguyên tiêu,

trong mùi trầm hương u mặc tỏa khắp khu vườn” (Ngọn núi ảo ảnh), là chuyện tiên thường ngồi đánh cờ để ngựa lang thang đi mất, hóa thành mây trắng để giải thích cho tên gọi Bạch Mã của ngọn núi này hay cái thuyết “ba mươi năm một lần, biển xanh hóa thành ruộng dâu” rồi tất cả “tan biến, chỉ còn lại một bóng núi lau mờ”

(Ngọn núi ảo ảnh). Ảo ảnh là do sương khói, mây trời dày đặc hay là những huyền thoại lung linh, bí ẩn của thần tiên, để làm cho lòng người băng khuâng quá đỗi, chợt thấy nhẹ tênh trong cảm giác bỗng bệnh, vô thường. Hay đó còn là câu chuyện về người cỗi âm trong “Sử thi buồn”. Cảm hoài về sông Hương với cội nguồn mang tên A Pàng, tác giả cho biết “trong tư duy huyền thoại của dân tộc Cà Tu, cỗi âm (...) là một thế giới giống như cỗi người tồn tại trong lòng đất” và hình ảnh người cỗi âm “thấp nhỏ”, “trắng trẻo xinh đẹp” biến hóa khôn lường trong cuộc rượt đuổi bất tận với con người cỗi dương; là sự lí giải thú vị cho tên gọi của điện Hòn Chén, nó mang màu sắc kì ảo của cuộc gặp gỡ giữa người tiên và khách trần “chia tay nhau, chén rượu tiễn đưa chìm xuống đáy sông hóa thành một quả núi đẹp muôn đời gọi là Hòn Chén” với những câu thơ hoài niệm, ảo mộng “Thiên thai, chốn đây hoa xuân chưa gặp bướm trần gian. Có một mùa đào dòng ngày tháng chưa tàn qua một lần...”

Ngôn ngữ trữ tình, giàu chất thơ là thế mạnh của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Ở bất cứ tác phẩm nào, chúng ta cũng bắt gặp ngòi bút miên man của ông trong dòng chảy của ngôn từ mỹ lệ, tài hoa, nâng đỡ tâm hồn con người và khiến họ hóa thân, bay bổng, thăng hoa trong thế giới đầy màu sắc nhưng cũng trần trở, bản lĩnh và trách nhiệm hơn trên chặng đường kiếm tìm và khát khao đạt đến tận cùng của cái Đẹp. “Bằng những con chữ có hồn, anh đã góp phần làm nổi rõ bản sắc của thiên nhiên Huế và con người Huế. Hoàng Phủ Ngọc Tường đã góp cho ký Việt một tiếng nói riêng của một nhà văn rất Huế” [24].

### 3.3.1.2. Sự kết hợp hài hòa giữa ngôn ngữ bác học và ngôn ngữ bình dân

Viết về Huế, trước hết, ông muốn đem đến cho độc giả những thông tin chính xác, cụ thể nhất. Những sự kiện, câu chuyện của Huế trong chiến tranh cũng như trong thời bình qua ngòi bút ông luôn có độ trung thực cao, đáng tin cậy. Lẽ dĩ nhiên ông sẽ sử dụng ngôn ngữ khoa học khi viết về lịch sử Huế, sông nước, rừng núi, cuộc chiến chống Mĩ của thanh niên Huế... Trong tác phẩm “Trung tâm thành Châu Hóa”, ông đã sử dụng những từ ngữ khoa học, chuẩn xác để làm rõ lịch sử của Huế như thuật ngữ, truyền thống văn hóa nghệ thuật, hệ thống ngữ âm, ngữ sắc, khảo cổ học, lực lượng phòng vệ nội địa, thủ phủ, phản ứng giao thoa văn hóa, di căn ngoại lai... Hay trong bút ký “Ngọn núi ảo ảnh”, ông cũng cung cấp cho người đọc những kiến thức phong phú, có ích qua hệ thống ngôn ngữ khoa học: ý niệm, quy hoạch, quần sơn, khu lâm viên quốc gia, tâm linh, phế tích, trùng tu, hướng đạo sinh, hoa viên, siêu hình học...; những chú thích, tên gọi khoa học: công viên Đá Reo (Parc de la Pierre – qui Chante), Liên hội hướng đạo Đông Dương, Bằng Rừng Gilwell, Bảo Bình (Verseau), Dã Mã (tên rừng của Võ Thành Minh), Hồ Sút (Hoàng Đạo Thúy), Chồn Fennec (Tạ Quang Bửu)... Viết về những đề tài này đòi hỏi phải sử dụng ngôn ngữ khoa học nhưng bên cạnh đó, tác giả cũng khéo léo đan xen rất thích hợp với ngôn ngữ bình dân. Cái đúng lúc, đúng chỗ, hợp tình, hợp lí đó làm tăng giá trị cho các bài ký của ông. Nó có cả sự khách quan lẫn chủ quan, cả lí trí lẫn tình cảm, tất cả vừa khéo, tròn trịa trong cảm quan nghệ thuật của ông. Tìm hiểu về lịch sử

đất Huế ở thời kì đầu tiên của văn hóa Phú Xuân – thời kì thành Châu Hóa, tác giả gọi Huế bằng những từ ngữ giản dị, mộc mạc, thân thuộc: bài thơ cuộc sống, nếp sinh hoạt, mô tê rừng rứa, cái trốc, cái bông, canh lồm, rau trai rau éo, cách ăn, cách mặc, mộc mạc dân dã... Trong “Ai đã đặt tên cho dòng sông?”, bên cạnh hệ thống ngôn ngữ khoa học, những từ ngữ Hán Việt trang trọng, xuất hiện không hiếm các từ ngữ bình dân, chất phác như tiếng gọi sâu thẳm trong tâm hồn Huế: phóng khoáng, man dại, bát ngát tiếng gà, linh hồn mô tê xưa cũ, tuổi dại, giọng hò dân gian, chung tình, cỏ lá xanh biếc, đục ngầu, đen cháy, đầy bùn...

Bên cạnh đó, ông còn sử dụng ngôn ngữ bình dân, ngôn ngữ địa phương của Huế. Dùng chính ngôn ngữ mộc mạc, giản dị nơi mình sinh ra và lớn lên khiến Hoàng Phủ Ngọc Tường như thăng hoa hơn đồng thời cũng đắm thắm hơn trong những trang ký về mảnh đất ruột thịt của mình. Đặc biệt, điều này được ông thể hiện rõ ràng trong mảng đề tài về văn hóa ẩm thực Huế. Ông dày công sử dụng nhiều thành ngữ chêm to kho mận; của ngon đem đãi người phàm; hết nước mắm ngon – hết con mụ khéo; của một đồng, công một nén... và cả sự so sánh, ví von: cách ăn “đạt đạo”, ăn bằng mắt, món ăn của người nghèo, tâm hồn ăn uống, mùi hấp nhau, dân ăn mắm ruốc, cay toát mồ hôi, cay điếc tai, cay điếc óc...; từ ngữ dân dã, địa phương: mẹ, nổi bung, nhiều khô, cái trọc, o bán cơm, gạo mù u, hon xào, cá thệ kho tiêu, cháo gạo hẻo rần, dưa mắm nhà nghèo, cá lẹp – rau mưng (Mấy đặc trưng của “văn hóa ăn” vùng Huế)...

Sự kết hợp tài tình, nhuần nhuyễn của cả ngôn ngữ bác học và ngôn ngữ bình dân đem đến những giá trị riêng cho các tác phẩm ký của ông. Nét tài hoa của ông thể hiện khi sử dụng ngôn ngữ bác học mà không khô khan, cứng nhắc cũng như khi kết hợp, đan xen với ngôn ngữ bình dân cũng không cảm thấy sự quê mùa, bình thường trong đó. Tất cả hài hòa, phù hợp tạo thành một giá trị thẩm mỹ đặc sắc.

### **3.3.2. Giọng điệu**

#### **3.3.2.1. Giọng thâm trầm, triết lí**

Viết về bất cứ sự vật, sự việc hay con người Huế, ký Hoàng Phủ Ngọc Tường cũng luôn thấm đẫm một giọng điệu thâm trầm, triết lí. Có lẽ mang trong mình hơi thở của Huế, tính cách Huế ngàn đời nay, nên Hoàng Phủ Ngọc Tường luôn lặng lẽ chiêm nghiệm, suy tư trên những trang viết của mình. Từ cỏ cây, sông nước, rừng núi tưởng như vô tri vô giác mà trở nên có sức sống lạ kì qua đôi mắt và trái tim của ông. Và cứ sau mỗi câu chuyện về thiên nhiên, con người, ông lại cảm được từ đó bài học lớn về cuộc đời.

“Thiên nhiên trong sự hòa điệu với tâm hồn con người không chỉ là bài ca cuộc sống mà hơn hết tất cả nó còn là sự chiêm nghiệm các giá trị cuộc đời” [19]. Thiên nhiên luôn mang đến cho ông những bài học bí ẩn, bất tận mà có lẽ đi hết chiều dài cuộc đời con người vẫn khó có thể lĩnh hội, khám phá được. Nhưng thực sự phải nói rằng, có được như vậy là do ông đã sớm nhận ra thiên nhiên là người bạn, ngôi nhà lớn của con người và cũng hết sức sâu sắc, tinh tế khi ông rất trân trọng mối quan hệ này. Trong các trang viết của ông luôn có một cuộc lãng du, một cuộc hành trình lớn để lắng nghe, thấu hiểu người bạn lớn này và chính sự miên man trong chặng đường dài hấp dẫn, kì thú đó mà ông luôn giải mã được những bí ẩn tưởng chừng như ngủ quên từ lâu. Thiên



nhiên cũng hết sức công bằng khi chờ đúng người tri kỉ đến đánh thức để mở ra từ đây những thiên truyện dài bất tận.

“Nhiều lần thức giấc trong mùi hương rạo rực của ban đêm, tôi lại phát hiện ra rằng Huế là một thành phố được dành cho cỏ” (Miền cỏ thơm) để rồi ông đắm say và mê mải kiếm tìm trong nhận định “Huế là một cố đô mang linh hồn của cỏ” (Miền cỏ thơm). Đó là cảm nhận riêng nhưng cũng không kém phần khoa học, đầy thuyết phục qua sự quan sát, thể nghiệm của ông. Và chứa đựng trong kết luận này là sự thích thú, niềm tự hào, say mê của ông dành cho Huế. Do đây là thành phố mộc mạc, chất phác, hồn nhiên của cỏ nên nơi đây thích hợp để trở thành chốn tiêu dao, là nơi “văn nhân của mọi thời, những người theo tư tưởng tự do thích ở” (Miền cỏ thơm). Trong ngôi nhà rộng lớn đấy, ông luôn tìm được sự bình yên từ cánh cổng, mái nhà của khu vườn bà Lan Hữu. Là khu vườn nhỏ song lại là nơi hội tụ của các loài cây cỏ mà ở đó hiện hữu sự tinh tế, sâu sắc, thâm trầm của người chủ vườn. Nơi đây đem đến cho ông nhiều xúc cảm “như tìm thấy chỗ cư ngụ ở đời của mình nằm đằng sau cánh cổng ấy”, “mái nhà hơi uốn cong ở các góc mái luôn làm tôi nghĩ đến nụ cười nhếch miệng của chủ nhân vắng mặt, nụ cười bình an ném vào không gian mênh mông, quang đãng” (Mái nhà dưới bóng cây xanh)... Trong khu vườn yên bình về đêm đấy, sao vẫn lắng nghe được bước đi của sự sống để rồi ngỡ ngàng “hình như cỏ cây cũng có một linh hồn để biết trở giấc nửa chừng đêm” (Mái nhà dưới bóng cây xanh). Sống trong không gian gần gũi, trầm mặc của khu vườn, ông đã nhận ra “tất cả là một tình bầu bạn lâu dài giữa đại vũ trụ chính là cây cỏ trong vườn và tiểu vũ trụ chính là cõi nội tâm bà Lan Hữu”, và như đã là một phần của nơi đây, “bao nhiêu ham muốn vật chất đã lắng xuống (...) nhẹ thênh như biến thành một chiếc lá ngô đồng” (Mái nhà dưới bóng cây xanh).

Hoàng Phủ Ngọc Tường dường như rất có duyên nợ với cây cỏ, đặc biệt là hoa. Trong ký cũng như thơ của ông luôn tràn ngập những xúc cảm, rung động, triết lí về vẻ đẹp của những loài hoa đại: “Hoa phù dung biểu lộ với tôi tấm lòng ham thích cuộc sống của nó, mặt khác, hình như nó đã phải sống hút một đời hoa”, “nhờ hoa ngũ sắc mà tuổi thơ đầy ràng buộc trong sự giáo dục nghiêm khắc của cha tôi, vẫn có đôi phần hoang dại”, còn “hoa phong lan khiêm tốn và kiên cố như một chân lý, cứ đúng lúc lại xuất hiện” (Hoa bên trời)... Sau một thời gian bệnh nặng, ông không đi được đâu, ông đã thực hiện chuyến hành trình dài bằng tâm tưởng của mình và một “miền cỏ thơm” yêu thương, nhớ nhung, đầy ắp kỉ niệm ra đời. Để rồi có những vần vương “đã lâu tôi không nhắc đến hoa, và tôi cảm thấy đã có lỗi đối với những người bạn tâm tình ấy”, “những cánh hoa nhỏ bé và mong manh ấy đã viên con đường tuổi trẻ đầy kham khổ của tôi” (Hoa bên trời), “hoa là trí nhớ của đất, và đất này thì tươi nhiều máu, nên cây nở hoa màu đỏ. Có nhiều điều quan trọng của mảnh đất này mà con người đã quên đi nên cây cỏ nhắc lại” (Bông hoa ngũ sắc).

Với ông, cỏ cây, thiên nhiên Huế đều có cuộc đời riêng của nó và khi đã đánh thức nó dậy, chạm đến những mạch ngầm sâu xa nhất, ông đã có trách nhiệm tìm hiểu, trò chuyện và gắn nó với cuộc đời, trải nghiệm của chính mình... để rồi trong thế giới đấy, tâm hồn của con người trở nên lắng sâu, tinh tế hơn, chín chắn, trưởng thành hơn trong những khám phá đầy thú vị... Lạ hơn nữa, dù giọng điệu chủ đạo ở những trang ký này là thâm trầm, triết lí nhưng người đọc hoàn toàn không thấy sự khô khan, áp đặt hay rao giảng bất kì tư tưởng, lí lẽ, quan niệm gì một cách cao đạo... mà chỉ là những cảm hoài “hình như”, “tưởng như”, “có lẽ” đem đến cho độc giả xúc cảm nhẹ nhàng, tươi mát và không kém phần sâu lắng... Từ những khám phá về thế giới riêng của cây cỏ, ông thấy được sợi dây liên kết với cuộc đời con người. Trong “Như con sông từ nguồn ra biển”, kể về cuộc đời của một

người bạn tên Giao lúc đầu có tư tưởng yếm thế, nhát hèn trước thời cuộc nhưng về sau có sự biến chuyển tích cực, ông đã tin tưởng “có những dòng nước rủi ro bị lạc đường... Nhưng khi những dòng nước đã nhập được vào sông, thì nhất định nó sẽ ra đến biển”. Con sông miệt mài chảy trôi, hòa chung với dòng nước lớn để trọn vẹn hành trình dài của nó... Và trong cuộc chiến tranh chống Mỹ khốc liệt, nhiều người Huế đã hi sinh nhưng điều quan trọng là họ đã làm nên những bản trường ca bất tận cho một thế hệ anh hùng. Nhưng qua những năm tháng dài, thấm thía những vết thương, tác giả xót xa “có những con đường không còn ai đi nữa, và những người chết không còn hắt bóng vào đâu nữa... Cỏ lau mọc lên thật nhanh, nhưng không nhanh bằng trí nhớ bội bạc của con người”. Đây là “Bản di chúc của cỏ lau”, là tiếng khóc của cỏ cây hay là nỗi đau của những con người đã đi qua chiến tranh như tác giả. Nói về những hy sinh, mất mát của con người, sự tồn tại, hiện hữu của họ mờ dần đi qua bao năm tháng, giọng điệu của ông không tránh khỏi sự xót xa, trầm trở... và cứ thế nó trở thành “bản di chúc” nhức nhối không nguôi...

Đôi khi đó là những dòng độc thoại, tự vấn chính mình “rồi một ngày kia, tôi sẽ già đi như tổ tiên của tôi, buổi sáng ngồi thật yên nghe con chim nó hót trong bụi hoa, lòng rỗng không vì đã quên hết chuyện đời” (Sử thi buồn), “tôi ngồi nhớ lại tất cả trong một nỗi trầm tư dài (...) tất cả cuộc sống đầy những hùng tráng và bi thương (...) giờ đã bị xóa sạch dấu tích trong sự câm nín của lau lách (...) tôi thấy buốt lòng như lên một cơn đau dạ dày trong ý nghĩ” (Bản di chúc của cỏ lau), “những ý niệm hình thành trong tuổi thơ của tôi chiếm một vai trò quan trọng trong vốn liếng văn hóa của đời người, đến nỗi tất cả những gì tôi học hỏi được trong cuộc sống sau này, ngấm lại cũng không làm tôi khác đi”, “để gánh lấy cuộc “tang thương ngẫu lục” quá nhọc nhằn này, thần tiên đi đâu hết. Chỉ còn một cây lau tóc trắng đứng bạt gió trên đỉnh núi bây giờ, là tôi” (Ngọn núi ảo ảnh)... Những dòng tâm trạng của tác giả đan xen giữa vô vàn những phức điệu cảm xúc vui, buồn, bình yên, nhẹ nhõm, lúc lại chua xót, đắng cay, thăng thốt... và vẫn là những triết lí, trầm trở, chiêm nghiệm đầy xúc động về những trải nghiệm, va chạm của ông với cuộc đời.

Đó còn là lời đối thoại với cây cỏ như những dòng triết lý, cảm hoài về thế giới vô cùng của vạn vật, tạo hóa. Tất cả bâng khuâng trong những câu hỏi không lời đáp, bâng khuâng, vấn vương, sâu thẳm trong cảm xúc suy tư, đầy triết lý và cũng rất đời thường. Những khát khao muốn khám phá, lí giải, đi đến tận cùng thế giới bí ẩn của thiên nhiên luôn trầm trở trong ông. Cầm trên tay viên gạch cổ, ông hoàn toàn bất ngờ về sức nặng của nó “Mày đã bao nhiêu tuổi, hỡi viên gạch cổ?” (Ai đã đặt tên cho dòng sông?); hay đó là những ngạc nhiên trước loài hoa dại chỉ nở hoa một lần rồi chết “Hỡi những bông hoa nhỏ! Hãy cho ta biết, ngươi ước vọng gì trong cuộc sống vô tư của ngươi?” (Sử thi buồn); vào hè, hoa phượng “nở thật dữ dội (...) hết mình, giống như máu chảy trong huyết quản” khiến ông bâng khuâng “Hoa phượng thì có định mệnh gì mà người ta phải đa mang đến vậy?” (Khói và mây)... Thiên nhiên không vô tri vô giác như bao người nghĩ. Trong lối sống, suy nghĩ của người Huế nói chung và tận sâu thẳm trong trái tim của tác giả nói riêng luôn ôm ấp một thế giới tâm hồn rộng lớn thuộc về thiên nhiên. Tâm sự, trò chuyện với cỏ cây luôn chiếm một phần quan trọng trong đời sống phong phú, tinh tế của ông. Trước những phẩm chất diệu kỳ từ thiên nhiên, ông không giấu được những dòng tâm trạng của mình: bồi hồi, xúc động, ngạc nhiên, suy tư đầy triết lý... Và những câu hỏi của ông thốt lên hết sức ngắn gọn, cô đọng nhưng chứa đựng bao tâm sự, nỗi niềm, sự trầm trở, thắc mắc trước cuộc đời... Ngấm như lời đối thoại với cỏ cây nhưng thực chất kiểu câu hỏi tu từ đó lại như chính lời độc thoại nội tâm của tác giả. Bao suy tư dồn nén, chất chứa trong đó để rồi vỡ òa lên những chiêm nghiệm triết lý ở đời: về chiều dài, sức mạnh của

lịch sử mà viên gạch cổ mang trong nó; về sự cống hiến, hy sinh cho cuộc đời của loài hoa rừng bé nhỏ; về những dòng cảm xúc trào dâng, những nỗi niềm, lý tưởng gửi gắm trong sắc đỏ của hoa phượng... Đấy vốn là hình ảnh rất đời thường của thiên nhiên: viên gạch nâu bị lãng quên, những bông hoa nhỏ xíu, màu đỏ quá quen mắt của phượng... khiến mấy ai có thể bước chậm lại để quan tâm, nghĩ suy trên chặng đường quá nhanh, quá dài và cũng quá mệt mỏi của cuộc đời mỗi người. Vậy mà, tác giả của chúng ta đã luôn tìm đến chúng với tất cả trách nhiệm, tấm lòng. Nhìn thiên nhiên, cây cỏ, ông thấy đằng sau đó là sức nặng của những bài học cuộc đời. Ẩn sau giọng điệu triết lý tâm sự về nhân tình thế thái là chuyện ứng xử giữa con người với nhau trong nhịp sống hàng ngày. Để rồi cái nghĩa, cái tình cứ đọng mãi, vấn vương trong từng câu chuyện...

### 3.3.2.2 Giọng yêu thương, trù mến

Trước tiên, với loài cỏ cây vô tri vô giác, ông đã dành tình cảm yêu thương, ngưỡng mộ, trân trọng cho chúng như với người thân, người tri kỷ. Thật vậy, với ông, mối quan hệ giữa người Huế với thiên nhiên là một phần không thể thiếu trong cuộc sống của họ. Bên cạnh đó, tấm lòng nặng ân tình đầy vẫn luôn lấp lánh trong những trang ký viết về người Huế.

Mỗi lần đến với rừng, trong ông luôn vẹn nguyên cảm giác được trở về với ngôi nhà quen thuộc, ấm áp của mình. Vượt qua một chặng đường dài, ông bất ngờ gặp lại cây tùng ngự trị ở nơi cao nhất của núi rừng. Tồn tại một mình. Vĩnh cửu. Dáng ngay thẳng của tùng từ trong bài thơ “Tùng” và lí tưởng sống của Nguyễn Trãi từ lâu đã đưa đến cho mọi người cảm giác kính trọng. Vì lẽ đó, tận mắt chứng kiến thân cây cao vút, bất khuất trong mọi thời tiết khắc nghiệt, trường tồn qua bao biến động, tác giả “vẫn giữ một tình cảm kính trọng riêng về cái dáng đứng trên đầu núi (...) thân rễ cổ xưa như nguồn cội (...) bao giờ cũng mơ hồ sương khói” (Đời rừng). Ông không tiếc lời ngợi khen, tuyệt đối hóa những giá trị tinh thần cao đẹp và cũng đầy bí ẩn của nó: “cây tùng luôn luôn thuộc về thế giới nhân văn đẹp đẽ. Cây tùng biểu hiện trí tuệ và bản lĩnh, và là ước mơ giải phóng” (Đời rừng). Và cũng luôn say mê trước vẻ đẹp của rừng: “rừng già luôn luôn xuất hiện trong tôi như một thế giới đầy cảm hứng, lộng lẫy trong vẻ đẹp tổng hợp của tri thức và huyền thoại” (Đời rừng). Vì vậy mà giọng điệu luôn chứa đựng niềm thành kính, trân trọng thiết tha “tôi thường chăm chú lắng nghe...” và cũng không kém phần yêu thương, trù mến, gắn bó sâu nặng “sau này, tôi ra khỏi rừng, nhưng rừng vẫn ở lại trong tôi và in cái dấu ấn sâu đậm của nó xuống mọi suy nghĩ, buồn vui của tôi đến suốt đời người” (Đời rừng).

Không chỉ yêu thương, kính trọng với những “bậc tiền bối lão làng” nơi rừng già mà ngay cả những loài hoa dại ven đường cũng được tác giả hết sức nâng niu, ngưỡng vọng. Hoa ngũ sắc với ông có những kỉ niệm rất đẹp “bông của chúng nở đầy kỷ ức, giống như nụ môi chúm chím của những bầy trẻ con đứng chào tôi bên đường” (Bông hoa ngũ sắc), vì vậy mà ông không chấp nhận cái tên gọi mà mọi người vẫn gán cho nó một cách vô tâm – hoa cúc lợn, ông phản ứng mạnh mẽ “nó chẳng có gì là “cứt lợn” cả, rằng tôi đã hút một ngọt của nó suốt thời thơ ấu; và gọi thế là “xúc phạm thiên nhiên” (Bông hoa ngũ sắc)... Tình yêu của ông rộng lớn đến nỗi trong trái tim yêu thương của mình luôn đủ chỗ dành cho những loài hoa dại bé nhỏ. Với ông, tuổi thơ của mỗi con người luôn để lại dấu ấn sâu đậm, khó phai trong quãng đời về sau. Và thời thơ ấu của ông cũng vậy. Nó được tô màu sắc sỡ, sinh động của hoa ngũ sắc và đem đến cho ông tình cảm yêu mến lạ thường. Để sau này, nhớ về hoa, đi đâu ông cũng dõi mắt tìm nó và khi chợt bắt gặp loài hoa này ở nơi xứ lạ, ông

vui mừng, ngạc nhiên, bồi hồi như gặp lại một cố nhân xưa cũ. Yêu thương đi liền với thái độ, tình cảm ở cung bậc cao hơn là trân trọng, giữ gìn mãi mãi những nét đẹp đó.

Đặc biệt, giữa muôn vàn danh lam thắng cảnh đẹp của Huế thì riêng dòng sông Hương thơ mộng luôn đem đến cho tác giả những cung bậc cảm xúc yêu thương, tự hào. Và cũng không quá đáng khi nói rằng qua ký của ông, ta như thấy được cội nguồn, truyền thống, giá trị văn hóa, nét đẹp ngàn đời của Huế được bồi đắp ở đây. Đó là cảm giác tận hưởng vẻ đẹp của thiên nhiên, thú an nhàn của cuộc đời khi gạt bỏ những vang động tất cả ngoài kia để lắng lòng lại giữa chiếc nôi xanh của dòng sông “tôi đọc sách trong trạng thái vừa thích thú, vừa lơ đãng, miên man trong vẻ đẹp của dòng sông đang đổi sắc không ngừng (...) Chính trong những giờ phút bỗng bồng bềnh giữa cõi thực và cõi thơ ấy, tôi đã cảm nhận ra cái âm hưởng sâu thẳm của Huế trên mỗi trang truyện Kiều” (Ai đã đặt tên cho dòng sông?). Đây là niềm tự hào, xúc động khôn nguôi “trong những dòng sông đẹp ở các nước mà tôi thường nghe nói đến, hình như chỉ sông Hương là thuộc về một thành phố duy nhất” (Ai đã đặt tên cho dòng sông?). Nhận định này là sự khám phá của cảm xúc, thoát nghe tưởng như giọng điệu mang tính chất trung tính nhưng ngờ đâu nó ẩn chứa và hé mở bao tình yêu thương. Từ ngữ tương đối “hình như” dẫn ngay đến một từ tuyệt đối “chỉ” và kết thúc là cao trào “thuộc về một thành phố duy nhất”. Chẳng ai bắt bẻ và trách móc được ông khi nó tuyệt vời thay là nỗi niềm đáng yêu của một người con nặng lòng với Huế. “Thuộc về một thành phố duy nhất” là điểm đặc biệt, ấn tượng của dòng sông để ông mở ra bao điều diệu kỳ về nó “rừng già đã hun đúc cho nó một bản lĩnh gan dạ, một tâm hồn tự do và trong sáng (...) sông Hương nhanh chóng mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành người mẹ phù sa”, “nhớ lại con sông Hương của tôi, chợt thấy quý điệu chảy lặng lẽ của nó khi ngang qua thành phố. Đây là điệu Slow tình cảm dành riêng cho Huế”. Và đúc kết lại trong sự ngân vang bất tận của lời ca “sông Hương đã sống những thế kỷ quang vinh với nhiệm vụ lịch sử của nó”, “là dòng sông của thời gian ngân vang, của sử thi viết giữa màu cỏ lá xanh biếc”, “nó tự cách biệt hiến đời mình làm một chiến công, để rồi nó trở về với cuộc sống bình thường, làm một người con gái dịu dàng của đất nước” (Ai đã đặt tên cho dòng sông?).

Đó còn là tình yêu thương dành cho con người xứ Huế. Với bạn bè trong chiến tranh khi họ vượt qua được những thử thách của cuộc đời, ông xúc động chia sẻ “tôi sung sướng thấy Giao đã tìm thấy lại niềm tin giữa nhân dân, và chính tôi cũng tìm thấy niềm tin ở bạn bè” (Như con sông từ nguồn ra biển); nghe kể về anh Hoàng – người anh hùng của đất Huế trong cuộc chiến tranh chống Mĩ và tận mắt chứng kiến cuộc tìm kiếm ngôi mộ của anh, tác giả cảm hoài “cái chết đầy bi tráng của anh Hoàng (...) vẫn mãi mãi chấn động tâm hồn tôi bằng sức mạnh quyết liệt của nó (...) con người phải chiến đấu một mình, sống một mình và chết một mình, bằng tất cả nhân phẩm trước tổ quốc” (Bản di chúc của cỏ lau)... Trở về với thời bình, ông vẫn giữ mãi trong mình những tình cảm đặc biệt với người Huế. Ông yêu thích khu vườn An Hiên và luôn tìm thấy ở đó sự thanh thản, bình yên trong tâm hồn. Đặc biệt, với bà Lan Hữu – chủ vườn An Hiên, ông lại càng kính mến, khâm phục nhiều hơn “với bà Lan Hữu, vườn An Hiên không chỉ là nơi ở, mà còn là một cuốn tự truyện viết bằng nét chữ của cây cỏ (...) bà chăm chút khu vườn với tất cả ý thức văn hóa (...) và đã nhận lại từ cây cối những lời ngụ ngôn thâm lặng (...) lòng biết ơn đối với cây trái ở nơi bà mang một nét đôn hậu thật là dân gian (...) Con người lịch sử và văn hóa tồn tại ở nơi bà hình như luôn luôn đòi truyền hơi thở của mình qua các mạch gỗ của cây cối đến tận gốc rễ, để được cắm đời mình sâu bền trong đất” (Hoa trái quanh tôi); với người dân Huế trong quá trình đi gìn giữ nét đẹp của quê hương, ông hãnh diện và vui thích trước huyền thoại “vì yêu quý con sông xinh đẹp của quê hương, con người



ở hai bờ đã nấu nước trăm loài hoa đổ xuống lòng sông, để làn nước thơm tho mãi mãi (...) gửi gắm vào đấy tất cả những ước vọng muốn đem cái Đẹp và tiếng Thơm để xây đắp văn hóa và lịch sử” (Ai đã đặt tên cho dòng sông?).

Quá yêu thương, tự hào về thiên nhiên và con người Huế nên giọng điệu chủ đạo của ông là tuyệt đối hóa vẻ đẹp của nó. Dấu chân ông in đậm qua nhiều vùng đất nhưng có lẽ chẳng nơi nào đẹp và khơi gợi nhiều xúc cảm ở ông như xứ Huế thân yêu. Ông nhận xét về con người xứ Huế vừa khách quan lại vừa thấm đẫm giọng điệu chủ quan không che giấu: “người Huế lấy “cái tâm” làm gốc (...) cái tâm có sức chứa đựng tất cả (...) là tấm lòng tốt muốn đem tâm hồn mình làm quà tặng” (Tính cách Huế); người Huế “cố gắng nâng cao vốn liếng dân tộc của mình lên chuẩn mực của cái Đẹp (...) rất sành ăn và kiên định trên lập trường ăn uống của mình” (Tính cách Huế). Và ông đã thú nhận trong niềm say mê của mình “xin lỗi, hình như tôi đã nói hơi nhiều về những gì tốt đẹp trong tính cách Huế. Có lẽ vì tôi là người Huế (...) thích nói những điều tốt đẹp về xứ sở của mình” (Tính cách Huế).

Với Huế, ông luôn dâng trào những cảm xúc yêu thương: “qua những dâu bể cuộc đời tưởng là đủ để quên đi tất cả, hóa ra tôi không quên nổi điều gì về trời đất ở Huế” (Khói và mây), “tôi nhận ra ở mỗi con người quanh tôi, trĩu nặng một nỗi lòng thương cây nhớ cội, và nét điềm tĩnh của mảnh đất mà họ đã cày cuốc và gieo hạt” (Hoa trái quanh tôi). Sâu thẳm và da diết trong cảm giác nhớ thương vì “Huế là nơi tôi sinh ra, lớn lên, đã tranh đấu và chiến đấu, đã yêu thương, đã sống một đời công dân và một cuộc đời riêng tư” (Đôi điều về văn hóa Huế). Hoàng Phủ Ngọc Tường đã bộc bạch những nỗi niềm yêu thương, trù mến

– một tình cảm sâu nặng của mình với mảnh đất đã chắt chiu những hoa thơm trái ngọt để nuôi dưỡng cả thể xác và tâm hồn của ông. Tất cả những cảm xúc đó lúc sâu lắng, lúc trào dâng dữ dội nhưng tựu trung lại nó xuất phát từ trái tim gắn bó nặng ân tình của tác giả.

### 3.3.2.3 Giọng trần trụi, xót xa

Viết về thực trạng Huế ngày nay, Hoàng Phủ Ngọc Tường không tránh khỏi những xót xa, trần trụi. Điều đau đớn nhất của ông là chứng kiến cảnh con người đang dần dần tàn phá thiên nhiên, môi trường trong “Thành phố và chim”, “Bảo động về môi trường Huế dưới góc nhìn văn hóa”...

Yêu thiên nhiên, ông luôn mong muốn được sống trong một môi trường gần gũi, thân thiết với người bạn lớn này. Ước vọng của cuộc đời ông là sáng sớm, mở cửa sổ ra có thể trải lòng mình với những thanh âm vui vẻ, rộn ràng của các loài chim và tối đến, chợt ngỡ ngàng, mê đắm thức dậy trong hương vị ngọt ngào của cỏ... Nhưng khoảng thời gian đẹp đầy dường như giờ đây chỉ tồn tại trong tiềm thức. Nỗi ngậm ngùi, xót xa tấy lên đau đớn của những vết thương mãi không lành: “Đó là một khuôn mặt vô văn của thiên nhiên Huế ba bốn mươi năm về trước”, “bây giờ thì tất cả đã bay về phương trời nào không biết

(...) bay vù qua kỷ ức tuổi thơ của tôi, mê hoặc như ảo ảnh”, “bây giờ thành phố vắng bóng chim, hầu như chim chóc đã bỏ Huế mà đi” (Thành phố và chim)... Huế bây giờ không còn mang trong nó “một mê lộ của riêng mình” – một dàn đồng ca âm nhạc của tiếng chim – mà thay vào đó là sự ô nhiễm âm thanh nghiêm trọng. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên nhưng tác giả cũng hết sức tỉnh táo khi nhận ra lí do chính ở đây là do con người: “điều đáng giận nhất là chính vì

người đời đã quên chim, để mặc cho những kẻ vụ lợi tha hồ tàn phá môi trường sinh sống và nỗi bình yên của chúng” (Thành phố và chim).

Nỗi buồn, sự xót xa cho thiên nhiên Huế đang ngày bị hủy diệt luôn thấm đẫm trong những trang ký chất chứa tâm sự, trách nhiệm của ông: “Điều đáng buồn là từ hôm có tiếng súng nổ, bầy chim sẽ đã không trở lại trước cửa sổ phòng tôi nữa (...) Mong sao lũ chim nhỏ đáng yêu của tôi đừng giữ một kỉ niệm xấu về tôi”. Và ngay cả sau này, niềm vui nhỏ nhoi tìm về bầy chim anh vũ cũng sớm tan vỡ “tai họa đã đến với chúng, ngay trước mắt tôi (...) thật bất hạnh cho chúng...”. Ông đã đau đớn, phẫn nộ lên tiếng “Trời ơi! Ước chi có một luật pháp nào của nền văn minh cho tôi quyền tước súng của hai kẻ dã man, và chính tôi sẽ đưa họ ra tòa về tội tàn sát thiên nhiên” và càng bế tắc, trần trụi, day dứt hơn khi ông nhận ra rất rõ một điều “tôi bất lực (...) có lẽ đàn anh vũ cuối cùng đã bỏ Huế mà đi” (Thành phố và chim). Tất cả dồn nén trong tâm trạng mất mát...

Trước hiện tượng sông Hương và núi Kim Phụng đang dần bị hủy diệt, ông cũng hết sức bất bình “sông Hương đã chưa bao giờ lâm vào cảnh cùng đường như thế, và nó sắp rơi vào số phận đó nếu chúng ta không tìm cách cứu vãn nó”, “sự cạn dần của mực nước

(...) kéo theo những tai họa mới của sông Hương (...) tình trạng ô nhiễm tăng nhanh và đậm đặc của nước sông, độ nhiễm mặn dâng cao”, “tôi lên lại núi Kim Phụng, than ôi, tất cả chỉ là một trái núi đá trơ trụi, chỉ độc nhất một cây đa cổ thụ còn sống sót”, “đáng buồn là chính con người đã tiếp tục sự hủy hoại rừng”, “tôi vô cùng thương tiếc khi nghĩ rằng do rừng bị hủy diệt, con chim Trĩ và cả con Cu đất đã tuyệt chủng” (Báo động về môi trường Huế dưới góc nhìn văn hóa)... Ngoài ra, Huế còn đang ở trong tình trạng báo động về nạn “ô nhiễm âm thanh” “do nhạc Rock từ những quán cà phê dày đặc trên địa bàn thành phố Huế gây ra, suốt ngày đến tận nửa đêm”, “thành phố đình tai nhức óc trong tiếng nhạc Rock” (Báo động về môi trường Huế dưới góc nhìn văn hóa)... và điều đáng quan tâm nhất chính là vấn nạn này đang thay đổi nhanh chóng diện mạo của Huế, khiến nó không còn là thành phố yên bình của các loài chim, côn trùng bé nhỏ. Nó tách rời, chia cắt đầy đau đớn mối thân tình gắn kết từ lâu giữa con người với thiên nhiên. Không thể “bung tai bịt mắt” làm ngơ trước thực trạng đau lòng đó, tác giả đã khẩn thiết đề nghị mấy giải pháp cấp bách để cứu vãn sông Hương, vùng núi phía Tây Huế và cả vấn nạn ô nhiễm âm thanh trong thành phố. Đây là những việc làm thiết thực, có tính khả thi và “nếu chúng ta không hành động ngay từ bây giờ, tôi e rằng đến năm 2000, Huế sẽ không tồn tại như là chính nó, và như là một “di sản văn hóa” của nhân loại” (Báo động về môi trường Huế dưới góc nhìn văn hóa). Thật vậy, “thành phố - di sản cần đến một cách ứng xử văn hóa” [44, tr.124].

Viết về Huế, tác giả rất muốn giới thiệu những nét đẹp của thành phố cổ kính, xưa cũ này cho mọi độc giả như ông đã từng thú nhận “người Huế giống người Pháp ở chỗ thích nói những điều tốt đẹp về xứ sở của mình” (Tính cách Huế). Và quả đúng như vậy, đọc bút ký của ông, chúng ta biết đến một sông Hương thơ mộng, một cánh rừng Tây Bắc hùng vĩ, nên thơ, một kiến trúc nhà vườn xinh xắn và còn biết bao vẻ đẹp khác của Huế tiềm ẩn trong thiên nhiên và con người Huế. Chính vì vậy mà giọng điệu chủ đạo của ông là yêu thương, trù mến; thâm trầm, triết lí. Song không phải vì mục đích tốt đẹp đấy mà ông quên đi những hiện trạng nhức nhối đang xảy ra hàng ngày hàng giờ ở ngoài kia. Đã yêu thương Huế, ông cảm thấy mình cũng rất cần có trách nhiệm, vai trò trong việc phải phản ánh, cứu vãn, đấu tranh cho môi trường thiên nhiên Huế đang bị đe dọa nghiêm trọng: “Nếu không quyết tâm giữ gìn sông Hương như một bản năng của người Huế thì có thể đến một lúc nào đó, con sông Hương mà tôi từng vẽ nên bằng cả tâm huyết ấy sẽ chỉ còn trong tâm tưởng”

[43]. Và vì lẽ đó mà trần trở, xót xa, đau buồn cho xứ Huế bị thay đổi ghê gớm như ngày hôm nay cũng là một trong những biểu hiện yêu thương đến nặng lòng với nó. Tất yếu, phân chia và nhận rõ nhiều giọng điệu khác nhau trong dòng cảm hứng của tác giả nhưng cũng có thể nhận thấy rằng tất cả đều xuất phát từ tấm lòng yêu thương sâu nặng của ông với Huế và những chiêm nghiệm về thế thái nhân tình bao la...

Giọng điệu chủ đạo trong các sáng tác của ông là giọng thâm trầm, triết lí, giàu suy tưởng. Viết về những sự việc, hiện tượng quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày nhưng ông không dừng ở đó mà luôn nâng tầm ý nghĩa của nó trở nên sâu sắc và mở ra nhiều trường liên tưởng. Chính sự thâm trầm, triết lí trong cách nhìn nhận và chiêm nghiệm về thế thái nhân tình khiến cho các trang viết của ông giàu chất trí tuệ, nó dẫn dắt người đọc miên man trong cõi suy tư, kiếm tìm những nét đẹp ở đời và bất ngờ, thú vị làm sao khi con người phát hiện ra nó, khát khao đạt đến tận cùng của cuộc sống vi diệu. Điều này hết sức phù hợp với quan niệm, lý tưởng sống của tác giả khi ông luôn đề cao vẻ đẹp văn hóa. Ông tâm sự, sẻ chia, khuyên nhủ mọi người hãy xuất phát từ nền tảng này để tiến lên trong sự phát triển không ngừng của bản thân mình và xã hội.

Viết về đất và người xứ Huế, Hoàng Phủ Ngọc Tường chọn những phương thức nghệ thuật tiêu biểu, đặc sắc để chuyển tải đến người đọc một cách đầy đủ và lôi cuốn nhất về mảnh đất yêu thương, ruột thịt của ông. Khó có thể đánh giá nét nghệ thuật nào là tiêu biểu nhất vì ở ký Hoàng Phủ Ngọc Tường, chúng ta thấy ông sử dụng các phương thức đầy một cách điêu luyện, tinh tế và có hiệu quả cao. Nhưng có thể nói nét nghệ thuật đặc sắc nổi

bật tạo nên phong cách tài hoa của ông chính là ngôn ngữ trữ tình, giàu chất thơ và giọng điệu thâm trầm, sâu sắc trong quá trình chiêm nghiệm dài lâu của một trí thức nặng tình với Huế. Đó còn là giọng điệu yêu thương, triu mến dành cho con người và vạn vật xung quanh. Đọc ký Hoàng Phủ Ngọc Tường, ai cũng yêu và bị hấp dẫn, mê hoặc nhanh chóng bởi sự nồng nàn, say đắm, tài hoa của lớp ngôn từ bên ngoài, của một phương diện khác của người viết ký. Bên cạnh việc trung thành với sứ mệnh của người viết ký thì phần hư cấu của tác giả đóng vai trò quan trọng. Đó là phần hư cấu loại bỏ, hư cấu thêm, và cả hư cấu bằng cảm nhận riêng của tác giả khi các sự việc, hiện tượng đó chảy qua trái tim và ngòi bút của ông. Có được điều đó là do sự sáng tạo riêng, là tài năng của nhà viết ký tài ba khiến ông không bị lẫn lộn và lãng quên nhanh chóng trong dòng chảy của văn học hiện đại. Ngôn từ và giọng điệu đâu chỉ là vẻ bên ngoài mà thực ra nó xuất phát từ chính công phu lao động miệt mài, từ tình yêu sâu nặng và tâm hồn tinh tế, sâu lắng của ông. Ông đề cao chữ "tâm", sống trọn vẹn với nó như nét đẹp trong tính cách của người Huế, cứ thế ông đi suốt cuộc hành trình dài của mình với hành trang là tấm lòng yêu thương đất đai, xứ sở, con người ở mỗi miền quê ông qua. Nhưng chỉ với Huế, trang văn của ông ngọt ngào, đậm thắm và trữ tình lạ lùng. Văn xuôi ký Hoàng Phủ Ngọc Tường gần với thơ và cũng rất gần với hơi thở cuộc đời. Giọng điệu thâm trầm, triết lí là giọng điệu chủ đạo vì xuất phát từ những thao thức, trần trở, triết lí như một trí tuệ sáng chói luôn đi kiếm tìm cái đẹp, ý nghĩa lẽ sống, tình đời và tấm lòng nặng ân tình của ông với cuộc đời rộng lớn này. Và ngôn ngữ trữ tình, giàu chất thơ, chất họa cũng chính là cái cách ông yêu thương và chia sẻ với mọi người, trân trọng mình và bao thế hệ độc giả. Hoàng Phủ Ngọc Tường đã nhả thơ, đã rút ruột mình dâng hiến, để lại cho cuộc đời những gì quý giá nhất của con người ông. Độc giả bao đời nay vẫn luôn thẩm tri ân ông vì ông đã đem đến cho họ một xứ Huế rất thực song cũng rất lung linh, kỳ ảo, mang trong mình những giá trị văn hóa truyền thống

tốt đẹp. Điều quý giá hơn cả chính là việc chúng ta đã học được từ ông một tấm gương sống và cống hiến hết mình.

## KẾT LUẬN

1. Từ một quá trình lao động bền bỉ, say mê với việc đi thâm nhập đời sống thực tế, đi nhiều, viết nhiều, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã cho ra đời nhiều tác phẩm ký có giá trị. Đến nay, ông đã có 11 tập bút ký với nhiều tác phẩm ký được đánh giá cao, có ý nghĩa trong cuộc sống hiện đại ngày nay. Ông viết về nhiều đề tài từ câu chuyện về các miền đất Huế, Lạng Sơn, Cà Mau, Quảng Trị, Quảng Nam... cho đến chuyện về những nghệ sĩ nổi tiếng như Trịnh Công Sơn, Phùng Quán, Điềm Phùng Thị, Bùi Giáng, Ngô Kha... Đó là những thiên truyện dài hoặc đôi khi chỉ là những cảm xúc tản mạn song lại giàu ý nghĩa, giá trị về cuộc đời, tình người. Với những đóng góp to lớn cho thể ký hiện đại, ông xứng đáng được xem là nhà viết ký tiêu biểu của văn học Việt Nam sau 1975. Ông góp phần hoàn chỉnh diện mạo của ký Việt Nam hiện đại và mở ra chặng đường mới cho sự phát triển không ngừng của nó.

2. Không khó khăn gì khi nhận ra Huế là đề tài xuyên suốt trong quá trình sáng tác của ông. Vì lẽ đó mà ngoài những tác phẩm trực tiếp viết về Huế, các tác phẩm khác, đề tài khác ít nhiều vẫn được soi chiếu từ cái nhìn của Huế. Có một số nhận định cho rằng Hoàng Phủ Ngọc Tường là nhà Huế học, chất Huế thấm đẫm trong con người ông... “Những trang ký viết về Huế là những trang thơ văn xuôi, góp phần khẳng định sự thành công của anh về thể ký, đồng thời bộc lộ rõ một phong cách riêng. Đó là chất Huế bàng bạc khắp trang viết của anh. Hoàng Phủ Ngọc Tường là cây bút ký gắn bó với cội nguồn, truyền thống văn hóa Huế” [24]. Có lẽ đến văn xuôi ký Hoàng Phủ Ngọc Tường, chúng ta mới tường tận một miền đất Huế toàn diện và gần gũi như vậy. Chúng ta hiểu biết về Huế, từ những tầng tầng lớp lớp những trầm tích lâu đời cho đến những lớp đất tươi xốp mới mẻ của ngày hôm qua. Đặc biệt, qua cảm hứng về đất và người xứ Huế của tác giả, ta khám phá được ngòi bút của ông luôn hướng tới ánh sáng, chiều sâu văn hóa. Đó là văn hóa của đất và người xứ Huế. Đọc ký của ông đâu phải chúng ta chỉ xúc động, tự hào trước vẻ đẹp của hồn thiêng sông núi, của thế giới cỏ cây lung linh sắc màu, của những con người hồn hậu, nghĩa tình... mà còn da diết và sâu thẳm hơn với thái độ trầm trở, chiêm nghiệm, nghĩ suy của ông về những giá trị, vẻ đẹp văn hóa truyền thống có được từ những câu chuyện giản dị về đất và người Huế. Tất cả cảm hứng đều xuất phát từ tâm thức văn hóa của ông. Ông cảm nhận vạn vật và con người dưới ánh sáng văn hóa để lại bao bài học, triết lý về lẽ sống ở đời. Và đồng thời từ đó, chúng ta còn nhận thức được chiều sâu trong thế giới tâm hồn nhà văn – một người con ruột thịt của Huế, đã thuộc về Huế từ lâu, gắn bó máu thịt với nó và yêu nó bằng một tình yêu mặn nồng. “Yêu Huế không chỉ có người Huế. Mặc dù là người làng Bích Khuê, Triệu Phong, Quảng Trị, Hoàng Phủ Ngọc Tường gắn bó với Huế và như anh nói: Có lẽ mình sẽ nằm lại mãi với Huế” [82, tr.425]. Vì tình yêu ấy với quê hương, xứ sở, với cuộc đời mà Hoàng Phủ Ngọc Tường luôn thể hiện hết trách nhiệm và tài năng của mình trên chặng đường gian nan của nhà viết ký.

3. Về mặt nghệ thuật, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã rất thành công trong vai trò nhà viết ký trách nhiệm, tài hoa, uyên bác. Viết về Huế, nét nổi bật trong bút pháp nghệ thuật của ông là nghệ thuật khám phá hiện thực và khai thác tư liệu, nghệ thuật trần thuật và đặc sắc hơn cả là phong cách ngôn ngữ, giọng điệu. Nhờ những nét nghệ thuật đặc sắc này mà cảm hứng của ông về đất và người xứ Huế được soi sáng. Là nhà viết ký chuyên nghiệp, tác giả ý thức rất rõ vai trò của người



viết ký. Vì lẽ đó, ông luôn muốn đem đến cho độc giả thế giới hiện thực phong phú, đa dạng, cụ thể, chính xác. Thật vậy, đọc các tác phẩm ký của ông chúng ta thấy Huế trở nên vô cùng rõ ràng, sống động. Ấn tượng hơn, ở một góc độ nhất định, sự vật, hiện tượng, con người ấy lại được nhìn qua lăng kính chủ quan của tác giả nên Huế trở nên thú vị, sinh động và kì diệu hơn những gì chúng ta biết được. Tất cả nhờ sự sáng tạo, linh hoạt, năng động trong cách tiếp cận, khám phá hiện thực của ông. Cách ông kể chuyện, tâm tình cũng rất lôi cuốn, hấp dẫn nhờ sự giản dị, mộc mạc nhưng cũng đậm chất triết lí, thăng hoa trong cách mở đầu, dẫn dắt câu chuyện. Đọc ký Hoàng Phủ Ngọc Tường, không khó khăn gì để chúng ta nhận ra một phong cách riêng, tài hoa hết mực của ông. Đó là ngôn ngữ đẹp, giọng điệu trữ tình, đậm chất thơ, chất họa. Ngôn ngữ của ông làm mê đắm lòng người vì đó là chất tài hoa của người nghệ sĩ song đồng thời cũng nhờ ông luôn nỗ lực trong quá trình kiếm tìm cái đẹp để dâng hiến cho đời. Thực sự, những trang ký của ông có “rất nhiều ánh lửa”.

4. Cả cuộc đời của ông là một hành trình dài bất tận đi tìm kiếm cái đẹp. Việc khát khao đi đến tận cùng của cái đẹp là những mong muốn vươn lên của con người, say mê hoàn thiện chính mình. Và trên chặng đường đó, ông còn luôn băn khoăn, kiếm tìm ý nghĩa của lẽ sống. Ẩn sâu đằng sau những câu chuyện giản dị hàng ngày là những chiêm nghiệm về lẽ sống, cuộc đời của chính mình và thế giới con người xung quanh. Từ đề tài Huế, ký Hoàng Phủ Ngọc Tường dẫn người đọc đi xa hơn. Không chỉ dừng lại ở đất Huế, người Huế mà còn là chuyện muôn đời, chuyện muôn người, là những suy ngẫm không bao giờ xưa cũ... Tất cả được nâng tầm lên qua nhận thức, suy nghĩ, cảm nhận của ông. Đặc biệt, ở tác phẩm nào,

chúng ta cũng thấy tấm lòng nhiệt huyết và bút lực dồi dào của ông. Đó là cách ông thể hiện khát vọng sống của mình ở đời với trái tim giàu tình yêu thương, lòng nhân ái. Sống trách nhiệm và nặng tình với cuộc đời này, Hoàng Phủ Ngọc Tường luôn đem đến cho chúng ta những bài học lớn về chữ “tình”.

Tất cả những điều đó làm cho Hoàng Phủ Ngọc Tường trở thành “một nhà văn tâm cổ, một nhân vật lịch sử của văn hóa Huế cuối thế kỷ XX và còn ảnh hưởng sâu sắc tới nhiều thế hệ sau” [51, tr.66].

## PHỤ LỤC

### \* Thống kê:

- Các tác phẩm viết về Huế: Di tích và con người, Chuyện cơm hến, Con gà đất của tôi, Bông ngũ sắc, Như con sông từ nguồn ra biển, Rất nhiều ánh lửa, Còn mãi đến bây giờ, Ai đã đặt tên cho dòng sông?, Đồi rừng, Hoa trái quanh tôi, Bản di chúc của cỏ lau, Sử thi buồn, Tiếc rừng, Tuyệt tình cốc, Ngọn núi ảo ảnh, Mùa xuân thay áo trên cây, Người Mỹ trở lại, Hành lang của người và gió, Trung tâm thành Châu Hóa, Tính cách Huế, Đôi điều về văn hóa Huế, Mấy đặc trưng của “văn hóa ăn” vùng Huế, Báo động về môi trường Huế dưới góc nhìn văn hóa, “Thành phố lịch sử” một cơ may cứu văn Huế, Trường Thanh niên tiền tuyến và thế hệ Giải phóng quân Huế đầu tiên, Làng quê văn hiến, Miền cỏ thơm, Mái nhà dưới bóng cây xanh; Huế, trong mắt tướng Đờ Cát; Bàn tay vàng của người phụ nữ Huế, Khói và mây, Lễ hội áo dài, Sắc mai, Canh gà Thọ Xương, Hoa bên trời, Thành phố và chim, Những người trồng hoa, Lan Huyền Không, Quà vật (39 tác phẩm/121 tác phẩm trích từ các tuyển tập ký). Con số các tác phẩm viết về Huế chiếm khoảng 1/3 trong sự nghiệp sáng tác

của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Số lượng này không tính đến các tác phẩm trong “Nhàn đàm” và những tác phẩm viết về các nhân vật cụ thể. Như vậy, đây là một số lượng lớn, con số biết nói này chứng tỏ niềm say mê và cảm hứng dạt dào, bất tận của tác giả dành cho Huế.

- Ngoài những tác phẩm trên trực tiếp nói về Huế còn nhiều tác phẩm khác ít nhiều nhắc đến Huế: Châu thổ ngàn năm, Chế ngự cát, Rừng nước mặn, Đất Mũi, Miếng trâu đỏ, Đánh giặc trên hàng rào điện tử, Ai về châu xưa, Rừng hời, Cồn Cỏ ngày thường, Đứa con phù sa, Vành đai trong lửa, Đêm chong đèn nhớ lại, “Diễm xưa” của tôi, Rừng cười, Lũ chuồn chuồn, Chuyện nhà Nguyễn, Lũ tướng anh hùng trong thơ Việt Nam thời Nguyễn sơ, Đất nước, Rượu Hồng Đào chưa nhắm đã say, Những cuốn sách tôi đã đọc hồi còn bé, Một thời làm báo, Một vài suy nghĩ về thể ký, Thầy Đào Duy Từ, Tay chơi, “Từ thụ yếu quy” cuốn sách hàng đầu về chống tham nhũng ở thế kỷ 19, Thảo Am Nguyễn Khoa Vy, Ứng Bình Thúc Giạ Thị, Cảm nhận thơ Ngô Kha, “7 chữ cái” Diễm Phùng Thị, Hành tinh yêu thương của Hoàng tử Bé, Bùi Giáng trong tôi, Nhớ hoài, Về chiếc phanh-xô và khẩu súng của Trường, Lang thang với Trần Quốc Vượng, Không gian, Đà Lạt – Noel 1965 và Đình Cường, Đốt lò hương giở phim đồng ngày xưa, Thời ấu thơ xanh biếc, Những nguồn suối xa xôi, Con chó trung nghĩa, NSND Đặng Nhật Minh – người kể sự tích dân tộc mình bằng điện

ảnh, Hồng Lĩnh, Rừng tuổi đại, Văn phòng Tư Bảo của tôi, Khốn nhi tri, Đá vàng, Quê nhà, Vài nét đặc trưng về kiến trúc Nguyễn, Con gái; Đốt lò hương, giở phim đồng ngày xưa...; Đèo Hải Vân, Chuyện vua Minh Mạng, Sư phụ, Mảnh đất huyền thoại của tâm hồn tôi, Chuyện kể tiếp về Trường, Những thiên thể chiếu sáng trong tôi (56/121). Dù không chọn Huế làm đề tài chính nhưng các tác phẩm này đều nhắc đến Huế. Điều này thật dễ hiểu khi đưa đến nhận định rằng dù viết về đề tài nào, miền đất nào đi nữa thì Huế vẫn luôn ngự trị và chiếm một vị trí quan trọng ở trong tâm trí và nguồn cảm hứng của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

- Từ ngữ về Huế: lối sống Huế, kinh đô Huế, màu tím Huế, cơm hến Huế, bản sắc Huế, cung đình Huế, âm nhạc cổ điển Huế... (Trung tâm thành Châu Hóa); tính cách Huế, điệu hò mái đẩy Huế, hệ ngũ sắc dân gian riêng của Huế, tâm hồn Huế, văn hóa Huế, tư duy kiến trúc Huế, loại hình kiến trúc Huế, vườn Huế, thiếu nữ Huế, Mỹ học Huế, phong tục Huế, cộng đồng người Huế, Huế thanh lịch... (Tính cách Huế); hệ thiên nhiên Huế, hệ vườn Huế, hệ ngũ sắc Huế, hệ ngũ âm Huế, giọng Huế, hệ mỹ học Huế, hệ chùa Huế, hệ món ăn Huế... (Đôi điều về văn hóa Huế); cung cách xứ Huế, “văn hóa Ăn” kiểu Huế, thực đơn Huế, phong vị xứ Huế, lối Huế, kiểu Huế, kinh nghiệm Huế, bữa ăn Huế, rau sống Huế, hệ chè Huế, tập quán ăn Huế, bếp ăn Huế... (Mấy đặc trưng của “văn hóa ăn” vùng Huế)... Từ chỉ địa danh Huế trở đi trở lại trong rất nhiều tác phẩm của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Theo sự thống kê, chỉ mới 4 tác phẩm “Trung tâm thành Châu Hóa”, “Tính cách Huế”, “Đôi điều về văn hóa Huế”, “Mấy đặc trưng của “văn hóa ăn” vùng Huế” đã thấy tác giả dùng rất nhiều từ ngữ về Huế. Đó là từ ngữ về Huế nói chung chứ chưa kể đến tên các sự vật, hiện tượng nói riêng thuộc về Huế. Điều này cho thấy sức ám ảnh của Huế lên ngòi bút của ông để rồi từ đó, ông có nhiều định nghĩa mới, cách đặt tên mới cho sự vật, hiện tượng đặc trưng, thuộc về bản chất của Huế. Hầu như, cách gọi tên này đều xuất phát từ tâm thức văn hóa của tác giả.